

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG

PGS. TS. ĐỖ ĐỨC ĐỊNH
(Chủ biên)

CHÂU PHI - TRUNG ĐÔNG

NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ NỔI BẬT



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG

PGS. TS. ĐỖ ĐỨC ĐỊNH
(Chủ biên)

CHÂU PHI - TRUNG ĐÔNG
NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ
VÀ KINH TẾ NỔI BẬT

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2012

V.Đ. 50553

TẬP THỂ TÁC GIẢ

- 1. PGS. TS. Đỗ Đức Định**
- 2. PGS. TS. Thái Văn Long**
- 3. Th.S. Trần Thị Lan Hương**
- 4. Th.S. Đỗ Đức Hiệp**
- 5. Th.S. Trần Thùy Phương**
- 6. Th.S. Trần Mai Trang**
- 7. CN. Phạm Thị Kim Hué**

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	11
CÁC ĐỒ THỊ VÀ BẢNG THỐNG KÊ	15
LỜI MỞ ĐẦU	17
CHƯƠNG I: CẢI CÁCH THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ Ở CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH ĐẾN NAY	21
1.1. Cải cách thể chế chính trị ở châu Phi và Trung Đông	21
1.1 1. Nội dung cải cách thể chế chính trị ở châu Phi và Trung Đông	21
1.1 2. Xu hướng cải cách thể chế chính trị ở châu Phi và Trung Đông đến năm 2020	32
2. Cải cách thể chế kinh tế ở châu Phi và Trung Đông	35
1.2 1. Nội dung cải cách thể chế kinh tế ở châu Phi và Trung Đông	35
1.2.2. Xu hướng cải cách thể chế kinh tế ở châu Phi và Trung Đông đến năm 2020	44

1.2.3. Đánh giá tổng quan cải cách thể chế kinh tế, chính trị ở châu Phi và Trung Đông	50
--	----

CHƯƠNG II: VẤN ĐỀ SẮC TỘC VÀ KHẢ NĂNG GIẢI QUYẾT MÂU THUẤN SẮC TỘC Ở CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG

2.1. Chiến tranh, xung đột sắc tộc và những giải pháp mang lại thành quả bước đầu ở khu vực châu Phi và Trung Đông	54
--	----

2.2. Những điểm nóng về xung đột sắc tộc ở châu Phi - Trung Đông và khả năng giải quyết	58
---	----

2.2.1. Israel - Palestine: Sắc tộc - một cội nguồn của xung đột	58
---	----

2.2.2. Nigeria: Xung đột sắc tộc gắn với xung đột tôn giáo	64
--	----

2.2.3. Rwanda: Từ xung đột sắc tộc đến nạn diệt chủng và chính sách hòa hợp dân tộc	71
---	----

CHƯƠNG III: TÔN GIÁO CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG

3.1. Tôn giáo châu Phi	80
------------------------	----

3.1.1. Các loại tôn giáo ở châu Phi hiện nay	80
--	----

<i>a. Tôn giáo truyền thống</i>	84
---------------------------------	----

<i>b. Hồi giáo</i>	86
--------------------	----

<i>c. Kitô giáo</i>	87
---------------------	----

3.1.2. Tương quan ảnh hưởng của các loại tôn giáo ở châu Phi	89
<i>a. Sudan</i>	93
<i>b. Cộng hòa dân chủ Congo</i>	96
<i>c. Nigeria</i>	99
3.1.3. Dự đoán về các vấn đề tôn giáo ở châu Phi đến 2020	101
3.2. Tôn giáo Trung Đông	103
3.2.1. Các loại tôn giáo ở Trung Đông hiện nay	104
<i>a. Hồi giáo</i>	104
<i>b. Do Thái giáo</i>	115
<i>c. Kitô giáo</i>	124
3.2.2. Tương quan ảnh hưởng của các tôn giáo và tác động đến các vấn đề khu vực giai đoạn đến năm 2020	130
 CHƯƠNG IV: CHÍNH SÁCH CỦA CÁC NƯỚC LỚN ĐỐI VỚI CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH ĐẾN NAY	 140
4.1. Chính sách của các nước lớn đối với châu Phi	140
4.1.1. Chính sách của Mỹ đối với châu Phi	140
4.1.2. Chính sách của Trung Quốc đối với châu Phi	150
4.1.3. Chính sách của Liên minh châu Âu đối với châu Phi	167

4.1.4. Chính sách của Nhật Bản đối với châu Phi	175
4.1.5. Chính sách của Liên bang Nga đối với châu Phi	182
4.2. Chính sách của các nước lớn đối với Trung Đông	187
4.2.1. Chính sách của Mỹ đối với Trung Đông	188
4.2.2. Chính sách của Trung Quốc đối với Trung Đông	199
4.2.3. Chính sách của Liên minh châu Âu đối với Trung Đông	204
4.2.4. Chính sách của Nhật Bản đối với Trung Đông	209
4.2.5. Chính sách của Nga đối với Trung Đông	213
4.3. Phân tích tổng thể về vai trò, tầm ảnh hưởng và tương quan lực lượng giữa các nước lớn ở châu Phi và Trung Đông	216
 CHƯƠNG V: DẦU MỎ, KHÍ ĐỐT Ở TRUNG ĐÔNG VÀ CHÂU PHI	 219
5.1. Thực trạng trữ lượng dầu mỏ và khí đốt tại Trung Đông và châu Phi	219
5.2. Khả năng sản xuất và mức tiêu thụ dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi	227
5.2.1. Khả năng sản xuất dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi	227
5.2.2. Một số tổ chức và công ty khai thác và sản xuất dầu mỏ và khí đốt nổi tiếng của Trung Đông và châu Phi	238

5.2.3. Mức tiêu thụ dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi	240
5.3. Cơ hội và thách thức	255
5.3.1. Cơ hội	255
5.3.2. Thách thức	263
5.4. Đánh giá tổng quát về nguồn dầu mỏ và khí đốt tại Trung Đông và châu Phi đến năm 2020	272
CHƯƠNG VI: SỰ NỔI DẬY CỦA DÂN CHÚNG CÁC NƯỚC BẮC PHI - TRUNG ĐÔNG	275
6.1. Diễn biến và tính chất của làn sóng nổi dậy tại Bắc Phi - Trung Đông	275
6.2. Những nguyên nhân chính của cuộc nổi dậy tại Bắc Phi - Trung Đông	277
CHƯƠNG VII: TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - KINH TẾ NỔI BẬT Ở CHÂU PHI - TRUNG ĐÔNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VỚI HAI KHU VỰC NÀY	288
7.1. Đánh giá tổng quát, dự báo triển vọng những vấn đề chính trị - kinh tế nổi bật của châu Phi - Trung Đông giai đoạn 2011 - 2020 và những khả năng hợp tác của Việt Nam với hai khu vực này	288

7.2. Tác động của cải cách thể chế kinh tế, chính trị đối với quan hệ Việt Nam với châu Phi và Trung Đông	293
7.3. Thực trạng quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước châu Phi - Trung Đông thời gian qua	299
7.3.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao	299
7.3.2. Quan hệ kinh tế	303
7.3.3. Nguyên nhân thành công và hạn chế	315
7.4. Triển vọng và giải pháp tăng cường phát triển quan hệ hợp tác của Việt Nam với các nước châu Phi - Trung Đông từ nay đến năm 2020 và xa hơn	321
7.4.1. Triển vọng	321
7.4.2. Giải pháp	322
KẾT LUẬN	328
TÀI LIỆU THAM KHẢO	330

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACOTA	Chương trình Hỗ trợ đào tạo và hoạt động khẩn cấp cho châu Phi
ACP	Caribê và Thái Bình Dương
ADNOC	Công ty dầu quốc gia Abu Dhabi
AFRICOM	Bộ chỉ huy của Mỹ ở châu Phi
AGOA	Đạo luật về tăng trưởng và cơ hội dành cho châu Phi
AGP	Đường ống dẫn khí đốt Arab
AMED	Diễn đàn đối thoại châu Á - Trung Đông
APF	Quỹ vì hòa bình châu Phi
AU	Liên minh châu Phi
BDK	Nhóm phiến quân có tên gọi Bundu Dia Kongo
CHDC	Cộng hòa dân chủ
CNOOC	Tổng công ty dầu khí ngoài khơi quốc gia Trung Quốc
COMESA	Thị trường chung Đông và Nam Phi
CPA	Hiệp ước hòa bình toàn diện
DIIS	Viện Nghiên cứu quốc tế Danish
EBA	Chính sách tất cả trừ vũ khí
EC	Ủy ban châu Âu

ECOWAS	Cộng đồng Kinh tế các nước Tây Phi
EDF	Quỹ phát triển EU
EPAs	Hiệp định đối tác kinh tế
EU	Liên minh châu Âu
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp
FOCAC	Diễn đàn hợp tác Trung Quốc - châu Phi
FTAs	Hiệp định tự do thương mại
GCC	Hội đồng hợp tác vùng Vịnh
GIGAS	Viện Nghiên cứu khu vực và toàn cầu Đức
GSP Plus	Hệ thống ưu đãi thuế quan chung bổ sung
HIPCs	Các nước nghèo nợ nhiều nhất ở châu Phi
ICC	Tòa án hình sự quốc tế
IJESD	Tạp chí quốc tế về môi trường và phát triển
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
IRC	Ủy ban cứu nạn quốc tế
KNPC	Công ty dầu Quốc gia Kuwait
KOC	Công ty dầu khí Kuwait
KPC	Tập đoàn dầu khí Kuwait
KPI	Công ty dầu mỏ quốc tế Kuwait
LNG	Khí đốt hóa lỏng
MCC	Tài khoản khắc phục thách thức thiên niên kỷ

MENA	Trung Đông và Bắc Phi
MEPI	Chương trình Sáng kiến đối tác Trung Đông
MFN	Tối huệ quốc
MONUC	Ủy ban Liên Hợp Quốc về Cộng hòa dân chủ Congo
NANTS	Hiệp hội Thương mại Quốc gia Nigeria
NDA	Liên minh dân chủ quốc gia
NEPAD	Đối tác mới vì sự phát triển của châu Phi
NIOC	Công ty dầu khí quốc gia Iran
NNPC	Công ty khai thác và sản xuất dầu khí lớn của Nigeria
NOAA	Tổ chức quản lý đại dương và khí quyển quốc gia
NOC	Tập đoàn dầu khí quốc gia Libya
NPT	Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân
OAU	Tổ chức châu Phi thống nhất
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
PEPFAR	Kế hoạch khẩn cấp phòng chống dịch bệnh AIDS của Tổng thống Mỹ
PKOs	Các hoạt động gìn giữ hòa bình
PLO	Lực lượng giải phóng Palestine
PSSA	Chương trình hợp tác trong khuôn khổ Hợp tác Nam - Nam

RPF	Mặt trận yêu nước Rwanda
SAP	Chương trình chuyển đổi cơ cấu
SPLA	Quân đội giải phóng nhân dân Sudan
UNDP	Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc
UNEP	Quỹ Uỷ thác do Chương trình môi trường của Liên Hợp Quốc
WAGP	Đường ống dẫn khí Tây Phi
WB	Ngân hàng thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

CÁC ĐỒ THỊ VÀ BẢNG THỐNG KÊ

Hình 3.1: Tốc độ tăng trưởng của Hồi giáo và Kitô giáo ở châu Phi cận Sahara từ năm 1900 đến nay

Bảng 3.1: Các loại tôn giáo ở châu Phi (năm 2003)

Bảng 3.2: Tôn giáo ở một số nước châu Phi (năm 2005)

Bảng 3.3: Những vấn đề nóng hổi nhất của các quốc gia châu Phi (tỷ lệ phần trăm trong số những vấn đề được coi là lớn nhất)

Bảng 3.4: Số người chết do xung đột tôn giáo ở châu Phi (1990-2008)

Bảng 3.5: Tôn giáo ở Cộng hòa dân chủ Congo phân theo vùng địa lý

Bảng 3.6: Người Do Thái trên thế giới, phân theo nước (năm 2008)

Bảng 5.1: Trữ lượng dầu lửa và khí đốt của các nước Trung Đông và châu Phi theo đánh giá của một số tổ chức quốc tế

Bảng 5.2: Tổng cung dầu mỏ của Trung Đông và châu Phi qua các năm

Bảng 5.3: Sản lượng khí đốt của Trung Đông và châu Phi qua các năm

Bảng 5.4: Tổng mức tiêu thụ dầu lửa của Trung Đông và châu Phi qua các năm

Bảng 5.5: Mức tiêu thụ khí đốt của Trung Đông và châu Phi giai đoạn 2005-2009

Bảng 5.6: Tốc độ tăng trưởng của 54 nước châu Phi từ năm 2006 đến năm 2008

Bảng 5.7: Dòng FDI hướng nội vào Trung Đông và châu Phi giai đoạn 2005-2009

Bảng 7.1: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - châu Phi qua các năm

Bảng 7.2: Đầu tư của Việt Nam vào châu Phi theo năm

LỜI MỞ ĐẦU

Châu Phi và Trung Đông là hai khu vực liền kề nhau, có vị trí địa - chính trị mang tính chiến lược, nơi tiếp giáp của ba châu lục lớn Á - Âu - Phi, gồm trên 70 quốc gia với tổng diện tích khoảng 40 triệu ki lô mét vuông, dân số 1,2 tỷ người, là nơi có nhiều tài nguyên khoáng sản quan trọng, đặc biệt là dầu lửa, vàng, kim cương, đồng thời là một thị trường buôn bán và đầu tư lớn.

Các nước châu Phi và Trung Đông có nhiều nét tương đồng nhưng cũng có những nét khác biệt. Nét tương đồng là hầu hết các nước này đều đã thoát khỏi chế độ thuộc địa, nay đang xây dựng xã hội mới với những thể chế chính trị, xã hội và kinh tế mới dựa trên cơ sở của nền độc lập dân tộc đã giành lại được từ tay các nước thực dân trong thế kỷ XX, phần lớn các nước đi theo hai tôn giáo lớn là Hồi giáo và Kitô giáo. Nét khác biệt là giữa các nước này có những sự khác nhau về thể chế chính trị - kinh tế cụ thể, có nước đã thực hiện những cải cách theo hướng dân chủ, kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế tương đối mạnh, có nước vẫn duy trì những hệ thống giáo lý đạo Hồi nặng nề; văn hóa, ngôn ngữ đa dạng; trữ lượng tài nguyên của các nước khác nhau, một số nước giàu tài nguyên, đa số nghèo tài nguyên; có nước đã thực hiện những cải cách kinh tế - xã hội khá thành công, đạt mức tăng trưởng 5 - 6%/năm, trong khi nhiều nước thất bại trong phát triển kinh tế - xã hội; có nước đạt mức thu nhập đầu người rất cao, trong khi nhiều nước có mức thu nhập rất thấp, vào loại nghèo nhất thế giới. Do các nước châu Phi và Trung Đông nằm trong hai khu vực có vị trí địa lý liền kề nhau, tuy có những nét khác biệt, nhưng cũng có nhiều nét tương đồng, nên trong công

trình nghiên cứu này chúng tôi không nghiên cứu họ một cách tách rời mà nghiên cứu họ trong một tổng thể chung.

Quan hệ hợp tác của Việt Nam với các nước này cũng có những nét riêng với từng nước, đồng thời có nhiều nét chung, có những nước đã có quan hệ hợp tác với Việt Nam khá phát triển như Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, UAE, Ai Cập..., nhưng với nhiều nước khác quan hệ hợp tác chưa phát triển được bao nhiêu. Nhìn tổng thể chúng ta đã có quan hệ hợp tác với họ từ thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX, nay cần được tăng cường mạnh mẽ hơn.

Công trình nghiên cứu này tập trung đi sâu phân tích về những vấn đề chính trị và kinh tế nổi bật của các nước châu Phi - Trung Đông giai đoạn 2011 - 2020 và tác động đến Việt Nam nhằm phân tích và cung cấp những cứ liệu khoa học góp phần vào việc xây dựng và thực thi các chính sách hợp tác của Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông; đồng thời cung cấp những thông tin cần thiết cho các nhà nghiên cứu, nhà kinh doanh, các học viên cao học, đại học và bạn đọc khác quan tâm đến khu vực châu Phi và Trung Đông. Tại khu vực Trung Đông và châu Phi hiện tồn tại rất nhiều vấn đề nổi cộm, có những vấn đề không chỉ gây phức tạp cho khu vực mà còn cho cả thế giới như chủ nghĩa khủng bố hay tình trạng nghèo đói, dịch bệnh, nhưng do số vấn đề quá nhiều và một số vấn đề đã được nghiên cứu trong những công trình khác nên trong công trình này, nhóm tác giả chỉ giới hạn vào việc nghiên cứu 6 loại vấn đề lớn, nổi bật và cơ bản nhất, đó là sự thay đổi về thể chế chính trị và kinh tế; vấn đề sắc tộc; vấn đề tôn giáo; mối quan hệ với các nước lớn; nguồn tài nguyên dầu lửa và mối quan hệ hợp tác với Việt Nam. Ngoài những vấn đề nổi bật mang tính thường xuyên trên đây, công trình còn dành một chương (Chương VI) để nghiên cứu về một vấn đề mới nổi lên nhưng có ảnh hưởng rất lớn tới tiến trình phát

triển ở khu vực và trên thế giới, đó là cuộc nổi dậy của dân chúng các nước Bắc Phi và Trung Đông trong những tháng cuối năm 2010 đến đầu năm 2011.

Tham gia nghiên cứu công trình này có các tác giả: PGS. TS. Đỗ Đức Định (chủ biên), PGS. TS. Thái Văn Long, ThS. Trần Thị Lan Hương, ThS. Trần Thùy Phương, ThS. Đỗ Đức Hiệp, ThS. Trần Mai Trang và CN. Phạm Thị Kim Huế. Vì châu Phi - Trung Đông là một khu vực rộng lớn bao gồm nhiều nước, nhiều vấn đề và do những hạn chế của nhóm tác giả, công trình nghiên cứu này không tránh khỏi có những thiếu sót nhất định, rất mong nhận được sự góp ý và hợp tác của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 3 năm 2011

Thay mặt tập thể tác giả

Chủ biên

PGS. TS. Đỗ Đức Định

CHƯƠNG I

CẢI CÁCH THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ Ở CHÂU PHI - TRUNG ĐÔNG TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH ĐẾN NAY

1.1. Cải cách thể chế chính trị ở châu Phi và Trung Đông

1.1.1. Nội dung cải cách thể chế chính trị ở châu Phi và Trung Đông

Trong bối cảnh mới, phát triển kinh tế thị trường, thực hiện dân chủ hóa và xây dựng nhà nước pháp quyền là những xu hướng chung của thế giới hiện đại. Châu Phi và Trung Đông cũng không thể đứng ngoài cuộc, đứng ngoài xu thế ấy. Cả hai khu vực này đều phải thực hiện những cải cách chính trị và kinh tế. Về cải cách thể chế chính trị, chúng ta có thể nêu lên một cách khái quát rằng cải cách thể chế chính trị ở châu Phi và Trung Đông từ sau Chiến tranh lạnh đến nay là nhằm *mục tiêu chủ yếu chuyển từ chế độ độc tài sang chế độ đa nguyên*. Hai khu vực này thực hiện những cải cách chính trị theo hướng dân chủ hóa như một phong trào từ những năm 1990 đến nay, đang ngày càng thấm sâu vào từng quốc gia của hai khu vực, tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Như vậy, thực hiện dân chủ hóa theo kiểu phương Tây, chuyển từ chế độ độc tài sang chế độ đa nguyên là mục tiêu

của các cải cách thể chế chính trị ở các quốc gia châu Phi và Trung Đông. Đương nhiên, do đặc điểm và tính đặc thù cụ thể, ở mỗi khu vực, các quốc gia thực hiện những cải cách thể chế chính trị có sự khác nhau, việc thực hiện dân chủ hóa theo kiểu phương Tây, chuyển từ chế độ độc tài sang chế độ đa nguyên ở từng khu vực cũng không giống nhau.

Mục tiêu chủ yếu trong cải cách thể chế chính trị ở châu Phi và Trung Đông được thể hiện trên những nội dung cụ thể sau:

Cải cách hiến pháp - xây dựng nền tảng pháp lý cho chế độ dân chủ mới

Vấn đề quan trọng đầu tiên trong cải cách thể chế chính trị là vấn đề hiến pháp: xây dựng, cải cách và hoàn thiện hiến pháp. Muốn thực hiện chế độ dân chủ thì phải có hiến pháp làm nền tảng pháp lý cho chế độ dân chủ. Vì thế, bước vào quá trình cải cách dân chủ lần thứ hai, hầu hết các quốc gia ở châu Phi và Trung Đông đều nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc biên soạn hoặc cải cách hiến pháp, họ coi đây là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu. Bởi lẽ theo họ, các bản hiến pháp mới sẽ là nền tảng chính trị - pháp lý cho việc xây dựng một chế độ dân chủ mới và thực hiện quá trình dân chủ hóa. Hiến pháp mới với những điều quy định rõ ràng về quyền lợi, nghĩa vụ, vị trí, vai trò của các nhóm lợi ích trong đời sống chính trị - xã hội sẽ tạo ra sự tham gia tích cực của nhiều đoàn thể và tổ chức xã hội. Mặt khác, các bản hiến pháp mới hiện nay của nhiều quốc gia khu vực đảm bảo tính pháp lý cho sự ra đời, hoạt động và vai trò của các đảng chính trị, từ đó xây dựng nền tảng pháp lý cho các cuộc bầu cử cạnh tranh đa đảng.

Ở châu Phi, bước vào làn sóng dân chủ hóa thứ hai có những cải cách dân chủ quan trọng. Cuối thập niên 1980 đầu thập niên 1990 của thế kỷ XX, sự tan rã chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đã chấm dứt Chiến tranh lạnh và trật tự thế giới hai cực từng tồn tại gần nửa thế kỷ. Cục diện chính trị quyền lực thế giới nghiêng hẳn về các nước tư bản, đứng đầu là Mỹ. Phát huy những thành tựu đã đạt được trong “cuộc chiến dân chủ” ở Liên Xô và Đông Âu, Mỹ và phương Tây tiếp tục “khuyến khích” các giá trị “dân chủ”, “nhân quyền” sang châu Phi hòng “trói buộc” các nước này chặt hơn nữa trong vòng kiểm tỏa của mình, các nước phương Tây đã đặt ra không ít các điều kiện cả về kinh tế lẫn chính trị cho các nước châu Phi khi muốn nhận viện trợ. Một mặt, châu Phi phải thực hiện chương trình chuyển đổi cơ cấu (SAP), phải đảm bảo “quản lý tốt”, mặt khác, phải thực hiện dân chủ hóa chính trị theo hướng đa nguyên nếu muốn nhận viện trợ của phương Tây. Bối cảnh đó đã đưa châu Phi bước vào làn sóng dân chủ hóa thứ hai trong tiến trình phát triển.

Trong nhiều nước châu Phi, việc ban hành và cải cách hiến pháp mới thời gian qua hướng mạnh vào các nội dung: bảo vệ các quyền cơ bản của con người, xây dựng một chế độ dân chủ lập hiến để tạo cơ sở pháp lý cho việc kiến tạo hòa bình, ổn định, bảo vệ công lý của quốc gia và khu vực. Hơn thế nữa, ở một số nước, bản hiến pháp mới còn thiết lập các thiết chế để giám sát việc thực thi dân chủ. Cụ thể, ở Uganda, Tanzania, Nam Phi..., trong cơ cấu bộ máy quyền lực đã thành lập ủy ban nhân quyền; còn ở Namibia thành lập văn phòng thanh tra dân sự... Các bản hiến pháp mới ở nhiều nước châu Phi đã đặc biệt chú ý đến các nhóm xã hội và lợi ích của họ. Ví dụ ở Nam Phi, bản hiến pháp năm 1977 đã

công nhận 11 ngôn ngữ là ngôn ngữ chính của quốc gia, điều đó chứng tỏ quyền và lợi ích của các nhóm sắc tộc đã được quan tâm, bảo vệ ở quốc gia vốn “khét tiếng” về tình trạng phân biệt chủng tộc trước đây.

Nhìn chung, châu Phi đang cố gắng thực hiện nội dung cải cách dân chủ thông qua quá trình lập hiến, xây dựng hiến pháp mới để dùng nó làm công cụ kiểm soát quá trình thực hiện dân chủ hóa của chính phủ. Mặc dù những bước tiến dân chủ theo hướng này còn diễn ra rất chậm chạp, nhưng dù sao nhận thức về tầm quan trọng của hiến pháp và chính phủ lập hiến ở các quốc gia châu Phi ngày càng được nâng lên. Để bảo vệ những thành quả dân chủ ban đầu và tiếp tục theo đuổi sự nghiệp dân chủ hóa, người châu Phi đang phấn đấu xây dựng các chính phủ hành pháp; quyền lực chính trị không được vượt lên trên pháp luật; các quyền của công dân không bị phụ thuộc vào ý chí của các nhà lãnh đạo mà phải được định ra bằng pháp luật và dùng chính luật pháp để bảo vệ các quyền đó.

Ở Trung Đông, nội dung lập pháp và cải cách hiến pháp cũng được đặt ra trong quá trình cải cách dân chủ, tuy nhiên sự định hướng cho một nền “dân chủ hóa Hồi giáo” làm cho bước tiến trên lĩnh vực lập pháp không đạt được là bao so với châu Phi cùng thời. Các quốc gia Trung Đông đều có những cơ chế lập pháp, nhưng rất ít có thực quyền, đa số ở các nước vùng Vịnh đều hạn chế quyền bỏ phiếu của công dân. Đối với phần lớn các nước Trung Đông, hiến pháp thể hiện sự phân biệt giai cấp trong quyền lực chính phủ, chỉ có một số nước như ở Qatar, UAE, Saudi Arabia¹ không bỏ nhiệm nghị viện.

1. Ả-rập Xêút.

Năm 2003, Qatar tổ chức một diễn đàn xây dựng hiến pháp lần thứ nhất gồm 45 thành viên, trong đó có 2/3 số thành viên được bầu dưới hình thức bỏ phiếu. Tuy nhiên, nghị viện ở các nước Trung Đông không có quyền lực thực tế, quyền lực thực tế nằm trong tay nhà vua, hoặc tổng thống, hoặc thủ tướng và các bộ trưởng. Điều 117 hiến pháp Syria năm 1973 quy định: “Thủ tướng và các bộ trưởng chịu trách nhiệm trước tổng thống”, chứ không phải là chịu trách nhiệm trước nhân dân. Hiến pháp Morocco năm 1996 quy định: “Thủ tướng và hội đồng bộ trưởng có trách nhiệm trả lời trước nghị viện nhưng cũng phải trả lời trước nhà vua”¹. Mặc dù trong hiến pháp có ghi “tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng về nhân phẩm, trách nhiệm và quyền lợi công dân trước pháp luật”, song quyền bỏ phiếu của các quốc gia Trung Đông là rất hạn chế, thậm chí trước năm 2005, Kuwait còn cấm không cho phụ nữ có quyền bầu cử; ở Oman chỉ cho một bộ phận dân chúng được quyền bầu cử. Tỷ lệ phụ nữ tham gia các cơ quan bầu cử là rất thấp, chỉ chiếm 6%, con số này ở châu Phi là khoảng 15%. Trong chính quyền địa phương, chỉ có 14% số thành viên trong chính quyền là phụ nữ, thấp thứ hai trên thế giới. Tỷ lệ phụ nữ tham gia nghị viện ở các nước khu vực Trung Đông là rất thấp: ở Kuwait là 0%, ở UAE là 0%, ở Yemen 1%, ở Lebanon 2 %, ở Ai cập 2%, ở Jordan 3%, ở Iran 4%, ở Algeria 6%, ở Morocco 6%, ở Bahrain 6%, ở Syria 12%, trong khi đó tỷ lệ này ở thế giới là 15%². Tình hình trên cho

1. Đỗ Đức Định, *Trung Đông và những vấn đề và xu hướng kinh tế - chính trị trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2008, tr. 26.
2. Đỗ Đức Định, *Trung Đông và những vấn đề và xu hướng kinh tế - chính trị trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Khoa học xã hội, H. 2008, tr. 24-25.

thấy, việc cải cách hiến pháp ở đây cũng còn nhiều hạn chế, nội dung của hiến pháp tuy đã hướng tới dân chủ hóa, nhưng còn nhiều điểm chưa tạo nền tảng chính trị - pháp lý tốt cho sự phát triển dân chủ hóa ở các nước thuộc châu lục này.

Từng bước dân chủ hóa theo kiểu phương Tây

Đối với châu Phi, làn sóng dân chủ thứ nhất diễn ra ở châu Phi vào nửa sau của thập niên 50 đến đầu thập niên 70 của thế kỷ XX, khi các nước ở châu lục này lần lượt thoát khỏi chế độ thực dân và trở thành các quốc gia độc lập có chủ quyền. Nét đặc trưng của làn sóng cải cách dân chủ thứ nhất là ngay sau khi giành được độc lập, các quốc gia châu Phi nhanh chóng rơi vào “vòng xoáy bạo lực” với sự tranh giành quyền lực của các thủ lĩnh quân sự và kết quả cuối cùng là các chính quyền độc tài quân sự, độc đoán, chuyên quyền chiếm đa số. Với đặc trưng đó có thể thấy rõ ràng, trong giai đoạn này, châu Phi đã chuyển từ chế độ thuộc địa sang chế độ dân chủ, độc lập, tuy nhiên suốt một thời gian dài, châu lục này vẫn chưa tiến được bước nào quan trọng trên bước đường dân chủ. Làn sóng dân chủ hóa thứ hai ở châu Phi bắt đầu dâng cao từ đầu thập niên 1990 với nét đặc trưng là chuyển sang chế độ dân chủ đa nguyên kiểu phương Tây. Chỉ trong vòng 3 năm từ năm 1991 đến năm 1993, ở châu Phi đã có 40 trên tổng số 58 quốc gia ở châu lục này chuyển sang chế độ đa nguyên, đa đảng, tình hình này tiếp tục phát triển và củng cố trong những năm gần đây. Đây là một bước tiến đáng kể của các quốc gia châu lục này theo hướng dân chủ hóa, nhưng đó là dân chủ hóa theo kiểu phương Tây, dù chưa “đến nơi”.

Ở châu Phi, các mô hình “dân chủ tự do” kiểu phương Tây, “dân chủ xã hội” của các nhà xã hội cánh tả đều không

hoàn toàn phù hợp. Các nhà nước hiện tại của châu Phi là các nhà nước chịu ảnh hưởng của “chủ nghĩa đơn cực” và “chủ nghĩa kinh tế thống nhất”. Vấn đề châu Phi là làm sao có được cải cách thực sự, chứ không chỉ đơn thuần là phá hủy “nhà nước thực dân kiểu mới”. Các quốc gia châu Phi đã và đang hướng tới xây dựng một chính phủ mang tính đại diện cao, quản lý xã hội bằng pháp luật¹. Ở châu Phi, thời gian qua nhiều tổ chức xã hội đã ra đời, chẳng hạn như các tổ chức của nhà thờ, các hiệp hội buôn bán, các tổ chức đoàn thể... Điểm hạn chế của các tổ chức này là tính thống nhất, tính tổ chức trên quy mô quốc gia còn thấp, hoạt động còn hạn chế, dù vậy, vai trò của các tổ chức xã hội ở đây cũng đã ngày càng tăng lên, được thừa nhận và được bảo đảm bằng pháp luật. Đây là một bước tiến khá quan trọng trên con đường dân chủ hóa ở các nước châu Phi.

Trong thực tế, hiện nay các quốc gia châu Phi vẫn đang duy trì một sự đa dạng về chính thể nhà nước và chế độ chính trị. Mô hình nhà nước thuộc chính thể quân chủ như Swaziland, Lesotho, Morocco; mô hình nhà nước thuộc chính thể cộng hòa; bên cạnh đó còn có mô hình nhà nước cộng hòa nhưng lại chịu ảnh hưởng mạnh của Hồi giáo như Cộng hòa Hồi giáo Mauritania hay Cộng hòa dân chủ nhân dân Algeria. Tuy nhiên, hiện nay mô hình chính thể cộng hòa tổng thống đang chiếm vị trí chủ đạo ở châu lục này; các chế độ chính trị ở các nước châu Phi nổi lên rõ nét nhất là theo mô hình phổ biến của các nước phương Tây. Eritoria là một nhà nước có đặc thù riêng, thiết chế theo thể chế cộng hòa tổng thống, song

1. Nguyễn Thanh Hiền, *Châu Phi - những đặc điểm chính trị chủ yếu hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2009, tr. 248-249.

vẫn đang duy trì chế độ một đảng lãnh đạo. Algeria lại là một minh chứng cho nhà nước theo chính thể cộng hòa tổng thống chịu ảnh hưởng của Hồi giáo.

Đối với Trung Đông, kể từ sau Chiến tranh lạnh đến nay, các nước Trung Đông thực hiện những cải cách chính trị theo kiểu phương Tây cũng là xu hướng nổi trội. Tuy nhiên, xu hướng Hồi giáo hóa và cấp tiến hóa trong cải cách chính trị vẫn tiếp tục, thậm chí còn được tăng cường kể từ sau khi xảy ra cuộc chiến tranh Iraq năm 2003.

Các cuộc bầu cử ở các quốc gia Trung Đông, như ở Jordan, ở Morocco và ở Kuwait cho thấy những người theo đuổi các nguyên tắc Hồi giáo trong thiết chế vẫn là thế lực đối lập lớn nhất của các chính phủ. Người ta gọi đó là “tình trạng tiến thoái lưỡng nan” trong cải cách chính trị và thực hiện dân chủ hóa ở khu vực này. Tình trạng “tiến thoái lưỡng nan” này đang đòi hỏi Mỹ phải tìm kiếm một giải pháp mang tính điều hòa các tham vọng của họ với cuộc chiến chống khủng bố, mặc dù về mặt chủ quan, họ muốn xây dựng xã hội Trung Đông theo một chế độ dân chủ thể tục, ủng hộ Mỹ và thắt chặt quan hệ thân Mỹ và các nước phương Tây.

Thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc, giải quyết các mâu thuẫn tôn giáo, sắc tộc

Đối với châu Phi, từ sau Chiến tranh lạnh kết thúc đến nay, song hành với bức tranh sáng màu về dân chủ hóa đời sống chính trị vẫn còn bức tranh xám tối về những mâu thuẫn dân tộc, sắc tộc. Ở châu Phi, mâu thuẫn sắc tộc và bạo lực, xung đột vũ trang vẫn là căn bệnh trầm kha chưa chữa khỏi được, kể cả châu lục này đã đạt được những bước tiến đáng kể

về dân chủ hóa. Chỉ tính từ đầu thế kỷ XXI đến nay, châu lục này đã có tới 14 trong số 54 nước trải qua các cuộc xung đột, phát sinh từ những mâu thuẫn sắc tộc. Như ở Đimbabuê chẳng hạn, sự tự do hóa chính trị bị thiếu sự cố kết xã hội và sự phát triển kinh tế nên đã bị nhiễm bệnh bởi mâu thuẫn bầu cử và sự cạnh tranh chính trị sâu sắc. Bờ Biển Ngà cũng là minh chứng cho nguyên nhân từ các mâu thuẫn sắc tộc và lợi ích các nhóm sắc tộc dẫn đến thành xung đột, khủng hoảng, điệp khúc mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo nơi đây cho đến nay vẫn chưa được ngăn chặn và dập tắt¹.

Vì thế, trong quá trình cải cách thể chế chính trị theo hướng dân chủ hóa, các nước châu Phi cũng hi vọng dân chủ hóa sẽ góp phần vào việc xoa dịu mâu thuẫn, giảm thiểu căng thẳng và tránh xung đột nội bộ quốc gia. Đây được xác định là một trong những vấn đề nóng bỏng, một trong những nhiệm vụ cấp thiết của các nước châu Phi trong quá trình cải cách thể chế chính trị, thực hiện dân chủ hóa.

Đối với Trung Đông, hầu hết các nước trong khu vực Trung Đông phải trải qua những cuộc xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, chiến tranh dưới nhiều hình thức khác nhau. Từ các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia trong nội bộ khu vực đến các cuộc chiến tranh với các nước ngoài, đến các cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo trong nội bộ của nhiều quốc gia Trung Đông, như: Chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, chiến tranh Iraq năm 2003 do Mỹ và đồng minh tiến hành, xung đột nội bộ Palestine năm 2006, cuộc chiến Lebanon năm 2006...

1 Nguyễn Thanh Hiền, *Châu Phi - những đặc điểm chính trị chủ yếu hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2009, tr. 268.

Các cuộc chiến tranh và xung đột đã dẫn đến xu hướng tập trung quyền lực vào tay những cơ quan hành pháp, tăng cường ảnh hưởng của chính quyền mang tính chất đàn áp và hình thành nên các tổ chức mang tính chất cưỡng bức, ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hòa giải và hòa hợp dân tộc. Ở khu vực Trung Đông, đạo Hồi là nhân tố cơ bản chi phối hệ thống chính trị, vì thế nhiều nước giương cao ngọn cờ Hồi giáo để thực hiện hòa hợp, hòa giải dân tộc và củng cố sự thống nhất trong khu vực, chống lại sự áp đặt và chi phối của các thế lực bên ngoài, đặc biệt là của Mỹ.

Nhiều quốc gia Hồi giáo thực hiện chính sách Hồi giáo hóa bộ máy chính trị để thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc, giải quyết các mâu thuẫn tôn giáo, sắc tộc trong nội bộ quốc gia. Tuy nhiên, ở Trung Đông, Hồi giáo tuy có vai trò rất quan trọng, nhưng bên cạnh đó còn có Thiên Chúa giáo và Do Thái giáo, mặc dù hai tôn giáo này không đóng vai trò chi phối nhưng cũng có ảnh hưởng nhất định. Trong thực tế, cả ba tôn giáo này khó dung hòa với nhau, đây là yếu tố làm cho tình hình ở khu vực Trung Đông thêm mâu thuẫn và trở nên phức tạp. Vì vậy, những nỗ lực cố gắng để thực hiện hòa giải, hòa hợp dân tộc của các chính phủ nơi đây cũng chưa mang lại kết quả tích cực như mong đợi, vấn đề hòa hợp dân tộc, đoàn kết nội bộ khu vực vẫn là vấn đề phức tạp, còn nhiều nan giải và khó giải quyết.

Từng bước khẳng định tính tự chủ nhằm thoát khỏi sự chi phối của các nước lớn, nhất là của Mỹ

Ở châu Phi, tuy các nước thực hiện cải cách thể chế chính trị theo xu hướng dân chủ phương Tây nhưng vẫn có những đặc điểm, đặc thù riêng, lưu giữ được những giá trị riêng.

Việc duy trì chế độ cộng hòa tổng thống chịu ảnh hưởng của Hồi giáo; việc duy trì chế độ một đảng lãnh đạo ở một số nước, bên cạnh nhiều nước thực hiện thể chế đa đảng; việc duy trì chế độ chuyên chế do nhà nước quân chủ lãnh đạo cho thấy nhiều quốc gia của châu lục này muốn khẳng định rõ vị trí, vai trò độc lập về chính trị của mình đối với phương Tây. Sự tác động và chi phối của phương Tây và của Mỹ không hoàn toàn làm cho các nước trong châu lục này mất đi tính độc lập và tự chủ, tự có thể quyết định hiến pháp và thể chế chính trị của nước mình.

Việc xóa bỏ những “nhà nước thực dân kiểu mới”, thiết lập những chính thể cộng hòa mang sắc thái châu Phi đã phần nào nói lên tính độc lập, tự chủ về chính trị của các quốc gia châu Phi trước sự chi phối, gây ảnh hưởng từ các nước phương Tây, nhất là từ phía Mỹ.

Ở khu vực Trung Đông, kể từ sau Chiến tranh lạnh, nhiều quốc gia Trung Á thuộc Liên Xô cũ trong khuynh hướng cải cách chính trị cũng đã ngã theo tư tưởng Hồi giáo. Hợp tác chính trị, kinh tế của các nước Hồi giáo với nhau ngày càng trở nên chặt chẽ hơn, tư tưởng chống đối phương Tây xuất phát và phát triển cũng từ đây. Tuy nhiên, điều đó cũng đã dẫn đến những xung đột trong các nước Trung Đông: một số nước được Mỹ bảo trợ, một số nước lại ra sức chống Mỹ, mỗi bên xây dựng nên một hình ảnh kẻ thù riêng của mình.

Vì vậy, trong thực hiện cải cách chính trị, các nước đã chú trọng nhiều đến thực hiện các chính sách nhằm hòa giải, hòa hợp dân tộc, củng cố sự thống nhất chung của khu vực, nhằm thoát khỏi sự chi phối của các nước lớn, nhất là của Mỹ. Việc đấu tranh đòi thực thi chính sách Hồi giáo hóa tuy phần nào

hạn chế quá trình dân chủ hóa ở Trung Đông theo kiểu phương Tây, nhưng cũng đã nói lên ý thức của các quốc gia trong khu vực này trong việc kiên định và khẳng định tính độc lập, tự chủ về chính trị của mình, nhằm thoát khỏi sự chi phối và gây ảnh hưởng của các nước lớn.

1.1.2. Xu hướng cải cách thể chế chính trị ở châu Phi và Trung Đông đến năm 2020

Tiếp tục cải cách chính trị, thực hiện dân chủ hóa theo kiểu phương Tây

Ở châu Phi, xu hướng cải cách thể chế chính trị đến năm 2020 cũng nằm trong xu hướng chung của quá trình dân chủ hóa đang diễn ra ở nhiều nước trên thế giới theo kiểu phương Tây. Trào lưu dân chủ hóa dâng cao ở các quốc gia châu Phi sau Chiến tranh lạnh tuy còn nhiều hạn chế, khó khăn nhưng đã tạo ra cho các nước ở châu lục này đà tiếp tục để thực thi các cải cách dân chủ về chính trị và xã hội. Nhưng đây sẽ vẫn là xu hướng chủ đạo trong cải cách thể chế chính trị ở châu Phi đến năm 2020.

Ở Trung Đông, những kết quả cải cách dân chủ kể từ sau Chiến tranh lạnh đến nay, dù còn mang nặng dấu ấn chuyên chế, quân chủ (có nước vẫn còn vua, quyền lực của nhà vua còn khá lớn), nhưng hầu hết ở các quốc gia Trung Đông đã có sự phát triển đáng khích lệ về dân chủ hóa, điều đó đã tạo thuận lợi để khu vực này tiếp tục đẩy mạnh những cải cách dân chủ theo kiểu phương Tây trong thời gian tới. Bước vào thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, các nước Trung Đông đã phải hứng chịu và chứng kiến những đòn giáng mạnh của phương Tây, nhất là của Mỹ sau sự kiện khủng bố ngày 11

tháng 9 năm 2001 nhằm vào các quốc gia mà họ nghi là chứa chấp khủng bố. Chiến tranh chống Afghanistan năm 2002, chiến tranh chống Iraq năm 2003 do Mỹ và đồng minh tiến hành cho đến nay vẫn chưa thực sự kết thúc làm cho tình hình khu vực Trung Đông thêm căng thẳng và rất phức tạp.

Mỹ cố gắng áp đặt các giá trị dân chủ của mình cho các nước trong khu vực này. Họ cho rằng, nếu “cuộc thử nghiệm dân chủ” ở Iraq thành công sẽ có một ảnh hưởng lớn đến toàn khu vực và đối với cả thế giới. Trước những nỗ lực của Mỹ, phản ứng của các nước khu vực, nhất là của Iran, Syria ngày càng theo hướng tăng cường củng cố quyền lực, chống đối Mỹ. Các giáo sĩ theo đường lối cứng rắn của Iran ngày càng quyết tâm làm suy yếu các đối thủ cải cách, một chiến lược được thể hiện rõ nhất trong việc cấm nhiều ứng cử viên cải cách tham gia các cuộc bầu cử. Tuy nhiên, những nhân vật cải cách đã lên tiếng chống chính phủ. Trong thời gian tới, xu hướng cải cách thể chế chính trị theo hướng dân chủ kiểu phương Tây, kiểu Mỹ tuy sẽ trở nên rõ ràng hơn, nhưng những trở lực vẫn còn nhiều. Dân chủ hóa đời sống chính trị đang là xu hướng chung của thế giới hiện nay, khu vực Trung Đông không phải là ngoại lệ. Song, những cải cách dân chủ của các nước Trung Đông trong thời gian từ nay đến năm 2020 còn liên quan và gắn với những điều kiện cụ thể là Mỹ thừa nhận những nguyên tắc của đạo Hồi trong khi gắn với các cải cách ở đây theo hướng thực hiện dân chủ kiểu Mỹ.

Tiếp tục thực hiện chính sách hòa giải, hòa hợp dân tộc; xây dựng và duy trì chính sách độc lập, tự chủ để tránh bị lệ thuộc

Ở châu Phi, vấn đề sắc tộc là một trong những vấn đề khiến cho việc định hướng xu hướng chính trị của các quốc

gia ở châu lục này trở nên khó khăn và phức tạp. Có một nhận định đáng chú ý của Fernand Braudel khi nói về tình trạng này của châu Phi: “Người da đen châu Phi mà khôn ngoan thì đừng bao giờ tin rằng họ là cùng một chủng tộc duy nhất... Một tấm bản đồ chi tiết về các sắc tộc ở châu Phi thách đố mọi trí nhớ, nếu trí nhớ đó không có sự giúp đỡ của một kinh nghiệm vững vàng trên thực địa: tấm bản đồ nêu lên bất tận những cuộc xung đột, những sự vận động, những cuộc di cư, những đợt này bị đẩy đi, những đợt kia bị dồn lại... Có rất nhiều sắc tộc ở châu Phi, những tộc người đó đều có những tín ngưỡng, những kiểu sống, những cấu trúc xã hội, những loại cây trồng riêng”¹. Tình hình đa dạng và hết sức phong phú về văn hóa và sắc tộc ở châu Phi khiến cho các chính phủ của quốc gia châu Phi luôn coi việc thực hiện chính sách hòa giải, hòa hợp dân tộc như là vấn đề chiến lược trong quá trình chấn hưng đất nước của mình. Trong xu thế chung của thế giới, thời gian tới châu Phi sẽ tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa thực hiện chính sách hòa giải, hòa hợp dân tộc; đồng thời thực hiện chính sách độc lập, tự chủ để tránh bị lệ thuộc vào bên ngoài cả về chính trị lẫn kinh tế.

Ở Trung Đông, việc đẩy mạnh hoạt động và vị thế, vai trò của tổ chức xuất khẩu dầu lửa OPEC có ý nghĩa tích cực trong việc khẳng định độc lập, tự chủ, tránh bị lệ thuộc về kinh tế và cả độc lập, tự chủ về chính trị của các nước trong khu vực. Các nước Trung Đông như Kuwait, Saudi Arabia, Qatar, UAE đã đẩy mạnh hợp tác kinh tế, phối hợp với nhau tạo nên sự

1. *Tìm hiểu các nền văn minh trên thế giới* (sách dịch), Nxb. Khoa học xã hội, H. 2004, tr. 2007 - 2008.

thống nhất trong việc quản lý trữ lượng và sản lượng khai thác dầu mỏ vì sự thịnh vượng của từng đất nước, dùng giá dầu như là một công cụ chính trị quan trọng để giữ vững độc lập, tự chủ, thực hiện việc chi phối thế giới. Kể từ năm 2003 đến nay, giá dầu thô trên thế giới đã tăng lên gấp đôi mặc dù 11 nước thành viên của OPEC đã nâng sản lượng dầu đến mức cao nhất trong mấy thập kỷ qua. Thực tế hiện nay, giá dầu mỏ đang bị chi phối trực tiếp bởi hai yếu tố chính là quy luật cung cầu của thị trường và tính hình chính trị, an ninh của các quốc gia sản xuất dầu mỏ chủ chốt ở Trung Đông. Trên cơ sở lợi ích chung trong việc sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ và tiềm năng dồi dào về du lịch, các nước Trung Đông ngày càng ý thức rõ hơn sự cần thiết phải củng cố sự cố kết nội bộ khu vực, hòa giải, hòa hợp dân tộc và đoàn kết giữa các tôn giáo với nhau trong nội bộ khu vực, để vừa giữ được tính độc lập, tự chủ của mình tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế phát triển, vừa tạo nên sức mạnh tập thể cộng đồng trước thế giới trong xu thế toàn cầu hóa mạnh mẽ hiện nay.

1.2. Cải cách thể chế kinh tế ở châu Phi và Trung Đông

1.2.1. Nội dung cải cách thể chế kinh tế ở châu Phi và Trung Đông

Cải cách thể chế kinh tế hướng theo mô hình phương Tây

Đối với châu Phi, từ nửa cuối thập niên 80 của thế kỷ trước, cùng với sự trì trệ, khủng hoảng rồi đi đến tan rã của Liên Xô và Đông Âu xã hội chủ nghĩa, sự trợ giúp của Liên Xô đối với các nước châu Phi theo mô hình này cũng suy giảm và chấm dứt đẩy các nước này rơi vào khủng hoảng trầm

trọng, buộc phải tìm kiếm sự trợ giúp của phương Tây. Cơ sở hạ tầng kinh tế hoặc theo mô hình “Xô viết” hoặc theo học thuyết Keynes bị phá vỡ là nguyên nhân chủ yếu buộc châu Phi phải tiếp nhận làn sóng dân chủ hóa phương Tây.

Thật vậy, sau khi giành được độc lập, một số nước châu Phi đã áp dụng mô hình kinh tế tập trung có kế hoạch (mô hình Xô viết) cho sự phát triển của quốc gia mình. Phần đông các quốc gia châu Phi khác sau khi giành được độc lập đã áp dụng chiến lược phát triển kinh tế theo học thuyết Keynes - nhà nước quản lý và điều tiết nền kinh tế. Nhưng cũng trong thập niên 80 của thế kỷ XX, lý thuyết kinh tế Keynes không còn được thịnh hành bởi một số lý do nhất định khi trên thế giới đa phần các nước đã chuyển sang thuyết kinh tế tự do mới. Trong khi đó, các quốc gia châu Phi còn đang phát triển theo học thuyết kinh tế Keynes nên nền kinh tế của họ cũng rơi vào trì trệ, khủng hoảng, nợ nần, buộc phải trông chờ vào sự trợ giúp từ phía các nước phát triển phương Tây. Chính điều đó đã thúc bách các quốc gia châu Phi cần tìm kiếm và thực hiện cải cách kinh tế theo mô hình khác tiến bộ hơn, phù hợp hơn để có thể thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Sang thập kỷ 90, châu Phi bắt đầu dành ưu tiên cao hơn cho các chương trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế với sự hỗ trợ của WB và các tổ chức quốc tế khác, cải cách kinh tế theo mô hình của các nước phương Tây. Cải cách kinh tế bước đầu đạt được những kết quả đáng khích lệ, nổi bật là ổn định kinh tế vĩ mô, cân bằng thị trường và tăng cường phát triển kinh tế, tự do hóa thị trường.

Ở các nước như Ghana, Kenya, Malauy, Tanzania, Zimbabwe, mặc dù phải đối phó với tỷ lệ nợ trong nước cao nhưng thị trường tài chính đã bắt đầu được tự do hóa vào

những năm 90 của thế kỷ trước. Các chính sách thương mại khu vực mặc dù còn hạn chế hơn các châu lục khác nhưng do cải cách theo mô hình phương Tây đã giúp châu Phi thu hẹp được khoảng cách phát triển. Hợp tác khu vực được đẩy mạnh, đóng vai trò quan trọng, tạo ra mối liên kết kinh tế, thương mại và phát triển khu vực tư nhân hiệu quả hơn cho châu Phi. Tháng 7 năm 2004, Ủy ban hợp tác khu vực châu Phi được thành lập tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển thương mại hàng hóa qua biên giới các quốc gia, phát triển cơ sở hạ tầng chủ yếu để giảm chi phí, tăng khả năng cung cấp hàng hóa, phát triển hệ thống viễn thông, năng lượng cho các nước của châu lục. Nhờ có cải cách kinh tế theo mô hình phương Tây, châu Phi đã nhận được nhiều dự án hợp tác, đầu tư nước ngoài. Các năm 2001 - 2002, các nước châu Phi đã nhận được 11 dự án của WB, tổng giá trị trên 550 triệu USD. Năm 2005, châu Phi nhận từ WB các dự án với tổng giá trị trên 620 triệu USD để thực hiện cho kế hoạch hành động của Tây Phi, Đông Phi, Trung Phi và Nam Phi. Các khu vực kinh tế tư nhân cũng được phát triển do cải cách kinh tế mang lại. Từ năm 1990, các nước châu Phi đã bắt đầu khuyến khích đầu tư tư nhân. Ở một số nước châu Phi, tư nhân hóa được tiến hành nhanh chóng và được chấp nhận rộng rãi. Với trên 3.000 trường hợp tư nhân hóa mang lại tổng doanh thu trên 7.556 triệu USD, tư nhân hóa ở các nước châu Phi cận Sahara đã có sự phát triển mới, tạo ra một lực lượng quan trọng tham gia phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế chủ yếu cho nhiều quốc gia của châu lục¹.

1. Đỗ Đức Định, *Tình hình chính trị - kinh tế cơ bản của châu Phi*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2006, tr. 197-198.

Đối với Trung Đông, với lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là dầu mỏ, việc thực hiện các cải cách kinh tế ở các nước thuộc Trung Đông cũng không hoàn toàn giống như ở châu Phi. Trong xu thế phát triển kinh tế chung, các quốc gia Trung Đông cũng đã thực hiện những cải cách kinh tế theo mô hình phương Tây, mặc dù vẫn lưu giữ những đặc điểm, đặc thù khu vực. Trong số những nước Trung Đông, những nước nghèo về tài nguyên thiên nhiên là những nước thực hiện cải cách theo thị trường và hội nhập quốc tế nhanh hơn các nước giàu về tài nguyên thiên nhiên. Một số nước Trung Đông như Ai Cập, Lebanon... thực hiện cải cách ngành công nghiệp, nông nghiệp và thị trường lao động mạnh mẽ, thực hiện khá mạnh việc tự do hóa thương mại và đầu tư, tích cực tham gia các hiệp định thương mại, hợp tác kinh tế. Những nước giàu tài nguyên, nhiều lao động như Iran, Yemen cũng thực hiện chuyển đổi nền kinh tế do nhà nước chi phối và bảo hộ sang kinh tế thị trường, mở cửa, nhưng với mức độ thấp hơn và tốc độ chậm hơn.

Phát triển kinh tế thị trường

Ở châu Phi, phát triển kinh tế thị trường là xu hướng chủ đạo của các nước châu Phi trong quá trình cải cách thể chế kinh tế kể từ sau Chiến tranh lạnh đến nay. Trước đó, hầu hết các nước châu Phi đều đi theo mô hình phát triển kinh tế lấy nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong hầu hết các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ chốt. Các nước này đã thực hiện chính sách hạn chế thương mại, duy trì tỷ giá hối đoái cao. Vào những năm 1990, châu Phi bắt đầu và ngày càng đẩy nhanh việc chuyển nền kinh tế sang kinh tế thị trường mở. Thực hiện phát triển kinh tế thị trường, các nước châu Phi chú trọng vào

những vấn đề chính là, *thứ nhất*, ổn định kinh tế vĩ mô (vấn đề nợ, lạm phát, thâm hụt ngân sách...); *thứ hai*, phát triển các lực lượng thị trường, hợp lý hóa thuế quan, xúc tiến và đẩy mạnh thương mại, mở rộng hợp tác kinh tế, thương mại; *thứ ba*, phát triển khu vực tư nhân, đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật. Nhờ thực hiện các cải cách kinh tế, phát triển kinh tế thị trường mà các nước châu Phi trong những năm gần đây tốc độ tăng trưởng GDP đã được nâng cao đáng kể. Theo đánh giá của ECA, tăng trưởng GDP của châu Phi năm 2001 là 4,3%, năm 2002 là 3,2%, năm 2003 là 3,8%, năm 2004 là 4,4%. Sự phân bố tăng trưởng GDP cho thấy có nhiều nước đạt tốc độ tăng trưởng cao, như: Equatorial Guinea¹, Mozambique, Angola, Ethiopia, Benin, Nam Phi... Trong số 21 nước châu Phi được đánh giá là đã tiến hành những chương trình cải cách và điều chỉnh kinh tế, có 7 nước được đánh giá là đã thành công, đó là Burkina Faso, Cote d'Ivoire, Guinea, Mali, Senegal, Mauritius, Uganda, đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 4,7% trong giai đoạn 1996 - 2000².

Nam Phi là một quốc gia đóng vai trò “đầu tàu” trong phát triển châu Phi, từ năm 1999 đã có chính sách phát triển kinh tế mới nhằm đưa Nam Phi đóng vai trò quan trọng của châu lục và thế giới. Cơ cấu kinh tế của nước này được phát triển theo hướng lấy công nghiệp và dịch vụ làm chủ đạo; thương mại và đầu tư được chú trọng phát triển nhằm phát huy tiềm năng và lợi thế to lớn của Nam Phi về tài nguyên khoáng sản, về cơ sở hạ tầng hiện đại, về vị trí địa chiến lược. Tanzania là một

1. Ghinê Xích đạo

2. Đỗ Đức Định, *Tình hình chính trị - kinh tế cơ bản của châu Phi*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2006, tr. 200.

kiểu điển hình của cải cách kinh tế ở châu Phi. Cuộc cải cách kinh tế ở nước này bắt đầu sớm hơn từ năm 1981 thông qua các chương trình, kế hoạch: NESP năm 1981-1982, Chương trình điều chỉnh cơ cấu SAP năm 1982-1983, năm 1984-1985, Chương trình phục hồi kinh tế ERP từ năm 1986-1987 đến năm 1988-1989, Chương trình hành động kinh tế và xã hội ESAP từ năm 1989-1990 đến năm 1991-1992. Từ năm tài chính 1993-1994, Tanzania chuyển sang thực hiện kế hoạch cuốn chiếu và chuyển tiếp ngân sách 3 năm RPEB. Các chương trình và kế hoạch được thực hiện trong thời kỳ cải cách đã thay thế chế kinh tế trước đó, chuyển dần sang kinh tế thị trường, đưa nền kinh tế đất nước tăng trưởng và có sự phát triển mới, tốc độ tăng trưởng khá cao 5,8% năm 2001, lạm phát giảm từ 33% vào năm 1993 xuống còn 4,5% vào năm 2002. Nước này cũng đã tính đến tầm nhìn năm 2025 trong chiến lược phát triển kinh tế của mình trên cơ sở thực hiện các chương trình, kế hoạch cải cách kinh tế, chiến lược phát triển trong các giai đoạn 2001 - 2005 và 2005 - 2010.

Ở Trung Đông, trong thời gian qua đã có những chuyển biến theo hướng phát triển kinh tế thị trường, đa dạng hóa sản phẩm và hội nhập kinh tế quốc tế. Hầu hết các nước Trung Đông hiện nay đã là thành viên của WTO, tham gia ký kết và thực hiện Hiệp ước Euro - Med, ký các hiệp định song phương với Mỹ, hình thành các tổ chức khu vực như GCC, OPEC. Từ sau Chiến tranh lạnh đến nay, các nước Trung Đông, đặc biệt là các nước trong GCC, thực hiện cải cách kinh tế theo mô hình cụ thể sau:

- “Chính phủ sở hữu và kiểm soát các ngành công nghiệp xuất khẩu chủ chốt;

- Các ngành dịch vụ chủ yếu đều áp dụng các hàng rào phi thuế quan, đặc biệt là ngành thương mại và ngân hàng;
- Hạn chế sở hữu đất đai và cổ phần đối với người nước ngoài;
- Có sự phân biệt đối xử với hoạt động kinh doanh của người nước ngoài;
- Hạn chế phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động, điển hình là Saudi Arabia;
- Phần lớn người lao động đều làm việc cho khu vực nhà nước;
- Áp dụng tỷ giá hối đoái cố định đối với đồng đô la Mỹ trong chính sách tỷ giá hối đoái;
- Hạn chế tư nhân hóa, trừ ngành viễn thông;
- Các ngành kinh tế thành công nhất đều là những ngành theo đuổi chính sách thương mại tự do kể từ Chiến tranh lạnh cho đến nay;
- Tiếp tục phụ thuộc và xuất khẩu hàng hóa”¹.

Tuy nhiên, phát triển kinh tế thị trường ở Trung Đông không đều giữa các nước trong khu vực, những nước có nguồn lợi lớn từ giàu lửa thực hiện cải cách kinh tế theo hướng thị trường hạn chế hơn những nước nghèo về nguồn giàu lửa. Tại phần lớn các nước có nguồn giàu lửa dồi dào, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nặng nề vào nguồn khai thác và xuất khẩu dầu lửa, thu nhập từ các lĩnh vực khác chiếm tỷ lệ nhỏ trong GDP, cơ chế quản lý của các

1. Đỗ Đức Định, *Trung Đông và những vấn đề và xu hướng kinh tế - chính trị trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2008, tr. 116.

nhà nước này vẫn mang nặng tính chất tập trung quan liêu và chỉ huy. Ở Trung Đông vẫn có những nền kinh tế chưa tham gia được vào quá trình hội nhập chung của khu vực và toàn cầu, như Israel chẳng hạn¹.

Bức tranh tổng thể chung trong việc cải cách kinh tế theo hướng thị trường ở các nước Trung Đông là có nhiều gam màu khác nhau, với những mức độ, tộc độ và trình độ khác nhau, phản ánh đặc điểm của khu vực, đồng thời thể hiện tính phong phú và đặc thù riêng biệt về lịch sử, văn hóa, về điều kiện kinh tế, xã hội, điều kiện tự nhiên thiên nhiên riêng biệt của từng nước trong khu vực.

Coi trọng hơn tính độc lập, tự chủ về kinh tế

Ở châu Phi, tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế là một vấn đề liên quan rất chặt chẽ với độc lập, tự chủ về chính trị đối với các quốc gia ở châu lục này. Vì thế, trong khi các quốc gia châu Phi thực hiện các cải cách chính trị, dân chủ hóa với nỗ lực gìn giữ và củng cố nền độc lập về chính trị của mình thì đồng thời trong thực thi cải cách thể chế kinh tế, họ cũng rất quan tâm đến tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, không để nền kinh tế đất nước phụ thuộc và lệ thuộc vào bên ngoài, nhất là vào các nước lớn, đặc biệt là Mỹ. Ủy ban hợp tác khu vực châu Phi được thành lập vào năm 2004 không những góp phần tăng cường liên kết khu vực mà còn tạo nên sức mạnh cạnh tranh và bảo đảm sự độc lập, tự chủ về kinh tế của các quốc gia châu lục này đối với thế giới. Với mục tiêu nâng cao

1. Đỗ Đức Định, *Trung Đông và những vấn đề và xu hướng kinh tế - chính trị trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2008, tr. 302.

vai trò của mình trên thế giới, cuối năm 2004, Hội nghị cấp cao châu Phi gồm 40 nước họp ở Ethiopia đã tập trung thảo luận các chủ đề an ninh khu vực, phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế. Liên minh châu Phi AU chính thức được thành lập năm 2002 với tham vọng đưa châu Phi thoát khỏi đói nghèo, xung đột, bệnh tật để ổn định và phát triển. Tại Hội nghị Liên minh châu Phi hằng năm lần thứ 14 tổ chức tháng 6 năm 2004, các nhà lãnh đạo châu Phi đã tập trung thảo luận các vấn đề hợp tác châu Phi và thế giới, hợp tác Nam - Nam và hợp tác Bắc - Nam, thúc đẩy liên kết thông qua loại bỏ các hàng rào thương mại, ngăn ngừa dịch bệnh. Nhờ vậy, sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế và các tổ chức kinh tế, tài chính thế giới như các cơ quan Liên Hợp Quốc, Tổ chức nông nghiệp và lương thực Liên Hợp Quốc FAO, WB... ngày càng gia tăng và có hiệu quả đối với sự phát triển kinh tế của châu Phi.

Như vậy, quan tâm đến tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế không chỉ được thực hiện bởi các chính sách của các chính phủ từng nước, mà còn được thực hiện bởi các hợp tác, liên kết khu vực, châu lục, được thực hiện bởi sự thống nhất toàn châu lục. Điều đó đã tạo nên sức mạnh đáng kể đảm bảo cho sự độc lập, tự chủ về kinh tế và cả về chính trị của các quốc gia châu Phi.

Khu vực Trung Đông, nếu xét khu vực Trung Đông gồm cả Bắc Phi, còn gọi là nhóm nước MENA, thì nhóm này có tổng diện tích là 11,1 triệu ki lô mét vuông. dân số trên 311 triệu người¹, chiếm 5% dân số thế giới, nhưng chiếm tới 35% xuất khẩu dầu mỏ toàn cầu và chi phí tới 50% trao đổi thương

1 Số liệu năm 2003.

mại năng lượng trên thế giới¹. Ngoài ra, Trung Đông còn có tiềm năng rất lớn về du lịch do có những di sản nổi tiếng thế giới, thuận lợi về thời tiết, hấp dẫn về tài nguyên. Do có nguồn dầu mỏ với trữ lượng lớn, xuất khẩu đứng đầu thế giới về giàu mỏ, Trung Đông không chỉ có đủ khả năng để nhập khẩu lương thực, cứu đói cho dân chúng, không rơi vào tình trạng nghèo đói nặng nề như ở các quốc gia châu Phi mà còn có thể cố gắng thực hiện các chính sách kinh tế mang tính độc lập, tự chủ, cố gắng ngày càng hạn chế và tránh sự lệ thuộc, phụ thuộc vào nước ngoài, đặc biệt là các nước lớn. Cộng đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC) được thành lập năm 1991 gồm 6 quốc gia là Bahrain, Kuwait, Oman, Qatar, Saudi Arabia và UAE. GCC trở thành một trong những thị trường xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới. Những chính sách nhằm hạn chế sở hữu đất đai và cổ phần đối với người nước ngoài; thực hiện phân biệt đối xử với kinh doanh của người nước ngoài; áp dụng tỷ giá hối đoái cố định đối với đồng đô la Mỹ trong chính sách tỷ giá hối đoái mà các nước Trung Đông thực hiện phản ánh rõ ràng ý thức độc lập, tự chủ về kinh tế của khu vực này.

1.2.2. Xu hướng cải cách thể chế kinh tế ở châu Phi và Trung Đông đến năm 2020

Cải cách theo hướng kinh tế thị trường mở sẽ là xu hướng chủ yếu

Các quốc gia châu Phi từ nay đến năm 2020 vẫn tiếp tục đẩy mạnh cải cách kinh tế theo hướng thị trường và đó là kinh

1. Đỗ Đức Định, *Trung Đông và những vấn đề và xu hướng kinh tế - chính trị trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2008, tr. 68.

tế thị trường mở, tăng cường hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Đây cũng là xu thế chung của thế giới hiện nay, châu Phi không thể nằm ngoài xu thế ấy. Những kết quả đạt được tuy còn khiêm tốn, nền kinh tế của châu Phi vẫn còn nhiều khó khăn và chậm phát triển, nhưng những cải cách kinh tế thời gian qua đã mang lại cho các nước của châu lục này nguồn sinh khí mới, động lực mới cho các bước phát triển tiếp theo. Vì vậy, cải cách theo hướng kinh tế thị trường mở sẽ vẫn là xu hướng chủ yếu trong thực hiện chính sách cải cách thể chế kinh tế ở châu Phi đến năm 2020. Ngay từ năm 2001, các nước châu Phi đã ý thức rõ hơn về sự cần thiết đẩy mạnh cải cách theo hướng kinh tế thị trường mở và hội nhập quốc tế, trong vòng đàm phán thương mại thế giới tổ chức tại Cancun tháng 11 năm 2001, đã lên tiếng kêu gọi cộng đồng thế giới hợp tác khai thác những nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên của mình và hưởng những lợi ích của thương mại thế giới thông qua việc hội nhập châu Phi vào nền kinh tế toàn cầu. Các nước châu Phi hy vọng sẽ thu được 200 tỷ đô la Mỹ nhờ vào việc xuất khẩu dầu mỏ trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI và nâng cao hơn trong thời gian tới.

Tạo đà cho sự phát triển kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, các nước châu Phi đang tích cực triển khai các bộ luật thích ứng: luật đầu tư, luật khai thác dầu mỏ, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài; thực hiện các chính sách phát triển nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, phát triển giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân... Trên cơ sở tình hình cụ thể và nỗ lực của các quốc gia châu Phi trong việc cải cách kinh tế, có thể khẳng định rằng, trong thời gian tới, châu Phi sẽ có đà phát triển tăng tốc nhanh hơn giai đoạn vừa qua.

Các quốc gia Trung Đông, thời gian tới sẽ tiếp tục cải cách kinh tế theo hướng kinh tế thị trường mở, chú trọng thực hiện cải cách những lĩnh vực trọng điểm như: công nghiệp, nông nghiệp và thị trường lao động, như Ai Cập, Jordan, Lebanon, Iran...; Đồng thời, cũng thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư, cải cách chính sách tài chính, tiền tệ, giảm thuế suất bình quân, xóa bỏ các hàng rào phi thuế quan, cải cách hải quan, tích cực tham gia các hiệp định thương mại với các nước trên thế giới, đặc biệt là với các nước châu Âu. Dù các quốc gia Trung Đông là những nước giàu tài nguyên thiên nhiên, nhưng nguồn tài nguyên đó không phải là vô tận. Do đó, trong một vài thập kỷ tới, trước hết là từ nay đến năm 2020, công cuộc cải cách kinh tế theo hướng thị trường mở, nâng cao năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của từng nước và khu vực sẽ là một xu hướng vận động chủ yếu của các nước Trung Đông, kể cả những nước giàu cũng như những nước không giàu về tài nguyên thiên nhiên.

Tăng cường khả năng liên kết khu vực về kinh tế là định hướng chi phối xu hướng cải cách kinh tế của các quốc gia khu vực

Ở châu Phi, trước tác động mạnh mẽ của xu thế toàn cầu hóa kinh tế, các quốc gia trong khu vực cũng như các khu vực khác trên thế giới đều cần phải tăng cường khả năng liên kết khu vực về kinh tế. Đó là định hướng chi phối xu hướng cải cách kinh tế của các quốc gia châu Phi trong thời gian từ nay đến năm 2020. Đó là tất yếu khách quan. Các chính phủ của các nước châu Phi cũng đã nhận thức được tính tất yếu và sự cần thiết phải tăng cường hợp tác kinh tế thương mại, liên kết

kinh tế toàn châu Phi, hoặc ít ra cũng thực hiện một số liên kết kinh tế theo các nhóm nước của châu lục trong bối cảnh phát triển mới của thời đại. Các nước châu Phi ngày càng nhận thức rõ hơn họ không thể độc lập, đơn độc tự phát triển kinh tế của mình mà trái lại, càng cần thiết hơn bao giờ hết phải đẩy mạnh hợp tác khu vực, trên cơ sở đó gia tăng khả năng và sức mạnh kinh tế của từng nước.

Hơn nữa, nền kinh tế châu Phi hiện nay còn phụ thuộc khá nhiều vào nước ngoài gây trở ngại cho sự thống nhất khu vực và giữ vững tính tự chủ về kinh tế của từng nước. Nhiều nước, như ở Tanzania chẳng hạn, người ta đang bàn đến chiến lược “thoát khỏi viện trợ” với hy vọng rằng giảm hoặc cắt viện trợ thì sẽ kích thích các nỗ lực phát triển từ bên trong, kích thích nội lực phát triển. Nhưng trong điều kiện kinh tế, xã hội hiện nay của châu Phi thì điều đó không dễ dàng thực hiện. Tình hình đó càng đặt ra sự cần thiết đẩy mạnh thực hiện chính sách cải cách kinh tế theo hướng mở, tăng cường sự liên kết và hợp tác khu vực, gia tăng sức mạnh kinh tế của châu lục, trên cơ sở đó góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của từng nước.

Để việc liên kết và phối hợp hoạt động toàn châu lục được tăng cường hơn nữa trong thời gian tới, các nước châu Phi đã thực hiện nhiều động thái quan trọng. Từ tháng 7 năm 2002, Liên minh châu Phi (AU) đã được thành lập trên cơ sở của Tổ chức châu Phi thống nhất (OAU) cũ. Lãnh đạo của các nước châu Phi đều thống nhất với nhau về kế hoạch chấn hưng châu Phi và thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc. Cộng đồng Đông Phi là một tổ chức khu vực được thành lập năm 1967, sau đó giải tán vào năm 1977 do bất

đồng giữa các nước thành viên, được khôi phục lại vào năm 1999 do các nước Tanzania cùng với Kenya và Uganda khôi phục nhằm tăng cường liên kết kinh tế và chính trị khu vực, hướng tới xây dựng một liên minh thuế quan, một thị trường chung và một liên minh tiền tệ để tiến tới thành lập một liên minh chính trị của các quốc gia Đông Phi¹.

Ở Trung Đông, trong thời gian tới, mục tiêu chính của các quốc gia Trung Đông, nhất là của các nước khối GCC là tiến tới hình thành một thị trường chung thống nhất trong khu vực. Để đạt được điều đó, Trung Đông đã có những động thái cụ thể, thỏa thuận với nhau thực thi một số nhiệm vụ là: *thứ nhất*, xây dựng một cơ chế liên kết chặt chẽ, tiến tới một liên minh thống nhất giữa các nước thành viên; *thứ hai*, thúc đẩy nhanh các mối quan hệ và hợp tác giữa các nước trong khu vực; *thứ ba*, thiết lập một hệ thống pháp luật thống nhất trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, tài chính, thuế quan, hậu cần, giáo dục, văn hóa, sức khỏe, xã hội, thông tin, chính trị và các mối quan hệ liên quan khác; *thứ tư*, khuyến khích áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ trong các ngành nông nghiệp, khai thác khoáng sản, quản lý tài nguyên sinh thái, đồng thời thiết lập các trung tâm nghiên cứu khoa học nhằm thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Những thỏa thuận trên tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành một thị trường chung thống nhất trong khu vực Trung Đông trong những năm tới, nâng cao khả năng cố kết và cạnh tranh của khu vực này đối với thế giới.

1. Đỗ Đức Định, *Tình hình chính trị - kinh tế cơ bản của châu Phi*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2006, tr. 225.

Khắc phục tình trạng đói nghèo, kém phát triển là một mục tiêu quan trọng trong cải cách thể chế kinh tế của các nước khu vực từ nay đến năm 2020

Ở châu Phi, tình trạng đói nghèo, kém phát triển là một tình trạng rất trầm trọng, nan giải, không thể khắc phục một sớm một chiều. Kể từ sau Chiến tranh lạnh, các quốc gia châu Phi cũng đã thực hiện nhiều cải cách kinh tế, phát triển kinh tế thị trường, tăng cường mở rộng và hợp tác quốc tế nhưng tình hình vẫn chưa được cải thiện nhiều. Châu Phi đến nay vẫn thuộc khu vực kém phát triển và cư dân của châu lục này vẫn thuộc diện nghèo nhất thế giới. Lấy trường hợp Zimbabwe làm ví dụ, từ năm 2000 đến nay, nền kinh tế Zimbabwe đã “trượt dốc không phanh”, GDP trong các năm 1998 - 2006 đã giảm đi 2/3, lạm phát lên hơn 11 triệu % vào năm 2006, thất nghiệp lên đến 80%, tổng sản lượng lương thực giảm 33%, có khoảng hơn 5 triệu người bị thiếu ăn vào năm 2009 trong tổng số dân có khoảng 12 triệu người¹. Mâu thuẫn, xung đột, bạo lực càng làm cho châu Phi lún sâu thêm vào vực thẳm của các vòng luẩn quẩn đói nghèo - nợ nần - tụt hậu về kinh tế, dịch bệnh, thất học và thất nghiệp. Tình trạng đói nghèo, kém phát triển, tụt hậu đó đã đặt ra một cách cấp bách và thôi thúc các chính phủ ở châu Phi phải quan tâm giải quyết thực hiện cải cách thể chế kinh tế và phát triển nền kinh tế của nước mình trong những năm tới.

Ở khu vực Trung Đông, trong những năm đầu của thế kỷ XXI, tình trạng thất nghiệp và đói nghèo vẫn diễn ra khá trầm trọng. Tại Bờ Tây và Dải Gaza, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng lên

¹ Thông tấn xã Việt Nam, *Tài liệu Tham khảo đặc biệt*, ngày 12/02/2008.

rất cao, từ 13,5% năm 2000 lên tới 23% năm 2006. Tại Iraq, xung đột và chiến tranh cũng khiến cho nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao lên tới 28,8% vào năm 2005, tình trạng thiếu việc làm khá trầm trọng và gay gắt, đời sống của các tầng lớp dân cư gặp nhiều khó khăn. Trong thời gian tới, các quốc gia Trung Đông vẫn tiếp tục đón nhận các nguồn đầu tư của nước ngoài đổ vào, cả các nguồn lực khoa học và công nghệ, đặc biệt là các nguồn đầu tư từ các nước phương Tây, Mỹ và các nước phát triển khác. Điều đó đòi hỏi các quốc gia khu vực phải kịp thời giải quyết, thực hiện chính sách cải cách và phát triển kinh tế nhằm cố gắng khắc phục tình trạng đói nghèo, thất nghiệp.

1.2.3. Đánh giá tổng quan cải cách thể chế kinh tế, chính trị ở châu Phi và Trung Đông

Cải cách chính trị và cải cách kinh tế có quan hệ chặt chẽ với nhau trong chiến lược phát triển của các quốc gia châu Phi và Trung Đông. Nghiên cứu công cuộc cải cách thể chế kinh tế, chính trị ở châu Phi và Trung Đông từ sau Chiến tranh lạnh đến nay, tuy mỗi khu vực có những đặc điểm và thu được kết quả khác nhau, nhưng nhìn chung có thể rút ra một số đánh giá tổng quan chính như sau:

Thứ nhất, các cuộc cải cách về thể chế chính trị và thể chế kinh tế diễn ra ở hai khu vực châu Phi và Trung Đông tuy có những đặc điểm và thách thức khác nhau, nhưng cả hai khu vực đều vấp phải những khó khăn lớn, không dễ dàng khắc phục. Nhiều chương trình cải cách dường như chúng trở thành những “lời hứa suông”, không giành được niềm tin của đa số dân chúng, làm cho các nhà lãnh đạo ở nhiều nước trong khu

vực trở nên hoang mang, do dự, thậm chí mất phương hướng trong thực thi chính sách cải cách. Dân chủ hóa, đặc biệt là ở châu Phi, bị xói mòn ở nhiều nơi bởi sự nghèo đói và thất nghiệp, bởi sự tụt hậu về kinh tế, sự lạc hậu về xã hội. Đã có những tiếng nói lo ngại về đặc điểm, đặc thù của hai khu vực này, đặc biệt là của châu Phi về lịch sử, văn hóa, tộc người, chưa hội đủ các điều kiện về trình độ dân trí, trình độ phát triển mà đã rập khuôn các mô hình dân chủ theo phương Tây, theo Mỹ thì điều đó nhiều khi lại nhận được kết quả trái ngược với mong đợi. Nhận xét này không phải là không có cơ sở, vì vậy các nước thuộc khu vực này cần thực hiện những biện pháp quyết liệt, mạnh mẽ mang tính triệt để hơn, nhưng khoa học và phù hợp thì mới có thể hi vọng đạt được những kết quả thực sự về dân chủ;

Thứ hai, kết quả của những cải cách về thể chế chính trị và kinh tế ở châu Phi và Trung Đông còn nhiều hạn chế, thể chế chính trị còn nặng dấu ấn quân chủ và chuyên chế, dân chủ hóa đời sống xã hội diễn ra chậm chạp, còn nặng về hình thức, mang tính pha tạp. Việc chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế chưa đạt kết quả như mong muốn; nền kinh tế thị trường chưa phát triển, đời sống dân cư còn nhiều khó khăn, nền kinh tế còn nhiều yếu kém, chưa thoát ra khỏi tình trạng tụt hậu về kinh tế, nhất là ở châu Phi.

+ Châu Phi cho đến nay vẫn là châu lục mà trình độ dân chủ còn rất hạn chế, trình độ phát triển kinh tế, xã hội thuộc vào loại nghèo và thấp nhất thế giới. Đời sống của các tầng lớp dân cư còn rất nhiều khó khăn, số người đói nghèo thuộc vào loại cao nhất thế giới. Đó là do khi chuyển nền kinh tế từ quản lý hành chính tập trung do khu vực công chi phối sang

kinh tế thị trường do khu vực kinh tế tư nhân chi phối, các chính phủ đã nhanh chóng thực hiện tự do hóa, tư nhân hóa trong khi chưa chuẩn bị các điều kiện cần thiết như xây dựng môi trường pháp lý cùng các thể chế kinh tế - xã hội để có thể bắt kịp với quá trình tự do hóa và tư nhân hóa. Điều này cũng dẫn đến những bất cập, lệch lạc trong quản lý và điều hành kinh tế, không kiểm soát được những thay đổi nhanh chóng, làm cho tình hình kinh tế - xã hội được cải thiện không được là bao, có mặt còn xuống cấp nhanh chóng, đời sống của nhiều bộ phận dân cư lâm vào tình cảnh khó khăn, thiếu thốn;

+ Ở Trung Đông, nhìn chung còn nặng thể chế quân chủ, dân chủ hóa còn hạn chế, nhất là trong thể giới đạo Hồi. Về kinh tế, mặc dù có những cải cách và có những lợi thế về nguồn tài nguyên dầu mỏ, nhưng đói nghèo vẫn là một vấn đề lớn của khu vực này, tỷ lệ thất nghiệp khá cao lên tới khoảng 20% lực lượng lao động ở nhiều nước¹. Một số nước Trung Đông tuy có thu nhập bình quân đầu người rất cao, gấp nhiều lần so với một số nước đang phát triển khác, nhưng vẫn bị xếp vào hàng các nước đang phát triển và thậm chí là chậm phát triển, chênh lệch giàu nghèo khá lớn. Điều đó cho thấy, những cải cách chính trị và kinh tế ở khu vực này kết quả còn nhiều hạn chế, có nhiều bất cập. Những rào cản về lịch sử, văn hóa, tôn giáo vẫn là một trở lực không nhỏ trên con đường dân chủ hóa xã hội và phát triển kinh tế thị trường, mở cửa của các quốc gia Trung Đông;

1. Đỗ Đức Định, *Trung Đông và những vấn đề và xu hướng kinh tế - chính trị trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb. Khoa học xã hội, H 2008, tr. 302.

Thứ ba, công cuộc cải cách ở hai khu vực này, dù các nước đã cố gắng vượt ra khỏi sự chi phối của các nước lớn, nhất là của Mỹ, khẳng định tính độc lập, tự chủ của mình, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng và sự chi phối không nhỏ của các nước phương Tây, đặc biệt là của Mỹ. Trong khi đó, chính sách của phương Tây và của Mỹ đối với khu vực Trung Đông và châu Phi lại trong tình thế tiến thoái lưỡng nan, có nhiều mâu thuẫn căng thẳng giữa những lợi ích chiến lược của phương Tây và sự hạn chế dân chủ, cũng như đặc điểm đặc thù về lịch sử, văn hóa ở phương Đông. Tình hình đó làm cho việc cải cách thể chế chính trị và cải cách thể chế kinh tế của cả hai khu vực châu Phi và Trung Đông thiếu đi tính kiên quyết, triệt để. Con đường dân chủ hóa thực sự theo kiểu phương Tây vẫn còn nhiều rào cản, đặc biệt là rào cản bởi nền văn minh Hồi giáo, bởi tính đặc thù về lịch sử, văn hóa của châu Phi và Trung Đông đối với việc tiếp thu các giá trị dân chủ, còn tiếp tục gây nhiều khó khăn cho việc thực hiện các chính sách cải cách thể chế trong những thập kỷ tới.

CHƯƠNG II

VẤN ĐỀ SẮC TỘC VÀ KHẢ NĂNG GIẢI QUYẾT MÂU THUẤN SẮC TỘC Ở CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG

2.1. Chiến tranh, xung đột sắc tộc và những giải pháp mang lại thành quả bước đầu ở khu vực châu Phi và Trung Đông

Phần lớn các cuộc chiến tranh, xung đột ở châu Phi và Trung Đông là những cuộc nội chiến giữa các sắc tộc, bộ tộc, bộ lạc. Kể từ thập kỷ 1960 cho đến nay, có gần 20 nước châu Phi và gần một chục nước Trung Đông đã trải qua một giai đoạn nội chiến và xung đột. Có nhiều nguyên nhân gây ra các cuộc xung đột, nội chiến này, từ tranh chấp lãnh thổ, đất đai, tài nguyên, nguồn nước, nạn nghèo đói đến sự can thiệp từ bên ngoài; và trong số đó, vấn đề xung đột sắc tộc nổi lên là một trong những nguyên nhân quan trọng và sâu xa nhất. Nhiều khi xung đột sắc tộc còn gắn liền với nhiều yếu tố lợi ích khác như dầu lửa hay các loại tài nguyên quý hiếm khác. Như ở châu Phi chẳng hạn, khi một bộ lạc nào đó tìm thấy nguồn dầu mỏ dưới lòng đất nơi họ sinh sống thì thường họ có xu hướng đòi ly khai khỏi các dân tộc khác trong cùng một đất nước. Thực tế này đã từng diễn ra khi bộ lạc Biafra đòi ly khai khỏi Nigêria vì ở vùng họ sinh sống đã phát hiện ra dầu mỏ. Việc này làm cho chính phủ Nigêria khó ngăn lắm mới

ngăn chặn được cuộc ly khai để bảo vệ một nguồn lợi chung to lớn cho cả đất nước.

Xung đột kéo dài đã làm chết hàng chục triệu người ở châu Phi và Trung Đông, thiệt hại hàng trăm tỷ đô la Mỹ. Hiện nay vẫn còn khoảng hơn một chục nước châu Phi, Trung Đông đang phải đối mặt với xung đột như Sudan, Cote d'Ivoire, Congo, Nigeria, Somalia, Uganda, Rwanda, Burundi, Angola, Israel, Palestine, Iraq... Vụ thảm sát ở Burundi làm 160 người thiệt mạng ngày 13 tháng 8 năm 2004 cho thấy nội chiến ở đất nước này vẫn chưa đến hồi kết. Trong 11 năm qua, chiến tranh sắc tộc giữa người Hutu và người Tutsi ở Burundi đã làm cho 300.000 người chết, hơn 700.000 người phải tị nạn. Burundi chưa khắc phục được sự chia sẻ quyền lực chính trị giữa hai sắc tộc trên. Mặc dù các nhà lãnh đạo miền nam châu Phi đang tập trung thảo luận để tìm các biện pháp giải quyết vấn đề chia sẻ quyền lực chính trị tại nước này nhưng tình hình không mấy khả quan. Cuộc xung đột sắc tộc triền miên tại Congo cũng làm khủng hoảng chương trình cứu trợ nhân đạo của Liên Hợp Quốc. Nguy hiểm hơn là cuộc khủng hoảng chính trị, sắc tộc tại Burundi và Congo đã kéo theo sự căng thẳng giữa các nước này với các nước láng giềng như Rwanda, Uganda, tạo nên dòng xoáy bạo lực triền miên tại miền trung châu Phi.

Cuộc xung đột tại Darfur, Sudan trong thời gian gần đây trở thành một cuộc xung đột mang tính chất rất trầm trọng, làm chết hơn 2 triệu người và buộc 4 triệu người phải tị nạn hoặc phải di chuyển nơi cư trú. Đây là cuộc xung đột nội chiến giữa các dân quân địa phương của Arab với những người thuộc các sắc tộc Phi là Zaghawas, Fours và Massalits

đi theo hai nhóm phiến quân là Phong trào vì công lý - công bằng và Phong trào giải phóng Sudan. Hai nhóm này không yêu sách đòi ly khai nhưng đòi chia sẻ tài nguyên và quyền lực ở Sudan. Tính chất của cuộc xung đột này nặng về kinh tế, sắc tộc và văn hóa hơn là mang màu sắc tôn giáo, bởi tất cả những bên liên quan đều là người Hồi giáo.

Thời gian gần đây, các nước châu Phi ngày càng nhận thức rõ được tác hại của các cuộc xung đột, nội chiến đối với sự phát triển kinh tế của khu vực và họ bắt đầu có thái độ nghiêm túc hơn trong việc cùng nhau giải quyết xung đột. Hội nghị cấp cao AU họp tại Nigeria ngày 31 tháng 5 năm 2005 đã tiến hành thảo luận về các giải pháp giải quyết các cuộc xung đột, ổn định xã hội, an ninh lương thực và các vấn đề quan trọng khác. Tại Cote d'Ivoire, một trong số ít những điểm nóng còn lại hiện nay của khu vực Tây Phi, nội chiến bắt đầu từ tháng 9 năm 2002 đã chia cắt đất nước thành hai phần, trong đó phe nổi dậy chống chính phủ nắm giữ miền Bắc. Trước sức ép trong nước và quốc tế và trước những nỗ lực của AU, đại diện chính phủ Cote d'Ivoire và đại diện các đảng đối lập chống chính phủ đã ký thỏa thuận hòa bình Pretoria vào tháng 4 năm 2005, thống nhất thời gian hai bên cùng giải giáp vũ khí vào tháng 8 năm 2005. Đây là một bước quan trọng góp phần làm dịu điểm nóng ở Cote d'Ivoire và làm ổn định tình hình khu vực Tây Phi vốn thường xảy ra xung đột. Trên cơ sở đó, tại Burundi, ngày 15 tháng 5 năm 2005, do tác động tích cực của tình hình Cote d'Ivoire và xu thế hòa bình chung của khu vực châu Phi, lại được sự trung gian hòa giải của chính phủ Tanzania, chính quyền chuyển tiếp ở Burundi và tổ chức nổi dậy đã tiến hành ký thỏa thuận ngừng bắn, mở đường cho việc chấm dứt cuộc nội chiến kéo dài 12 năm ở nước này.

Một trong những điểm nóng gây lo ngại trong cộng đồng quốc tế là cuộc nội chiến Darfur cũng đang có những dấu hiệu khá quan trọng. Ngày 9 tháng 1 năm 2005, chính phủ và phong trào giải phóng Sudan đã ký Hiệp ước hòa bình hoàn toàn góp phần chấm dứt cuộc xung đột kéo dài 21 năm qua giữa hai miền Nam - Bắc Sudan. Để tạo nên nền hòa bình lâu dài cho Sudan, Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc và 6 nước châu Phi xung quanh Sudan đã họp lại để tìm biện pháp chấm dứt cuộc xung đột kéo dài ở Darfur. Ngày 24 tháng 3 năm 2005, Hội đồng bảo an đã bỏ phiếu thông qua Nghị quyết 1590 cho phép gửi hơn 10.000 binh sĩ đến Sudan để ổn định tình hình Darfur và giám sát việc thực hiện tiến trình hòa bình ở miền nam nước này. Ngày 29 tháng 3 năm 2005, Hội đồng bảo an đã thông qua Nghị quyết 1591, trong đó có các biện pháp trừng phạt đối với tất cả các bên tham gia quá trình quân sự hóa Darfur, giao cho toà án hình sự quốc tế truy tố những tên tội phạm chiến tranh ở Sudan. Những nghị quyết này đang tạo cơ sở cho một giải pháp mới và kiên quyết hơn trong việc xây dựng một nền hòa bình ở Sudan.

Điểm nóng nhất, gây lo ngại nhiều nhất và lâu dài nhất trong cộng đồng quốc tế là cuộc xung đột giữa Israel và Palestine ở Trung Đông. Đây là cuộc xung đột lúc thăng lúc trầm đã kéo dài một nửa thế kỷ mà cho đến nay dường như chưa có hồi kết, không rõ nửa thế kỷ nữa có giải quyết được không? Vấn đề ngày càng phức tạp không chỉ vì nó là cuộc xung đột giữa hai sắc tộc, mà nó đã trở thành cuộc xung đột của cả dân tộc Do Thái sống trên khắp thế giới với dân tộc nhiều quốc gia Arab; và thêm vào đó là sự dính líu của các cường quốc bên ngoài.

Mặc dù vẫn còn tồn tại nhiều mâu thuẫn sắc tộc, nhưng có thể nói, đến nay đã có một số cuộc xung đột được giải quyết, nhất là ở một số quốc gia châu Phi, nhờ những nỗ lực và quyết tâm cao của các nước thành viên AU mong muốn giải quyết những điểm nóng ở châu lục này, nhờ có sự tham gia đóng góp của cộng đồng quốc tế, nhất là Liên Hợp Quốc. Xu hướng hòa bình đang phát triển ở một số nơi khác như Uganda, Somalia, Cộng hòa Trung Phi, Guinea Bissau... Đây là những dấu hiệu cho thấy cả châu Phi và Trung Đông đang có những nỗ lực phấn đấu nhằm chấm dứt xung đột, chiến tranh, xóa bỏ hận thù, xây dựng tình đoàn kết và hòa hợp giữa các dân tộc.

2.2. Những điểm nóng về xung đột sắc tộc ở châu Phi - Trung Đông và khả năng giải quyết

Bức tranh đa dạng và ngày càng được cải thiện về tình hình kinh tế - chính trị - xã hội của châu Phi, Trung Đông trong thời gian qua là cơ sở để dự báo một triển vọng khá hơn cho việc khắc phục các cuộc xung đột sắc tộc ở khu vực châu Phi, Trung Đông trong giai đoạn từ nay đến năm 2020. Nhìn chung, đa số các cuộc xung đột đã, đang và sẽ được giải quyết, nhưng bên cạnh đó không tránh khỏi có những cuộc xung đột chưa sẽ tiếp tục còn dai dẳng, chưa tìm ra lối thoát. Dưới đây chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn về những cuộc xung đột này.

2.2.1. Sắc tộc - Cội nguồn của xung đột Israel - Palestine

Xung đột Palestine - Israel là cuộc xung đột sắc tộc phức tạp và lâu dài nhất trong lịch sử thế giới đương đại, nó đã kéo dài hơn nửa thế kỷ và còn có thể kéo dài lâu hơn nữa. Thực chất đây là trung tâm của các cuộc tranh chấp, xung đột ở Trung Đông, một điểm nóng được cả thế giới quan tâm, vì thế

nó còn được gọi là vấn đề Trung Đông. Nó càng trở nên phức tạp hơn khi xung đột không chỉ giới hạn trong phạm vi giữa người Palestine và người Israel ở trên vùng lãnh thổ họ đang cư trú, mà mở rộng ra cả cộng đồng người Do Thái trên khắp thế giới và cộng đồng người Arab ở các nước khác bao quanh Israel và Palestine.

Cuộc xung đột này kéo dài trước hết vì nó có cội nguồn lịch sử từ rất xa xưa. Trước Công nguyên 3.000 năm, một số người Canaan của bộ lạc nửa du mục từ bán đảo Arab chuyển đến và định cư ở nơi này. Năm 2000 trước Công nguyên, họ lập ra nước Canaan. Sau đó, người Phoenicia ở ven biển Aighin di chuyển đến khu vực ven biển Palestine xây dựng nước "Phoenicia", tiếng Hy Lạp dịch là Palestine.

Nhưng sự việc không chỉ dừng ở đó. Khoảng 1.900 năm trước Công nguyên, tổ tiên người Do Thái là Ebrei (còn gọi là Hebrew) từ đồng bằng sông Euphrates dời đến định cư ở vùng đất Palestine. Năm 1023 trước Công nguyên, người Ibrai thành lập vương quốc đầu tiên lấy kinh đô là Jerusalem (có nghĩa là Thành phố Hòa bình - theo nguồn gốc tên gọi từ tiếng Ebrai). Người Do Thái đã xây dựng ở đây thánh điện có quy mô hùng vĩ, Jerusalem trở thành trung tâm chính trị, tôn giáo và văn hóa của người Do Thái cổ. Vương quốc này được xây dựng trên vùng đất Palestine, vì thế nó đã gây ra những cuộc tranh chấp, xung đột với người Palestine.

Năm 64 trước Công nguyên, đế quốc La Mã xâm lược Palestine và thực hiện nền thống trị tàn bạo ở đây. Người Do Thái đã anh dũng đứng lên chiến đấu, lần lượt tiến hành 4 cuộc khởi nghĩa quy mô lớn, nhưng cuối cùng đều bị quân La Mã đàn áp đẫm máu, giết chết hơn một triệu người và đưa

một số lượng lớn người sang châu Âu, biến họ thành nô lệ. Một bộ phận người Do Thái khác sống sót chạy dạt lưu vong ở nhiều nơi trên thế giới, chủ yếu sang các khu vực Tây Âu ngày nay như Anh, Pháp, Đức, Nam Âu như Ý, Hy Lạp, số khác chạy sang Nga, Đông Âu và các nước Bắc Mỹ. Từ đó bắt đầu lịch sử lưu lạc của người Do Thái. Thánh điện của người Do Thái ở Jerusalem bị phá hủy, chỉ còn trơ lại mấy bức tường đổ nát, sau này được người Do Thái gọi là “Bức tường than khóc”. Bức tường này đã trở nổi tiếng, trở thành nơi hằng năm người Do Thái ở khắp nơi trên thế giới về đây vào những ngày lễ hội để úp mặt vào tường khóc than cho số phận đau buồn cho tổ tiên họ và nguyện cầu cho một thế giới hòa bình, tốt đẹp hơn.

Số người Do Thái ở lại Palestine còn rất ít. Tại những vùng đất trồng của người Do Thái, người Palestine đã dời xuống định cư. Thế kỷ I sau Công nguyên, một người Do Thái ở ngoại vi Jerusalem là Jesus đã sáng lập ra đạo Thiên Chúa. Ông truyền đạo rằng xã hội không có nô lệ và chủ nô, xã hội là bình đẳng. Ông phủ định chế độ nô lệ La Mã. Ông cho rằng cuộc sống của thể xác ở trần gian chỉ là tạm thời, cuộc sống của linh hồn ở Thiên đường mới là vĩnh viễn. Bọn giàu có mà tàn bạo không được lên Thiên đường, chỉ những người lương thiện, không phạm tội mới được lên Thiên đường khi chết. Jesus đã giải quyết vấn đề sống, chết cho con người và ông đã giải phóng về mặt tư tưởng, tinh thần cho nô lệ, những người nghèo khổ, những dân tộc bị đế quốc La Mã thống trị đàn áp khi cuộc sống hiện thực đau khổ và bế tắc. Jesus bị đế quốc La Mã giết và đóng đinh lên cây thánh giá khi ông 29 tuổi. Cái chết bi thương của Chúa Jesus không dập tắt được tôn

giáo này, hàng vạn tín đồ vẫn đi theo. Thiên Chúa giáo vượt qua Địa Trung Hải lan sang châu Âu, trở thành tôn giáo thế giới. Jerusalem được coi là thánh địa thiêng liêng của những người theo đạo Thiên Chúa, nơi có mộ Chúa Jesus.

Thế kỷ thứ VII sau Công nguyên, Muhammed sáng lập Hồi giáo (Islam) ở bán đảo Arab. Phong trào Arab nổi lên và chủ nghĩa Arab ra đời. Năm 637, người Arab với tín ngưỡng Hồi giáo đã chinh phục Palestine, biến vùng đất này thành một bộ phận của đế quốc Arab. Người Palestine đã bị người Arab Hồi giáo đồng hóa thành người Palestine Arab. Năm 692, vua Halifa xây lại thành phố Jerusalem và nhà thờ Hồi giáo Al Aqsa ở đây lớn thứ ba thế giới, sau thánh địa Mecca và đền tiên tri Medina. Những người theo đạo Hồi cho rằng, người sáng lập ra đạo Hồi là Muhammed đã “dăng tiên” tại Jerusalem, đã lên chín tầng mây xin chỉ thị của Thánh chủ Allah. Vì vậy sau Mecca và Medina, Jerusalem là đất thánh thứ ba của người theo đạo Hồi. Về sau, người Arab từ bán đảo Arab không ngừng kéo đến Palestine, đồng hóa với cư dân bản địa, hình thành người Arab Palestine hiện đại. Từ đời này đến đời khác, họ sinh sôi nảy nở và sinh sống ở đây, trở thành người chủ của mảnh đất này. Sau khi Jerusalem rơi vào tay người Hồi giáo, những người theo Thiên Chúa giáo ở châu Âu đã tiến hành những cuộc “Thập tự chinh” vào Palestine để “giải phóng mộ Chúa” khỏi đạo Hồi từ năm 1096 đến năm 1291, gây nên những cuộc chiến tranh bất ổn cho vùng đất Palestine thời kỳ trung đại. Từ thế kỷ XVI, năm 1518, Palestine lại bị đế quốc Ottoman - Thổ Nhĩ Kỳ chinh phục và thống trị gần 400 năm. Nhưng tất cả đều không làm thay đổi được thuộc tính Arab của người Palestine.

Như vậy, không chỉ người Palestine và người Israel coi vùng đất hiện nay họ đang sinh sống là lãnh thổ của họ, mà cả người Arab và người Do Thái sống trên khắp thế giới đều coi đây là vùng đất riêng của họ, đặc biệt là khu thánh địa thiêng liêng Jerusalem, cội nguồn của ba tôn giáo lớn là Hồi giáo, Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo, ai cũng nhận đó là thánh địa của mình, không ai nhường ai, sẵn sàng tử vì đạo và tử vì dân tộc để bảo vệ quyền bất khả xâm phạm của mình.

Không những thế, các mâu thuẫn giữa ba tôn giáo và hai dân tộc còn bị các thế lực bên ngoài lợi dụng để phục vụ cho những lợi ích riêng của họ, nhất là những lợi ích từ nguồn “vàng đen” dầu mỏ và lợi ích chiến lược của khu vực địa - chính trị - tôn giáo - tài nguyên Trung Đông, họ đã đổ thêm dầu vào lửa, không ngừng chia rẽ, kích động hận thù, dẫn đến xung đột triền miên, nhiều khi dẫn đến cả chiến tranh đổ máu.

Xung đột Israel - Palestine từ lâu là tâm điểm thu hút sự chú ý và quan tâm của cộng đồng quốc tế. Đó là một cuộc xung đột bạo lực giữa hai dân tộc hình thành từ chính mâu thuẫn giữa một bên là dân tộc Do Thái đã từng bị chà đạp, bị phân biệt đối xử và phải lưu vong, tha phương cầu thực, nay quay lại chính mảnh đất tổ tiên xa xưa của họ đã từng sinh sống, với bên kia là một dân tộc bản xứ Arab Palestine, bị thực dân hóa. Mâu thuẫn này đã dần dần phát triển thành mâu thuẫn giữa chủ nghĩa phục quốc Do Thái (Zionism) với đại diện là nhà nước Israel, đồng minh của các cường quốc đế quốc chi phối toàn bộ khu vực Trung Đông, còn bên kia là dân tộc Palestine đại diện cho đại dân tộc Arab - Hồi giáo với số dân 1,5 tỷ người sống ở các quốc gia bao bọc xung quanh Israel và Palestine như Ai Cập, Syria, Jordan, Iraq, Lebanon, Saudi Arabia và Yemen.

Từ nhiều năm nay, việc tìm kiếm một giải pháp hòa bình cho cuộc xung đột Israel - Palestine luôn trở thành tâm điểm ở khu vực Trung Đông, thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia. Một loạt các cuộc thương lượng hòa bình đã được tổ chức, tuy nhiên những hy vọng hòa bình được nhen nhóm qua các cuộc thương lượng này đã nhanh chóng bị dập tắt và đưa cuộc xung đột này vào ngõ cụt. Hơn 60 năm sau ngày thành lập nhà nước Do Thái, người Israel vẫn chưa có được hòa bình như họ tìm kiếm. Còn người Palestine bị cướp lãnh thổ vào năm 1948 và 1967, trong khi 3,8 triệu người hiện đang sống dưới sự chiếm đóng của Israel - vẫn chưa đạt được một giải pháp đúng đắn cho cuộc xung đột đã làm hoen ố lịch sử và tạo nên bản sắc của họ. Hòa bình cho khu vực Trung Đông vẫn còn là mục tiêu xa vời. Cộng đồng quốc tế, kể cả nhiều người Israel và Palestine, vẫn tha thiết ủng hộ giải pháp hai nhà nước mà theo họ là cách thức duy nhất để giải quyết xung đột. Người Palestine chiếm 22% lãnh thổ lịch sử của Palestine, tức là khu Bờ Tây sông Jordan và Dải Gaza, với Đông Jerusalem làm thủ đô. Người Palestine có quyền của họ theo Nghị quyết 194 của Liên Hợp Quốc nhấn mạnh đến quyền hồi hương hoặc phải đền bù một cách thỏa đáng vì họ bị trục xuất khỏi lãnh thổ của họ.

Nghị quyết Liên Hợp Quốc là như vậy, nhưng trong suốt thời gian từ thập niên 1950 đến nay, mặc dù phần lớn người Palestine và người Israel đều nhận thấy rằng độc lập là giải pháp cho cuộc xung đột, song cả hai dân tộc vẫn tiếp tục phải sống cùng nhau mà không hòa thuận được với nhau.

Những trở ngại trên con đường tiến tới hòa bình ở Trung Đông, đặc biệt là việc giải quyết mâu thuẫn và xung đột giữa

Israel và Palestine, còn quá nhiều và quá lớn. *Thứ nhất*, khả năng cùng song song tồn tại hai nhà nước Arab - Palestine và Do Thái - Israel là quá mỏng manh, nhiều cuộc đàm phán tưởng đã đến hồi kết thúc, mang lại hòa bình cho Trung Đông, bỗng đứt quãng, rơi vào bế tắc. Ngày nay cũng vậy, một cuộc đối thoại mới đang hình thành, nhưng khó có thể đi đến kết cục tích cực; *Thứ hai*, quyền hồi hương cùng các quyền về phục hồi nhân phẩm và bồi thường thiệt hại tài sản của hàng triệu người tị nạn Palestine ngày càng bị bỏ xa; *Thứ ba*, chủ nghĩa Phục quốc Do Thái theo kiểu thực dân (Zionism) cho rằng mọi người Do Thái, dù sống ở đâu, đều có quyền trên vùng đất đang chung sống cả người Israel và người Palestine, họ cứ xây các khu định cư cho người Do Thái, bất chấp sự tồn tại của người Palestine, thậm chí đuổi cả người Palestine ra khỏi nơi cư trú của họ để xây khu định cư; *Thứ tư*, vấn đề tranh chấp thánh địa Jerusalem là một trở ngại lớn trên con đường hòa bình, hòa hợp Trung Đông; *Thứ năm*, bản thân nội bộ Palestine chưa có sự thống nhất về một lộ trình xây dựng Nhà nước của mình, cái đó không ai có thể làm thay dân tộc Palestine; *Thứ sáu*, sự can thiệp từ bên ngoài càng làm cho những vấn đề bên trong giữa hai dân tộc, ba tôn giáo và bản thân nội bộ Palestine ngày càng trở nên phức tạp hơn. Đây chính là những trở ngại đã cản đường hai dân tộc Palestine và Israel tiến tới hòa bình ở trung Đông trong suốt nửa thế kỷ qua và có thể còn kéo dài lâu hơn nữa.

2.2.2. Nigeria: Xung đột sắc tộc gắn với xung đột tôn giáo

Tại Cộng hòa Liên bang Nigeria, xung đột sắc tộc thường không diễn ra đơn lẻ mà gắn với xung đột tôn giáo. Điều này đã diễn ra trong nhiều thế kỷ và có xu hướng ngày càng

ngghiêm trọng. Nigeria là một nước đông dân nhất châu Phi, có nhiều dân tộc và tôn giáo. Theo thống kê năm 2000, Cộng hòa Liên bang Nigeria có số dân là 123,3 triệu người với khoảng 500 sắc tộc, trong đó người Hausa chiếm 21,3%, người Yoruba chiếm 21,3%, người Ibo chiếm 18%, người Fulani chiếm 11,2%... Trong các tôn giáo, tín đồ Hồi giáo chiếm số đông nhất, 43% dân số, kế đến là Kitô giáo (gồm cả Công giáo và Tin Lành) chiếm 35%¹.

Vành đai Giữa ở miền Trung Nigeria là khu vực thường xuyên nổ ra xung đột sắc tộc và tôn giáo. Đây là một dải đất nằm giữa miền Bắc theo đạo Hồi và miền Nam theo Kitô giáo. Những người dân thuộc các dân tộc thiểu số như Berom, Langale, Tarok... là những cư dân địa phương theo Kitô giáo. Còn những người dân theo đạo Hồi đến định cư tại đây từ miền Bắc Nigeria, chủ yếu là các tộc người Hausa và Fulani. Những người này không những không muốn hội nhập vào văn hóa của người dân địa phương mà còn yêu cầu áp dụng luật Sharia tại các bang của Vành đai Giữa. Số dân của những tộc người từ miền Bắc đến định cư ở khu vực này ngày một đông. Họ lập các làng mạc riêng, xa nơi cư trú của các sắc tộc địa phương và chủ yếu làm nghề chăn nuôi. Còn cư dân địa phương chủ yếu làm nông nghiệp. Người dân địa phương theo Kitô giáo lo ngại đến một lúc nào đó sẽ trở thành thiểu số ở chính trên quê hương bản quán của mình và khi đã mất thế vượt trội về dân số và chính trị thì có nghĩa là họ sẽ mất quyền kiểm soát đất đai, nguồn sống chính của họ. Còn đối với

1 *Từ điển bách khoa Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Từ điển bách khoa, tr. 3. 278; và Đỗ Trọng Quang (2005) *Tạp chí Châu Phi và Trung Đông*, Hdd, tr. 46

những người theo đạo Hồi đến từ miền Bắc Nigeria, càng ngày họ càng công khai ý đồ nắm quyền cai trị ở địa phương mà họ đến định cư, thay đổi trật tự chính trị - xã hội, giành quyền kiểm soát đất đai, thiết lập chính quyền Hồi giáo, đẩy lùi người Kitô giáo địa phương. Cuộc xung đột giữa người dân địa phương với những người đến định cư ở khu vực Vành đai Giữa, theo nhận xét của Tổng giám mục Giáo phận Abuja (thủ đô Nigeria), John Onaiyekan, với Đài phát thanh Vatican, “là cuộc xung đột kinh niên giữa người chăn nuôi và nông dân cộng thêm việc người Fulani theo Islam giáo, còn người Berom theo Kitô giáo”¹.

Thành phố Jos, thủ phủ của bang Plateau, nằm ở khu vực Vành đai Giữa thuộc miền Bắc Nigeria là một trong những nơi từng xảy ra nhiều cuộc xung đột sắc tộc và tôn giáo. Nơi đây được mệnh danh là “Nigeria Hồi giáo”, nhưng đại đa số dân cư lại là người Kitô giáo. Năm 2001, những người Kitô giáo của thành phố này tỏ thái độ phẫn nộ trước việc một tín đồ Hồi giáo, ông Alkaji Muktar Mohammed, được bổ nhiệm làm điều phối viên địa phương của chương trình liên bang chống đói nghèo, vậy là xung đột xảy ra, kết cục khoảng 900 người chết, cả tín đồ Hồi giáo lẫn tín đồ Kitô giáo. Tiếp đó, trong 2 ngày tháng 11 năm 2008, cũng tại Jos, một cuộc xung đột nữa đã xảy ra làm gần 400 người chết. Nguyên nhân là do kết quả cuộc bầu cử địa phương dẫn đến mâu thuẫn giữa những người Hồi giáo và Kitô giáo ủng hộ các ứng cử viên đối lập nhau. Năm 2010, một cuộc xung đột đẫm máu khác đã diễn ra giữa một bên là những người theo đạo Hồi thuộc hai

1. Thanhnien online. *Nigeria sống chung với bạo lực*. <http://www.thanhnien.com.vn/news/3/18/2010>.

bộ tộc Hausa và Fulani với bên kia là những người theo Kitô giáo thuộc bộ tộc Berom. Cuộc xung đột bắt từ vụ lộn xộn xảy ra ngày 17 tháng 1 năm 2010, tiếp đó kéo dài 4 ngày. Mặc dù quân đội đã được điều động tới, nhưng bạo lực đã không được ngăn chặn kịp thời. Hai bên bắn, chém giết nhau bằng súng, dao.. Nhà cửa, thánh đường Hồi giáo, nhà thờ Kitô giáo bị đốt phá tan hoang. Theo số liệu của cảnh sát, cuộc thảm sát đã cướp đi sinh mạng của 326 người, 313 người khác bị bắt giam. Ngoài ra, gần 40 nghìn người của thành phố Jos bị mất nhà cửa¹. Nguyên nhân được giải thích theo những cách khác nhau vì cả hai bên đều đổ lỗi cho nhau. Có người cho rằng xung đột bắt đầu từ sự bất hòa của hai nhóm thanh niên Hồi giáo và Kitô giáo; có người lại cho rằng nguyên nhân là do những tín đồ Kitô giáo là người địa phương đã có thái độ thù địch đối với người Hồi giáo đến định cư. Suy cho cùng đều xuất phát từ mâu thuẫn giữa các dân tộc người gốc địa phương và người di cư từ nơi khác đến theo hai tôn giáo là đạo Hồi và Kitô giáo

Không chỉ Thành phố Jos, bang Plateau và khu vực Vành đai Giữa, mà trên toàn bộ đất nước Nigeria trong những năm 60 của thế kỉ XX đã xảy ra nhiều cuộc nội chiến kéo dài. Một loạt các cuộc đảo chính liên tục xảy ra. Tháng 9 năm 1963, Ahmudu Bello, thủ tướng người miền Bắc Nigeria tiến hành cuộc vận động Hồi giáo hóa Nigeria, nhưng không thành mà ngược lại, càng làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa các tộc người thiểu số với tộc người Hausa - Fulani. Năm 1966, Ahmudu Bello bị giết trong một cuộc đảo chính quân sự. Kết cục này đã trở thành tin mừng cho các dân tộc thiểu số. Mặc

1 Theo: <http://religion.ng.ru/problems/2010-02-03/6-machete.html>

dù vậy, các thế lực Hồi giáo vẫn tiếp tục nắm quyền lãnh đạo các bang miền Bắc Nigeria. Chỉ tới năm 1999, khi quyền lực chính trị ở Nigeria chuyển xuống miền Nam của những người Kitô giáo thì nước này mới trở lại chế độ dân chủ sau 15 năm giới quân sự nắm quyền. Đáp lại việc một người Kitô giáo được bầu làm tổng thống Nigeria, nghị viện của 12 bang miền Bắc đã thông qua những đạo luật mới nhằm tiếp tục Hồi giáo hóa nước này và vận động áp dụng luật Sharia. Hậu quả của hành động này đã dẫn đến sự đối đầu và ngờ vực ngày càng tăng giữa các cộng đồng sắc tộc - tôn giáo.

Trong những năm 60 của thế kỷ XX, tại Nigeria đã phát hiện ra dầu lửa. Nguồn lợi từ các mỏ thiếc không còn mang lại nhiều lợi nhuận như trước nữa. Sự tranh giành lợi ích mới đã biến sự phân công lao động tương đối ổn thỏa trước đây giữa người Hausa năng động, tháo vát với các tộc người địa phương từ cộng sự, hợp tác thành những cuộc cạnh tranh, đối đầu. Mâu thuẫn giữa họ gia tăng. Người Hausa cho rằng người địa phương như bộ tộc Berom đang ghen tị với sự thành đạt và tài kinh doanh của họ. Còn người Berom lại phẫn nộ về mặt chính trị của miền Bắc, muốn ép buộc người địa phương theo những luật lệ Hồi giáo của họ, trong đó có luật Sharia. Hận thù tích tụ ngày một nhiều, trở thành tác nhân dẫn đến số cuộc xung đột, thảm sát lẫn nhau ngày càng tàn bạo, đổ máu gia tăng.

Ngoài bang Plateau, tại thị trấn Ielva ngày 2 tháng 5 năm 2004 đã xảy ra cuộc thảm sát giữa người Hồi giáo thuộc bộ tộc Fulani với các tín đồ Kitô giáo thuộc bộ tộc Tarok. Vụ thảm sát này đã làm 660 người Hồi giáo bị thiệt mạng. Người

Tarok đã tấn công cả những bệnh nhân tại một bệnh viện địa phương. Họ đã đốt 12 giáo đường Hồi giáo cùng 300 ngôi nhà, ép buộc các thiếu nữ người địa phương uống rượu, ăn thịt lợn rồi cưỡng hiếp và giết chết họ¹. Đây là cuộc trả đũa cho vụ các tín đồ Hồi giáo đã đốt nhà thờ tại thị trấn Ielva hai năm trước đó.

Theo kết quả nghiên cứu của hai nhà khoa học thuộc đại học Cambridge là Rojer Blench và Mallam Dendo, cuộc xung đột giữa bộ tộc Fulani làm nghề chăn nuôi với những cư dân làm nông nghiệp ở bang Plateau lúc đầu chỉ thuần túy mang tính chất sinh hoạt hằng ngày². Sự phát triển nông nghiệp ở bang Plateau dẫn tới việc những chủ trang trại địa phương phải khai khẩn những dải đất dọc theo các triền sông, nơi mà trước đó người Fulani chăn thả các đàn gia súc của mình. Ở các vùng nông nghiệp, những mâu thuẫn như vậy nếu được giải quyết ngay từ đầu thì nó sẽ được khắc phục rất nhanh và không để lại hậu quả nghiêm trọng. Nhưng ở đây, sự bất bình ngầm ngầm được tích tụ lại và dẫn đến những vụ lộn xộn ở các thành phố cũng như ở các vùng thôn quê, từ đó dẫn tới việc dùng dao búa để giải quyết mâu thuẫn. Vụ thảm sát đầu tháng 3 năm 2010 vừa qua tại các làng Dogo Nahawa, Zot và Ratsat gần thủ phủ Jos của bang Plateau đã làm trầm trọng thêm những cuộc xung đột sắc tộc - tôn giáo ở Nigeria được xem là không có lối thoát.

Dù cuộc xung đột lớn đã tạm thời qua đi nhưng những cuộc xung đột nhỏ vẫn tiếp tục xảy ra như vụ những người

1 Theo: <http://religion.ng.ru/problems/2010-02-03/6-machete.html>.

2 Theo: <http://religion.ng.ru/problems/2010-02-03/6-machete.html>

chấn gia súc theo đạo Hồi cải trang làm quân nhân tấn công vào một ngôi làng của người Kitô giáo thuộc bộ tộc Berom ở bang Plateau gần chục ngày sau đó đã giết chết thêm ít nhất 13 người, phần lớn là phụ nữ và trẻ em. Hiểm họa vẫn còn treo trên đầu những người sống sót, vòng xoáy đốt nhà, giết người, trả thù vẫn chưa chấm dứt. Ai cũng nhận thấy điều đó, nhưng không ai biết cách làm thế nào để ngăn chặn được bạo lực xảy ra. Có người thì kêu gọi cần phải khắc phục sự phân biệt giữa người địa phương với người đến định cư, có người thì lại cho rằng cần phải chia tách bang Plateau thành hai vùng, một vùng của người Hồi giáo và vùng kia của người Kitô giáo. Thực tế chưa có giải pháp nào mang lại hòa bình và cuộc sống yên lành cho người dân nơi đây. Hận thù vẫn âm ỉ cháy. Thậm chí những tin đồn về việc bộ tộc này, tôn giáo kia dự định bỏ thuốc độc vào thực phẩm, đường ống dẫn nước... vẫn tiếp tục được lan truyền gây bất an cho người dân.

Và từ những vùng thôn quê, xung đột, tranh chấp giữa các dân tộc, tôn giáo ngày càng lan tỏa ra khắp quốc gia, trở thành những cuộc tranh chấp chính trị rộng lớn. Tại thủ đô Abuja, cuộc tranh giành quyền lực chính trị giữa quyền Tổng thống Goodluck Jonathan mới lên nắm quyền với Tổng thống Amaru Yar'Adua bị bệnh nặng không thể tiếp tục cai quản đất nước đã làm cho đất nước Cộng hòa Nigeria trở nên sôi sục. Vòng xoáy bạo lực dưới tác động của mâu thuẫn sắc tộc - tôn giáo vẫn tiếp tục lan tỏa. Tại một số nước châu Phi khác, như Ruanda chẳng hạn, tình hình cũng bi đát không kém, thậm chí còn thê thảm hơn. Điều đó đã khiến chính người dân châu Phi, như nhà báo Abdulmumuni Iynka Ajia của Nigeria đã phải cay đắng thốt lên: “Lục địa của chúng tôi từng bị người châu

Áu cưởng bức, nhưng hiện nay chúng tôi lại tự cưởng bức chính mình. Được nguy trang bởi sắc tộc và những tôn giáo ngoại nhập, người dân châu Phi đang gây ra cho mình một nỗi đau chưa từng thấy và đang tiêu diệt chính mình”¹!

2.2.3. Ruanda: Từ xung đột sắc tộc đến nạn diệt chủng và chính sách hòa hợp dân tộc

Trong thế giới hiện đại, người ta thường nhắc tới ba nạn diệt chủng lớn nhất diễn ra trong thế kỷ XX, đó là nạn diệt chủng do Đức quốc xã gây ra đối với người Do Thái ở châu Âu, nạn diệt chủng diễn ra ở đất nước Ruanda của châu Phi, và nạn diệt chủng dẫn đến cái chết của khoảng một nửa trong số 7 triệu người dân Campuchia dưới thời Khmer đỏ. Trong ba nạn diệt chủng này, hai nạn đầu có liên quan đến mâu thuẫn sắc tộc: nạn thứ nhất là giữa người Đức và người Do Thái ở châu Âu, nạn thứ hai là giữa người Hutu và người Tutsi ở Ruanda.

Mặc dù châu Phi là khu vực từng diễn ra nhiều cuộc xung đột sắc tộc, nhưng xung đột sắc tộc dẫn đến diệt chủng trong thế kỷ XX thì chỉ có một, đó là diệt chủng ở Ruanda. Cuộc diệt chủng này được châm ngòi từ vụ bắn rơi chiếc máy bay chở Tổng thống Ruanda Juvenal Habyarimana trên bầu trời sân bay Kigali ngày 7 tháng 4 năm 1994. Cái chết của vị Tổng thống người gốc Hutu này đã châm ngòi cho quả bom hận thù vốn âm ỉ lâu nay giờ có cơ bùng nổ, khiến người Hutu tràn lên tiêu diệt người Tutsi, gây ra cảnh tàn sát, giết chóc đẫm máu trên khắp đất nước Ruanda, phần lớn nạn nhân là người Tutsi.

1 Theo. <http://religion.ru/problems/2010-02-03/6-machete.html>

Cuộc tàn sát diễn ra vừa nhanh chóng, vừa kéo dài trong suốt ba tháng ròng. Chỉ vài giờ sau khi chuyên cơ của Tổng thống Juvenal Habyarimana bị bắn hạ, người Hutu đã dựng rào bao vây thủ đô. Những tay súng Hutu cực đoan đã hình thành đội quân giết người hung bạo, vác loa kêu gọi giết người Tutsi và những người Hutu ôn hòa cùng dòng máu. Thành phần tham gia ban đầu có các quan chức quân sự, chính khách, doanh nhân, sau đó là cả thường dân. Được kích động bởi lực lượng bảo vệ tổng thống cùng với chiến dịch tuyên truyền trên đài phát thanh, một nhóm vũ trang không chính thức có tên Interahamwe được huy động. Vào lúc cao điểm, nhóm này có tới 30.000 tay súng. Những người tham gia cuộc thảm sát đều được trợ cấp tiền, lương thực, thậm chí cả đất đai của những nạn nhân Tutsi mà họ đã giết. Một ngày sau cái chết của Habyarimana, Mặt trận yêu nước Ruanda (RPF) phản công lại lực lượng chính phủ. Hàng loạt nỗ lực của Liên Hợp Quốc đàm phán tiến tới một lệnh ngừng bắn tại Ruanda đều không đi tới đâu. Những vụ tàn sát diễn ra ngay tại các giáo đường, các điểm dừng giao thông, chợ và tại các gia đình. Cả đất nước Ruanda chìm trong loạn lạc, đổ máu.

Mặc dù trước khi xảy ra vụ thảm sát, lực lượng giữ gìn hòa bình của Liên Hợp Quốc đã có 2.500 lính đóng tại Ruanda, nhưng khi có biến, họ án binh bất động. Lý do vì họ nhận được lệnh không can thiệp sau khi tướng Dallaire, chỉ huy lực lượng gìn giữ hòa bình tại Ruanda, xin ý kiến chỉ đạo từ New York vào khoảng 2 giờ sáng ngày 7 tháng 4. Quân Hutu đã bắn chết 10 nhân viên thuộc Lực lượng gìn giữ hòa bình người Bỉ. Khi đó, bất chấp những thỉnh cầu của Dallaire, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc Boutros Ghali và Kofi Annan,

phụ trách khối Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc, đã từ chối tiếp viện. Mỹ và các nước khác cũng không có ứng cứu gì. Vì thế, cộng đồng quốc tế đã bị phê phán là "bàng quan" trước một thảm kịch đang diễn ra ngay trước mắt. Nguyên nhân, theo giới phân tích, là do cả Liên Hợp Quốc, Mỹ và các nước khác thấy không thể kiểm soát được gì từ quốc gia khốn khó này.

Bên trong đất nước Ruanda thì hừng hực chém giết, bên ngoài thì cộng đồng quốc tế thờ ơ, hậu quả là trong vòng 100 ngày, trên 800.000 người Tutsi và một số ít người Hutu ôn hòa đã bị giết, ghi dấu ấn của một trong những nạn diệt chủng kinh hoàng nhất trong lịch sử nhân loại. Đến năm 1994, nạn chém giết đã chấm dứt, nhưng nó còn để lại đằng sau khoảng 95.000 trẻ em bị mồ côi cha mẹ, khoảng 2.000 phụ nữ bị nhiễm HIV do bị hãm hiếp. Năm 2001, ước tính có khoảng 264.000 trẻ em bị mất mẹ hoặc bố vì bệnh AIDS và con số này có thể lên tới 350.000 trẻ em vào năm 2010. Số trẻ em không được đến trường là khoảng 400.000 em. Tỷ lệ trẻ sơ sinh bị chết lên tới 1/5 ngay từ những ngày đầu tiên ra đời. Những đứa trẻ lớn tuổi hơn trở thành nguồn cung cấp lao động rẻ mạt và nhiều khi, sa vào các tệ nạn xã hội như trộm cắp, du đãng. Hệ thống tòa án thất bại trong việc đưa ra những phán quyết thuyết phục. Những kẻ cầm đầu không ngừng sát hại những người chứng cho rằng có thể đứng ra làm chứng chống lại chúng. Hậu quả của nạn diệt chủng còn tiếp tục đeo đẳng đất nước Ruanda.

Tuy xung đột bắt đầu từ vụ bắn rơi máy bay, nhưng nguồn gốc của sự việc không chỉ đơn thuần có thế. Nguyên nhân xung đột đã âm ỉ từ lâu, bắt nguồn từ những bất công kéo dài

về địa vị chính trị và lợi ích kinh tế của các dân tộc, điển hình là hai tộc người Hutu và Tutsi. Vào thế kỷ XIII, người Tutsi từ nơi khác đến Ruanda định cư tuy chỉ chiếm khoảng 15% dân số, nhưng chiếm địa vị lãnh đạo đất nước, thống trị người Hutu bản địa lúc đó chiếm tới 85% dân số. Bất hòa và tranh chấp lợi ích giữa hai tộc người ngày càng sâu sắc. Sự mâu thuẫn, tính đố kỵ càng bộc lộ rõ khi thực dân Bỉ dành lại cho người Hutu quyền lãnh đạo đối với người Tutsi và đương nhiên kèm theo đó là những đặc quyền đặc lợi thực dân Bỉ dành cho người Hutu ngày càng nhiều, từ đất đai, nhà cửa, đến giáo dục và nhiều lợi ích khác. Cũng từ đó mâu thuẫn giữa hai sắc tộc ngày càng trở nên gay gắt hơn.

Những tướng Ruanda thoát khỏi ách xâm lược của thực dân Bỉ năm 1959 dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Grégore Kayibanda người Hutu, giành lại độc lập dân tộc, và đến năm 1962, ông trở thành nhà lãnh đạo liên minh giữa người Hutu và người Tutsi thì đất nước đoàn kết, hận thù giữa các sắc tộc được xóa bỏ. Nhưng thực tế phũ phàng không phải như người ta mong muốn, lòng thù hận giữa người Hutu và người Tutsi không những không giảm mà ngày càng trở nên sâu sắc hơn, sẵn sàng bùng nổ bất cứ lúc nào khi thời cơ đến.

Và thời cơ nổ ra cuộc xung đột đẫm máu chính là cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng diễn ra vào đầu thập niên 1990 khi sự trượt giá của kim loại và cả phê trên toàn cầu đã khiến đồng nội tệ của Ruanda giảm giá 67% và GDP giảm 15%, đời sống người dân cùng cực, làm cho mâu thuẫn sắc tộc dâng lên đến tột cùng. Nhân cơ hội này, những người Tutsi lưu vong tại Uganda đã thành lập Mặt trận yêu nước Ruanda và sử dụng cuộc khủng hoảng kinh tế như một cái cớ

đề tiến vào Ruanda năm 1993 nhằm mục tiêu lật đổ chế độ của Tổng thống Habyarimana đang mất dần tín nhiệm do đề xảy ra khủng hoảng và bảo đảm quyền hồi hương cho người Tutsi. Sự lo sợ bị người Tutsi trả đũa từ phía người Hutu, những người đã nắm quyền lãnh đạo đất nước hàng thập kỷ, có thể khiến họ buộc phải nghĩ đến việc ngăn chặn RPF nói riêng và người Tutsi nói chung. Vào lúc đó, Tổng thống Habyarimana lại tận dụng nguy cơ này như một cách để lôi kéo những người Hutu bất đồng chính kiến về phía mình và lên án người Tutsi trong nước hợp tác với RPF. Mâu thuẫn, bất hòa đã dẫn đến hàng loạt các vụ tấn công lẫn nhau giữa hai bên.

Để gỡ mối bất hòa, nhiều cuộc đàm phán đã được tổ chức trong nhiều tháng. Kết quả vào tháng 8 năm 1993, một thỏa ước hòa bình giữa chính phủ do Tổng thống Habyarimana đứng đầu và RPF đã được ký kết. Song thỏa ước hòa bình đó không được tôn trọng. Tình trạng căng thẳng, bạo lực tiếp tục dâng cao. Đỉnh điểm là vụ bắn hạ chiếc máy bay của tổng Thống Habyarimana vào ngày 6 tháng 4 năm 1994. Sự kiện này được ví như “chiếc đinh cuối cùng đóng vào cỗ quan tài” phân biệt chủng tộc. Mọi nỗ lực cho hòa hợp, hòa bình đều thất bại. Thay vào đó là cuộc diệt chủng vào loại tàn khốc nhất thế giới đã diễn ra.

Đến tháng 7 năm 1994, cuộc tàn sát đã được khống chế. RPF kiểm soát được toàn bộ lãnh thổ Ruanda sau khi đánh bại đội quân Hutu 40.000 người và giành được sự ủng hộ của khoảng 2 triệu công dân lưu vong tại Burundi, Tanzania và Zaire cũ. Ngày 19 tháng 7 năm 1994, một chính phủ đa sắc tộc được thành lập, cam kết thực hiện đoàn kết dân tộc, đưa

những người tị nạn trở về nước, trừng trị nhưng kẻ gây ra nạn diệt chủng và bắt đầu công cuộc giải quyết hậu quả chiến tranh, tái thiết đất nước. Ngày 26 tháng 12 năm 1994, toà án xét xử tội phạm quốc tế mở tại Arusha, Tanzania đã xét xử tội diệt chủng Ruanda. George Rutaganda, thủ lĩnh Interhamwe nhận án tử hình vào tháng 12 năm 1999. Đến năm 2004, đã có 500 kẻ phạm tội bị xử tử, hơn 100 nghìn người khác phải ngồi tù. Tuy nhiên, một số kẻ cầm đầu vẫn còn lẩn trốn và nhiều nạn nhân vẫn chưa đòi lại được công bằng thỏa đáng.

Khi nạn diệt chủng chấm dứt, nhiệm vụ hàng đầu của lãnh đạo quốc gia này là khắc phục hậu quả và tái thiết đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Paul Kagame, Ruanda đã cố gắng xóa bỏ hận thù sắc tộc trong quá khứ, hướng tới một sự đoàn kết dân tộc vì tương lai. Chính phủ lúc này tuy do người Tutsi lãnh đạo nhưng không chỉ bảo vệ quyền lợi của riêng người Tutsi, tiếp tục phân biệt đối xử, bài xích người Hutu, mà trái lại, đã ban hành sắc lệnh cấm phân biệt sắc tộc. Những người trước đây từng sống chết với khẩu hiệu "quyền lực về tay người Hutu" nay được cải tạo, giáo dục theo hướng đoàn kết với các dân tộc khác, đặc biệt là người Tutsi. Những lời nói, cử chỉ ám chỉ vấn đề phân biệt sắc tộc, gây kích động, hằn thù dân tộc đều bị chính phủ kiểm soát chặt chẽ. Tất cả các cuốn sách giáo khoa dùng trong nhà trường, các loại sách báo, thông tin đại chúng cũng như cá nhân gây mất đoàn kết dân tộc, nhất là có sự phân biệt chủng tộc giữa người Hutu và Tutsi, đều bị loại bỏ trên phạm vi toàn quốc. Toà án phán xét tội phạm đã được thiết lập, những người dân địa phương được tập hợp, được yêu cầu thuật lại vụ sát hại mà mình biết hoặc trải qua, vạch mặt chỉ tên những kẻ hung bạo giết người man

rợ. Đối với những người đã gây tội ác, nhưng biết hối cải, hoàn lương, hướng theo hòa hợp dân tộc thì được tha thứ, giảm tội.

Khi nạn diệt chủng chấm dứt, công cuộc tái thiết cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của Ruanda bắt đầu. Tháng 12 năm 1994, chính phủ mới của Ruanda đã công bố chương trình cải cách kinh tế với cam kết tạo ra một nền kinh tế thị trường tự do, giảm tỷ trọng thành phần kinh tế nhà nước. Các chính sách kinh tế vĩ mô tập trung chủ yếu để làm hồi sinh các hoạt động kinh tế, phục hồi và ổn định nền kinh tế, tự do hóa thương mại, phát triển các thành phần kinh tế tư nhân, tư nhân hóa một số cơ sở kinh doanh nhà nước. Công cụ tài chính cơ bản để tăng thu nhập quốc dân là tăng cường quản lý ngành thuế, thành lập cơ quan "Quản lý thu nhập" do một số chuyên gia nước ngoài tư vấn. Từng bước thực hiện giám thuế nhập khẩu, thuế doanh thu áp dụng từ 10-15%. Tỷ suất thuế nội địa được nâng lên đáng kể. Thuế giá trị gia tăng bắt đầu có hiệu lực từ năm 2001.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, đất nước vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Công cuộc cải cách kinh tế còn chậm chạp. Cho đến nay, Ruanda vẫn là một trong những nước nghèo nhất trên thế giới, nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào nông nghiệp. Mọi thứ vẫn còn rất thiếu thốn. Chi tiêu của chính phủ vượt quá mức cho phép, chiếm hầu hết các khoản trợ cấp và viện trợ. Từ năm 2001 đến 2004, khoảng 39% ngân sách nhà nước và 78% ngân sách phát triển phụ thuộc vào tài trợ nước ngoài. Chi tiêu của chính phủ trong GDP tăng từ 24,1% trong năm 2003 lên 26,3% trong năm 2005.

Đến những năm đầu của thế kỷ XX, Ruanda đã được phục hồi, trở lại là một quốc gia hòa bình, bước đầu có phát triển. Mặc dù năm 2003 thời tiết khắc nghiệt, nhưng Ruanda đã vượt qua được khó khăn, liên tục nâng cao mức tăng trưởng kinh tế trong mấy năm liền, tốc độ tăng trưởng GDP đã được nâng từ 4% năm 2003 lên 6% năm 2007.

Mục tiêu của Ruanda đến năm 2020 là đẩy mạnh công cuộc cải cách kinh tế nhằm nâng mức thu nhập bình quân đầu người lên gấp 4 lần hiện nay. Cụ thể, chiến lược phát triển đến năm 2020 của Ruanda tập trung vào việc đưa cả nước thoát khỏi diện những nước nghèo nhất thế giới, tỷ lệ tăng GDP bình quân mỗi năm vào khoảng 8,5%, theo đó GDP thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 sẽ là 960USD so với hiện tại là 260USD, giảm tỷ lệ sống dưới mức nghèo khổ xuống còn 25% so với hiện tại là 65%, tăng tuổi thọ trung bình của cả nước lên 65 tuổi so với hiện nay là 49 tuổi...

Tuy chưa đạt được mục tiêu mong muốn và còn phải đối mặt với nhiều thách thức to lớn, nhất là những khó khăn, yếu kém trong phát triển kinh tế, nhưng xã hội Ruanda đã có những bước chuyển mình quan trọng. Những nỗ lực của chính phủ mới trong việc thực hành chính sách đoàn kết và hòa hợp dân tộc đã mang lại sự hồi sinh cho đất nước. Nạn diệt chủng đã chấm dứt, hận thù và mâu thuẫn sắc tộc đã từng bước được đẩy lùi, nhường chỗ cho một tương lai hòa hợp và phát triển đang đến với mọi người dân Ruanda.

Từ những bằng chứng thực tế đã diễn ra ở châu Phi và Trung Đông, người ta có thể dễ dàng nhận thấy xung đột sắc tộc, một khi không được kiểm soát, có thể leo thang đến mức nào và đưa đẩy xã hội đến đâu. Nấc thang đầu tiên, thấp nhất

là những mâu thuẫn thường ngày, những va chạm nhỏ nhỏ trong đời sống, sinh hoạt của con người, của bộ tộc, bộ lạc, của hàng xóm, láng giềng, của bạn bè, thân hữu, hoặc là những khác biệt về phong tục, tập quán giữa tộc người này với tộc người kia... Nhưng khi những va chạm nhỏ đó không được giải quyết thỏa đáng và kịp thời, chúng có thể dâng lên tích tụ thành hận thù dân tộc, đặc biệt khi xung đột sắc tộc gắn với mâu thuẫn tôn giáo, làm cho xung đột trở nên sâu sắc và mất khả năng kiểm soát, dẫn đến chiến tranh đổ máu. Đỉnh cao là khi xung đột sắc tộc trở thành những cuộc thanh trừng, tàn sát đẫm máu, hủy diệt lẫn nhau, thì nạn diệt chủng như đã từng xảy ra giữa Đức quốc xã với người Do Thái ở châu Âu, hay giữa hai sắc tộc Hutu và Tutsi ở Ruanda trong thế kỷ XX vừa qua là không tránh khỏi. Những thảm họa trên đây cho thấy vấn đề xung đột sắc tộc ở châu Phi và Trung Đông vẫn còn rất phức tạp, chưa được giải quyết triệt để.

Cho dù con đường vượt qua xung đột sắc tộc ở châu Phi và Trung Đông còn nhiều gian nan, trở ngại, nhưng người ta có đủ bằng chứng để hy vọng khi chúng kiến những giải pháp trong mấy thập niên vừa qua đã và đang phát huy tác dụng tích cực, mang lại những tiến bộ đáng kể theo hướng hòa bình, hòa hợp dân tộc. Tại hai khu vực này, số lượng các cuộc chiến tranh, xung đột sắc tộc đã giảm nhiều, ở một số nơi như Nam Phi hay Ruanda, mâu thuẫn, xung đột sắc tộc đã dần được thay thế bằng hòa hợp dân tộc, dân chủ, thống nhất đất nước và hợp tác vì phát triển. Một số trường hợp xung đột vẫn kéo dài như Israel - Palestine tuy chưa tìm được lối thoát, nhưng đã hình thành những cơ chế quốc tế, khu vực và quốc gia để kiềm chế những diễn biến phức tạp dẫn đến các cuộc chiến tranh và thảm họa như đã từng xảy ra trong các thời kỳ trước.

CHƯƠNG III

TÔN GIÁO CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG

3.1. Tôn giáo châu Phi

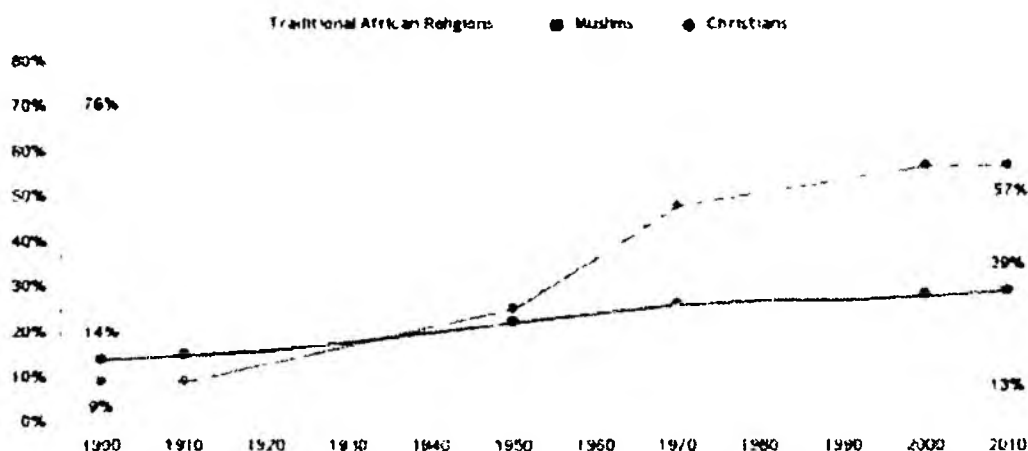
Cũng giống như khu vực Trung Đông, tôn giáo là vấn đề phức tạp ở châu Phi. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, hầu hết các cuộc xung đột của châu Phi hiện nay đều bắt nguồn từ vấn đề tôn giáo và sắc tộc, và để giải quyết các cuộc xung đột này rất cần phải có sự dung hòa giữa các tôn giáo. Ở châu Phi ngày nay, có nhiều loại tôn giáo khác nhau, nhưng ba trụ cột tôn giáo chủ yếu của khu vực này là Hồi giáo, Kitô giáo và các đạo truyền thống. Ba trụ cột tôn giáo này có sự khác nhau về cơ bản và rất khó dự đoán về tương lai phát triển bởi sự đan xen, pha trộn tín ngưỡng giữa ba loại tôn giáo trong mỗi tín đồ đang có những diễn biến phức tạp.

3.1.1. Các loại tôn giáo ở châu Phi hiện nay

Hầu hết các nghiên cứu khác nhau cho rằng người châu Phi nhìn chung có nhiều loại tôn giáo khác nhau, trong đó có cả những niềm tin tôn giáo vào “thế giới không tương” lẫn niềm tin tôn giáo thực tế. Vào đầu thế kỷ XX, hầu hết dân số châu Phi đều đi theo tôn giáo truyền thống, tín ngưỡng dân gian, trong khi Kitô giáo và Hồi giáo chỉ chiếm khoảng 25% dân số của châu Phi. Nhưng trong nhiều thập kỷ qua, chiều hướng tôn giáo ở châu Phi đã có sự đổi người: số người theo

Hồi giáo đã tăng 20 lần so với đầu thế kỷ XX, tính đến năm 2010 cả châu Phi có khoảng 400 triệu tín đồ Hồi giáo trong đó có 234 triệu tín đồ Hồi giáo sống ở vùng châu Phi cận Sahara, số còn lại sống ở vùng Bắc Phi. Số người theo đạo Kitô bùng nổ từ 7 triệu người (đầu thế kỷ XX) lên thành 470 triệu người vào năm 2010, tức là gấp 70 lần. So với cả thế giới, số người theo đạo Kitô ở châu Phi hiện nay chiếm 19,1%, những người theo Hồi giáo chiếm 27,5%¹. Vào năm 2010, số người theo đạo Kitô chiếm 57% dân số châu Phi cận Sahara, số người theo đạo Hồi chiếm 29% dân số châu Phi cận Sahara, còn lại 13% người dân châu Phi theo các tôn giáo truyền thống.

Đồ thị 3.1.: Tốc độ tăng trưởng của Hồi giáo và Kitô giáo ở châu Phi cận Sahara từ 1900 đến nay



Nguồn: World Religion Database, April 2010

Mặc dù Kitô giáo và Hồi giáo đang ngày càng phát triển ở châu Phi, nhưng các đạo truyền thống vẫn tồn tại trong mỗi người dân châu Phi. Theo thống kê của Viện Nghiên cứu quốc

¹ Pew Forum on Religion and Public Life, www.pewforum.org.

tế Danish¹, các đạo truyền thống chỉ chiếm khoảng 11,8% dân số châu Phi, còn theo Pew Report, số người châu Phi theo tôn giáo truyền thống năm 2010 chỉ còn chiếm 13% dân số, nhưng do có sự pha trộn giữa đạo truyền thống với các đạo Kitô, Hồi giáo trong mỗi người dân châu Phi nên tỷ lệ phần trăm những người theo đạo truyền thống lớn hơn rất nhiều so với con số thống kê.

Bảng 3.1: Các loại tôn giáo ở châu Phi (năm 2003)

Tôn giáo	Châu Phi (triệu người)	%	Thế giới (triệu người)	%	Châu Phi (thế giới (%))
Kitô giáo	394.640	46,3	2.069.883	32,9	19,1
Hồi giáo	344.920	40,5	1.254.222	19,9	27,5
Đạo truyền thống	100.420	11,8	283.096	3,8	42,2
Khác	5.134	0,6	2.030.693	32,3	0,3
Không theo tôn giáo	6.442	0,8	932.929	14,8	0,7
Dân số	851.556	100,0	6.287.732	100,0	13,5

Nguồn: DIIS Report 2006.

Phân theo ba loại tôn giáo chủ yếu ở châu Phi, những nước có người Hồi giáo đông hơn người Kitô giáo phải kể đến là Djibouti, Mali, Senegal, Burkina Faso, Niger, Sierra Leone, Eritrea, Somalia, Sudan. Ở những nước như Chad, Guinea Bissau, Nigeria, Tanzania, số lượng người theo đạo Hồi và

1. DIIS Report 2006.

đạo Kitô tương đối ngang bằng nhau. Ở những nước như Cameroon, Ethiopia, Liberia, Mozambique, người theo đạo Kitô chiếm phần đông dân số so với người đạo Hồi. Ở những nước như Cộng hòa dân chủ Congo, Ghana, Kenya, Uganda, người Hồi giáo chỉ chiếm từ 10-15% dân số cả nước. Tại Nam Phi, Botswana, Rwanda, Zambia, người theo đạo Hồi chỉ chiếm khoảng 5% dân số. Nigeria là nước lớn nhất châu Phi cũng là nước có số người theo đạo Kitô và đạo Hồi chiếm tỷ lệ lớn nhất trong khu vực.

Bảng 3.2: Tôn giáo ở một số nước châu Phi (năm 2005)

Nước	Tôn giáo truyền thống và một số tôn giáo khác	Kitô giáo	Hồi giáo
Benin	50	30	20
Burkina Faso	40	10	50
Cote d'Ivoire	25 - 40	20 - 30	35 - 40
Gambia	1	9	90
Ghana	21	63	16
Guinea	7	8	85
Guinea Bissau	50	5	45
Liberia	40	40	20
Mali	9	1	90
Niger	-	-	90
Nigeria	10	40	50
Senegal	1	5	94
Sierra Leone	30	10	60

Togo	51	29	20
Djibouti	1	0	99
Eritrea	3	37	60
Ethiopia	0	55	45
Kenya	27	66	7
Somalia	0	0	100
Sudan	25	10	65
Tanzania	20 - 40	30 - 40	30 - 40
Uganda	3	85	12

Nguồn: CIA World Factbook 2005.

a. Tôn giáo truyền thống

Tôn giáo truyền thống ở châu Phi (hay còn gọi là đạo truyền thống, tôn giáo bản địa) có xu hướng tập trung quanh thuyết vật linh và thờ cúng tổ tiên. Có thể phân chia tôn giáo truyền thống ở châu Phi thành 4 loại cơ bản, phù hợp với 4 ngôn hệ ngữ đang sử dụng ở châu Phi là tiếng Afro-Asiatic (ngôn ngữ Phi - Á, gồm 240 thứ tiếng), tiếng Nilo - Sahara (gồm hơn 100 thứ tiếng), tiếng Niger - Congo (gồm nhiều ngôn ngữ khác nhau, chủ yếu là tiếng Bantu) và tiếng Khoisan (hơn 50 thứ tiếng). Theo hệ ngôn ngữ Phi - Á, tôn giáo truyền thống của người châu Phi chủ yếu là tôn giáo thờ các vị thần thánh từ Ai Cập, tín ngưỡng của người Cushite, Omotic. Theo hệ ngôn ngữ Nilo - Sahara, có thể kể đến một số tín ngưỡng chủ yếu như tín ngưỡng của người Uduk, Koman, Maasai, Meroe... Theo hệ ngôn ngữ Niger - Congo, có thể kể đến tín ngưỡng của người Akan, Odinari. Theo hệ ngôn ngữ Khoisan,

có thể kể đến tín ngưỡng của các bộ tộc với các thần thánh được thờ phụng khác nhau. Hầu hết các tôn giáo truyền thống ở châu Phi đều phân chia thế giới tâm linh thành hai loại: có ích và có hại. Thế giới tâm linh có ích thường được cho là bao gồm linh hồn tổ tiên giúp đỡ con cháu của họ hoặc các thần linh có sức mạnh để bảo vệ cộng đồng tránh khỏi những thảm họa tự nhiên hay sự tấn công của kẻ thù. Thế giới tâm linh có hại bao gồm linh hồn của các nạn nhân bị sát hại, là những người được chôn cất mà không có nghi lễ mai táng đúng cách và các loại ma quỷ do các ông đồng, bà cốt sử dụng để tạo ra bệnh tật cho kẻ thù của họ.

Trong các xã hội châu Phi hiện đại ngày nay, tôn giáo truyền thống là nhân tố cốt lõi tạo nên hòa bình và chiến tranh giữa các bộ tộc. Niềm tin vào các phép ma thuật, yêu thuật, phù thủy, thần thánh, quỷ thần đã ăn sâu vào các xã hội hiện đại châu Phi, ngay cả ở những nhà nước phát triển nhất châu Phi như là Nam Phi. Cấu trúc chính trị thực tế trong các xã hội châu Phi nhờ tôn giáo truyền thống thực sự khác xa so với cấu trúc chính trị được mô tả trong hiến pháp của các nước châu Phi. Trong nhiều trường hợp, các xã hội huyền bí châu Phi đóng vai trò chi phối các thị tộc, bộ lạc, khiến hệ thống chính trị châu Phi mang tính chất vô cùng nhạy cảm. Chẳng hạn tại 4 quốc gia là Tanzania, Mali, Senegal, Nam Phi, hơn 50% số người được Diễn đàn Pew¹ thăm dò cho rằng hiến lễ cho tổ tiên hoặc các thần linh có thể bảo vệ cho họ thoát khỏi tai ương, họa nạn. Họ tin tưởng vào năng lực che chở của bùa ngải, phù thuật hơn là những giải pháp chính trị cho chính phủ đặt ra.

¹ Diễn đàn công giáo, theo <http://religions.pewforum.org>.

b. Hồi giáo

Mặc dù là tôn giáo lớn thứ hai của châu Phi, nhưng Hồi giáo lại là tôn giáo có tốc độ phát triển nhanh nhất trong châu lục này. Hồi giáo xuất hiện ở châu Phi theo 4 con đường khác nhau. *Thứ nhất*, Hồi giáo ảnh hưởng đến châu Phi thông qua những cuộc mở rộng biên giới của người Arab trong khu vực Bắc Phi trong đế chế Ottoman; *Thứ hai*, Hồi giáo ảnh hưởng đến châu Phi thông qua thương mại quốc tế bằng hai con đường chính: thương mại trong châu Phi cận Sahara khiến các trung tâm đạo Hồi được mở rộng ở vùng Sahel; và thông qua eo biển Ấn Độ Dương nơi có sự giao thoa buôn bán giữa người Arab và người Đông Phi; *Thứ ba*, Hồi giáo xuất hiện ở châu Phi thông qua việc nhập cư lao động từ các nước Ấn Độ, châu Á khác vào châu Phi, hình thành nên các cộng đồng Hồi giáo từ thời thuộc địa ở châu Phi; *Thứ tư*, một phần lớn người châu Phi đã tự khai mình là tín đồ Hồi giáo kể từ khi sinh ra, coi Hồi giáo là một thứ tôn giáo đã ngự trị trong mỗi dân tộc châu Phi hiện đại, chủ yếu theo dòng Hồi giáo Sunni.

Hồi giáo hiện nay chiếm 40,5% trong tổng số các loại tôn giáo ở châu Phi. Tại nhiều nước châu Phi, Hồi giáo có ảnh hưởng rất lớn, chẳng hạn như ở Burkina Faso (Hồi giáo chiếm 50%), Gambia (Hồi giáo chiếm 90%), Guinea (Hồi giáo chiếm 85%), Senegal (Hồi giáo chiếm 94%), Sierra Leon (Hồi giáo chiếm 60%), Djibouti (Hồi giáo chiếm 99%), Somalia (Hồi giáo chiếm 100%), Sudan (Hồi giáo chiếm 65%), Nigeria (Hồi giáo chiếm 50%).

Tuy phần đông người dân châu Phi Hồi giáo chủ yếu là theo dòng Hồi giáo Sunni, nhưng sự đa dạng về tôn giáo đạo

Hồi cũng xuất hiện ở nơi đây. Người Hồi giáo dòng Sunni chiếm tới 77% trong tổng số người dân theo đạo Hồi ở Djibouti, chiếm 20% ở Mali, chiếm 55% ở Senegal, 48% ở Chad, 40% ở Guinea Bissau, 38% ở Nigeria, 41% ở Tanzania, 27% ở Cameroon, 68% ở Ethiopia, 38% ở Liberia, 50% ở Cộng hòa dân chủ Congo, 51% ở Ghana, 73% ở Kenya, 40% ở Uganda. Người Hồi giáo dòng Shia chiếm 21% ở Chad, 20% ở Tanzania, 12% ở Nigeria, 8-10% ở các nước như Liberia, Congo, Ghana, Kenya. Ngoài ra, ở châu Phi còn có những người Hồi giáo dòng Ahmadiyya, và những người tự do mình là Hồi giáo. Số người tự cho mình là người Hồi giáo nhưng không theo một dòng Hồi giáo chính thống nào chiếm từ 8-55% dân số đạo Hồi¹ ở nhiều nước, đông nhất là ở Mali, Nigeria, Cameroon, Uganda.

Trong các cuộc nội chiến diễn ra ở châu Phi thời gian gần đây, yếu tố Hồi giáo có ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong các cuộc nội chiến ở Liberia, Sierra Leone, Cote d'Ivoire, Sudan, Nigeria, những cuộc xung đột tôn giáo xảy ra triền miên giữa người Hồi giáo với người Kitô giáo sống trong cùng đất nước.

c. Kitô giáo

Kitô giáo là tôn giáo lớn nhất của khu vực châu Phi hiện nay. Sự xuất hiện của Kitô giáo ở châu Phi bắt đầu từ năm 1493 khi người Bồ Đào Nha đặt chân lên đất châu Phi, xây dựng những nhà thờ Thiên Chúa giáo. Tiếp theo đó, Kitô giáo phát triển mạnh mẽ ở châu Phi trong thế kỷ XIX khi phần lớn đất đai châu Phi trở thành thuộc địa của châu Âu. Tuy nhiên,

1. www.pewforum.org.

khác với dòng tôn giáo chính thống, Kitô giáo ở châu Phi đã được châu Phi hóa, trở thành một loại tôn giáo đặc biệt, đó là loại tôn giáo có niềm tin vào phép lạ theo trào lưu chính thống (Pentecostals). Thể thức tôn giáo mới này xâm nhập vào châu Phi một cách linh hoạt, đóng vai trò quan trọng trong đời sống tôn giáo của người dân châu Phi. Trong tổng số 470 triệu người theo đạo Kitô ở châu Phi hiện nay, có khoảng 30% theo Pentecostals¹. Các nhà thờ Kitô giáo ở châu Phi do tính chất châu Phi hóa là nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản của người dân châu Phi, cũng mang tính ma thuật, phù thủy, yêu thuật, thần thánh hóa phù hợp với đời sống xã hội của người dân nơi đây. Kitô giáo ở châu Phi cũng được chia thành 3 dòng chính: Công giáo Roman, đạo Tin Lành và Chính Thống giáo. Chẳng hạn ở Eritrea, có 30% dân số nước này theo Chính thống giáo, 5% theo Công giáo Roma và 2% theo Đạo Tin Lành. Tại Ethiopia, có 45% dân số theo Đạo chính thống, 24% dân số theo Pentecostals. Tại Nam Phi, có khoảng 84% dân số theo Kitô giáo là theo đạo Tin Lành, 11% theo Công giáo Roma, số còn lại theo Chính Thống giáo. Những nước châu Phi được xếp vào diện có người theo Đạo Tin lành đông nhất là Nam Phi, Liberia, Ghana, Kenya, Botswana. Những nước châu Phi có người Kitô giáo theo dòng Công giáo Roman đông nhất là Rwanda, Guinea Bissau, Cameroon, Uganda, Chad. Những nước châu Phi có người theo Pentecostals đông nhất trong số những người theo Kitô giáo là Liberia (26%), Ghana (26%), Nigeria (26%), Zambia (18%), Cộng hòa dân chủ Congo (18%), Ethiopia (24%)...

1. Báo cáo PEW, <http://religions.pewforum.org>.

3.1.2. *Tương quan ảnh hưởng của các loại tôn giáo ở châu Phi*

Cũng giống như khu vực Trung Đông, tôn giáo luôn là vấn đề nhạy cảm của khu vực châu Phi. Ngay trong World Cup 2010 tổ chức tại Nam Phi từ ngày 11 tháng 7 năm 2010 đã xảy ra 2 cuộc đánh bom ở Kampala (Uganda) làm hơn 70 người chết. Nhóm Hồi giáo Somalia Al - Shabaab đã chịu trách nhiệm về vụ ném bom này. Bạo lực tôn giáo liên tục xảy ra ở châu Phi, không chỉ là ở Uganda mà còn diễn ra ở các nơi khác như Mali vào giữa năm 2010, ở Nigeria làm hàng trăm người chết trong vài năm qua. Những cuộc xung đột vũ trang ở Ethiopia, Eritrea, Sudan trong thời gian qua cũng liên quan đến vấn đề tôn giáo. Như vậy, giữa ba loại tôn giáo trụ cột ở châu Phi hiện nay là tôn giáo truyền thống, Hồi giáo, Kitô giáo, vẫn ẩn hiện những xung đột, mâu thuẫn tiềm tàng khiến châu lục khó yên ổn để phát triển kinh tế. Trong số 48 nước châu Phi cận Sahara, có tới 23 nước phải lâm vào các cuộc nội chiến trong giai đoạn 1990-2007, trong đó có 7 nước các cuộc nội chiến đều bắt nguồn từ vấn đề tôn giáo¹. Nhiều nghiên cứu khác nhau cho rằng xung đột tôn giáo hầu hết bắt nguồn từ xung đột văn hóa. Giữa tôn giáo truyền thống, Hồi giáo, Kitô giáo đều có những mâu thuẫn khó dung hòa, khiến người dân thuộc ba tôn giáo trên rất khó chung sống trên cùng một lãnh thổ. Hơn thế nữa, tôn giáo pha tạp ở châu Phi khiến các xã hội, bộ lạc, thị tộc ở nhiều nước trở nên khá huyền bí. Những người theo đạo Kitô thường nghi kỵ những người Hồi giáo.

1. *Religion and Armed Conflict in Sub-Saharan Africa, 1990 - 2008 - Results from a New Database*, German Institute of Global and Area Studies.

Bảng 3.3: Những vấn đề nóng hổi nhất của các quốc gia châu Phi
(tỷ lệ phần trăm trong số những vấn đề được coi là lớn nhất)

Tên nước	Xung đột tôn giáo	Xung đột sắc tộc	Tội phạm	Tham nhũng của giới lãnh đạo	Thất nghiệp
Rwanda	58	70	78	75	85
Nigeria	58	48	79	81	89
Djibouti	51	56	65	61	70
CHDC Congo	48	65	86	77	83
Mali	46	47	84	72	90
Liberia	43	43	86	80	87
Chad	42	38	80	54	78
Guinea Bissau	34	36	81	69	89
Kenya	29	60	79	85	95
Cameroon	28	30	82	74	91
Ghana	26	43	74	71	84
Mozambique	25	33	69	72	80
Uganda	25	34	68	72	81
Tanzania	24	21	68	71	82
Senegal	24	18	84	71	96
Ethiopia	19	23	30	40	70
Nam Phi	19	24	87	67	92
Zambia	7	7	62	74	93
Botswana	6	6	72	21	84

Nguồn: www.pewforum.org.

Những con số đánh giá của Diễn đàn Pew cho rằng có tới hơn 40 nước châu Phi được hỏi đều cho rằng người Hồi giáo là những người hung bạo. Ở Nigeria, Rwanda, cứ 10 người được hỏi thì có 6 người cho rằng sự xung đột tôn giáo là vấn đề rất lớn của nước họ. Đối với những người Hồi giáo châu Phi, vấn đề họ quan tâm nhất cũng là những xung đột của họ đối với những người theo đạo Kitô và những xung đột giữa hai dòng Hồi giáo Sunni và Shia. Ở nhiều nước, tôn giáo luôn là vấn đề nóng hổi của đất nước, chẳng hạn như ở Rwanda, Nigeria, Djibouti, Congo, Mali, Liberia, Chad và một số nước khác.

Tại châu Phi hiện nay, không có một bức tranh chung cho các vấn đề tôn giáo. Sự đa dạng về tôn giáo diễn ra ở hầu hết các nước khiến vấn đề văn hóa của châu Phi trở nên không đồng nhất, khiến các mối quan hệ giữa người với người trở nên không thân thiện và dễ gây ra tâm lý thù địch. Ở những nước có người Hồi giáo chiếm đa số (như Somalia, Djibouti), quan hệ giữa những người Hồi giáo với nhau cũng diễn ra khá căng thẳng. Ở những nước có số lượng người Hồi giáo và Kitô giáo chiếm tương đối ngang nhau (Nigeria), căng thẳng giữa người Hồi giáo và Kitô giáo liên tục xảy ra. Hoặc như ở Sudan, khi người Hồi giáo chiếm đa số, nội chiến vẫn là vấn đề vô cùng nhức nhối với cuộc khủng hoảng Dafur năm 2003 giữa người Hồi giáo ở miền Bắc và người Kitô giáo ở miền Nam. Theo thống kê của Viện Nghiên cứu khu vực và toàn cầu Đức (GIGAS), trong giai đoạn 1990 - 2008, có 17 nước châu Phi xảy ra những cuộc xung đột trên diện hẹp liên quan đến các vấn đề tôn giáo, đó là Angola, Cộng hòa Trung Phi, Chad, Cộng hòa dân chủ Congo, Eritrea, Ethiopia, Lesotho, Liberia, Senegal, Uganda, Benin, Cameroon, Cape Verde, Ghana, Mauritius, Seychelles, Nam Phi. Có 4 nước xảy ra xung đột

tôn giáo trên diện rộng là Cộng hòa Congo, Cote d'Ivoire, Nigeria, Sudan.

Bảng 3.4: Số người chết do xung đột tôn giáo ở châu Phi (1990-2008)

Số lượng người chết vì bạo động trong khu vực từ năm 1990-2008 (người)	Tên nước
> 999	CHDC Congo (27), Nigeria (95), Uganda (38)
500 - 999	Cote d'Ivoire (9), Liberia (26), Somalia (22)
100 - 499	Burundi (14), Chad (17), Ethiopia (42), Kenya (31), Sierra Leone (7), Sudan (30)
25-99	Cameroon (10), Trung Phi (12), Guinea (14), Mali (10), Mauritania (10), Niger(25), Rwanda (11), Nam Phi (8), Tanzania (27)
1-24	Angola (5), Benin (3), Burkina Faso (1), CH Congo (17), Djibouti (5), Guinea Xích đạo (8), Eritrea (14), Gabon (11), Ghana (17), Madagascar (5), Malawi (12), Mauritius (14), Mozambique (5), Senegal (10), Swaziland (2), Zimbabwe (7)
0	Botswana (0), Cape Verde (10), Comoros (6), Gambia (2), Guinea Bissau (3), Lesotho (0), Namibia (0), Sao Tome and Principe (0), Togo(1), Zambia (0)

Nguồn: German Institute of Global and Area Studies, *Religion and Armed Conflict in Sub-Saharan Africa, 1990 - 2008 - Results from a New Database*, 9-11/9/2010.

Ghi chú: Số trong ngoặc đơn là số lần xảy ra xung đột.

Sau đây sẽ là một số trường hợp nghiên cứu điển hình cho thấy những tương quan ảnh hưởng giữa các loại tôn giáo ở châu Phi hiện nay. Những kết quả nghiên cứu cho thấy dường như ở châu Phi các tôn giáo khác nhau đang cố gắng chung sống dung hòa với nhau. Những người châu Phi theo Kitô giáo có thái độ nghi kỵ hơn đối với người Hồi giáo, trong khi đó những người Hồi giáo có thái độ tiêu cực, thù địch hơn đối với xã hội và với các loại tôn giáo khác. Những nghiên cứu đánh giá của Pew Forum cho thấy đối với vấn đề hôn nhân, cả người Hồi giáo và Kitô giáo đều bày tỏ sự bất bình đối với các cuộc hôn nhân khác tôn giáo. Đối với các vấn đề xã hội, người Hồi giáo và Kitô giáo đều có những niềm tin tuyệt đối vào thượng đế và họ cho rằng cần phải tin vào Thượng đế mới có thể sống hợp luân lý đạo đức và có các đức tính tốt. Đối với các vấn đề thể chế chính trị, số người Kitô giáo được hỏi đều ủng hộ Thánh kinh và muốn Thánh kinh sẽ là nền tảng cơ bản của luật lệ chính thức của đất nước. Trong khi đó, những người Hồi giáo lại muốn tôn vinh Luật Shia, coi đây là luật lệ chính thức của đất nước. Ở các quốc gia châu Phi khác nhau, cho dù nước đó đưa một loại tôn giáo nào đó lên làm quốc giáo, hay tôn trọng tất cả các loại tôn giáo khác nhau và không có quốc giáo, thì những xung đột, mâu thuẫn giữa các loại tôn giáo vẫn luôn luôn tồn tại.

a. Sudan

Sudan nằm ở Đông Phi, là điểm nóng nhất ở châu Phi về xung đột tôn giáo, sắc tộc. Giành được độc lập năm 1956, Sudan là nước có 5 nhóm sắc tộc là người châu Phi da đen (chiếm 52% dân số), người Arab (39%), người Beja (6%), người nước ngoài (2%), và các sắc tộc khác (1%). Trong cơ

cầu tôn giáo, người Hồi giáo dòng Sunni chiếm 65% dân số cả nước (sống ở miền Bắc Sudan), người Kitô giáo chiếm 10% dân số cả nước (sống ở miền Nam Sudan và thủ đô Khartoum), tín ngưỡng truyền thống (chiếm 25%). Hồi giáo phát triển mạnh ở Sudan từ thời đế chế Ottoman, trong khi đó Kitô giáo du nhập và phát triển ở Sudan muộn hơn, từ năm 1898 khi người Anh đặt chân lên đất Sudan. Ngay từ trước ngày giành độc lập năm 1956, sự xung đột tôn giáo đã có mầm mống xuất hiện ở Sudan khi người Anh ở miền Nam cấm những người Hồi giáo ở miền Bắc du nhập xuống phương Nam là vùng đất của người Kitô giáo. Mâu thuẫn tôn giáo ở Sudan lên đến đỉnh điểm vào năm 1983 khi chính quyền của Tổng thống Sudan Nimeiri đã đưa Luật Hồi giáo Shia vào trở thành hệ thống luật pháp quốc gia, thực hiện chính sách “Hồi giáo hóa” trên toàn quốc. Để chống lại Luật Hồi giáo của Tổng thống Nimeiri, những người Kitô giáo ở miền Nam đã thành lập Quân đội giải phóng nhân dân Sudan (SPLA) vào năm 1983 với sự giúp đỡ của Liên Xô và Ethiopia. Từ đó, nội chiến ở Sudan liên tục xảy ra trong giai đoạn 1983 - 2005 khi Hiệp ước Hòa bình tổng thể được ký kết vào năm 2005. Tuy nhiên, cho đến nay, các cuộc xung đột tôn giáo ở Sudan vẫn chưa đi đến hồi kết.

Trong cuộc nội chiến ở Sudan kéo dài suốt hơn 20 năm qua, sự chia rẽ tôn giáo là nguyên nhân dẫn đến những tranh chấp vũ trang, mâu thuẫn sắc tộc. Tuy nhiên, lý do tôn giáo chỉ là một trong những lý do dẫn đến cuộc xung đột, nội chiến ở Sudan. Xung đột ở Sudan phần nhiều là do xung đột giữa người Hồi giáo và người Kitô giáo, nhưng nó còn có nguyên nhân từ nhân tố tôn giáo trong hệ thống chính trị Sudan.

Những người Kitô giáo sống ở miền Nam là những người có trình độ giáo dục cao hơn, có khả năng tham gia các hoạt động chính trị của đất nước tốt hơn. Tuy nhiên, họ có dân số nhỏ hơn nhiều so với người Hồi giáo. Trong khi đó, những người Hồi giáo sống ở miền Bắc chủ yếu theo Hồi giáo, có những luân lý tôn giáo khác biệt so với người Kitô giáo, trình độ giáo dục thấp kém hơn. Suốt từ thế kỷ XVIII đến nay, người Hồi giáo là người làm chủ hệ thống chính trị và tư tưởng của đất nước Sudan. Trong khi đó người Kitô giáo sống ở miền Nam mới từ cuối thế kỷ XIX, nằm ngoài sự ảnh hưởng của tư tưởng chính trị Hồi giáo.

Hiến pháp mới của Sudan năm 1998 một lần nữa làm mâu thuẫn tôn giáo càng thêm căng thẳng. Trong bản Hiến pháp năm 1998, chính quyền Sudan muốn “Hồi giáo hóa” tư tưởng chính trị trên cả nước. Những cuộc đánh bom vào nhà thờ Kitô giáo ở miền Nam liên tục xảy ra sau năm 1998, và người Hồi giáo đã hợp pháp hóa vấn đề đàn áp phụ nữ ở cả miền Bắc và miền Nam. Trong khi chính quyền Sudan cố gắng bảo vệ, gìn giữ các luật Hồi giáo, thì tại Sudan vẫn tiếp tục nổ ra những cuộc phản kháng của dân chúng, điển hình là của Liên minh dân chủ quốc gia (NDA) nhằm hiện đại hóa hơn nữa việc sử dụng Luật Shia và chủ nghĩa Hồi giáo ở Sudan. Vào năm 2002, “Thỏa ước Machachos” ra đời, đây được coi là bản thỏa ước về nhà nước và tôn giáo ở Sudan, trong đó Sudan được mô tả là “một đất nước đa văn hóa, đa sắc tộc, đa tôn giáo, đa ngôn ngữ”, và “tôn giáo sẽ không được sử dụng là nhân tố gây chia rẽ”. Điều 6.2 của Thỏa ước ghi rõ: “Tự do tôn giáo sẽ được bảo đảm cho tất cả mọi người, cho phép mọi người dân được theo tôn giáo, tín ngưỡng mà họ muốn.

Không phân biệt tôn giáo đối với mọi người dân”¹. Vào tháng 1 năm 2005, Hiệp ước hòa bình toàn diện (CPA) đã được ký kết ở Sudan và bản dự thảo hiến pháp mới được vạch ra, tuân thủ nguyên tắc tự do tôn giáo theo Thỏa ước Machachos, trong đó Khartoum vẫn được giữ là thủ đô của Sudan và những người dân không phải là Hồi giáo sẽ không phải tuân theo Luật Shia. Bản Hiến pháp dự thảo cũng đã soạn riêng một phần cho miền Nam Sudan, cho phép nhà thờ và các nguyên tắc tôn giáo được đối xử bình đẳng đối với mọi tôn giáo.

Tuy nhiên, cuộc xung đột Darfur năm 2003 dường như đã phá vỡ Thỏa ước Machachos và làm hỏng bản Hiệp ước dự thảo. Cuộc xung đột này đã khiến 300.000 người bị chết và 2,5 triệu người Sudan phải đi lánh nạn (theo số liệu Liên Hợp Quốc). Cuộc xung đột Dafur là kết quả của nhiều nguyên nhân khác nhau như đói nghèo hạn hán, xung đột tôn giáo, xung đột sắc tộc. Ngay sau khi CPA được ký kết, xung đột vẫn tiếp tục bùng phát ở Sudan và thế giới vẫn tiếp tục tốn nhiều công sức, giấy mực để tìm giải pháp giải quyết xung đột cho đất nước này.

b. Cộng hòa dân chủ Congo

Cộng hòa dân chủ Congo (CHDC Congo) nằm ở Trung Phi, là nước có 3 loại tôn giáo chính: Kitô giáo (chiếm 82% dân số), Hồi giáo (3,7% dân số), còn lại là những người theo đạo truyền thống. Cơ cấu tôn giáo ở CHDC Congo là như sau: Kháng cách giáo (9,366 triệu người, chiếm 44,8% dân số),

1. Machachos Protocol, Sudan.

Công giáo Roman (7,840 triệu người, chiếm 36,9% dân số), Hồi giáo (796 nghìn người, chiếm 3,7% dân số), Jehovah (268 nghìn người, chiếm 1,3% dân số), Kimbanguiste (220 nghìn người, chiếm 1% dân số), Anglican (193 nghìn người, chiếm 0,9% dân số), các tôn giáo khác (2,334 triệu người, chiếm 11,2% dân số)¹.

Trong khu vực châu Phi, CHDC Congo là điểm nóng về các vấn đề tôn giáo. Kể từ năm 1996, CHDC Congo luôn chìm đắm trong xung đột và bạo lực, đặc biệt ở các tỉnh miền Đông CHDC Congo. Theo báo cáo của Ủy ban cứu nạn quốc tế (IRC), tính từ năm 1998 đến tháng 4 năm 2007, ở Congo có khoảng 5,4 triệu người chết do xung đột, chiếm 19% dân số cả nước, trong đó có tới 47% trẻ em bị chết. Mỗi tháng, ước tính ở Congo có khoảng 45.000 người chết². Còn theo Báo cáo của Oxfam (2008), Congo hiện đứng thứ 174 trong số các nước trên thế giới về chỉ số phát triển nguồn nhân lực, giảm 12 bậc so với năm 1992. Có trên 10.000 trẻ em Congo phải đi lính, 40% cơ sở hạ tầng ở Masisi (Kivu) bị phá hủy do xung đột. Tôn giáo, mâu thuẫn sắc tộc, bộ lạc là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến những thảm họa con người ở Congo thời gian qua. Điểm khác biệt so với Sudan là ở chỗ, nếu như miền Bắc Sudan tập trung chủ yếu người Hồi giáo và miền Nam chủ yếu là người Kitô giáo, thì hầu hết cả vùng địa phương của Congo đều tồn tại các loại tôn giáo khác nhau (Bảng 3.5). Sự phân bố tôn giáo như trên khiến các tư tưởng tôn giáo và chính trị của các vùng địa lý ở Congo luôn tồn tại sự mâu thuẫn.

1. Macartan Humphreys, *Community-driven reconstruction in the DR Congo*, Columbia University, May 2008.

2. International Rescue Committee Report, 4/2007.

Bảng 3.5: Tôn giáo ở CHDC Congo phân theo vùng địa lý*(Đơn vị: %)*

	Haut - Katanga	Maniema	Tanganyika	Kivu
Công giáo Roman	39,1	33,7	27,9	48,5
Kháng cách giáo	43,1	43,8	49,0	43,5
Hồi giáo	0,6	8,1	3,7	0,8
Jehovah	1,1	1,0	2,2	0,9
Kimbanguiste	1,1	1,2	1,6	0,3
Anglican	0,1	3,0	0,04	0,04
Không tôn giáo	7,1	1,4	3,2	2,3
Khác	7,8	7,9	11,9	3,8
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Macartan Humphreys, *Community - driven reconstruction in the DR Congo*, Columbia University, May 2008.

Mặc dù Hiến pháp mới của Congo năm 2006 công nhận quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo cho mọi người dân Congo, chính phủ luôn bảo vệ các quyền tự do tôn giáo, không lạm dụng hay cấm đoán tự do tôn giáo, nhưng ở Congo hiện nay vẫn tiếp tục xảy ra tình trạng xung đột tôn giáo. Chẳng hạn vào tháng 3 năm 2007, một nhóm người có vũ trang đã xông vào bản, giết một tu sĩ thuộc Công giáo Roman ở miền Bắc Kivu. Một nhóm phiến quân có tên gọi Bundu Dia Kongo (BDK) đóng quân tại tỉnh Bas - Congo đã tiếp tục kêu

gọi việc tái thiết những cuộc thanh lọc sắc tộc ở Congo. Nhóm phiến quân này đã có những cuộc xung đột với lực lượng an ninh của Congo, giết 10 binh lính của lực lượng an ninh vào ngày 1 tháng 1 năm 2007, làm hơn 100 dân thường bị giết. Theo Báo cáo của Ủy ban Liên Hợp Quốc về CHDC Congo (MONUC) thì những cuộc xung đột tôn giáo, sắc tộc diễn ra ở Congo thời gian gần đây đều bắt nguồn từ hành động cực đoan của các phiến quân và hành động đàn áp từ phía chính phủ. Tại các vùng miền đông Congo, tự do tôn giáo không bị lợi dụng, nhưng những nhóm quân có vũ trang vẫn tiếp tục tấn công các tòa nhà công vụ và dân thường có cùng tôn giáo hoặc khác tôn giáo với họ.

c. Nigeria

Nigeria là một quốc gia đông dân nhất châu Phi, thuộc khu vực Tây Phi. Đây cũng là quốc gia có nhiều tôn giáo thể hiện sự khác biệt về địa lý và dân tộc; chính điều này đã châm ngòi cho các xung đột sắc tộc và tôn giáo. Tôn giáo lớn nhất ở Nigeria là Hồi giáo và Kitô giáo, cộng thêm một số người theo các tôn giáo bản địa. Theo số liệu thống kê năm 2005 của CIA World Factbook, 50% dân số Nigeria theo đạo Hồi, 40% theo đạo Kitô (trong đó có cả đạo Tin Lành, Công giáo và các nhánh khác của Kitô giáo), 10% còn lại là các loại tôn giáo truyền thống. Miền Bắc Nigeria chủ yếu theo đạo Hồi; miền Trung và miền Tây - Nam có cả đạo Hồi và đạo Thiên Chúa; người dân Nigeria ở miền Nam chủ yếu theo đạo Kitô. Khu vực đồng bằng sông Niger chủ yếu là Kitô giáo. Cộng đồng Hồi giáo phần lớn theo dòng Sunni, nhưng cũng có dòng Shia và Sufi cùng với một ít theo Ahmadiya. Việc một vài bang ở phía Bắc Nigeria đưa các quy tắc Hồi giáo dòng Sharia vào hệ thống luật chính thức. Bang Kano cũng đang cố gắng đưa luật

Sharia vào Hiến pháp của bang. Tôn giáo có những tác động tiêu cực và tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Nigeria thời gian qua. Tuy nhiên, những tác động tiêu cực dường như nổi bật hơn, nó khiến Nigeria khó phát triển bền vững. Chính sách tôn giáo của Nigeria sau năm 1999 mang định hướng lâu dài nhằm xóa bỏ chủ nghĩa vị chủng đàn áp tôn giáo và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi vốn tồn tại trong thời gian trước đó, nhằm thực hiện chủ nghĩa đại dân tộc, không phân biệt sắc tộc, tôn giáo. Bản Hiến pháp năm 1999 ghi rõ: “Chính phủ liên bang sẽ không đưa một loại tôn giáo nào thành quốc giáo”¹. Điều 38 của Hiến pháp có ghi: “Mọi người dân đều có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, bao gồm cả việc tự do thay đổi tôn giáo, tín ngưỡng của mình...”. Tuy nhiên, sau khi Hiến pháp năm 1999 ban hành, vào năm 2000, bang Zamfara ở miền Bắc Nigeria đã chính thức áp dụng Luật Shia. Luật này đã dẫn đến cuộc khủng hoảng sắc tộc, tôn giáo gay gắt ở Nigeria thời gian đó, khiến 1.000 người chết. Vào tháng 6 năm 2001, xuất hiện những tranh chấp ở khu vực miền trung Nigeria vì những lý do tôn giáo. Vào tháng 9 năm 2002, những xung đột tôn giáo giữa người Hồi giáo và Kitô giáo tại thành phố Jos của Nigeria đã làm 500 người bị giết trong tuần, 10.000 người khác phải ly tán do nhà cửa, nhà thờ, trường học, giáo đường bị phá hủy². Gần đây nhất, vào tháng 3 năm 2010, tại thành phố Jos, xung đột tôn giáo đã làm 300 người thiệt mạng, nhiều người khác bị thương nặng, hàng chục ngôi nhà bị đốt cháy³. Các nhân chứng cho biết một số tay súng

1. 1999 Constitution Nigeria.

2. Nwachukwu, *Religion and Politics in Nigeria: the Way Forward*, University of Nigeria Nsukka, 9/2007.

3. Hanoimoi online, 9/3/2010.

Hồi giáo đã tấn công vào các ngôi làng của người Kitô giáo, bắn chết dân làng, giết hại phụ nữ và trẻ em. Đây được coi là một trong những vụ bạo lực tôn giáo lớn nhất ở Nigeria trong một vài năm qua do những căng thẳng tôn giáo giữa người Hồi giáo và người Kitô giáo đã tồn tại hàng chục năm qua trong lịch sử.

3.1.3. Dự báo về các vấn đề tôn giáo ở châu Phi đến năm 2020

Theo dự báo của Tạp chí quốc tế về môi trường và phát triển (IJESD), Mỹ (tháng 6, 2010), đến năm 2020, dân số châu Phi sẽ vào khoảng 1,302 tỷ người, trong đó những người Hồi giáo ở châu Phi sẽ giảm tỷ lệ phần trăm từ 44,12% năm 1950 xuống còn 41,48% vào năm 2020. Tại khu vực Bắc Phi, người Hồi giáo sẽ chiếm từ 78,9% dân số (Sudan) đến 99% dân số (Algeria, Libya, Morocco, Tunisia) và 100% dân số (Mauritania) vào năm 2020. Tại khu vực Tây Phi, người Hồi giáo chiếm tỷ lệ lớn nhất ở các nước như Gambia (90%), Mali (92,13%), Senegal (93,8%). Tại khu vực Trung Phi, người Hồi giáo chiếm tỷ lệ lớn nhất ở các nước như Niger (98,18%), Chad (55,63%). Tại khu vực vùng Sừng châu Phi (Đông Phi), người Hồi giáo chiếm tỷ lệ lớn nhất ở Djibouti (99%), Somalia (99,99%). Ở các khu vực khác như Trung Phi, Nam Phi, người Hồi giáo chiếm tỷ lệ nhỏ hơn, trung bình là 11,8% (Trung Phi) và 5,36% (Nam Phi) vào năm 2020¹.

1. Houssain Kettani, Muslim Population in Africa: 1950-2020, International Journal of Environment Science and Development, Vol 1, No 2, 6/2010.

Còn theo dự báo của Diễn đàn Pew, vào năm 2025, những người châu Phi theo đạo Kitô sẽ là 621 triệu người, chiếm 48% dân số châu Phi và đến năm 2050 dân số châu Phi theo đạo Kitô sẽ là 899 triệu người, chiếm 50% dân số châu Phi. Trong số 10 nước có số dân theo đạo Kitô lớn nhất thế giới vào năm 2025, sẽ có mặt 3 nước châu Phi là Nigeria, Cộng hòa dân chủ Congo, Ethiopia. Trong số 10 nước có số dân theo đạo Hồi lớn nhất thế giới vào năm 2025, sẽ có mặt 1 nước châu Phi, đó là Nigeria¹.

Những dự báo mang tính khoa học trên cho thấy từ năm 2020 trở đi, những tôn giáo truyền thống của châu Phi sẽ ngày càng bị thu hẹp, thay vào đó là sự lớn mạnh của hai tôn giáo chủ yếu là Kitô giáo, Hồi giáo.

Trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, toàn cầu hóa sẽ đem lại nhiều tác động tích cực và tiêu cực đối với vấn đề tôn giáo của châu Phi. Toàn cầu hóa và làn sóng di cư quốc tế kiểu mới sẽ thách thức đến vấn đề nhận diện tôn giáo của các quốc gia. Các loại tôn giáo khác nhau ở châu Phi sẽ phải tự vận động để phù hợp với thể chế chính trị, nền tảng văn hóa của các nước trên nhiều cấp độ khác nhau. Người dân châu Phi, bằng các phương tiện truyền thông, internet, giáo dục, y tế, giao lưu văn hóa... sẽ phải có sự nhận diện mới về tôn giáo mà họ đang theo để gạt bỏ những hủ tục, đồng thời tiếp thu tính mới, tính hiện đại của tôn giáo toàn cầu. Xung đột tôn giáo sẽ tiếp tục xảy ra đối với các quốc gia, bộ lạc vẫn duy trì những hủ tục tôn giáo cũ, có tư tưởng bảo thủ đối với sự tiến bộ về tôn giáo, văn hóa

1. www.Pewforum.org.

của nhân loại. Cũng có khả năng sẽ xảy ra những cuộc cách mạng tôn giáo ở một số châu Phi trong 10-20 năm tới nhằm tiếp thu những văn minh tôn giáo, xoá bỏ hủ tục và những loại tín ngưỡng gây cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội. Quả thực, tôn giáo ở châu Phi năm 2020 là một bức tranh hỗn hợp gồm những điểm sáng, tối khác nhau, và việc giải quyết các vấn đề tôn giáo không hề dễ dàng bởi nó đi liền với nền tảng văn hóa lâu đời của người dân châu Phi.

3.2. Tôn giáo Trung Đông

Tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện một quốc gia, một khu vực. Tại Trung Đông, Hồi giáo tuy ra đời muộn hơn các tôn giáo khác ở Trung Đông (570-632 sau Công nguyên) nhưng sớm trở thành tôn giáo được hầu hết dân số bán đảo Arab ưa chuộng. Ngày nay, có tới 90% dân số Trung Đông theo đạo Hồi, số còn lại là theo đạo Do Thái, Kitô giáo và một vài tôn giáo khác. Tuy nhiên, do những đặc thù cơ bản của đạo Hồi, cộng thêm những biến động lịch sử - xã hội ở khu vực Trung Đông, ba loại tôn giáo lớn nhất Trung Đông là Hồi giáo, Do Thái giáo và Kitô giáo không tìm ra được tiếng nói chung, không tạo nên được sự đoàn kết giữa các dân tộc, tôn giáo. Thành phố Jerusalem hiện đang là thánh địa chung của ba tôn giáo: Hồi giáo, Do Thái giáo và Kitô giáo. Ở đó luôn diễn ra bạo động, chiến tranh, tranh giành lãnh thổ giữa Israel và Palestine trong hơn 40 năm qua. Đó không chỉ đơn thuần là cuộc chiến tranh quân sự, nó tiềm ẩn bên trong là sự mâu thuẫn giữa ba loại tôn giáo lớn nhất vùng Trung Đông.

3.2.1. Các loại tôn giáo ở Trung Đông hiện nay

a. Hồi giáo

- Lịch sử ra đời và những giáo lý cơ bản của Hồi giáo

Hồi giáo ra đời vào đầu thế kỷ VII tại bán đảo Arab do nhà tiên tri Muhammed sáng lập. Mặc dù là tôn giáo ra đời muộn nhất ở Trung Đông vào đầu thế kỷ 7 sau Công nguyên (trong khi đó Do Thái giáo ra đời ở Trung Đông thuộc diện lâu nhất, từ 2.000 năm trước Công nguyên, Thiên Chúa giáo có mặt ở Trung Đông từ thế kỷ I sau Công nguyên), nhưng Hồi giáo hiện nay là tôn giáo có vị trí quan trọng nhất khu vực Trung Đông. Lịch sử hình thành và phát triển của Hồi giáo gắn liền với bộ kinh Qur'an (kinh Co-ran). Tương truyền rằng kinh Qur'an là sự nối kết những dòng tư tưởng về một tôn giáo độc thần khởi đầu từ tổ phụ Abraham, sau đó đến Maisen, qua Jesus và cuối cùng là Muhammed. Từ 2.000 năm trước Công nguyên, người Arab đã biết đến thiên chúa của Abraham mà họ gọi là Allah. Điều đó có nghĩa là người Arab đã thờ Allah từ 27 thế kỷ trước khi có Muhammed và đạo Hồi. Qua nhiều thế kỷ tiếp xúc với văn hóa Do Thái, người Arab rất quen thuộc với các nhân vật của Kinh thánh Cựu ước (Torah). Từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ VII, người Arab tiếp xúc với những người Kitô giáo thuộc đế quốc Byzantine rộng lớn và từ các nước láng giềng như Syria, Ai Cập... Mặc dù có rất ít người Arab theo Kitô giáo lúc bấy giờ, nhưng họ cũng bị ảnh hưởng phần nào từ Kitô giáo. Trước khi kinh Qur'an ra đời, người Arab bị đánh giá là một chủng tộc không có văn hóa và không có tôn giáo dành riêng cho họ.

Khi kinh Qur'an xuất hiện vào thế kỷ thứ 7, người Arab tự hào vì họ có một Thánh kinh viết riêng bằng tiếng Arab.

Người Arab đã đón nhận kinh Qur'an và đạo Hồi với một tinh thần dân tộc và văn hóa Arab, khiến đạo Hồi sau đó được lan truyền nhanh chóng và kinh Qur'an trở thành một chất keo gắn kết các bộ lạc Arab lại với nhau, biến khối Arab trở thành một khối đại đoàn kết. Sau khi kinh Qur'an và đạo Hồi ra đời, toàn vùng Trung Đông đã đạt tới đỉnh cao của sự phát triển từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIII và giai đoạn này được đánh giá là Thời đại hoàng kim (The Golden Age) của những người Hồi giáo Trung Đông. Vào thời điểm này, người Arab rất ham chuộng nền văn hóa Hy Lạp và họ chú trọng đến nghiên cứu toán học, thiên văn, khoa học thực nghiệm. Đầu thế kỷ VIII, Baghdad (Iraq) xây dựng trường đại học đầu tiên trên thế giới và Baghdad trở thành một trung tâm văn hóa lớn nhất thế giới. Trong các thế kỷ sau đó, nhiều tác phẩm triết học, y khoa, toán học, văn học... của người Hy Lạp được dịch sang tiếng Arab. Người Arab cũng đã phát minh và đóng góp cho nhân loại rất nhiều tiến bộ, đặc biệt trong lĩnh vực y khoa. Do ham chuộng khoa học, Trung Đông Hồi giáo thời kỳ thế kỷ VIII đến thế kỷ thứ XII được đánh giá là khu vực văn minh trên thế giới.

Nghiên cứu về kinh Qur'an, có thể thấy Hồi giáo có *một số ưu điểm* và những ưu điểm này đã đưa xã hội Trung Đông bước vào thời đại hoàng kim từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII. Kể từ khi kinh Qur'an ra đời, Hồi giáo trở thành một sức mạnh chính trị và tinh thần không thể cưỡng lại được của toàn thể dân Arab, nó khiến những đế chế siêu quyền lực ở vùng Trung Đông lúc bấy giờ là Byzantine rơi vào giai đoạn sụp đổ. Đạo Hồi đã thực sự lấp đi chỗ trống về linh hồn cho người dân Arab vì họ không cần phải vay mượn các loại tôn giáo khác là Kitô giáo và Do Thái giáo đã tồn tại ở Trung Đông

thời gian trước thế kỷ 7. Sự phát triển cực thịnh của đạo Hồi kể từ thế kỷ VII đến thế kỷ XII là do Hồi giáo yêu cầu các tín đồ phải có lòng trung thành tuyệt đối với chúa quyền năng là Allah và Muhammed, nó chỉ tôn thờ độc thần và tỏ ra ưu việt hơn hiện tượng thần thánh hóa trong các nhà thờ của phương Tây. Do xuất hiện với tư cách là một tôn giáo độc thần, người Arab cảm thấy đạo Hồi dễ thuyết phục hơn các điều kiện nặng nề phức tạp của đạo Do Thái và đạo Kitô. Đạo Hồi chỉ yêu cầu các tín đồ trung thành đi theo một thánh thần duy nhất và tuân theo 5 trụ cột cơ bản. Hơn thế nữa, những luân lý của đạo Hồi đã thúc đẩy việc xây dựng một xã hội Trung Đông có những chuẩn mực đạo đức hết sức chặt chẽ. Chính những ưu điểm trên của đạo Hồi đã khiến người Arab trong những thế kỷ đầu tiên tiếp nhận kinh Qur'an có ý thức xã hội, dân tộc và tinh thần đoàn kết, học hỏi không ngừng những tiến bộ của nền văn minh nhân loại.

Sau khi Muhammed chết, Hồi giáo Trung Đông được phân làm hai nhánh: Shia và Sunni. Người *Hồi giáo Sunni* tự coi mình là nhánh chính thống và truyền thống của đạo Hồi. Từ Sunni xuất phát từ cụm từ "ahl al-Sunna", nghĩa là con người của truyền thống. Người Hồi giáo Sunni sùng kính tất cả các đấng tiên tri được nêu trong kinh Qur'an, đặc biệt là Muhammed. Trong khi đó, người *Hồi giáo Shia* theo nghĩa đầy đủ là "Shiat Ali" tự coi mình là quyền của Ali, con rể Muhammed và họ tự coi họ là những người đi theo đường lối chính trị, nổi dõ trong việc lãnh đạo cộng đồng Hồi giáo. Cả hai nhánh Hồi giáo này đều tôn thờ thánh Allah và Muhammed, cùng thực hiện 5 trụ cột cơ bản của Hồi giáo. Tuy nhiên, ngay từ khi Muhammed chết, hai nhánh trên đã có những xung đột liên quan đến việc ai sẽ là người lãnh đạo đạo

Hồi. Cho đến nay, hai giáo phái này vẫn thường xuyên nổ ra những xung đột gay gắt. Cuộc cách mạng Iran năm 1979 đã đưa ra chương trình nghị sự Hồi giáo Shia cấp tiến, đặt ra thách thức về thần học và tư tưởng đối với chế độ bảo thủ của phái Sunni, đặc biệt ở khu vực vùng Vịnh. Tại Lebanon, người Hồi giáo Shia được trọng vọng và có tiếng nói chính trị mạnh mẽ. Tuy nhiên, ở nhiều nước khác, sự xung đột giữa Hồi giáo Sunni và Shia ngày càng sâu sắc. Một số luận thuyết bảo thủ của người Sunni đã chủ trương hận thù người Shia. Tại Pakistan đã diễn ra mâu thuẫn lịch sử đẫm máu giữa người Shia và người Sunni trong thập kỷ 1980. Tại Iraq, cuộc chiến tôn giáo giữa người Shia và người Sunni vẫn đang tiếp diễn. Như vậy có thể thấy những rạn nứt giữa người Sunni và người Shia đang tạo nên một sự chia rẽ và thống nhất trong đạo Hồi. Ngày nay, người Sunni chiếm tới 85% dân số theo Hồi giáo ở khu vực Trung Đông, và người Shia chỉ chiếm khoảng 15%. Người Sunni chủ yếu sống ở các nước vùng Vịnh GCC, Iraq, Ai Cập và người Shia sống chủ yếu ở các nước Afghanistan, Kuwait, Lebanon, Qatar, Syria, Saudi Arabia, Iran. Bin Laden là người Hồi giáo dòng Sunni. Sự đa dạng bên trong của Hồi giáo sau khi Muhammed mất đã làm suy giảm khả năng liên kết thành một khối thống nhất mạnh mẽ của người dân Arab. Với những diễn biến mới đây của chủ nghĩa khủng bố quốc tế, thế giới đã phân chia Hồi giáo thành hai phái: phái ôn hòa (người Shia) và những kẻ cực đoan (người Sunni).

- Khủng hoảng trong xã hội Hồi giáo và sự xuất hiện của Hồi giáo cực đoan

Thời điểm kết thúc giai đoạn hưng thịnh của Hồi giáo ở Trung Đông được đánh dấu bằng cuộc thập tự chinh lần thứ

nhất (1096-1099) của Công giáo La Mã tràn sang tàn phá Trung Đông, tiêu diệt khoảng 30.000 người Arab Hồi giáo và lập nên một vương quốc rộng lớn gồm các nước Palestine, Lebanon, Syria. Người La Mã đã cai trị người Hồi giáo vùng Trung Đông khoảng 2 thế kỷ - thông qua 6 cuộc thập tự chinh, khiến khoảng 3 triệu người Arab bị thiệt mạng trong giai đoạn 1096-1291. Tiếp theo đó, Trung Đông phải chịu sự đàn áp thống trị của quân Mông Cổ trong thế kỷ XIV - XV. Một vị vua của quân Mông Cổ vào cuối thế kỷ XV lại là tín đồ Hồi giáo dòng Sunni đã cho quân sang Trung Đông để tiêu diệt tín đồ Hồi giáo dòng Shia tại Iran và Iraq. Vào thế kỷ XV và XVI, Trung Đông nằm dưới đế chế cai trị Ottoman của Thổ Nhĩ Kỳ. Đế chế Ottoman đã khống chế Trung Đông cho đến đầu thế kỷ XIX cho đến khi các nước Trung Đông rơi vào thuộc địa của Anh và Pháp¹. Trong suốt khoảng 7-8 thế kỷ bị áp bức dưới nhiều đế chế nước ngoài khác nhau kể từ thế kỷ XII đến đầu thế kỷ XX, xã hội Trung Đông bị rơi vào vòng lẩn quẩn. Hầu hết người dân Trung Đông bị mù chữ, sống trong diện nghèo khổ và Hồi giáo được cho là cứu cánh để cứu rỗi linh hồn và thể xác của các tín đồ. Sự cuồng tín về Hồi giáo bắt đầu xuất hiện trong giai đoạn này. Trong mắt các tín đồ Hồi giáo, thế giới chỉ có các tín đồ Hồi giáo và những người không phải là người Hồi giáo (non-Muslims). Họ đổ lỗi sự nghèo khó và áp bức của mình vào các nước phương Tây và họ gọi đó là những người không theo đạo Hồi. Tất cả lòng căm giận đều được biện minh bằng lời chúa trong kinh Qur'an. Họ càng căm thù bao nhiêu thì lòng cuồng tín tôn giáo lại càng cao bấy nhiêu.

1. Theo Cao Văn Liên, Tạp chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông, các số năm 2008-2009.

Bên cạnh những điểm ưu việt, Hồi giáo cũng chứa đựng những nội dung dễ bị những người theo tư tưởng cực đoan lợi dụng, còn được gọi là Hồi giáo cực đoan. Theo Luật Hồi giáo, thế giới được phân chia thành hai lãnh địa: *Dar al-Islam*, có nghĩa là vùng đất của Hồi giáo; và *Dar al-Harb*, có nghĩa là vùng đất của chiến tranh. *Jihad* được nhắc đến trong kinh Qur'an như là một cụm từ chỉ nghĩa "đấu tranh", "chiến đấu". Cụm từ này thường được sử dụng trong trường hợp diễn tả sự chiến đấu vì Chúa của một tín đồ để chống lại những kẻ không theo đạo Hồi hoặc bội giáo. Hồi giáo cực đoan phát triển rất mạnh kể từ năm 1996 khi Bin Laden¹ đưa ra *Fatwah* - một quyết định tôn giáo chính thức kêu gọi những người Hồi giáo giết lính Mỹ đang đóng quân ở Saudi Arabia. Năm 1998, *Fatwah* viết "Giết những người Mỹ và đồng minh của chúng - cả lực lượng dân sự và quân đội - là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người Hồi giáo, những người có thể làm một điều gì đó cho đất nước mình"; và "Tự do cho al-Aqsa Mosque, xóa sạch quân đội Mỹ và đồng minh trên những mảnh đất của người Hồi giáo"². Bin Laden đã lập ra lực lượng al-Qaeda với mục tiêu "Xóa bỏ mọi ảnh hưởng của tư tưởng nước ngoài trong các nước Hồi giáo và hình thành những nhà nước Hồi giáo mới"³. Lực lượng al-Qaeda hiện nay đang hoạt động ở trên 60 nước trên thế giới, trong đó phong trào Jihad được sử dụng

1. Osama Bin Laden sinh năm 1957 tại Saudi Arabia. Cha của Bin Laden là một tỷ phú ngành xây dựng trong thời kỳ bùng nổ dầu lửa thập kỷ 1970. Bin Laden tốt nghiệp đại học kinh tế và kinh doanh, có 4 vợ và 15 con.
2. Who's Bin Laden, <http://www.carm.org/islam/grid.htm>.
3. Theo Wikipedia: Islamic Terrorism.

triệt để để chống lại Do Thái giáo, Kitô giáo, Hindu giáo. Kể từ sau vụ khủng bố ở Mỹ vào ngày 11 tháng 9 năm 2001, lực lượng khủng bố của al-Qaeda do Bin Laden cầm đầu không ngừng lớn mạnh, gây ra nhiều vụ khủng bố đẫm máu ở Mỹ, phương Tây, Iraq, Lebanon, Israel - Palestine và nhiều nước khác. Sự phát triển nhanh của lực lượng Hồi giáo cực đoan khiến Mỹ và nhiều nước phương Tây đau đầu. Đây được coi là một hình thái chiến tranh mới trên thế giới, trong đó một cá nhân, một tổ chức nhỏ, một nước nhỏ có thể tấn công bất cứ lúc nào một nước lớn mạnh bằng chiêu thức ôm bom tự sát. Cuộc chiến chống khủng bố - chủ yếu nhằm vào lực lượng Hồi giáo cực đoan - chưa đem lại kết quả khả quan và trên thực tế cộng đồng Hồi giáo đang ngấm ngấm ủng hộ Bin Laden chống lại Mỹ và phương Tây. Theo khảo sát ở Anh, có tới 98% người dân Hồi giáo sống ở Anh cho rằng họ sẽ không chiến đấu vì nước Anh; nhưng có tới 30% người Hồi giáo sống ở Kuwait tin rằng Bin Laden là một chiến binh tự do; cựu tổng thống Sudan Sadiq al-Mahdi cho rằng Hồi giáo sẽ là tôn giáo thống trị thế giới trong tương lai gần. Còn theo đánh giá của Liên Hợp Quốc, vào năm 2055 thế giới sẽ có khoảng 20% dân số theo đạo Hồi và có ít nhất 50% trẻ em trên thế giới sinh ra mang tôn giáo đạo Hồi do có sự bùng nổ dân số ở Trung Đông¹.

Giải thích cho thái độ thù địch của một bộ phận dân số Hồi giáo đối với thế giới được quy về nguyên nhân kinh tế và xã hội. Thứ nhất, sau nhiều thế kỷ bị chiếm đóng, Trung Đông

1. Coastland University, *Comparision Grid between Christianity and Islam*; <http://www.carm.org>.

trở thành một khu vực nghèo nàn và kiệt quệ. Ngoài nguồn tài nguyên dầu lửa đem lại nguồn lợi cho nhiều quốc gia Trung Đông, khu vực này đang phải oằn lưng gánh chịu một cơ cấu kinh tế lạc hậu, đại bộ phận dân chúng sống trong nghèo nàn và thất nghiệp. Hiện Trung Đông có khoảng 300 triệu người đang sống trong nghèo đói là lạc hậu và đại bộ phận dân chúng nghèo đói ở Trung Đông không hề được hưởng lợi từ nguồn đô la dầu lửa. Tỷ lệ nghèo khổ năm 1998 ở Yemen lên tới 45% ở các vùng nông thôn và 30% ở các vùng đô thị, trong khi ở Ai Cập là 23,3% (nông thôn) và 22,5% (đô thị). Tại Iran, tỷ lệ người nghèo chiếm tới 32%, Morocco chiếm 28% dân số vào năm 2000¹. Cũng theo số liệu của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), hiện nay có khoảng 2/5 dân số ở thế giới Arab sống chỉ với 2USD/ngày hoặc ít hơn. Ngoài ra, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực Trung Đông cũng rất cao. Năm 2003, tỷ lệ thất nghiệp của nam giới Ai Cập lên đến 23,4% ở Algeria, 11,5% ở Morocco, 14,7% ở Jordan. Tỷ lệ người dân dưới 15 tuổi ở nhiều nước Trung Đông rất cao: Saudi Arabia 43%, Iraq 42%, Palestine 45%. UNDP cho rằng thế giới Arab phải tạo ra 50 triệu việc làm mới vào năm 2020 mới đáp ứng nhu cầu lực lượng lao động trẻ đang gia tăng ở Trung Đông. Nghèo đói, lạc hậu, thất nghiệp khiến nhiều người dân Arab cảm thấy mặc cảm, tự ti với thế giới bên ngoài, từ đó phát sinh ra các hành động cực đoan tôn giáo;

Thứ hai, sự can thiệp từ bên ngoài cũng là một nguyên nhân khiến Hồi giáo cực đoan phát triển ở Trung Đông. Chấm dứt

1. Mahmood Messkoub, *Economic Growth, Employment and Poverty in the Middle East and North Africa*, International Labour Office (ILO), Geneva 2008.

thời kỳ thực dân vào giữa thế kỷ XX không giúp cho người dân Arab độc lập được với thế giới bên ngoài, trong đó có lý do vì dầu mỏ. Mỹ, Israel, một số nước phương Tây đang xem Trung Đông như một vị thế địa chiến lược và quan tâm triệt để tới các mỏ dầu ở đây. Chính sách của Mỹ có tác động rất sâu sắc đến tất cả các quốc gia Arab liên quan đến dầu mỏ và liên quan đến cuộc xung đột ở Palestine. Chính vì thế, người Hồi giáo thường quy trách nhiệm tạo nên chiến tranh và nghèo khổ cho người Arab về phía Mỹ và các nước phương Tây.

- Quan hệ giữa Hồi giáo và nhà nước ở khu vực Trung Đông

Hồi giáo có mối quan hệ chặt chẽ với các thể chế nhà nước ở các nước Arab. Có thể nói tại các quốc gia Hồi giáo, không thấy có sự phân cách giữa tôn giáo với chính quyền. Ở các quốc gia sùng đạo, các học sĩ Hồi giáo (Mullahs) đều là những nhà lãnh đạo chính trị, đồng thời ở các nước này cũng không thể phân biệt đâu là giáo luật và đâu là luật pháp quốc gia.

Mối quan hệ khăng khít giữa Hồi giáo và nhà nước có nguồn gốc lịch sử. Sự xâm lược của quân Mông Cổ dẫn đến Baghdad sụp đổ vào năm 1258 đã đặt nền móng cho việc kết thúc hệ thống các vua Hồi giáo ở Trung Đông. Trong thời kỳ đó, hệ thống tôn giáo được tách riêng ra khỏi hệ thống chính trị ở Iran và Iraq. Tuy nhiên, trong thời kỳ này đã xảy ra sự căng thẳng giữa việc tách riêng tôn giáo ra khỏi hệ thống chính trị và đây được coi là vấn đề trọng tâm của lịch sử Hồi giáo hiện đại. Khi đế chế Ottoman đến xâm lược Trung Đông, nhà nước Ottoman đã đề cao tính hợp pháp của phong trào Jihad và tiếp tục duy trì sự lãnh đạo của các vua Hồi giáo. Ottoman đã đưa ra hai khái niệm là Sultan và Caliph, trong đó

Caliph được coi là những vị vua cai quản triều chính và Sultan là những thủ lĩnh tôn giáo có quyền lực chính trị tối thượng. Với những cố gắng này, Ottoman muốn tách riêng Hồi giáo ra khỏi quyền lực chính trị. Tuy nhiên, vào giữa thế kỷ XVII, những người Hồi giáo dòng Sunni đã tự cho mình là có quyền lực tối cao, quyết định hủy bỏ các Sultan do Ottoman lập ra và đồng nhất lãnh tụ tôn giáo với lãnh tụ chính trị.

Sau khi đế chế Ottoman hình thành ở Trung Đông, Shafavids (1502-1736) tự coi là con cháu của Ali - con rể Muhammed - đã thành lập nhà nước Shia ở Iran. Các vua Shafavids đã chính thức công bố họ là những người được ủy quyền lãnh tụ Hồi giáo (Iman), có quyền hành chi phối cả trong lĩnh vực tôn giáo và lĩnh vực chính trị của đất nước Iran. Như vậy có thể thấy Hồi giáo có sức mạnh lan rộng, phát triển nhanh hơn cả sự hình thành nhà nước. Trong thế kỷ XIII, một nhà nước thứ ba được phát triển ở khu vực bán đảo Arab. Nhà nước này ra đời là do sự liên minh giữa học sĩ Hồi giáo dòng Sunni là Muhammed ibn Abd al - Wahhah (1703-1792) với một hoàng thân là Muhammad ibn Sa'ud. Sự liên minh này đã dẫn đến việc hình thành một đội quân Hồi giáo đầy nhiệt huyết, và các hoàng thân Arab đã tự cho mình là những lãnh tụ Hồi giáo (Imam) có quyền thống nhất quyền lực tôn giáo và chính trị trên bán đảo Arab.

Trong suốt thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, ở Trung Đông đã diễn ra những cuộc cải cách nhằm cố gắng xây dựng những nhà nước Trung Đông hiện đại theo mô hình châu Âu. Có thể kể đến cuộc cải cách vào thế kỷ 19 của đế chế Ottoman và

cuộc cách mạng hiến pháp diễn ra ở Iran trong giai đoạn 1905-1911. Tuy nhiên, giai đoạn này cũng chứng kiến sự hình thành của các nhà nước Hồi giáo sùng đạo, đặc biệt là ở Ai Cập. Trong giai đoạn 1906-1949, Ai Cập đã hình thành đảng phái chính trị hiện đại đầu tiên với tên gọi là Nhóm những người anh em Hồi giáo (Muslim Brotherhood) vào năm 1928. Nhóm những người anh em Hồi giáo đã chủ trương xây dựng tư tưởng Hồi giáo độc quyền, tiến hành giáo dục lại những người Ai Cập theo đạo Hồi, đồng thời chuyển xã hội Ai Cập sang xã hội Hồi giáo với ý thức hệ Hồi giáo. Cũng trong nửa đầu thế kỷ XX, nhà nước Hồi giáo Pakistan ra đời trên cơ sở lấy Hồi giáo làm quốc đạo. Pakistan cũng là nơi khai sinh ra nhà tư tưởng Hồi giáo sùng đạo, đó là Abu l-A'la Maududi (1903-1979). Tại Iran, nhà nước Hồi giáo chính thức được thành lập vào năm 1979 đã biến chủ nghĩa phong kiến Hồi giáo thời Pahlavi thành một lực lượng chính trị Hồi giáo. Sau cuộc cách mạng Hồi giáo ở Iran, một loạt các nhà nước Hồi giáo khác được hình thành ở Trung Đông.

Trong mấy thập kỷ gần đây, đặc biệt là khi nhà nước Israel được thành lập ở Trung Đông kể từ năm 1948, Hồi giáo luôn đóng vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị ở các nước Arab Trung Đông. Đặc biệt, kể từ sau cuộc cách mạng Hồi giáo ở Iran (năm 1979), Hồi giáo đã mở rộng nhanh chóng quyền lực của mình trong đời sống chính trị của các nước Arab. Ảnh hưởng to lớn của Hồi giáo đối với các nhà nước Trung Đông xuất phát từ nhiều lý do, trong đó có cả những sức ép trong nước và quốc tế đòi mở cửa hệ thống chính trị

Trung Đông, cũng như sức mạnh của chính tôn giáo thần quyền chi phối hệ tư tưởng của toàn bộ dân tộc Arab kể từ thế kỷ thứ 7 đến nay. Trong các nhà nước Trung Đông hiện đại, có rất ít nhà nước có nền dân chủ thực sự. Ở hầu hết các nước này, quyền lực chính trị của nhà lãnh đạo từ hàng thập kỷ nay đều được truyền theo phương thức “cha truyền con nối”. Hosni Mubarak vẫn là tổng thống Ai Cập sau 28 năm. Ở Syria, Hafez Assad đã ra đi sau 3 thập kỷ nắm quyền, nhưng con trai của ông là Bashar tiếp tục thay cha lãnh đạo đất nước. Ở Jordan, quyền lực chính trị nằm trong tay gia đình Hashemite, ở Morocco là gia đình Alouite, ở Saudi Arabia là do dòng họ al-Sauds nắm quyền, ở Kuwait là do dòng họ al-Sabahs, hoặc tại Lybia, Qaddafi lãnh đạo đất nước từ năm 1969... Nhiều nhà lãnh đạo các nước Arab cũng chính là những nhà truyền giáo, vì vậy họ khuyến khích sức mạnh của Hồi giáo trong hệ thống chính trị của đất nước, hạn chế những lĩnh vực truyền thông bằng cách đưa ra các luật cấm ti vi, video, phim ảnh, sách báo ngoại văn, cấm các đảng phái hoạt động, cấm các công đoàn, liên đoàn, câu lạc bộ được thành lập và họ chỉ chú tâm xây dựng ảnh hưởng của chính phủ trên quy mô lớn thông qua các nhà thờ Hồi giáo (mosque). Nhà thờ Hồi giáo trở thành trung tâm để tổ chức và mở rộng ảnh hưởng chính trị.

b. Do Thái giáo

- Lịch sử ra đời và nội dung cơ bản của Do Thái giáo

Do thái giáo là một tôn giáo gắn liền với kinh thánh Do Thái và lịch sử dân tộc Israel. Vào năm 2007, dân số Do Thái

là xấp xỉ 14 triệu người, trong đó có khoảng 44% sinh sống tại Trung Đông, trong đó có tới 5,5 triệu người sống tại Israel¹.

Tại khu vực Trung Đông, Do Thái giáo xuất hiện cách đây 4000 năm khi những người Do Thái đầu tiên đặt chân lên Trung Đông. Vào năm 586 trước Công nguyên, đế chế Babylon đã chinh phục được vùng đất Yehudah – phía Nam của nhà nước Israel cổ đại. Đế chế Babylon đã chiếm đóng vùng đất Israel, đuổi người Do Thái ra khỏi tổ quốc. Khoảng 50 năm sau, đế chế Persic (Iran cổ đại) đã thu phục lại vùng đất này và cho phép người Do Thái trở về quê hương là vùng đất Israel. Tuy nhiên, nhiều người Do Thái đã không trở về và trong một nghìn năm sau đó, người Do Thái đã có mặt ở khắp nơi trên thế giới, từ Iran, Iraq đến các nước láng giềng khác như Syria, Yemen, Ai Cập và di cư sang tận Trung và Đông Á như Trung Quốc, Ấn Độ, Afganistan. 500 năm sau đó, đế chế Roman chinh phục vùng đất Israel cổ đại, đưa hàng loạt dân Do Thái sang làm nô lệ ở các vùng đất châu Âu, nhiều nhất là ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Người dân Do Thái lại một lần nữa phải rời quê hương đi sang tận các nước châu Âu xa xôi làm nô lệ. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, dân Do Thái bị Đức quốc xã sát hại khoảng 6 triệu người. Do đó, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Hợp Quốc đã thực hiện kế hoạch cho những người Do Thái trên khắp thế giới trở về Israel để tái lập quốc gia vào năm 1948.

1. Theo Encyclopaedia, Judaism.

Bảng 3.6: Người Do Thái trên thế giới, phân theo nước (năm 2008)

Nước	Số lượng người Do Thái	Tỷ lệ phần trăm so với tổng dân số
Algeria	1.000	< 0,1
Ai Cập	800	< 0,1
Iran	30.000	< 0,1
Iraq	2 500	< 0,1
Israel	5.500 000	82,0
Lebanon	2.200	< 0,1
Morocco	5.000	< 0,1
Palestine*	400.000	9,0
Syria	250	< 0,1
Tunisia	2.000	< 0,1
Thổ Nhĩ Kỳ	25 000	< 0,1
Toàn khu vực Trung Đông và Bắc Phi	5.980.000	1,3
Các nước khác **	8 000 000	-
Tổng	13.980.000	-

Nguồn: Encyclopaedia, Judaism.

Ghi chú: * Là những người Do Thái Israel sống bất hợp pháp ở Palestine.

** Trong số các nước khác, Mỹ là nước có cộng đồng người Do Thái đông nhất, khoảng 5,7 triệu người. Còn lại là ở một số nước Đông Âu và Tây Âu. Châu Phi có khoảng 200.000-300.000 người Do Thái sinh sống.

Như vậy có thể nói trong lịch sử Trung Đông hiện đại, Do Thái giáo chính thức xuất hiện tại Trung Đông kể từ năm 1948. Cùng với Hồi giáo và Kitô giáo, Do Thái giáo cũng là một tôn giáo độc thần, tôn thờ Thiên Chúa. Đây có thể được coi là tôn giáo cổ xưa nhất, ra đời cách đây từ 2.000 đến 3.000 năm. Theo lời truyền của người Do Thái, Do Thái giáo khởi nguồn bằng giao ước giữa Thiên Chúa và Abraham (khoảng năm 2000 trước Công nguyên), tổ phụ và quốc tổ của nhà nước Do Thái. Qua nhiều thời đại, Do Thái giáo gắn liền với rất nhiều luân lý tôn giáo, mà quan trọng nhất là đức tin vào một Thiên Chúa duy nhất là đáng toàn năng, rất nhân từ, hiểu biết mọi sự, Người đã tạo dựng vũ trụ và tiếp tục thống trị nó.

Nếu như người Hồi giáo có kinh Qur'an, thì người Do Thái giáo có sách kinh Torah. Torah là những cuốn sách kinh thánh dựa ít nhiều vào Kinh thánh Cựu ước (Christian Old Testament), đồng thời dựa một phần vào các văn bản cổ được truyền miệng về luật lệ và truyền thống của người Do Thái. Các văn bản cổ này được gọi là Talmud. Talmud được người Do Thái tập hợp từ truyền miệng và hoàn thiện thành sách vào giữa thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên.

Nội dung trọng tâm của đạo Do Thái là sự giao ước giữa người Do Thái và Thiên Chúa. Sự giao ước này có từ thời Abraham, sau đó được truyền cho con của Abraham là Isaac và truyền cho cháu Abraham là Jacob, rồi sau đó được truyền sang Moses khi Moses đưa ra 10 điều răn và một số luật lệ khác cho người Do Thái. Người Do Thái tin rằng ông tổ Abraham và con cháu của Ngài đã lựa chọn người Do Thái để truyền đạo, trao cho họ những nghĩa vụ và trách nhiệm nhất định. Mười điều răn chủ yếu trong Do Thái giáo như

sau: 1) Ta là Thiên Chúa của người; 2) Người không có Thiên Chúa nào khác ngoài ta. Người không được tạc tượng vẽ hình để thờ; 3) Người không được dùng danh thánh Chúa một cách bất xứng; 4) Người phải giữ ngày Shabbat; 5) Tôn kính cha mẹ; 6) Không được hãm hại người khác; 7) Không được dâm dục; 8) Không được trộm cắp; 9) Không được làm chứng dối; 10) Không được chiếm đoạt vợ và của cải của người khác.

Các nghi lễ chủ yếu trong Do Thái giáo: Do Thái giáo có những nghi lễ truyền thống, trong đó có những nghi lễ thực hiện hằng ngày và có những nghi lễ thực hiện hằng năm. Những nghi lễ thực hiện hằng ngày gồm: cầu nguyện, đọc kinh. Nghi lễ thực hiện hằng tuần là lễ Shabbat và nghi lễ thực hiện hằng năm gồm lễ hành hương, lễ trọng, lễ hội ánh sáng... Theo truyền thống, tín đồ Do Thái giáo phải cầu nguyện 3 lần một ngày và 4 lần trong ngày lễ Shabbat hoặc các ngày lễ khác của Do Thái giáo. Ngoài các buổi cầu nguyện chung, người Do Thái còn cầu nguyện và đọc kinh tạ ơn cho các hoạt động hằng ngày, khi thức dậy vào buổi sáng, trước khi ăn uống, sau khi ăn uống. Ngày lễ Shabbat là ngày nghỉ hằng tuần, bắt đầu từ tối ngày thứ 6 đến tối ngày thứ 7 để tưởng nhớ Thiên Chúa tạo dựng nên vũ trụ. Các ngày lễ khác quan trọng của người Do Thái là Lễ Hành hương. Vào ngày lễ này, người Do Thái hành hương về Jerusalem để dâng sự hy sinh trong Đền thánh, tưởng nhớ về lịch sử của người Do Thái như việc thoát khỏi đất Ai Cập, sự mạc khải của Thiên Chúa trong kinh Torah hoặc đánh dấu sự chuyển mùa, giao mùa giữa các chu kỳ trồng trọt.

Do Thái giáo được đánh giá là tôn giáo mang tính chờ đợi (waiting), đặt niềm tin vào Chúa Cứu thế (Messiah) - người sẽ

mang lại tự do, hòa bình và an ninh cho người Do Thái. Xét về mặt tổ chức, Do Thái giáo được thành lập theo giáo đoàn, trong đó mỗi giáo đoàn sẽ có một giáo sĩ Do Thái làm đại diện, được học kinh Torah. Các giáo sĩ Do Thái có trách nhiệm giống như các cha đạo trong Thiên Chúa giáo. Ngày nay, đạo Do Thái được chia làm giáo đoàn: giáo đoàn cải cách, giáo đoàn bảo thủ và giáo đoàn chính thống. Giáo đoàn cải cách được đánh giá là dòng tôn giáo Do Thái hiện đại nhất, mở cửa nhất và tự do nhất, thu hút phần lớn người Do Thái đi theo. Trong khi đó, dòng tôn giáo Do Thái chính thống chủ yếu tập trung những người Do Thái có quan điểm tôn giáo kiên định và có cách nhìn bi quan về xã hội hiện đại. Dòng tôn giáo Do Thái bảo thủ chủ yếu tập trung những người Do Thái có quan điểm gần giống như Do Thái chính thống, nhưng họ có thái độ tích cực hơn đối với xã hội hiện đại.

- Vai trò của Do Thái giáo trong hệ thống chính trị Israel

Mặc dù không phải là một nhà nước có hệ thống chính trị thần quyền, nhưng tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong nhà nước. Tại Israel có sự phân biệt giữa luật dân sự với Luật Torah và luật tôn giáo. Tự do tôn giáo là quyền của mỗi người dân nhưng đối với hầu hết người dân Do Thái thì một người được coi là “tự do tôn giáo khi anh ta phục tùng theo luật Torah”¹.

Tại một quốc gia có trên 76% dân theo đạo Do Thái như Israel thì mối quan hệ giữa tôn giáo và nhà nước luôn chặt

1. Theo Ben Goldberg, *Discourse of Religion on Politics in Israel: the compatibility of Judaism and Democracy*, New York University, 2003.

chẽ. Hệ thống chính trị của Israel kể từ năm 1948 đến nay luôn tồn tại hai tổ chức là Hội đồng lập pháp Israel (hay còn gọi là Knesset) và Tổ chức Do Thái giáo. Cho đến nay, Israel chưa có hiến pháp và các luật của Israel hiện nay được dựa trên luật do Hội đồng lập pháp lập ra và luật Torah. Hệ thống chính trị, hệ thống đảng phái chính trị và mối quan hệ giữa các đảng phái chính trị hiện nay ở Israel khi chưa có Hiến pháp đều dựa trên những tiền lệ trước đó ở Israel, cụ thể là dựa vào các luật lệ của Knesset và kinh Torah. Chính vì vậy mối quan hệ giữa nhà nước và tôn giáo ở Israel ngày càng bền chặt và Kinh Torah được coi là hiến pháp của nhà nước Israel. Kinh Torah gồm có 5 cuốn, vì vậy thường được gọi là “*Ngũ kinh*”, đó là cuốn *Genesis* (Chúa sáng tạo ra thế giới); *Exodus* (Sự rời khỏi Ai Cập); *Leviticus* (Phép tắc của tu sĩ); *Numbers* (Kinh điển Do Thái và Cơ đốc) và *Deuteronomy* (Luật Moses và chuyện kể). Có khoảng 613 điều răn trong kinh Torah về các lĩnh vực: ăn uống, tội ác, hình phạt, tụ tập, ngày lễ và quan hệ giữa người với người. Nhiều điều răn và tư tưởng tôn giáo của kinh Torah đã được áp dụng trong hệ thống chính trị của Israel.

Ngoài những luật lệ trong kinh Torah, một ảnh hưởng quan trọng khác của Do Thái giáo đối với hệ thống chính trị Israel là quan niệm của người dân Israel về Chúa Cứu thế (Messiah). Đây được coi là một sản phẩm đặc biệt trong hệ tư duy của dân tộc Do Thái. Họ tin rằng dân tộc Do Thái và toàn thể nhân loại sẽ đi đến một thời đại hoàng kim và Chúa Cứu thế sẽ là người thực hiện công lý hoàn hảo và hòa bình thế giới. Theo tiếng Hebrew (Do Thái), Messiah có nghĩa là “người được xúc dầu”. Đây là một phương cách cổ xưa để tôn vinh một người được

trao trọng trách đặc biệt. Dân tộc Do Thái luôn đặt niềm tin vào Chúa Cứu thế, luôn chờ đợi vị chúa này đến giúp họ có được nền hòa bình, an ninh, tự do thực sự cho người Do Thái. Niềm tin này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư duy chính trị và đời sống tôn giáo của toàn dân tộc Israel. Đó cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến mâu thuẫn tôn giáo giữa Do Thái giáo và Hồi giáo chưa đi đến hồi kết và thánh địa Jerusalem vẫn tiếp tục là nơi tranh giành quyền lực chính trị, tôn giáo giữa người Palestine và người Israel.

- Tình cảnh người Do Thái ở Trung Đông hiện nay

Sự hình thành nhà nước Israel vào năm 1948 đã khiến toàn thế giới Arab tẩy chay người Do Thái, buộc họ phải rời khỏi các nước Arab để về Israel hoặc các nước khác trên thế giới. Nếu như trước năm 1948, người Do Thái tương đối đông ở Araq (chiếm 2,6% dân số), Libya (chiếm 3,6%), Morocco (2,8%)... thì những năm sau đó người Do Thái còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Tại Ai Cập và Libya, người Do Thái bị trục xuất khỏi đất nước, trong khi tại Iraq, Yemen, Syria, Lebanon người Do Thái buộc phải rời khỏi các nước này vì lý do bị phân biệt và mất an ninh chính trị - kinh tế.

Trong số các quốc gia Arab Trung Đông, chỉ có Bahrain là nước có thiện chí với người Do Thái. Đây cũng là nước duy nhất trong số 6 nước thuộc khối GCC có mối quan hệ tốt giữa người Hồi giáo và người Do Thái và cũng là nước duy nhất Trung Đông cho phép người Do Thái xây dựng giáo đường Do Thái. Còn tại các nước Trung Đông khác đều diễn ra làn sóng tẩy chay người Do Thái. Tại Iraq, mối quan hệ giữa người Hồi giáo và người Do Thái cực kỳ căng thẳng. Năm 1948, chính quyền Iraq đưa ra Bộ luật hình phạt của Baghdad,

gắn cho người Do Thái những tội về chính trị, tư tưởng và quyền định tầy chay người Do Thái. Số lượng người Do Thái vì thế đã giảm từ 150.000 người (năm 1948) xuống còn 2.500 người (năm 2008). Nhiều người Do Thái đã bị giết, bị thương, bị mất mát nhà cửa hoặc tài sản kinh doanh trong suốt 5 thập kỷ qua ở Iraq. Tại Ai Cập, vào năm 1965, chính phủ Ai Cập đã ban hành một cuốn sách có tiêu đề “Israel, kẻ thù của châu Phi” (Israel, the Enemy of Africa), trong đó người Ai Cập coi người Do Thái là những kẻ trộm cắp, lừa đảo và giết người. Nếu như năm 1948 ở Ai Cập có 75.000 người Do Thái thì vào năm 2008 con số này chỉ còn vền vẹn 800 người. Tại Lebanon, người dân có thái độ thù địch đối với người Do Thái kể từ năm 1948 và số người Do Thái ở Lebanon giảm từ 24.000 người (năm 1948) xuống còn khoảng 2.200 người (năm 2008). Tại Lybia, sau khi nhà nước Israel thành lập năm 1948 và sau cuộc chiến 6 ngày ở Trung Đông năm 1967, chính phủ Lybia đã “khẩn cấp trục xuất người Do Thái ra khỏi đất nước của họ, chỉ cho phép những người Do Thái mang theo một cái va li và một khoản tiền trị giá 50USD”¹. Tại một số quốc gia Trung Đông khác như Yemen, Syria, Jordan, làn sóng tầy chay người Do Thái cũng khá quyết liệt. Cuộc chiến tranh giữa người Do Thái và các quốc gia Arab năm 1967 (gọi là cuộc chiến 6 ngày) và sự tái chiếm Bờ Tây của Israel vào năm 2000 đã tái bùng phát những mâu thuẫn giữa hai tôn giáo: Hồi giáo và Do Thái giáo ở Trung Đông, khiến sự căm phẫn của người dân Hồi giáo đối với người Do Thái càng thêm sâu sắc. Vào năm 2008, trong số 5,98 triệu người Do Thái sống ở Trung Đông và Bắc Phi, có tới 5,5 triệu người sống ở Israel, số

1. *Jewish exodus from Arab Lands*, wikipedia.

còn lại sống rải rác ở các nước Trung Đông khác và phải chịu nhiều sự bất công do xã hội Hồi giáo mang lại.

c. Kitô giáo

- Lịch sử và sự phát triển của Kitô giáo ở Trung Đông

Cộng đồng Kitô giáo ở Trung Đông đã có lịch sử từ lâu đời. Theo nhiều đánh giá khác nhau, Kitô giáo có mặt ở Trung Đông từ thế kỷ I sau Công nguyên, tồn tại trước Hồi giáo khoảng 600 năm. Theo truyền miệng, Apostle Bartholomew là người đã mang Kitô giáo đến các vùng đất Arab vào thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên. Vào giữa thế kỷ III, các nhà thờ Kitô giáo được xây dựng trên vùng đất Bahrain (năm 325 sau Công nguyên), sau đó lan rộng sang các nước vùng Vịnh và Yemen. Tuy nhiên, vào thế kỷ VII khi Hồi giáo ra đời, Kitô giáo ngày càng bị thu hẹp ở khu vực Trung Đông và vào thế kỷ X Kitô giáo chỉ còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong số các tôn giáo hiện có mặt tại Trung Đông. Vào thế kỷ XVI và thế kỷ XVII, người Bồ Đào Nha xâm chiếm các nước vùng Vịnh, khiến làn sóng những người Kitô giáo vào Trung Đông gia tăng. Tuy nhiên vào thế kỷ XX, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Hồi giáo, số lượng người theo Kitô giáo ngày càng giảm, chủ yếu sống ở các nước như Lebanon, Syria, Jordan, Iraq và một số nước vùng Vịnh. Tại các nước vùng Vịnh, ước tính vào năm 2008 có khoảng 1 triệu người Kitô giáo sinh sống, trong đó có khoảng 70.000 người sống tại UAE. Những người theo đạo Kitô ở Trung Đông ngày nay chủ yếu là những người nhập cư từ Mỹ và các nước phương Tây. Sự phát triển nhanh chóng về kinh tế và xã hội của các nước vùng Vịnh trong thập kỷ 1970 và 1980 đã khiến một số nước Trung Đông giàu có về dầu mỏ khan hiếm lao động kỹ năng và bán

kỹ năng, khiến dòng người nhập cư trên thế giới vào Trung Đông ngày càng nhiều, trong đó có cả những người theo đạo Thiên Chúa. Do những luật lệ hà khắc của Hồi giáo ở khu vực Trung Đông, Kitô giáo không có điều kiện phát triển nhanh và các nhà thờ không được phép được xây dựng trên những vùng đất của người Hồi giáo. Tại Bahrain và Kuwait, cộng đồng người theo đạo Kitô chiếm tỷ lệ rất nhỏ và các hoạt động của đạo Kitô bị hạn chế rất chặt chẽ trong cộng đồng. Tại Saudi Arabia, người Kitô giáo không được phép sử dụng các phương tiện truyền thông công cộng.

Những nước có cộng đồng Kitô giáo tương đối đông ở Trung Đông là Iraq, Lebanon, Syria, UAE và Qatar. Tại Iraq năm 1987 có khoảng 1,4 triệu người theo đạo Kitô, nhưng hiện nay chỉ có khoảng 500.000 - 800.000 người theo đạo Kitô, chiếm khoảng 5% dân số của Iraq, trong đó có 250.000 người sống tại Baghdad. Tuy nhiên, do sự phát triển mạnh mẽ của đạo Hồi, người theo đạo Kitô ở Iraq ngày càng giảm. Làn sóng di cư của những người theo đạo Kitô ở Iraq ra nước ngoài (chủ yếu là sang Mỹ và Canada) bắt đầu tăng lên kể từ cuộc chiến tranh Iran - Iraq vào năm 1991 và cuộc chiến tranh Mỹ - Iraq kể từ năm 2003 cho đến nay. Chẳng hạn trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, có tới 30% người Iraq theo đạo Kitô rời khỏi đất nước. Hiện nay, người Iraq theo đạo Kitô đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn từ cuộc chiến tranh Mỹ - Iraq bởi họ luôn phải chịu sự mất an ninh từ những vụ ném bom, khủng bố của nhóm Hồi giáo cực đoan.

Tại Lebanon, đạo Kitô bắt đầu lan rộng nhanh ở đất nước này kể từ năm 1920 khi người Pháp đô hộ Lebanon. Trong giai đoạn 1920-1943, Kitô giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ trong

hệ thống chính trị Lebanon. Năm 1943, người Pháp ban hành Hiệp ước quốc gia (National Pact), thiết lập hệ thống chính trị mới cho Lebanon trong đó đề cao vai trò chính trị của người theo Kitô giáo. Trong giai đoạn 1943-1975, Kitô giáo vẫn duy trì ảnh hưởng của mình ở Lebanon, tuy nhiên sự hình thành nhà nước Israel năm 1948 khiến xung đột giữa Kitô giáo và Hồi giáo ở Lebanon ngày càng căng thẳng. Trong cuộc chiến tranh dân sự ở Lebanon (1975-1990), vị trí của người theo Kitô giáo ngày càng bị suy giảm bởi một khối lượng lớn người theo Kitô giáo ở Lebanon có xu hướng di cư ra nước ngoài, mặt khác cộng đồng Hồi giáo ngày càng lớn mạnh. Vào năm 2007, cộng đồng người Kitô giáo chỉ còn chiếm khoảng 4% dân số Lebanon, còn lại 95% dân số theo đạo Hồi và 1% theo các tôn giáo khác. Tại UAE nơi có dòng người lao động nhập cư khá lớn, vì vậy người theo Kitô giáo chiếm tới 15% dân số, trong khi Hồi giáo chiếm 76%, còn lại là các tôn giáo khác. Tại Qatar, người theo đạo Kitô ước tính có khoảng 7.000-10.000 người. Do những luật lệ khắc nghiệt của Hồi giáo, các nhà thờ Thiên Chúa giáo cũng không được phép xây dựng trên diện rộng ở những nước có quốc giáo là đạo Hồi. Họ chỉ được phép lập những nhà thờ và những nơi cầu nguyện nhỏ ở vùng có cộng đồng dân nhập cư đông và trong các trường học. Chỉ có tại Qatar, nhà thờ Thiên Chúa giáo được phép xây dựng ở thủ đô Doha vào năm 2008 với tên gọi Catholic Church of Lady of the Rosary, và đây được đánh giá là một tiến bộ rất quan trọng trong việc ghi nhận vai trò của cộng đồng Thiên Chúa giáo đối với đất nước.

Về giáo lý, Kitô giáo có những khía cạnh gần gũi với Do Thái giáo hơn là đạo Hồi. Kitô giáo mang theo mình nhiều

điều từ thần học và giáo nghi của Do Thái giáo như thuyết độc thần, niềm tin vào Chúa cứu thế và một vài hình thức thờ phụng, cầu nguyện. Trọng tâm của Kitô giáo là đặt vào yếu tố Thiên Chúa sai Con Ngài đến thế gian để cứu nhân loại, tạo ra sự khác biệt lớn lao giữa Kitô giáo và các tôn giáo khác, vì các tôn giáo ấy thường nhấn mạnh đến vai trò của con người tự nỗ lực cho sự cứu độ của bản thân mình. Kitô giáo gồm có ba nhánh chính: Công giáo, Chính Thống giáo và Kháng Cách (protestantism), khẳng định những xác tín căn bản của Kitô giáo bao gồm: +) Thiên Chúa là ba ngôi, thực thể vĩnh cửu duy nhất hiện hữu trong ba thân vị: Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh linh; +) Chúa Jesus vừa là Thiên Chúa vừa là người, cả hai bản thể đều trọn vẹn trong Ngài; +) Maria là mẹ của Chúa Jesus; +) Chúa Jesus là Đấng cứu thế; +) Chúa Jesus không bao giờ phạm tội; +) Chúa Jesus sống lại từ cái chết để phán xét toàn thể nhân loại; +) Kinh Thánh là lời của Thiên Chúa. Kitô giáo cũng chỉ ra 10 điều răn giống như Do Thái giáo, nhưng sắp xếp thứ tự của 10 điều răn này có sự khác với Do Thái giáo.

- Tình cảnh của những người theo đạo Kitô ở Trung Đông hiện nay

Do những bất đồng tôn giáo, người theo đạo Kitô ở Trung Đông không được các xã hội Arab nghênh tiếp và có thiện chí. Họ luôn phải sống trong tình trạng bất ổn định về an ninh và chịu nhiều sức ép khác về mặt xã hội, tôn giáo. Tại Iraq, chế độ Saddam Hussein tẩy chay người Kitô giáo về mặt văn hóa và sắc tộc, tiếng Arab được sử dụng phổ biến trong khi đó tiếng Hebraic và Aramaic lại bị cấm không được sử dụng. Vào năm 2004, có tới 5 nhà thờ Kitô giáo bị ném bom phá

hủy và có tới 10.000 người Kitô giáo phải rời khỏi Iraq do chiến tranh. Tại Lebanon, người theo đạo Kitô bị khủng bố, ngược đãi vì những lý do chính trị, tư tưởng và hoặc do những kẻ Hồi giáo quá khích có những hành động trả thù người theo Kitô giáo.

Tại Pakistan, người theo Kitô giáo chiếm 1,5% dân số nhưng họ cũng luôn phải chịu những tình cảnh ngược đãi tương tự. Vào tháng 10 năm 2001, một kẻ khủng bố thuộc nhóm Hồi giáo cực đoan đã đốt cháy cơ sở của giáo đoàn Kitô giáo tại Punjab, giết 18 người. Vào tháng 3 năm 2002, có 5 người bị giết trong cuộc tấn công vào nhà thờ Kitô giáo ở Islamabad, trong đó những người bị giết chủ yếu là phụ nữ và trẻ em mang quốc tịch Mỹ. Tiếp sau đó, vào tháng 8 năm 2002, một tay súng bịt mặt đã tấn công trường học dành cho người nước ngoài theo đạo Kitô ở Islamabad làm 6 người bị chết và 3 người bị thương. Cũng trong tháng 8 năm 2002, nhóm Hồi giáo cực đoan đã tấn công một nhà thờ trong một bệnh viện dành cho người Kitô giáo ở phía Tây Bắc Pakistan, giáp Islamabad, giết 3 y tá. Vào tháng 11 năm 2005, có tới 3.000 quân Hồi giáo tấn công những người theo Kitô giáo ở Pakistan, phá hủy các nhà thờ của người theo Kitô giáo ở nơi này. Tháng 8 năm 2009, có 6 người theo Kitô giáo bị quân Hồi giáo tấn công ở Gojra, Pakistan.

Tại Ai Cập, mặc dù chính phủ không có những chính sách phân biệt những người theo Kitô giáo nhưng an ninh của những người theo Kitô giáo vẫn không được đảm bảo do những xung đột tôn giáo giữa người theo Hồi giáo và người theo Kitô giáo. Vào tháng 1 năm 2000, có ít nhất 21 người theo Kitô giáo bị quân Hồi giáo giết ở Al Koshh miền Nam Ai

Cập, tài sản của họ đều bị đốt cháy trong vụ tấn công này. Vào tháng 4 năm 2006, có một người theo Kitô giáo bị giết và 12 người khác bị tấn công ở 3 nhà thờ thuộc vùng Alexandria. Tháng 11 năm 2008, có khoảng vài nghìn người theo Hồi giáo đã tấn công nhà thờ của người theo Kitô giáo ở Cairo trong ngày lễ Tấn phong. Tháng 4 năm 2009, có 2 người theo Kitô giáo bị người theo Hồi giáo bắn chết ở miền Nam Ai Cập. Tháng 1 năm 2010, sau ngày Lễ giáng sinh, 3 người theo Hồi giáo đã tấn công giết 8 người và làm bị thương 10 người khác (chủ yếu là người theo Kitô giáo) ở thành phố Nag - Hammadi. Cùng với các vụ tấn công, khủng bố người theo đạo Kitô của những nhóm người Hồi giáo riêng lẻ, chính phủ Ai Cập cũng có những chính sách hạn chế người theo Kitô giáo có mặt trong nội các chính phủ, trong lĩnh vực ngoại giao, quân sự, giáo dục và sự phân biệt này càng lớn trong khu vực kinh tế tư nhân. Các phương tiện truyền thông của Ai Cập đều bị chính phủ kiểm soát và kiểm chế tiếng nói của người theo Kitô giáo.

Tại các quốc gia Hồi giáo khác ở Trung Đông, phong trào chống lại người theo Kitô giáo cũng ngày càng lan rộng. Tại Saudi Arabia, tất cả các tôn giáo khác ngoài Hồi giáo đều bị cấm, trong đó có Kitô giáo. Tại Iran, sau cách mạng Hồi giáo năm 1979, người theo Kitô giáo bị cấm xuất hiện trong nội các chính phủ và mọi phương tiện truyền thông đều được chính quyền kiểm soát. Ngày càng nhiều những người Kitô giáo bị bắt, bị giết ở Saudi Arabia, Iran, Yemen, Lebanon, hầu hết là do những người theo đạo Hồi thực hiện. Chẳng hạn tại Yemen tháng 12 năm 2002 có 3 người theo đạo Kitô bị giết trong bệnh viện ở Jibla và kẻ tấn công 3 người này đã tự nhận rằng anh ta giết họ vì lý do tôn giáo.

Chính những lý do bất ổn về an ninh và quyền lợi kinh tế chính trị của mình tại Trung Đông, số lượng người theo đạo Kitô ở khu vực này ngày càng giảm. Họ thường có xu hướng di cư sang các nước khác - nơi có sự tự do và cởi mở tôn giáo hơn như Mỹ và các nước châu Âu. Sự xung đột văn hóa và tôn giáo ở Trung Đông ngày càng thêm trầm trọng khi có sự xuất hiện của Bin Laden và những lời kêu gọi thánh chiến từ Al-Qeada kể từ cuối thập kỷ 1990 cho đến nay. Người theo Hồi giáo hiện nay luôn có tư tưởng không khoan thứ cho những dòng tôn giáo không phải là đạo Hồi, trong đó có Kitô giáo.

3.2.2. Tương quan ảnh hưởng của các tôn giáo và tác động đến các diễn biến khu vực giai đoạn đến năm 2020

Xét về mặt lịch sử, cả ba loại tôn giáo trên đều có chung một nguồn gốc, được khởi nguồn từ tổ phụ Abraham, cùng có niềm tin vào Thiên Chúa. Trong kinh Qur'an của người theo Hồi giáo hay kinh Torah của người Do Thái và kinh Thánh của người theo Kitô giáo đều xác định nguồn gốc này. Tuy nhiên, trong tương quan ảnh hưởng với nhau, ba loại tôn giáo này ở Trung Đông đã bộc lộ những mâu thuẫn. Cùng với những tác động của hoàn cảnh lịch sử, những mâu thuẫn này đã tạo ra những cuộc xung đột tôn giáo lớn ở Trung Đông và cho đến nay chưa có giải pháp hữu hiệu để dàn xếp những cuộc xung đột đó.

**** Xung đột nội tại của các loại tôn giáo***

Nhiều nghiên cứu khác nhau cho rằng các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham đều có nguồn gốc từ Do Thái giáo, tại đất nước Do Thái cổ đại trước thời kỳ lưu đày tại Babylon vào đầu thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Kitô giáo xuất

hiện vào thế kỷ thứ nhất với tư cách là một hình thức cải cách triệt để của Do Thái giáo, nó được truyền nhanh chóng sang Hy Lạp, La Mã, châu Âu, châu Á, châu Mỹ và các nơi khác trên thế giới. Đến thế kỷ 7, Hồi giáo mới xuất hiện ở Trung Đông. Tuy không phải là nhánh ly khai từ Do Thái giáo hay Kitô giáo, nhưng Hồi giáo tự cho mình là sự tiếp nối và thay thế cho hai tôn giáo trên. Sự tương đồng trong ba loại tôn giáo lớn nhất Trung Đông có thể kể đến một số khía cạnh sau: cả ba tôn giáo đều tôn thờ độc thần, đó là Thiên Chúa. Họ có cùng niềm tin vào các thiên thần và ma quỷ, cùng tin vào các sách mặc khải (kinh thánh), tin vào các thiên sứ, tin vào ngày tận thế.

Tuy nhiên, trong mỗi niềm tin ba đạo độc thần này đều có sự thống nhất trong mâu thuẫn. Trong kinh Qur'an của Hồi giáo, có nhiều chương nói đến Kitô giáo và Do Thái giáo như là những tôn giáo có trước Hồi giáo. Người Arab cũng công nhận mình là dòng dõi của Abraham theo phả hệ Ishmael và họ công nhận Kinh thánh Cựu ước như hai tôn giáo khác là Do Thái giáo và Kitô giáo. Tuy nhiên, do trong kinh Torah của người Do Thái bác bỏ sự xuất hiện của Muhammed và trong kinh Thánh công nhận Thuyết ba ngôi (Chúa Cha, Chúa Con và con Thiên Chúa), nên người theo Hồi giáo thường tỏ thái độ thù địch đối với các tín đồ Kitô giáo và Do Thái giáo vì họ vi phạm những điều cấm kỵ nghiêm ngặt nhất của đạo Hồi là tuyệt đối cấm thờ một ai ngoài Thiên Chúa và cấm thờ ảnh tượng. Muhammed đã quy trách nhiệm cho những người Do Thái là đã lập ra đạo Kitô, ngụy tạo lời Chúa và viết thêm những điều bậy bạ vào kinh Thánh làm cho Kitô giáo trở thành một "tà đạo". Trong kinh Qur'an của người theo Hồi

giáo có đoạn viết: *“Những người Do Thái (lập đạo Kitô) là những kẻ đã thay đổi lời Chúa hoặc xuyên tạc lời Chúa bằng miệng lưỡi của họ và nhạo báng đạo của Chúa”* (of those who are Jews there are those who alter the words of God... distorting the words with their tongues and taunting about religion - Qur'an: 4:46). Hoặc là câu *“Thật là một thảm họa cho những kẻ viết kinh Thánh bằng tay của họ rồi nói rằng sách đó do Thiên chúa ban cho”* (Woe, then, to those who write the Book with their hand and then say: This is from Allah - Qur'an: 2:79).

Đáp lại lời của kinh Qur'an, người Do Thái giáo cho rằng Kinh thánh Cựu ước được ra đời từ người Do Thái và tổ phụ Abraham là của người Do Thái. Họ cho rằng Do Thái giáo có mặt ở Trung Đông từ cách đây 2.000-3.000 năm trước khi Hồi giáo ra đời, vì vậy vùng đất linh thiêng Jerusalem là của người Do Thái chứ không phải của người Hồi giáo. Dân tộc Do Thái rất kiên trì trong niềm tin tôn giáo, họ luôn trông chờ vào Chúa Cứu thế và họ tin tưởng rằng đạo Do Thái là đạo duy nhất do Thiên Chúa mặc khải cho cả quốc gia (a national revelation). Họ trông chờ vào sự sống sau cái chết với một niềm tin bất diệt.

Sự bất đồng tôn giáo lên đến cực điểm khi cả ba tôn giáo trên đều có những nhìn nhận khác nhau về Chúa. Đối với Hồi giáo, *“Thiên chúa chỉ có một, không một ai khác ngoài Ngài. Thiên Chúa không có khởi đầu và không có kết thúc. Ngài là thường hằng vĩnh cửu. Ngài vừa là Alpha, vừa là Omega/ Ngài vừa ẩn vừa hiện. Ngài có thật và muôn đời”*. (Allah is One, without any like him, having no equal, having no beginning, having no end. He is both Alpha and Omega. The

Manifest and the Hidden. He is real and eternal - Qur'an: 25:2). Hoặc "*Thiên Chúa là đáng chỉ có một ngôi duy nhất. Ngài không sinh Chúa con và cũng không do ai sinh ra*" (Allah is One. He begets not, nor is He begotten - Qur'an: 112: 1-4). Điều này có nghĩa là Hồi giáo kịch liệt phản đối thuyết ba ngôi trong Kinh Thánh, kịch liệt phản đối việc thờ ảnh và tượng của Chúa, cũng như kịch liệt phản đối việc Chúa bị đóng đinh trên cây thánh giá như các tín đồ Kitô giáo vẫn tin. Các tín đồ Kitô giáo bị người Hồi giáo coi là những kẻ không tin vào Chúa và họ sẽ phải chịu hình phạt do người Hồi giáo dành cho họ: "*Chúng ta sẽ gieo kinh hoàng nơi trái tim của những kẻ không tin đạo. Cho nên, hãy chặt đầu chúng và chặt hết các đầu ngón tay của chúng*" (We will cast terror into the heart of those who disbelieve. Therefore strike off their heads and strike off every fingertips of them - Qur'an: 8:12). Muhammed cũng kêu gọi các tín đồ tẩy chay người Do Thái và người theo Kitô giáo như sau: "*Hỡi các tín đồ! Đừng bao giờ làm bạn với bọn Do Thái và Kitô. Bất cứ ai làm bạn với chúng sẽ trở thành một kẻ bất chính trong bọn chúng. Thiên Chúa không bao giờ dẫn đường chỉ lối cho những kẻ bất chính*" (Oh you who believe! Do not take the Jews and the Christians for friends and who amongs you take them for a friend then he is one of them. Allah does not guide the unjust people - Qur'an: 5: 51).

** Xung đột do hoàn cảnh lịch sử mang lại*

Lịch sử vùng đất thánh Trung Đông được xác định có khoảng hơn 3.000 năm trước và từ đó đến nay vùng đất này luôn là điểm nóng của chiến tranh, xung đột, đặc biệt là xung quanh vấn đề Jerusalem. Sự định cư tại Jerusalem bắt đầu tồn

tại từ 3.000 năm trước Công nguyên. Lúc đầu, thành phố này là thủ đô của các vương quốc Do Thái là Israel, Judah và Judea. Người Do Thái xây dựng những đền thờ đầu tiên ở Jesuralem vào năm 961 - 962 trước Công nguyên. Thành phố này tiếp tục giữ vai trò là vùng đất thánh vào năm 6 - 7 sau Công nguyên khi Đức Jesus - người sáng lập ra Kitô giáo ra đời ở Bethlehem ngay cạnh Jerusalem, sau đó bị đóng đinh vào cây thập tự và mất ở Jerusalem. Người theo Kitô giáo đã xây dựng mộ Chúa (Holy Shepulchre) ở vùng đất này. Vào thế kỷ VII sau Công nguyên, Jerusalem được coi là vùng đất Thánh của người theo Hồi giáo và người theo Hồi giáo cho xây dựng đền thờ Hồi giáo Al-Aqsa tại Jerusalem. Như vậy Jerusalem là nơi có ý nghĩa đặc biệt đối với Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo. Do những chứng tích lịch sử lâu dài như vậy, Jerusalem qua bao thế kỷ qua vẫn là căn nguyên của các cuộc chiến tranh dai dẳng ở Trung Đông. Đặc biệt là khi nhà nước Israel được hình thành vào năm 1948, xung đột ở Trung Đông lên đến cực điểm. Israel đã chiếm đất của Palestine (năm 1948), chiếm thung lũng Kindron - nơi thờ cả ba loại tôn giáo trên - ở Jerusalem (năm 1967), mở rộng các khu định cư Do Thái ở Bờ Tây (từ năm 1967 - 1991, người Do Thái đã xây dựng 40.000 ngôi nhà cư trú cho người Do Thái ở biên giới Palestine), phá hỏng Hiệp ước Oslo được ký kết vào năm 1995 và tái chiếm Bờ Tây vào năm 2000, quyết định xây thêm 1.600 ngôi nhà ở vùng Đông Jerusalem (nơi họ đã chiếm đóng từ năm 1967) vào đầu năm 2010. Hành động trên của Israel bị toàn thế giới Arab coi là không thể chấp nhận được. Vào năm 2000, khi Hiệp định hòa bình bị phá vỡ, Israel tái chiếm Bờ Tây và chiến tranh Israel - Palestine tiếp tục bùng nổ, chính quyền Palestine đã đưa ra một bản thông

cáo chính trị mang tên “Giáo lệnh số 4 - Religious Teaching No4, trong đó nhấn mạnh: “*Thiên Chúa cấm chỉ thừa nhận sự hiện hữu một quốc gia Israel và ngài ra lệnh phải tiêu diệt nó*”¹. Giáo lệnh này được cụ thể hóa thành 8 điều sau:

1. Xác nhận Do Thái là kẻ thù của Thiên Chúa;
2. Toàn thể Hồi giáo phát động thánh chiến để chống lại Do Thái;
3. Tiêu diệt Do Thái là một nghĩa vụ tôn giáo;
4. Palestine chiến đấu tại tiền tuyến, thế giới Hồi giáo là hậu phương yểm trợ tiền tuyến;
5. Toàn thể lãnh thổ Israel phải thuộc về Palestine. Bất cứ ai cắt đất của Palestine cho Do Thái đều phải sa hỏa ngục mãi mãi;
6. Mọi thỏa ước ký kết với Do Thái đều chỉ có giá trị chiến thuật tạm thời;
7. Bất cứ ai trốn tránh nghĩa vụ thánh chiến chống Do Thái sẽ bị Chúa trừng phạt;
8. Tiêu diệt hoàn toàn Israel là một sự đảm bảo tuyệt đối nhân danh Allah.

Như vậy có thể thấy cuộc chiến tranh chưa có hồi kết giữa người Do Thái và những người Arab Hồi giáo là một cuộc chiến tranh vì lịch sử và tôn giáo. Quan điểm chung của người Hồi giáo là kết tội Israel là kẻ gây chiến vì Israel đã chiếm đất

1. Itarmar Marcus, *Islam's Mandatory War againts Jews and Israel in Palestine Authority Religious Teaching*. Special Report, No 37, 2/7/2001.

của người Palestine và đuổi người Palestine ra khỏi vùng đất mà họ đã định cư lâu đời. Còn đối với người Do Thái, họ luôn đem kinh Torah và Thiên Chúa ra để làm chứng cho quyền sở hữu của mình có từ hàng nghìn năm trước đó. Họ cho rằng vùng Jerusalem và vùng Bờ Tây chính là hai tỉnh Judea và Somaria của người Do Thái trong Thánh Kinh Cựu ước.

** Tác động đến diễn biến khu vực Trung Đông đến năm 2020*

Cho đến nay, vẫn chưa hề có câu trả lời chính thức cho vấn đề hòa bình Trung Đông. Quan hệ giữa Israel và Palestine sẽ tiếp tục căng thẳng trong vấn đề biên giới. Các cuộc thương lượng, thảo luận về đường biên giới của nhà nước Palestine trong tương lai cho đến nay vẫn đi vào ngõ cụt bởi các khu định cư Do Thái vẫn tiếp tục mọc lên trên vùng đất Palestine. Những chung cư cao tầng cũng như những khu biệt thự của người Do Thái dưới tên gọi Khu định cư Tel Aviv đã được xây dựng từ 40 năm qua và tiếp tục được xây dựng trong những năm gần đây. Chính quyền Do Thái vẫn nhất quyết với quan điểm “ba không” là: không trao trả cao nguyên Golan cho Syria, không đàm phán với bất cứ điều kiện nào đặt ra trước; và không đàm phán về quy chế của Jerusalem. Quan điểm “ba không” này được đương kim thủ tướng Israel mới nhậm chức vào năm 2009 thực hiện theo đường lối ngày càng cứng rắn, đã khiến quan hệ giữa Israel - Palestine và quan hệ Israel với các nước Hồi giáo Trung Đông luôn căng thẳng. Từ cuối năm 2009, thế giới đã rục rịch khởi động cho các cuộc đàm phán 4 bên về Hòa bình Trung Đông (gồm Liên Hợp Quốc, EU, Mỹ, Nga) về Hội nghị của Liên đoàn Arab sẽ được tổ chức vào đầu năm 2010. Tuy nhiên, vào đầu năm 2010, Israel lại tiếp tục mở rộng khu định cư Do Thái ở miền Đông

Jerusalem khiến căng thẳng giữa Israel và thế giới Hồi giáo thêm kịch liệt. Liên đoàn các nước Arab đã ra một tuyên bố cho rằng: “Kế hoạch của Israel rõ ràng là một sự leo thang chính sách xây dựng các khu định cư cho người Do Thái tại Đông Jerusalem”¹. Hành động của Israel đã cản trở những nỗ lực kiến tạo hòa bình ở Trung Đông trong những năm tới, khiến người dân Palestine khó chấp nhận quay trở lại bàn đàm phán và phong trào chống người Do Thái ngày càng mạnh mẽ ở Trung Đông.

Những mâu thuẫn giữa Israel và Palestine và thế giới Hồi giáo trong thời gian qua là rất dễ hiểu, và những nỗ lực của thế giới cũng như các nước Arab Hồi giáo trong việc giải quyết hòa bình Trung Đông dường như sẽ không mang lại kết quả khả quan. Trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, Trung Đông tiếp tục là một trong những tâm điểm của xung đột trên thế giới. Do những xuất phát điểm của mâu thuẫn bắt nguồn từ lịch sử và tôn giáo, rất khó để nhận định rằng hòa bình Trung Đông sẽ gặt hái được thành công trong tương lai gần. Mâu thuẫn nội tại trong ba loại tôn giáo cũng như những xung đột bắt nguồn từ hoàn cảnh lịch sử ở Trung Đông ngày nay có phần đóng góp từ một số nước lớn trên thế giới. Một yếu tố tối quan trọng trong chính sách của các nước lớn đối với xung đột ở Palestine - Israel là nhu cầu cân bằng quan hệ cả với Israel và thế giới Arab nhằm phục vụ lợi ích của các nước lớn. Đó chính là động lực để các nước như Nga, Trung Quốc tiếp tục ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Palestine trong khi vẫn tiếp tục thúc đẩy mối quan hệ nhiều mặt với Israel trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học công nghệ,

1. Theo Vietnamnet, *Trung Đông lại rục nóng vì Israel - Palestine*, 10/1/2010.

kỹ thuật quân sự... EU luôn ủng hộ giải pháp hai nhà nước với Đông Jerusalem là thủ đô chung của nhà nước Israel và Palestine. Còn về phía Mỹ, do những đặc điểm riêng về tôn giáo, chính trị, chính sách của Mỹ dường như vẫn thiên vị Israel, khiến làn sóng chống Mỹ của thế giới Hồi giáo ngày càng lan rộng. Lộ trình Hòa bình Trung Đông với những lợi ích đan xen của các nước lớn dường như vẫn còn xa xôi bởi nó còn liên quan đến các nhân tố khác như: tình hình nội bộ của các bên liên quan, ảnh hưởng của cục diện thế giới hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI, ảnh hưởng của các “người chơi” khác trong khu vực Trung Đông. Nếu như tính từ khi nhà nước Israel được thành lập vào năm 1948, cục diện của thế giới Hồi giáo ngày nay đã hoàn toàn khác. Cụ thể là:

+ Hồi giáo đã được mở rộng nhanh chóng kể cả về số lượng tín đồ, tinh thần Hồi giáo và vị trí trên thế giới. Ngày nay Hồi giáo là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, sau Kitô giáo, tuy nhiên với mức sinh cao của người dân Hồi giáo thì số lượng tín đồ Hồi giáo sẽ ngày càng đông. Theo bà Hillary Clinton, Ngoại trưởng Mỹ, thì “Hồi giáo đang trở thành một tôn giáo có sự phát triển nhanh nhất ở Mỹ, là điểm tựa tôn giáo cho rất nhiều người dân trên đất Mỹ”¹;

+ Phong trào chống người Do Thái ngày càng thêm mãnh liệt trong cộng đồng Hồi giáo bởi những hành động chiến tranh leo thang của Israel trong suốt mấy thập kỷ qua;

+ Chủ nghĩa khủng bố vẫn tiếp diễn trên thế giới và phong trào chống Mỹ và các nước phương Tây của lực lượng Hồi giáo cực đoan ngày càng lớn mạnh.

1. First Lady Breaks Ground with Muslims, Los Angeles Times, 31/5/1996.

Những diễn biến trên đem lại nhiều bất lợi hơn cho phía Mỹ và Israel. Tuy nhiên, với tiềm lực kinh tế quân sự vẫn còn lớn mạnh như hiện nay, cục diện thế giới trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI vẫn phụ thuộc vào Mỹ và một số cường quốc như EU, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Brazil và một số nước mới nổi khác. Jerusalem dường như là câu trả lời tốt nhất cho vấn đề hòa bình Trung Đông hiện nay. Tuy nhiên, là một vùng thánh địa linh thiêng, Jerusalem được coi là bất khả xâm phạm của cả Hồi giáo, Do Thái giáo và Kitô giáo và vùng đất này không thể phân chia cho riêng một phía là Palestine hay Israel.

CHƯƠNG IV

CHÍNH SÁCH CỦA CÁC NƯỚC LỚN ĐỐI VỚI CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH ĐẾN NAY

Châu Phi và Trung Đông là khu vực giàu có tài nguyên thiên nhiên, nhất là nguồn “vàng đen” dầu mỏ, đồng thời là khu vực giữ một vị trí chiến lược trong chính sách của các nước lớn. Do đó, trong lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại, các nước và nhóm nước lớn đều tìm cách để gây ảnh hưởng của mình ở các khu vực này, nổi bật trong số đó là Mỹ, Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản và Nga. Việc nghiên cứu chính sách của các nước lớn cùng cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa họ và quan điểm, thái độ của các nước “chủ nhà” đối với chính sách của các nước lớn sẽ giúp cho chúng ta hiểu rõ thêm về giá trị của những vùng đất này cũng như sự vận động của cục diện chính trị thế giới sau chiến tranh lạnh.

4.1. Chính sách của các nước lớn đối với châu Phi

4.1.1. Chính sách của Mỹ đối với châu Phi

a. Các chính sách Mỹ đã và đang áp dụng

Quan hệ giữa Mỹ và châu Phi được thiết lập cách đây hơn nửa thế kỷ với những sự kiện quan trọng đầu tiên là: Thứ

nhất, ngày 11 tháng 9 năm 1956, tổng thống Mỹ - Dwight David Eisenhower, đưa ra sáng kiến thành lập nhóm Các thành phố chị em (Sister Cities) tại châu Phi nhằm thực hiện những mục tiêu về xây dựng tình hữu nghị và hợp tác vì một thế giới tốt đẹp hơn; *Thứ hai*, tháng 8 năm 1956, Tổng thống Eisenhower hỗ trợ thành lập Cục Ngoại giao châu Phi; *Thứ ba*, ngày 30 tháng 11 năm 1958, hiệu trưởng trường Đại học Michigan State, John. A. Hannah, đến châu Phi và sáng lập trường Đại học Nigieria, một trong những trường đại học hàng đầu của châu Phi.

Từ những khởi đầu thông thoáng trên đây, Mỹ mở rộng quan hệ sang các lĩnh vực khác, trong đó kinh tế là một trọng điểm, Mỹ dần dần trở thành nhà đầu tư, đối tác thương mại quan trọng của châu Phi. Ngược lại, châu Phi cũng trở thành nhân tố không thể thiếu trong chính sách của Mỹ.

Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, châu Phi là địa bàn cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Liên Xô trong việc tìm kiếm sự đồng thuận cho những nghị quyết mỗi bên soạn thảo đệ trình lên Liên Hợp Quốc. Trong hai thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, tổng số tiền viện trợ của Liên Xô cho các nước châu Phi là 2,5 tỷ Rúp/Đôla; cũng trong thời gian đó, tổng số tiền Mỹ viện trợ cho các nước châu Phi là 13 tỷ USD, phần lớn là viện trợ không hoàn lại để mua phiếu của Chính phủ các nước châu Phi trong các kỳ họp Đại hội đồng Liên Hợp Quốc.

Những năm đầu thập niên 1990, sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, hình ảnh châu Phi phần nào đó đã mờ nhạt hơn trong chính sách ngoại giao của Mỹ. Đầu tiên là thảm kịch Mogadishu tháng 10 năm 1993 tại Somalia khi hình ảnh xác các lính Mỹ trong lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc

bị kéo lê trên đường phố Mogadishu được chiếu trên các kênh truyền hình Mỹ đã làm cho các quan chức nước này nản lòng, không muốn dính líu đến châu Phi. Tiếp theo là nạn diệt chủng ở Rwanda năm 1994 đã làm cho quan hệ Mỹ - Phi rơi vào trạng thái tồi tệ nhất. Vì thế, viện trợ của Mỹ dành cho châu Phi đã giảm xuống mức thấp nhất vào giữa những năm 1990 kể từ khi thiết lập quan hệ.

Cuối thập niên 1990, cùng với xu hướng hòa bình và dân chủ hóa đang dần trở lại với châu Phi, xung đột, nội chiến giảm dần, kinh tế có chiều hướng phục hồi và phát triển, châu Phi lại dần dần khôi phục quan hệ với Mỹ. Tháng 4 năm 1998, trong chuyến thăm của Tổng thống Bill Clinton tới một số nước châu Phi, hàng loạt các quan hệ hợp tác mới đã được thiết lập thông qua các hoạt động viện trợ, thương mại, đầu tư để hỗ trợ cho tiến trình dân chủ hóa và đối phó với những hiểm họa mang tính toàn cầu như HIV/AIDS, chống khủng bố.

Bước vào thập niên đầu của thế kỷ XXI trong 2 nhiệm kỳ của Tổng thống George W. Bush, chính sách châu Phi của Mỹ ngày càng toàn diện và hoàn thiện hơn với 5 nội dung chính là:

Thứ nhất, ủng hộ đa nguyên chính trị, truyền bá tư tưởng tự do, dân chủ, nhân quyền kiểu Mỹ

Nếu như Mỹ và các nước phương Tây khác coi đa nguyên chính trị là công cụ hữu dụng để làm tan rã Liên Xô và sụp đổ hệ thống xã hội chủ nghĩa cuối thập niên 1980 thì việc truyền bá đa nguyên chính trị, tự do kiểu Mỹ vào châu Phi đầu thập niên 1990 của thế kỷ XX không được như mong muốn. Lý do vì tại châu Phi mặt bằng dân trí thấp, trong khi các mâu thuẫn về sắc tộc, tôn giáo chưa được giải quyết, chính quyền đa số mang tính độc tài, tham nhũng, hiệu lực quản lý điều hành đất

nước kém. Trong bối cảnh đó, đa nguyên chính trị đã thổi bùng ngọn lửa của những mâu thuẫn vốn âm ỉ lâu nay thành những cuộc xung đột, nội chiến tương tàn. Năm 1993, theo thống kê của Liên Hợp Quốc, 40/54 quốc gia châu Phi chuyển sang chế độ đa nguyên, hậu quả tại châu Phi đã diễn ra 19/23 điểm nóng chính trị trên thế giới, hàng vạn người chết, hàng triệu người phải lưu vong, tị nạn bởi các cuộc xung đột, nội chiến, điển hình là vụ thảm sát sắc tộc ở Rwanda và Burundi năm 1994 với gần 1 triệu người chết¹.

Với những nỗ lực của bản thân các nước châu Phi, cùng sự giúp đỡ nhân đạo của cộng đồng quốc tế nên đến nửa cuối thập niên 1990 các cuộc xung đột, nội chiến ở châu Phi mới có cơ hội giải quyết và dần đi vào ổn định. Trong những năm đầu thế kỷ XXI, nhiều quốc gia ở châu Phi đã tổ chức được các cuộc bầu cử tự do thành công, đặc biệt Liberia là nước đầu tiên của châu lục này có phụ nữ làm tổng thống.

Mặc dù đạt được một số tiến bộ theo hướng dân chủ, tự do nhưng châu Phi vẫn phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng về quản lý, nhân quyền, tự do ngôn luận và một nền dân chủ mới mong manh, rất dễ bị phá vỡ;

Thứ hai, hỗ trợ phòng chống dịch bệnh

Từ nhiều thập kỷ, nhất là trong những năm đầu thế kỷ XXI, châu Phi là khu vực có tỷ lệ dịch bệnh lớn nhất thế giới, trong đó ba bệnh nổi lên hàng đầu là HIV/AIDS, sốt rét và lao. Theo thống kê của Tổ chức y tế thế giới (WHO), châu Phi chiếm 12 trên tổng số 15 nước có tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS

1. Dẫn theo: Trần Nam Tiến (chủ biên), *Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại (1945-2000)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 558.

cao nhất thế giới. Do đó, chính sách hỗ trợ phòng chống dịch bệnh của Mỹ dành cho châu Phi là rất thiết thực. Kế hoạch khẩn cấp phòng chống dịch bệnh AIDS của Tổng thống Bush (PEPFAR - President Bush's Emergency Plan for AIDS Relief) được coi là một trong những chính sách có ảnh hưởng lớn nhất ở châu Phi. Ngân sách dành cho chương trình này đã tăng gấp đôi kể từ sau khi ông Bush nhậm chức năm 2001. Trong những năm cầm quyền, ông Bush đã đề nghị quốc hội Mỹ phân bổ ngân sách 30 tỷ USD trong vòng 5 năm, tức là mỗi năm 6 tỷ USD cho PEPFAR, ngoài khoản đề nghị tăng thêm 300 triệu USD cho Sáng kiến phòng chống bệnh sốt rét. Ông Bush còn đề nghị quốc hội chi 2,2 tỷ USD cho tài khoản khắc phục Thách thức thiên niên kỷ (MCC - Millennium Challenge Cooperation) để tài trợ cho các chương trình phát triển ở những nước mà chính phủ ở đó có khả năng quản trị tốt, có trách nhiệm và minh bạch. Tám nước Châu Phi, trong đó có Benin và Ghana, đã nhận được các khoản trợ giúp từ chương trình này¹. Trước PEPFAR, khả năng kiểm chế dịch bệnh HIV/AIDS ở châu Phi dường như vô vọng. PEPFAR đã và đang đem lại cho những nạn nhân AIDS châu Phi hy vọng mới về sự sống. Ngay trong năm đầu tiên của chương trình này, năm 2005, 42 triệu phụ nữ đã nhận được thuốc chữa bệnh thông qua PEPFAR để ngăn chặn sự lây nhiễm từ mẹ sang con và cứu được 47.100 trẻ em dưới 7 tuổi không bị lây nhiễm HIV². Ngoài ra, Mỹ còn hỗ trợ châu Phi trong việc phòng chống sốt rét, lao và cúm gia cầm.

-
1. Dẫn theo *TTXVN*: Chính sách của Mỹ ở Châu Phi, ngày 22-3-2008.
 2. Dẫn theo: Kiều Thanh Nga, *Châu Phi trong ý đồ và chính sách của Mỹ*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông số 43, tháng 3/2009, tr. 39.

Trong nhiệm kỳ của mình, Tổng thống Obama tiếp tục hỗ trợ các nước châu Phi ngăn chặn và đẩy lùi các dịch bệnh nêu trên;

Thứ ba, hỗ trợ thực hiện các giải pháp hòa bình, chống khủng bố

Chấm dứt nội chiến, xung đột, chống khủng bố, lập lại hòa bình, ổn định chính trị, tạo cơ hội cho hợp tác và phát triển là xu hướng và nguyện vọng chung của các quốc gia châu Phi khi bước sang thế kỷ XXI. Trong thập kỷ đầu của thế kỷ mới ở châu Phi đã diễn ra 9 cuộc đàm phán hòa bình tại các quốc gia Angola, Burundi, Comoros, Cote d'Ivoire, CHDC Congo, miền bắc Uganda, Liberia, Sierra Leone và Sudan. Trước tình hình đó, chính sách hỗ trợ của Mỹ nhằm giúp các nước châu Phi xây dựng hòa bình được coi là cấp bách và thiết thực. Những năm qua, Mỹ đã hỗ trợ các nước châu Phi và Liên minh châu Phi (AU) thông qua Sáng kiến hoạt động vì hòa bình trên toàn cầu (Global Peace Operation Initiative) và Chương trình Hỗ trợ đào tạo và hoạt động khẩn cấp cho châu Phi (ACOTA - African Contingency Operation and Training Assistance) để đào tạo các đội quân gìn giữ hòa bình, chống khủng bố nhằm tăng cường sức mạnh đối phó với tình trạng mất an ninh và xung đột vũ trang tiềm ẩn, tiến tới xây dựng một nền hòa bình, ổn định cho toàn châu lục;

Thứ tư, hỗ trợ các cơ hội tăng trưởng kinh tế

Mỹ nhận định châu Phi là khu vực có tiềm năng kinh tế lớn nhưng còn hạn chế về trình độ và cơ hội phát triển. Do đó, Mỹ thực hiện chính sách hỗ trợ châu lục này thông qua hai chương trình lớn, đó là: Chương trình hợp tác khắc phục những thách thức thiên niên kỷ (MCC) và Đạo luật về tăng trưởng và cơ hội dành cho châu Phi (AGOA - African Growth

and Opportunity Act). Trong đó MCC cung cấp vốn cho các chính phủ châu Phi thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng cần thiết về đường giao thông, điện, nước, viễn thông. Chính phủ Mỹ đã ký thỏa thuận MCC với 10 quốc gia châu Phi trị giá 4,3 tỷ USD, trong đó thỏa thuận đầu tiên là với Ghana trị giá 547.009.000 USD¹. Chương trình AGOA được xác lập vào năm 2000 dưới thời Tổng thống Bill Clinton với một loạt các điều khoản thuế quan ưu đãi cho hơn 2.000 mặt hàng xuất khẩu của 35 quốc gia châu Phi sang thị trường Mỹ, góp phần tạo việc làm cho nhiều người dân các nước châu Phi;

Thứ năm, hỗ trợ trao đổi, phát triển văn hóa, giáo dục

Chính phủ Mỹ trong những năm qua đã thực hiện chính sách hợp tác, trao đổi văn hóa nhằm nâng cao sự hiểu biết quốc tế tạo tiền đề cho các quốc gia châu Phi hội nhập và phát triển thông qua các hoạt động của Chương trình Fulbright, Chương trình Hubert H. Humphrey Fellowship và một số chương trình khác. Tuy có nhiều nỗ lực nhằm xây dựng hình ảnh đẹp, thân thiện của Mỹ ở châu lục này, nhưng theo nhiều nhà phân tích, những chính sách của Mỹ dường như thiên về viện trợ nhân đạo và y tế, đồng thời luôn kèm theo những điều kiện mang tính áp đặt về dân chủ hóa và cải cách chính trị theo kiểu Mỹ, nên tuy chi phí lớn, nhưng tác dụng không lớn và kém thiết thực.

b. Những biện pháp tăng cường ảnh hưởng của Mỹ ở châu Phi

Để tăng cường ảnh hưởng của mình, đồng thời đối phó với sự gia tăng thâm nhập của các cường quốc khác vào châu Phi, những năm gần đây Mỹ đã điều chỉnh chiến lược ngoại giao

1. Số 3, TLTK.

theo hai hướng: *Một là*, tăng cường sự hiện diện về quân sự tại châu Phi; *Hai là*, hướng mạnh vào các mục tiêu kinh tế nhằm tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Mỹ có mặt ngày càng nhiều hơn ở châu Phi để cạnh tranh hiệu quả với các doanh nghiệp của Trung Quốc, Nga, EU và các cường quốc khác.

Con đường khẳng định vị thế của Mỹ ở châu Phi chủ yếu thông qua sức mạnh quân sự, vì thế hỗ trợ quân sự cho các quốc gia châu Phi được coi là ưu tiên hàng đầu của Mỹ. Để làm việc đó, tháng 2 năm 2007, Tổng thống Mỹ George W. Bush đã ký sắc lệnh thành lập Bộ chỉ huy của Mỹ ở châu Phi (AFRICOM). Tuy mục đích là phục vụ châu Phi, nhưng AFRICOM lại đặt trụ sở tại Stuttgart, Đức, với nhiệm vụ lập kế hoạch, hướng dẫn và điều hành các hoạt động quân sự của Mỹ tại châu Phi, kể cả các hoạt động chống khủng bố, cứu trợ, cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn và xét nghiệm HIV/AIDS, bảo vệ các nguồn cung cấp dầu mỏ của Mỹ¹. Hiện nay Mỹ đang tăng cường sử dụng các lực lượng quân sự để lôi kéo chính phủ các nước như Angola, Algeria, Botswana, Chad, Cote d'Ivoire, Congo, Ghinê Xích đạo, Eritrea, Ethiopia, Gabon, Kenya, Mali, Nigeria, Sudan, Uganda... Các nước này đều đã được cung cấp vũ khí và dịch vụ quân sự trực tiếp từ Mỹ.

Hướng thứ hai là thực hiện cân bằng và hợp nhất các chương trình quân sự với dân sự thông qua các biện pháp kết hợp sự hỗ trợ quốc phòng với ngoại giao và phát triển. Điều này được thể hiện rõ trong chuyến thăm châu Phi của tổng thống Mỹ B. Obama và Ngoại trưởng Hillary Clinton đầu năm 2009. Tại chuyến thăm này, Tổng thống B. Obama đã khẳng

1. Hồng Khánh, "Cuộc tranh giành mới ở châu Phi", thienhien.net ngày 8-8-2009.

định: "Tôi xem châu Phi là một phần quan trọng trong thế giới liên kết của chúng ta. Và tôi cam kết với các bạn về sự ủng hộ và hợp tác hoàn toàn với Mỹ"¹. Tại Diễn đàn kinh tế châu Phi lần thứ 8 tổ chức tại Nairobi (Kenya) ngày 5 tháng 8 năm 2009, trước sự chứng kiến của đại diện 40 quốc gia châu Phi, Ngoại trưởng Mỹ đã khẳng định cam kết của Washington trong việc thực hiện AGOA, đẩy mạnh hoạt động đầu tư và tăng cường viện trợ nông nghiệp cho châu Phi nhằm chống đói nghèo, tăng cường hợp tác an ninh, ngăn chặn xung đột và bạo lực, hợp tác khai thác dầu khí... Chính quyền B. Obama đã đưa châu Phi trở lại như một trong những ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Washington. Mỹ đã có kế hoạch trong vòng 5 năm tới (đến năm 2015) sẽ xây dựng thêm 21 đại sứ quán mới, nâng tổng số cơ quan đại diện của Mỹ ở châu Phi này lên con số hơn 60. Bộ năng lượng Mỹ cam kết đến năm 2020, mỗi năm Mỹ sẽ nhập khẩu trên 770 triệu thùng dầu của châu Phi. Hội đồng tình báo quốc gia Mỹ cho rằng vào năm 2015, lượng dầu mỏ từ châu Phi nhập vào Mỹ sẽ chiếm 25% tổng số lượng dầu nhập khẩu của Mỹ thay cho mức 15% hiện nay².

c. Quan điểm, thái độ của các nước châu Phi đối với Mỹ

Trước những thay đổi trong chính sách gần đây của Mỹ, các nhà lãnh đạo các quốc gia châu Phi đã thể hiện quan điểm, thái độ của mình theo hai chiều hướng chủ yếu.

-
1. Đức Thọ, "Mỹ hướng tới châu Phi - Một chính sách ngoại giao mới?", Báo Sức khoẻ đời sống, ngày 8-8-2009.
 2. Thùy Vân, "Dầu mỏ là trọng tâm chuyên thăm châu Phi của Ngoại trưởng Mỹ", VOV, ngày 8-8-2009.

Một là nồng nhiệt chào đón, ca ngợi chính sách quay trở lại châu Phi của Mỹ đi kèm với những khoản viện trợ hào phóng. Điển hình là sự chào đón nồng nhiệt mà các nhà lãnh đạo Benin, Tanzania, Rwanda, Ghana và Liberia dành cho Tổng thống Bush trong chuyến thăm châu Phi 5 ngày vào trung tuần tháng 2 năm 2008 sau khi ông này đã thực thi hàng loạt các chính sách cởi mở trong suốt gần hai nhiệm kỳ Tổng thống của mình. Tại chặng dừng chân cuối cùng của Tổng thống Bush trong chuyến thăm ở Libêria, bà Tổng thống mới của nước này là Ellen Johnson Sirbaf đã ca ngợi hết lời "sức mạnh mềm" của AFRICOM và ủng hộ Mỹ thành lập đại bản doanh quân sự ở thủ đô Monrovia của Liberia;

Hai là nghi ngại và phê phán những chính sách mà Mỹ đã thực thi ở châu Phi trong những năm gần đây. Nhiều nhà lãnh đạo châu Phi đã công khai lên tiếng chỉ trích những điều kiện mà Mỹ đã áp đặt đối với đất nước họ về nhân quyền, dân chủ, tự do kiêu Mỹ, trong khi đã không hành động kiên quyết ngăn chặn nạn diệt chủng xảy ra ở Darfur, Sudan và ở Rwanda, không tăng thêm viện trợ để phòng ngừa dịch bệnh và chống đói nghèo một cách hiệu quả, thậm chí đã thực thi chính sách bảo hộ mậu dịch, cô lập thị trường châu Phi, không chịu nhượng bộ trong vòng đàm phán Doha của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Một số chính phủ châu Phi còn nói thẳng rằng họ không hề được Mỹ tham khảo ý kiến trước khi triển khai kế hoạch thành lập Bộ Chỉ huy AFRICOM để thống nhất điều phối các vấn đề an ninh và quân sự ở châu Phi.

4.1.2. Chính sách của Trung Quốc đối với châu Phi

a. Các chính sách Trung Quốc đã và đang áp dụng

Từ những năm 1950 của thế kỷ XX, Trung Quốc đã thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước châu Phi. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, Trung Quốc duy trì mối quan hệ với phong trào cách mạng ở các nước, cung cấp vũ khí, xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo và hỗ trợ y tế... Trong các quan hệ đó, chính trị, tư tưởng luôn là lĩnh vực chủ đạo. Các nước châu Phi ủng hộ Trung Quốc giành vị trí hợp pháp tại Liên Hợp Quốc. Ví dụ, tại kỳ họp lần thứ XXVI của Liên Hợp Quốc năm 1972, trong số phiếu bầu ủng hộ Trung Quốc có 26 phiếu là của các nước châu Phi. Về phần mình, Trung Quốc đã cung cấp nhiều dự án viện trợ cho châu Phi theo tinh thần quốc tế vô sản - quan tâm chủ yếu đến ảnh hưởng chính trị, hầu như bỏ qua lợi ích kinh tế. Đến thập niên 1980, cùng với công cuộc cải cách, Trung Quốc bắt đầu có những thay đổi lớn trong chính sách đối ngoại. Sau khi đã bình thường hóa quan hệ với Mỹ, cải thiện quan hệ với Liên Xô, mục tiêu trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc là tìm kiếm hòa bình để phát triển, ưu tiên lợi ích quốc gia, chuyển từ lập trường ý thức hệ sang chính sách ngoại giao thực dụng. Ngay trong thập niên 1980, Trung Quốc đã thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với 48 nước châu Phi. Cũng trong thập niên này, Trung Quốc đã đón tiếp 55 vị lãnh đạo cao nhất từ châu Phi tới thăm Trung Quốc¹. Quan hệ Trung - Phi từ đây có bước

1. Dẫn theo Nguyễn Thanh Hiền, Hà Thị Phượng, "Tăng cường quan hệ Trung Quốc - châu Phi trên lĩnh vực chính trị, ngoại giao từ sau Chiến tranh lạnh", Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi - Trung Đông, số 8-2007, tr. 4.

phát triển mới, nhân tố kinh tế được thể hiện ngày một rõ nét thông qua các nguyên tắc hợp tác và phát triển do Thủ tướng Trung Quốc Triệu Tử Dương đưa ra nhân chuyến thăm 11 nước châu Phi cuối năm 1982 đầu năm 1983. Các nguyên tắc đó là: bình đẳng, cùng có lợi, chú trọng kết quả thực tế, hợp tác trên nhiều lĩnh vực hai bên cùng có lợi.

Trong thập niên 1990, mặc dù nhiều nước châu Phi rơi vào khủng hoảng, xung đột, nội chiến liên miên cho đến nửa cuối của thập niên tình hình mới được cải thiện và dần đi vào thế ổn định, nhưng quan hệ Trung - Phi vẫn không ngừng được phát triển. Các số liệu thống kê cho thấy từ năm 1990 đến năm 1997 đã có 130 chuyến thăm châu Phi của các nhà lãnh đạo cấp cao Trung Quốc, nổi bật là các chuyến thăm của Chủ tịch Giang Trạch Dân, Thủ tướng Lý Bằng và Chu Dung Cơ. Về phía các nước châu Phi, trong cùng thời gian này đã có 43 tổng thống, 14 thủ tướng và nhiều quan chức cấp cao khác đến thăm Trung Quốc¹.

Đối với Trung Quốc, châu Phi là một khu vực giàu tiềm năng mà thế giới chưa khai phá được bao nhiêu, do vậy, Trung Quốc quyết tâm tranh thủ cơ hội này để tiến vào châu Phi cùng lúc trên cả hai mặt trận chính trị và kinh tế. Nguyên tắc ngoại giao cơ bản mà Trung Quốc dựa vào là "một nước Trung Hoa" và quả thực Trung Quốc đã rất thành công trong vấn đề này. Đến nay hầu hết các nước châu Phi đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đài Loan và chuyển sang quan hệ với Trung Quốc.

Bước sang thập niên đầu của thế kỷ XXI, quan hệ Trung Quốc - châu Phi đã có những bước đột phá quan trọng. Hai

1. "Tăng cường quan hệ Trung Quốc - châu Phi...", Sdd, tr. 4-5.

bên đã thiết lập Diễn đàn hợp tác Trung Quốc - châu Phi (FOCAC). Ngày 12 tháng 01 năm 2006, Trung Quốc chính thức công bố văn kiện "Chính sách của Trung Quốc đối với châu Phi" nêu rõ quan điểm của Trung Quốc về vị trí và vai trò của châu Phi, đồng thời đưa ra một chương trình tổng thể về hợp tác song phương trong giai đoạn mới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Tăng cường hợp tác với các nước châu Phi đã trở thành một trong những mục tiêu lớn trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc, góp phần xây dựng môi trường quốc tế hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi để Trung Quốc thực hiện công cuộc hiện đại hóa đất nước, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, đồng thời nâng cao vai trò và ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực và trên trường quốc tế, vươn lên thành một cường quốc toàn diện trên thế giới¹. Hơn thế nữa, Trung Quốc còn quyết tâm thiết lập và phát triển một loại hình đối tác chiến lược mới với những đặc điểm bình đẳng, tin tưởng lẫn nhau về chính trị, hợp tác trên tinh thần "cùng thắng" về mặt kinh tế và tăng cường giao lưu trên bình diện văn hóa.

Các nguyên tắc và mục tiêu chủ đạo trong chính sách với châu Phi đã được Trung Quốc xác định rõ: 1- Duy trì tình hữu nghị chân thành và đối xử bình đẳng; 2- Đảm bảo hai bên cùng có lợi hướng tới sự phát triển cùng chia sẻ; 3- Ủng hộ lẫn nhau và phối hợp chặt chẽ; 4- Học hỏi lẫn nhau, cùng nghiên cứu những con đường phát triển; 5- Tuân thủ nguyên tắc một nước Trung Quốc duy nhất, coi đó là nền tảng chính trị trong việc

1. Dẫn theo: Phạm Minh Sơn (2008), *Chính sách đối ngoại của một số nước trên thế giới*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 88.

thiết lập và phát triển quan hệ của Trung Quốc với các quốc gia châu Phi cũng như với các tổ chức trong khu vực¹.

Về Diễn đàn Hợp tác Trung Quốc - châu Phi (FOCAC) tính đến đầu năm 2010, hai bên đã tổ chức được 4 lần. Tại FOCAC-1 tổ chức ở Bắc Kinh tháng 11 năm 2000, hai văn kiện quan trọng đã được thông qua là Tuyên bố Bắc Kinh và Chương trình hợp tác kinh tế và phát triển xã hội. Ngoài ra, trong khuôn khổ Diễn đàn, cứ 3 năm một lần, hai bên luân phiên tổ chức các hội nghị cấp bộ trưởng để triển khai các chương trình hành động. Từ diễn đàn này, quan hệ Trung - Phi đã được nâng lên tầm quan hệ đối tác chiến lược.

Năm 2003, FOCAC-2 đã được tổ chức tại Ethiopia thông qua Kế hoạch hành động Addis Ababa nhằm mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, củng cố hòa bình và ổn định, hợp tác cùng có lợi, phát triển kinh tế, xã hội. Tại FOCAC-2, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo đã tuyên bố: "Trung Quốc sẽ tăng cường giúp đỡ châu Phi và không có sự phân biệt về chính trị"².

FOCAC-3 được tổ chức tại Bắc Kinh vào tháng 11 năm 2006 với chủ đề "Hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển", có 48 nước châu Phi tham gia. Trên nền quan hệ kinh tế phát triển

-
1. Xem thêm: Nguyễn Phương Anh, "Chính sách Châu Phi của Trung Quốc", Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông số 10, tháng 10/2008, tr. 51-52.
 2. Dẫn theo: Nguyễn Thanh Hiền, Hà Thị Phượng, "Tăng cường quan hệ Trung Quốc - Châu Phi trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao từ sau chiến tranh lạnh", Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số 8-2007, tr. 5.

manh mẽ, quan hệ chính trị - ngoại giao giữa Trung Quốc với các nước châu Phi tiếp tục được củng cố và tăng cường.

FOCAC-4 được tổ chức tại khu nghỉ mát Sharm el Sheikh (Ai Cập) vào tháng 11 năm 2009. Tại Diễn đàn, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo tuyên bố trong vòng 3 năm tới sẽ dành cho châu Phi 10 tỷ USD vốn vay lãi suất thấp để xây dựng hạ tầng cơ sở, trong đó có 100 dự án năng lượng do các công ty Trung Quốc thực hiện. Trước đó, Trung Quốc đã tuyên bố xóa bỏ 150 khoản nợ đáo hạn mà chính phủ 32 quốc gia châu Phi đã vay trong quá khứ¹. Trước sự phê phán của dư luận cũng như của nhiều học giả và chính khách châu Phi, trong bài phát biểu của mình tại FOCAC-4, Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã phải giải thích: "Lâu nay vẫn có những cáo buộc cho rằng Trung Quốc đến châu Phi để cướp bóc tài nguyên và thực thi chính sách thực dân mới. Theo quan điểm của tôi, lời tố cáo đó hoàn toàn không có cơ sở".

Thương mại giữa châu Phi và Trung Quốc trong hai thập kỷ gần đây tăng rất nhanh, riêng năm 2008 tăng tới 45%, tăng gấp 10 lần so với năm 2000. Chính nhờ đạt mức tăng nhanh như vậy nên tổng kim ngạch thương mại Trung Quốc - châu Phi năm 1990 mới là 0,8 tỷ USD, đến năm 2010 đã tăng lên 107 tỷ USD, tăng hơn 100 lần. Dự báo mức tăng sẽ còn mạnh hơn nữa trong thời gian tới sau khi Trung Quốc quyết định áp dụng thuế suất 0% cho 95% các dòng sản phẩm nhập khẩu từ các nước nghèo nhất châu Phi. Hoạt động thương mại Trung - Phi chủ yếu xoay quanh việc Trung Quốc nhập khẩu khoáng

1. Dẫn theo: Thái Bình (tổng hợp) trên báo Doanh nhân, số ngày 20-11-2009.

sản châu Phi, từ dầu mỏ của Angola, Sudan đến quặng đồng Congo, bauxite của Guinea, và xuất khẩu sang châu Phi các loại hàng hóa tiêu dùng giá rẻ như quần áo, giấy dếp, xe máy, hàng điện tử.

Các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy phát triển quan hệ kinh tế - thương mại của Trung Quốc với châu Phi khá rõ ràng và cụ thể. Thông qua các ngân hàng quốc doanh và các tập đoàn xuất khẩu, Bộ Thương mại Trung Quốc cung cấp tín dụng ưu đãi, tài trợ xuất khẩu và miễn giảm thuế cho các công ty quốc doanh nước này xây dựng cơ sở kinh doanh tại châu Phi. Bên cạnh các tập đoàn xây dựng và khai khoáng, các công ty bán lẻ và sản xuất công nghiệp của Trung Quốc ở châu Phi cũng nhận được nhiều chính sách ưu đãi và khuyến khích của nhà nước.

Để đổi lấy viện trợ và cho vay hào phóng của Trung Quốc, các chính phủ châu Phi ngoài việc ủng hộ Trung Quốc tại các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc còn dành cho các doanh nghiệp nước này sự ưu đãi trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên và tiếp cận thị trường tiêu dùng địa phương. Là những thuộc địa cũ của phương Tây, các nước châu Phi được hưởng nhiều ưu đãi khi xuất khẩu hàng hóa sang châu Âu và Bắc Mỹ, cơ hội đó đã không lọt khỏi con mắt tinh ranh của các doanh nhân Trung Quốc, họ tích cực tận dụng lợi thế này đưa hàng hóa Trung Quốc vào các thị trường phương Tây để hưởng các ưu đãi phương Tây dành cho châu Phi.

Ví dụ tại Ai Cập, nền kinh tế phát triển nhất của khu vực Bắc Phi, doanh nghiệp Trung Quốc được tạo mọi điều kiện thuận lợi để sản xuất hàng hóa xuất khẩu sang các thị trường

khác, dưới xuất xứ “sản xuất tại Ai Cập” (Made in Egypt) nhằm hưởng những chính sách ưu đãi thuế và tránh khỏi ác cảm của người tiêu dùng đối với hàng hóa “Made in China” (sản xuất tại Trung Quốc).

Khi thế giới bị tác động mạnh bởi cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu, hầu hết những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là các nước nghèo và các nước đang phát triển, Trung Quốc đã nhanh chóng điều chỉnh một số chính sách ngoại giao và hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là những điều chỉnh liên quan đến các nước nghèo ở châu Phi. Cụ thể tháng 2 năm 2009, Tổng Bí thư và Chủ tịch nước Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã thăm 4 nước châu Phi có ít tài nguyên thiên nhiên, nhất là dầu lửa. Tại đây ông đã đưa ra thông điệp thể hiện rằng mục tiêu của Trung Quốc không nhằm vào năng lượng mà coi trọng việc tăng cường viện trợ cho châu Phi, giảm bớt số tiền nợ cho các nước châu Phi, mở rộng thương mại và đầu tư vào châu Phi, tăng cường buôn bán với châu Phi, đồng thời củng cố quan hệ hợp tác thực dụng giữa hai bên. Qua cách làm mới này, Trung Quốc đã tăng cường đưa nhiều hàng hóa giá rẻ của mình sang một số nước châu Phi, nơi hiện là những thị trường ngổ và cần đến những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu giá rẻ. Hình thức viện trợ hàng đổi hàng (hàng hóa tiêu dùng Trung Quốc đổi lấy nguyên, nhiên vật liệu châu Phi) giúp Trung Quốc cùng một lúc đạt được cả hai mục tiêu quan trọng về chính trị và kinh tế.

b. Những biện pháp tăng cường ảnh hưởng của Trung Quốc tại châu Phi

Mục tiêu của Trung Quốc là tiến tới trở thành đối tác quan trọng hàng đầu trong chiến lược của các nước châu Phi với thế

giới bên ngoài. Để đạt mục tiêu đó, Trung Quốc thực hiện một loại giải pháp khác hẳn các siêu cường khác, đó là chính sách ngoại giao mềm mỏng, còn gọi là “quyền lực mềm”. Với 54 nước, tổng dân số khoảng 900 triệu người năm 2005, dự kiến tăng lên 1,3 tỷ người vào năm 2020, châu Phi đang là khu vực có số lượng các nước đang phát triển đông nhất trên thế giới, có nhiều lợi thế mà Trung Quốc đang mong muốn khai thác. Trong sự cạnh tranh với Mỹ và các nước phương Tây khi xâm nhập thị trường châu Phi, “quyền lực mềm” là một hướng đi riêng mà Trung Quốc đã tìm ra cho mình và được nhiều nước châu Phi hưởng ứng. Trong khi Hiệp ước Cotonou của EU (năm 2000) và Đạo luật cơ hội và tăng trưởng dành cho châu Phi (AGOA) của Mỹ (năm 2000) đang gặp phải nhiều vấn đề khi thực hiện ở châu Phi, thì Diễn đàn hợp tác Trung Quốc - châu Phi (FOCAC) khởi động năm 2000 và Hội nghị thượng đỉnh Trung Quốc - châu Phi năm 2006 tỏ ra hiệu quả hơn. Cotonou là Hiệp ước được EU ký kết với 77 nước châu Phi, Caribbean và Thái Bình Dương (ACP), dựa trên các nguyên tắc thương mại tự do, bao gồm cả những nguyên tắc của WTO và chủ nghĩa khu vực tiểu châu lục, ưu tiên tư nhân hóa doanh nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài, áp dụng các biện pháp hà khắc, có điều kiện khi tiếp nhận viện trợ, yêu cầu quyền tự do dân chủ của mỗi cá nhân và cả xã hội. Theo Hiệp ước Cotonou, giảm nghèo ở châu Phi thường được kết hợp trong các chiến lược thương mại, tự do hóa nguồn vốn và đầu tư trực tiếp nước ngoài, đồng thời thông qua các Hiệp định đối tác kinh tế (EPAs). Những nguyên tắc trong Hiệp ước Cotonou khi đàm phán với các nước châu Phi trong thời gian qua khó mang lại hiệu quả.

Tương tự với Cotonou, AGOA của Mỹ cũng dựa trên nguyên tắc thị trường hóa, tự do hóa, tư nhân hóa, giảm trợ cấp và điều chỉnh cấu trúc, có kèm theo những điều kiện về nhân quyền, dân chủ và tự do cá nhân, nhằm đem lại nhiều lợi ích trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Đã có 37 nước châu Phi tuyên bố thực hiện AGOA. Cứ hai năm một lần, Mỹ và các nước châu Phi lại tổ chức Diễn đàn AGOA. Chỉ có một số ít nước châu Phi đạt được những thành công khi thực hiện AGOA thông qua xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp vào thị trường Mỹ. Còn lại, hầu hết các sản phẩm của châu Phi phải đối mặt với sự cạnh tranh từ sản phẩm hàng hóa nông nghiệp vốn được trợ cấp lớn và đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh của Mỹ. AGOA còn được sử dụng như một cơ sở để thực hiện các hiệp định tự do thương mại (FTAs) giữa Mỹ và các nước châu Phi. Sự bất lợi của hàng hóa châu Phi trong trao đổi thương mại với Mỹ thông qua AGOA cho thấy châu Phi không được hưởng lợi nhiều từ đạo luật này. Hơn thế nữa, khoảng 80% viện trợ của Mỹ dành cho châu Phi là để sử dụng mua hàng hóa và dịch vụ từ Mỹ, giống như khoảng 60-65% viện trợ của các nước EU, Nhật Bản dành cho châu Phi là để mua hàng hóa và dịch vụ của EU và Nhật Bản. Những khoản viện trợ này cùng với những quy định hà khắc đối với các nước tiếp nhận viện trợ khiến các nước châu Phi ngày càng phụ thuộc nặng nề vào viện trợ và không cải thiện được bao nhiêu tình trạng kinh tế - xã hội khó khăn ở trong nước.

Thay thế AGOA của Mỹ và Cotonou của EU, Trung Quốc vào châu Phi bằng các giải pháp viện trợ không điều kiện, giúp các nước châu Phi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, vốn nhân lực. Bằng những hành động thiết thực hơn như khoan

giếng lấy nước trong các làng mạc xa xôi, xây dựng trường học cho trẻ em, xây dựng bệnh xá để chăm sóc người bệnh, gieo trồng trực tiếp trên đồng ruộng... Vài thập niên trước đó, Trung Quốc đã gửi khoảng 15.000 - 20.000 chuyên gia sang giúp châu Phi xây dựng bệnh xá, điều trị cho khoảng 180 triệu bệnh nhân. Trung Quốc cũng đã viện trợ rất nhiều cho phát triển nông nghiệp ở châu Phi. Trên 10.000 kỹ sư nông nghiệp Trung Quốc đã được gửi tới châu Phi kể từ thập kỷ 1960, làm việc trong 200 dự án nông nghiệp và đào tạo nông dân. Có khoảng 530 giáo viên Trung Quốc đã từng giảng dạy trong các trường cơ sở và trung học ở châu Phi. Nhiều dự án xây dựng đường xe lửa, đường sắt, hệ thống viễn thông, trường học, bệnh viện, đập nước, hoạt động kinh doanh... ở châu Phi đã được Trung Quốc hỗ trợ trong thập kỷ 1960-1970. Trong những năm đầu thế kỷ XXI, Trung Quốc tiếp tục tăng cường viện trợ cho châu Phi. Viện trợ của Trung Quốc cho châu Phi không mang tính chất nhất thời và không kèm theo những điều kiện hay công cụ chính trị như các nhà tài trợ Mỹ và EU, mà là chính sách mang tính chất lâu dài. Viện trợ của Trung Quốc dành cho châu Phi thường được phân bổ sao cho giới tham nhũng châu Phi không thể sử dụng để mua ô tô hay tài sản cá nhân khác, mà thường được phân bổ để xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống đường xe lửa ở Nigeria, hệ thống đường sắt ở Kenya và Rwanda, hoặc dưới hình thức cử bác sĩ, y tá sang chăm sóc sức khỏe cho người dân nghèo châu Phi... Chính vì thế, người Trung Quốc đã mang đến châu Phi một phương thức hợp tác mới mang tính xã hội đậm màu sắc châu Á.

Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, nông nghiệp được coi là một trong những ưu tiên trong chính sách hợp tác kinh

tế Trung Quốc - châu Phi. Điều này đã được khẳng định tại Hội nghị thượng đỉnh Trung Quốc - châu Phi tổ chức tại Bắc Kinh năm 2006: “Trung Quốc hướng tới thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác nông nghiệp trên mọi lĩnh vực, thông qua các kênh đa phương và dưới nhiều hình thức khác nhau. Trung Quốc sẽ tập trung vào việc hợp tác trong lĩnh vực phát triển đất đai, mở rộng ruộng đất nông nghiệp, áp dụng máy móc công nghệ trong nông nghiệp, chế biến sản phẩm nông nghiệp, đào tạo chuyên gia nông nghiệp và nhanh chóng thiết lập Chương trình hợp tác nông nghiệp châu Phi - Trung Quốc”. Theo quan điểm hợp tác trên, Trung Quốc đã và đang thực hiện nhiều cam kết mới trong phát triển nông nghiệp và nông thôn châu Phi như phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, hỗ trợ nông dân trong sản xuất nông nghiệp, chuyển giao công nghệ nông nghiệp, hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm nông nghiệp... Năm 2006, đã có trên 1.000 bác sĩ và y tá Trung Quốc được cử đến 36 nước châu Phi. Năm 2007, Trung Quốc đã quyết định viện trợ không điều kiện với tổng trị giá 2.377 tỷ Nhân dân tệ cho các nước châu Phi. Năm 2008, Trung Quốc đã tiến hành xóa nợ tổng trị giá 24,7 tỷ Nhân dân tệ cho 49 nước nghèo nặng nợ ở châu Á và châu Phi. Đến cuối năm 2009 đã có trên 100 nghìn chuyên gia nông nghiệp Trung Quốc được cử đến châu Phi, dự kiến sẽ có trên 10 vùng nông nghiệp mới được người Trung Quốc thực hiện ở châu Phi, đồng thời sẽ có khoảng 30 bệnh viện và 100 trường học nông thôn được xây dựng ở những nước châu Phi có quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Trong bài phát biểu tại Ủy ban Liên Hợp Quốc tháng 9 năm 2008, Chủ tịch nước Trung Quốc Vương Gia Bảo nhấn mạnh: trong vòng 5 năm tới, Trung Quốc sẽ tăng gấp đôi số lượng các trung tâm áp dụng công nghệ nông nghiệp

ở các nước đang phát triển, giúp đào tạo về kiến thức nông nghiệp cho khoảng 3.000 người từ các nước đang phát triển, chủ yếu là ở châu Phi, cử thêm 10.000 chuyên gia tới các nước châu Phi, xây dựng thêm 30 bệnh viện cho các nước này, đồng thời giúp các nước châu Phi đào tạo khoảng 1.000 bác sĩ, y tá và nhà quản lý nông nghiệp.

Một trong những nhân tố mới khiến Trung Quốc ngày càng coi trọng châu Phi kể từ những năm đầu tiên của thế kỷ XXI là Trung Quốc đang khan hiếm các loại sản phẩm như dầu khí, ngũ cốc, thịt và một số khoáng sản quý. Theo dự báo của Ngân hàng Deutsche, đến năm 2020, Trung Quốc có nhu cầu rất lớn về dầu khí, ngũ cốc, thịt và một số khoáng sản quý. Với sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hóa và tình trạng mất dần đất canh tác nông nghiệp, khan hiếm nguồn nước, ngành nông nghiệp Trung Quốc đến năm 2020 sẽ gặp phải nhiều vấn đề lớn. Sự khan hiếm hàng hóa của Trung Quốc, trong đó có hàng hóa nông nghiệp đang là cơ hội lớn cho châu Phi. Dự báo trong vài thập kỷ tới, với những mục đích kinh tế, chính trị của mình, các công ty của Trung Quốc sẽ tập trung đầu tư ra nước ngoài, trong đó địa bàn chủ yếu là châu Phi và Mỹ Latinh. Những nước châu Phi được Trung Quốc chú ý nhằm tìm kiếm các nguồn hàng hóa khan hiếm từ nay đến năm 2020, trong đó có hàng hóa nông sản, là Cameroon, Cote d'Ivoire, Ghana, Kenya, Malawi, Uganda, Nam Phi và một số nước khác.

c. Quan điểm và thái độ của các nước châu Phi đối với chính sách của Trung Quốc

Các chính phủ châu Phi ở mọi thể chế chính trị đều nhiệt liệt hoan nghênh sự hiện diện ngày càng lớn của Trung Quốc

ở lục địa này. Họ đánh giá cao không chỉ tốc độ tăng trưởng kinh tế do đầu tư Trung Quốc mang lại mà còn cả việc nước này thực thi nhanh chóng các chương trình viện trợ, bất chấp sự quan ngại về nạn tham nhũng và tác động về môi trường.

Đối với châu Phi, Trung Quốc là một đối tác rất quan trọng. Là một nước đang phát triển lớn nhất trên thế giới, Trung Quốc có thể giúp đỡ châu Phi cải cách và phát triển kinh tế theo cách riêng của mình và mang tính chất bè bạn hơn là nước giàu quan hệ với nước nghèo. Đối với nhiều nước châu Phi, mô hình Trung Quốc trong việc thực hiện chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, thu hút FDI và trong việc thực hiện các chính sách Đồng thuận Washington tỏ ra dễ học hỏi hơn so với những chính sách mà các nước phương Tây đã áp dụng ở châu Phi thời gian qua. Hơn thế nữa, châu Phi hiện nay đang khát vốn cho việc xây dựng đường xá, trường học, bệnh viện, nhà ga và khan hiếm hàng hóa rẻ tiền. Trung Quốc đã đáp ứng rất tốt những nhu cầu này của châu Phi mà không hề áp đặt những điều kiện ràng buộc. Sự hiện diện ngày càng tăng của Trung Quốc ở châu Phi kể từ thập kỷ 1990 đã đem lại sức sống mới trong nhiều lĩnh vực hợp tác giữa Trung Quốc và châu Phi. Không chỉ thương mại Trung Quốc - châu Phi tăng 700% trong thập kỷ 1990, đạt trên 100 tỷ USD hiện nay và dự kiến sẽ tăng gấp rưỡi vào năm 2020, mà FDI của các công ty Trung Quốc đầu tư vào châu Phi cũng tăng rất nhanh, từ 6,27 tỷ USD năm 2005 lên 12 tỷ USD năm 2006, dự kiến sẽ tăng gấp đôi vào năm 2020. Năm 2005, đã có 750 doanh nghiệp Trung Quốc hiện diện tại châu Phi. Ngay sau Hội nghị thượng đỉnh Trung Quốc - châu Phi năm 2006, Trung Quốc đã viện trợ không điều kiện cho châu

Phi 3 tỷ USD vào năm 2006, chiếm trên một nửa tổng số tiền 5 tỷ USD mà Trung Quốc đã cam kết viện trợ cho châu Phi. Cũng trong năm 2006, Trung Quốc đã hủy bỏ khoản nợ 1,4 tỷ USD của 31 nước châu Phi. Trong 5 năm trở lại đây, Trung Quốc đã trở thành một trong những đối tác thương mại, đầu tư hàng đầu của châu Phi.

Sự có mặt gần đây của Trung Quốc trong hợp tác nông nghiệp với châu Phi đang được các nước châu Phi hưởng ứng mạnh mẽ. Trả lời báo chí tại Diễn đàn hợp tác châu Phi - Trung Quốc tổ chức lần thứ nhất ở Bắc Kinh tháng 10 năm 2000, Tổng thư ký tổ chức Thị trường chung Đông và Nam Phi (COMESA) cho rằng hợp tác nông nghiệp COMESA - Trung Quốc sẽ là lĩnh vực chủ yếu trong phát triển vùng. Hợp tác nông nghiệp với châu Phi và các nước khác sẽ giúp COMESA tăng nhanh sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực ở tất cả các cấp độ và thúc đẩy thương mại nông sản bên trong và ngoài khu vực COMESA. Các quan chức COMESA cho biết COMESA là một khu vực có cả sự đa dạng và tương đồng, trong đó nông nghiệp là sự tương đồng đóng vai trò quan trọng ở tất cả các nước. Dân số sống bằng nghề nông chiếm tới 74% tổng dân số 380 triệu người của các nước thành viên COMESA. Nông nghiệp chiếm hơn 30% GDP, là nguồn thu ngoại tệ quan trọng nhất, thu hút nhiều lực lượng lao động nhất và cung cấp tới trên 50% nguyên liệu thô cho các ngành công nghiệp. COMESA được đánh giá là khu vực có tầm quan trọng trong lục địa Phi, bao phủ phần lớn vùng Đông và Nam Phi với tổng diện tích khoảng 13 triệu ki lô mét vuông. Mặc dù khu vực này có tiềm năng rất cao trong sản xuất lương thực và cung cấp nguyên liệu thô cho các ngành

công nghiệp chế biến nhưng khu vực này vẫn phụ thuộc phần lớn vào nhập khẩu lương thực, với khối lượng nhập khẩu ngũ cốc lên tới 30 triệu tấn/năm. Hiện nay, COMESA đang muốn học hỏi kinh nghiệm phát triển nông nghiệp của các nước châu Á như Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Trung Quốc. Trong số các đối tác đó, Trung Quốc được đánh giá là nước có mối quan hệ cởi mở nhất với các nước châu Phi trong nhiều năm gần đây. Trung Quốc đã giúp nhiều nước châu Phi thông qua các chương trình và dự án lớn trong các lĩnh vực như liên doanh phát triển nông nghiệp, xây dựng nhà ở chi phí thấp cho người dân châu Phi, xây dựng các con đập, đường cao tốc, đường sắt. Trong nhiều năm qua, Trung Quốc đã rất thành công trong việc phát triển nông nghiệp ở đất nước mình với dân số đông kỷ lục và diện tích đất đai hạn chế. Vì vậy, hợp tác nông nghiệp với Trung Quốc là một hướng đi quan trọng để các nước châu Phi có thêm kinh nghiệm tăng cường năng suất lao động nông nghiệp thông qua mô hình cho năng suất cây trồng cao ở các hộ nông dân quy mô nhỏ. Trung Quốc có tiềm năng giúp COMESA cải thiện chính sách nông nghiệp theo nhiều hướng cũng như phát triển nguồn nhân lực và đào tạo. Trung Quốc cũng có thể giúp người nông dân châu Phi cải tiến việc quản lý nguồn tài nguyên thông qua các biện pháp, chính sách hợp lý như cải cách ruộng đất, thực hiện các công nghệ quản lý nguồn nước...

Trong Kế hoạch hành động Addis Ababa đưa ra tại Diễn đàn hợp tác Trung Quốc - châu Phi, cả hai bên đều nhấn mạnh hợp tác nông nghiệp là cách tiếp cận hiệu quả nhất để đảm bảo an ninh lương thực, xoá đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm tại châu Phi.

Tuy nhiên, không chỉ có ca ngợi, nhiều quan chức địa phương ở các nước châu Phi đã lên tiếng phản đối Trung Quốc bởi những hoạt động và cách làm của Trung Quốc đang phá hủy châu Phi, đặc biệt là phá hoại môi trường và gây ra những bất ổn xã hội như thất nghiệp, chênh lệch giàu - nghèo ngày càng gia tăng.

Đầu tháng 1 năm 2008, Sierra Leone đã cấm xuất khẩu gỗ. Bộ trưởng Môi trường nước này nói trong một cuộc phỏng vấn của BBC rằng nhiều công ty Trung Quốc đang tàn phá rừng và không hề tôn trọng luật pháp.

Nhiều chính phủ châu Phi cũng bày tỏ lo lắng khi các nhà đầu tư giá rẻ của Trung Quốc "xoá xổ" một số ngành công nghiệp địa phương, chẳng hạn như dệt may, ưu tiên người lao động Trung Quốc hơn công nhân người Phi hoặc không tuân thủ luật lao động địa phương¹...

Một số thí dụ cụ thể khác là: Tại Sudan, China Exim Bank đã cấp tiền cho dự án xây dựng Merowe trên sông Nile. Việc xây dựng hồ chứa cho đập này đòi hỏi di dời 55.000 người dân khỏi thung lũng sông Nile tới các vùng đất sa mạc khô cằn. Dự án này không hề được Sudan đánh giá tác động về môi trường.

Tại Gabon, tập đoàn Sinopec đã tiến hành khai thác dầu tại Công viên quốc gia Loango đến tháng 9 năm 2006. Việc thăm dò và khai thác dầu khí đã đe dọa sự tồn tại của nhiều loại động thực vật quý hiếm. Cơ quan phụ trách công việc này đã phải ra lệnh cho Sinopec ngừng khai thác. Cũng tại Gabon,

1. Dẫn theo: Thanh Thảo, "Châu Phi vẫn minh gánh chịu hậu quả đầu tư của Trung Quốc", <http://vietnamnet.vn/thegioi>.

con đập Kongou của Trung Quốc dự định được xây dựng để cấp điện cho dự án quặng Belinga có thể tác động tiêu cực đến những khu rừng ở Công viên quốc gia Ivindo.

Tại Ghana, China Exim Bank đã cấp tiền cho dự án xây dựng đập Bui do Sinohydro. Nếu dự án này được thực hiện sẽ gây lụt lội một phần tư diện tích Công viên Quốc gia Bui ở Ghana.

Tương tự, đập Lower Kafue Gorge, một dự án Sinohydro do China Exim Bank chi tiền ở Zambia, cũng sẽ tăng thêm áp lực lên khu vực sinh thái Kafue Flats cùng các công viên quốc gia của nước này.

Trước những dư luận chỉ trích chính sách đầu tư của Trung Quốc tại châu Phi ngày càng nhiều, Trung Quốc đã không ít lần thanh minh. Và theo cách truyền thống, Trung Quốc luôn nói rằng, họ không can thiệp vào các vấn đề nội bộ của nước khác.

Tại kỳ họp thứ 2, khóa XI Quốc hội Trung Quốc, thứ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc, Ủy viên Quốc hội Trung Quốc Vũ Đại Vĩ tuyên bố: "Trong các công việc quốc tế chúng ta luôn ủng hộ lẫn nhau. Các nước châu Phi luôn kiên quyết ủng hộ chúng ta về những vấn đề liên quan đến quyền lợi của Trung Quốc. Trong tương lai, Trung Quốc sẽ cố gắng giúp đỡ châu Phi ngày một nhiều hơn. Việc Trung Quốc hợp tác với các nước khác, trong đó có các nước châu Phi luôn được xây dựng trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi. Việc cáo buộc Trung Quốc tiến hành sự hợp tác này là "chủ nghĩa thực dân" là hoàn toàn ác ý"¹.

1. Dẫn theo Đỗ Cao Minh, Sđd, tr.40.

Nhìn chung có thể thấy đa phần các nước châu Phi hoan nghênh quan hệ với Trung Quốc. Tuy nhiên, mối quan hệ đang lên này cũng vấp phải không ít những lời chỉ trích của dư luận châu Phi và dư luận thế giới về những tác động tiêu cực của nó. Trung Quốc đã có những phản ứng bác lại những cáo buộc về việc nước này đang thi hành một "chính sách thực dân kiểu Trung Quốc" tại châu Phi.

4.1.3. Chính sách của Liên minh châu Âu (EU) đối với Châu Phi

a. Các chính sách EU đã và đang áp dụng

Trước thập kỷ 1980, Liên minh châu Âu (EU) là khu vực có ảnh hưởng lâu đời và mạnh mẽ nhất ở châu Phi. Từng là những nước thực dân cũ của châu Phi, hầu hết các thành viên EU đã để lại những dấu ấn rất quan trọng ở nhiều nước châu Phi cả về mô hình chính trị, cơ sở hạ tầng, chính sách kinh tế, ngôn ngữ và văn hóa. Sau khi các nước châu Phi giành được độc lập từ tay thực dân vào thập kỷ 1960 và 1970, vai trò của EU ở châu Phi bị lu mờ dần, nhường chỗ cho vị trí của Mỹ. Tuy nhiên, trong những năm đầu thế kỷ XXI, EU đã giành lại được vị thế của mình tại châu Phi nhờ chính sách đối ngoại mới. Nếu như trước đây, EU duy trì ảnh hưởng của mình đối với các nước thuộc địa châu Phi bằng chính sách truyền bá ngôn ngữ và văn hóa, chính sách chính trị và kinh tế. thì ngày nay chính sách của EU đối với châu Phi đã có sự thay đổi, chủ yếu hướng vào mục tiêu viện trợ phát triển, hợp tác chính trị thông qua cơ chế đối thoại, hợp tác trong những vấn đề cùng quan tâm như quản lý, thương mại, cơ sở hạ tầng và năng lượng.

Nền móng khởi đầu cho chiến lược mới của EU đối với châu Phi là việc ký kết một số hiệp định ưu đãi như Hiệp ước Yaoundé (Cameroon) (năm 1964-1975) và Hiệp ước Lomé (năm 1976-2000). Năm 2001, Hiệp ước Cotonou (Benin) được ký kết đã đánh dấu một bước phát triển mới trong quan hệ EU - châu Phi, trở thành mối quan hệ đối tác. Đó là thời điểm chiến lược của EU đối với châu Phi chuyển từ cơ chế hợp tác giúp đỡ một chiều (hỗ trợ xây dựng thể chế chính trị và viện trợ phát triển kinh tế) sang cơ chế hợp tác phát triển cùng có lợi, dựa trên 4 nguyên tắc cơ bản là: bình đẳng giữa các đối tác; cùng tham dự, đối thoại và thực hiện nghĩa vụ của các bên; có sự phân biệt; và địa phương hóa. Sau khi Hiệp ước Cotonou được ký kết, vị thế của EU ở châu Phi đã thay đổi, mở đường cho các quan hệ hợp tác rộng rãi thời kỳ sau này. Mối quan hệ ông chủ - nô lệ, thực dân - thuộc địa đã bị xoá bỏ. Cũng trong năm 2001, cơ chế "tất cả trừ vũ khí - EBA" được EU áp dụng cho châu Phi nhằm mở rộng các hoạt động thương mại và hợp tác kinh tế hai chiều bằng cách miễn giảm thuế và hạn ngạch cho tất cả hàng hóa của các nước kém phát triển nhất khi vào thị trường EU, trừ vũ khí. 34 nước châu Phi đã được hưởng cơ chế này. Đây được coi là một sáng kiến nhằm củng cố tác dụng của Hiệp ước Cotonou cũng như để thúc đẩy mạnh mẽ mối quan hệ EU - châu Phi.

Sở dĩ người châu Âu bắt đầu nhìn châu Phi với con mắt khác là do họ ngày càng nhận thức rõ vị trí chiến lược, địa chính trị cực kỳ quan trọng của lục địa này trong quá trình toàn cầu hóa, nhất là khi châu Âu đang ngày càng phụ thuộc vào nguồn năng lượng nhập khẩu từ bên ngoài. Chính quá trình chuyển đổi của thế giới dưới sự tác động kép của toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa đa cực đã làm cho châu Phi biến

đổi nhanh chóng, trở nên hấp dẫn hơn, ngày càng thu hút sự quan tâm của các thế lực chính trị và kinh tế muốn chi phối khu vực này và tiếp cận nguồn tài nguyên dồi dào, phong phú cùng với một thị trường đang ngày càng rộng mở.

Chiếm 10% trữ lượng dầu của thế giới, châu Phi đóng một vai trò thiết yếu trong bức tranh mới về địa - chính trị - năng lượng của thế giới, giữ một vị trí quan trọng trong cuộc đua tìm kiếm dầu mỏ và đa dạng hóa nguồn cung năng lượng của nhiều quốc gia. Lục địa Phi cũng trở thành nơi tập trung các thách thức an ninh và chiến lược toàn cầu như nghèo đói, khủng bố và buôn lậu. Những vấn nạn này đã tạo ra các cuộc xung đột có tác động xấu trên toàn thế giới. Vì thế một châu Phi ổn định sẽ góp phần đảm bảo an ninh cho hành tinh. Tầm quan trọng đó đang khiến các quốc gia lớn trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, EU... đổ xô tới châu Phi để tranh giành ảnh hưởng.

Trong bối cảnh đó, EU đã có những bước đi chiến lược để gia tăng ảnh hưởng. Điển hình nhất là hai sự kiện: *Một là*, gia tăng hỗ trợ châu Phi thực hiện những cam kết về các mục tiêu phát triển thiên nhiên kỷ (MDGs) do Liên Hợp Quốc đề xướng năm 2001, dự kiến kết thúc vào năm 2015. Để hỗ trợ châu Phi thực hiện MDGs, các nước thành viên EU đã cam kết nâng viện trợ phát triển cho châu Phi lên 0,7% GNP mỗi năm, tăng gấp đôi so với con số 0,34% GNP những năm trước đó; *Hai là*, thực hiện Tuyên bố Paris năm 2005 về việc quản lý, hợp tác và hỗ trợ ODA hiệu quả cho nhiều nước, trong đó phần lớn là các nước châu Phi¹.

1 Dẫn theo: Phạm Thanh Hà, Nguyễn Vĩnh Thanh, "Châu Phi trong chiến lược của các nước lớn những năm đầu thế kỷ XXI", Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số 10 (50), tháng 10/2009, tr. 18.

Trong chiến lược hướng về châu Phi được triển khai từ năm 2002, EU đã nỗ lực dàn xếp để ký kết các Hiệp định đối tác kinh tế (EPAs) với các nước châu Phi. Tháng 12 năm 2007, Hội nghị thượng đỉnh EU - châu Phi lần đầu tiên đã được tổ chức tại Lisbon. Đây được coi là Hội nghị bàn về "đối tác chiến lược", trong đó mục tiêu của EU là nhằm theo đuổi thực hiện chính sách hợp tác toàn diện và lâu dài với châu Phi. Hội nghị này đã đề ra Kế hoạch hành động bao gồm các mục tiêu toàn diện đầy tham vọng cả về chính trị, kinh tế, an ninh, giáo dục, quân sự, năng lượng..., theo đó Quỹ phát triển EU (EDF) dự kiến sẽ chi 20 tỷ Euro cho châu Phi cận Sahara trong giai đoạn 2008-2013 và Quỹ vì hòa bình châu Phi (APF) chi 300 triệu Euro trong giai đoạn 2008-2010. EU cũng cam kết hỗ trợ trực tiếp cho AU số tiền 242 triệu Euro để thực hiện nhiệm vụ giải quyết các vấn đề đang nổi lên ở Sudan¹.

b. Quan điểm và thái độ của các nước châu Phi đối với EU

Mặc dù trong những năm đầu thế kỷ XXI, Liên minh châu Âu đã có nhiều nỗ lực nhằm thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với châu Phi hòng giành lại vị thế đã mất, chống lại ảnh hưởng ngày càng tăng của Mỹ và Trung Quốc, nhưng những đề xuất mà châu Âu đưa ra luôn bị coi là khó thực hiện vì hai bên còn rất nhiều bất đồng chưa giải quyết. Đa phần chính phủ các nước châu Phi đã lên tiếng phản đối các nước EU gây áp lực buộc họ phải ký các Hiệp định đối tác kinh tế (EPAs) vào thời hạn cuối năm 2007 khi một điều khoản của Tổ chức

1. Dẫn theo: Phạm Thanh Hà, Nguyễn Vĩnh Thanh, "Châu Phi trong chiến lược của các nước lớn những năm đầu thế kỷ XXI", Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số 10 (50), tháng 10/2009, tr. 18.

thương mại thế giới (WTO) cho phép xuất khẩu của các nước đang phát triển được hưởng ưu đãi chấm dứt hiệu lực.

Tại Hội nghị thượng đỉnh đầu tiên giữa EU và châu Phi tháng 12 năm 2007, Tổng thống Senegal Abdoulaye Wade đã nói châu Âu gần như bị thua trong cuộc chiến cạnh tranh tại châu Phi. Ông Wade đã chỉ trích các nhà lãnh đạo châu Âu tìm cách gây sức ép đối với các quốc gia châu Phi để ký các thỏa thuận thương mại mới, trong khi đó, theo ông, cách tiếp cận của Trung Quốc giúp nước này có nhiều bạn bè hơn, Trung Quốc không phê phán các nước châu Phi về các vấn đề dân chủ, nhân quyền hay nhập cư... Các nhà lãnh đạo châu Phi còn bày tỏ lo ngại cho rằng các thỏa thuận mới với EU không cân bằng, hàng hóa của các quốc gia châu Phi không thể cạnh tranh với hàng hóa được trợ giá của châu Âu.

Gần đây, một nhóm các nhà xuất khẩu của châu Phi đã phê phán Liên minh châu Âu (EU) áp dụng nguyên tắc đối xử "lá mặt, lá trái" trong việc dành ưu đãi thương mại cho các nước nghèo trên thế giới. Theo nhóm này, mặc dù Hệ thống ưu đãi thuế quan chung bổ sung (GSP Plus) của EU có quy định ưu đãi miễn thuế cho các nước đang phát triển xuất khẩu hàng hóa vào thị trường châu Âu, nhưng thực tế Nigeria và Gabon cũng như nhiều quốc gia châu Phi khác đã khẳng định họ không được hưởng lợi gì từ GSP Plus vì Ủy ban châu Âu (EC) cho rằng Nigeria chưa thực thi thỏa thuận chống tội ác diệt chủng, còn Gabon chưa tham gia đầy đủ vào một Công ước của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) quy định độ tuổi lao động tối thiểu. Nhiều nước châu Phi cho rằng để được hưởng quy chế ưu đãi của EU, các nước đang phát triển gặp rất nhiều

khó khăn khi phải đáp ứng những điều kiện khắt khe về nhân quyền, dân chủ, trong đó có cả các tiêu chuẩn về lao động.

Ông Ken Ukaoho, người phát ngôn Hiệp hội Thương mại Quốc gia Nigeria (NANTS) cho rằng Nigeria bị "trừng phạt" vì từ chối ký thỏa thuận tự do buôn bán mà EU đã xúc tiến trong năm 2007. Do đó, sản phẩm dầu thực vật làm từ cacao và rượu côca của nước này xuất khẩu sang thị trường châu Âu phải chịu mức thuế lần lượt là 4,3% và 6,3%, trong khi các sản phẩm này là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang EU, chiếm 95% lượng xuất khẩu cacao của Nigeria, khiến Nigeria bị thiệt hại tới 5 triệu USD tính đến cuối tháng 3 năm 2008. Ông Ukaoho cho rằng việc EU cho 16 nước ngoài châu Phi được hưởng quy chế GSP Plus mà từ chối Nigeria và Gabon là bất công, chứng tỏ "EU vẫn áp đặt thái độ thực dân đối với châu Phi"¹.

Hiện nay, trên toàn châu Âu đang diễn ra những chiến dịch vận động dùng hàng nội địa theo chủ trương của những chính trị gia chống toàn cầu hóa. Giới chính khách "xanh", các nhà công nghiệp, thậm chí cả những nhà khoa học, chuyên gia cơ hội đang không ngừng công kích vào những chùng loại hàng hóa xuất khẩu mới nhất và thành công nhất của châu Phi. Điều này xảy ra đúng vào lúc đa số các nước châu Phi đầu tư một cách ồ ạt vào ngành công nghiệp du lịch non trẻ và cũng là khi châu Phi đang trở thành điểm du lịch mới và thú vị nhất đối với thị trường châu Âu. Một vài quốc gia phụ cận Sahara, đặc biệt là Seychelles, Mauritius, Cape Verde và Gambia đã xem

1. Dẫn theo *TTXVN*, "Châu Phi "kiện" châu Âu đối xử không công bằng", ngày 26-12-2008.

du lịch như một nguồn thu ngoại tệ lớn nhất. Tại Kenya, Tanzania, Senegal, Namibia, Botswana và Nam Phi, ngành công nghiệp du lịch đang đạt được những thành công rực rỡ. Trong khi đó những thành viên mới như Mozambique, Ethiopia, Gabon và Burkina Faso đang đầu tư rất nhiều vào ngành công nghiệp này.

Hầu hết những điểm du lịch mới của châu Phi đang tập trung vào du lịch sinh thái, hình thức du lịch có thể đảm bảo vừa bảo vệ và quản lý đời sống và nơi cư trú động vật hoang dã vừa phát triển cộng đồng địa phương bằng nguồn thu nhập của ngành du lịch, cụ thể là ở Gabon và Madagascar, những khu vực có phong cảnh kỳ vĩ đang được bảo vệ để sử dụng thành khu du lịch sinh thái. Không gì có thể chứng minh được sự thành công của công tác ngăn chặn nạn đốn gỗ phá rừng ở châu Phi bằng triển vọng doanh thu từ du lịch. Những thị trường du lịch thành công như Seychelles, Mauritius và Nam Phi đã dẫn đầu thế giới khi họ sớm nhận ra vai trò của việc bảo tồn, quản lý tự nhiên. Chiến dịch mới của châu Âu rõ ràng gây tổn hại không nhỏ cho những nỗ lực mới của châu Phi.

Những thành tựu khác của châu Phi cũng bị đe dọa bởi một xu hướng mới “ưu tiên hàng nội địa” ở châu Âu. Trong suốt thập kỷ trước, các mặt hàng nông sản của châu Phi đã được chấp nhận tại thị trường bảo hộ châu Âu mặc dù châu Âu cũng có thể tự sản xuất các mặt hàng này, bao gồm thịt bò từ Namibia và Botswana, hoa tươi, rau quả từ Kenya, thực phẩm đã qua chế biến từ Nam Phi và Ghana... Còn hiện nay, không một quốc gia châu Phi nào có thể dễ dàng đưa được hàng hóa nông sản vào thị trường châu Âu bởi luôn vấp phải sự cạnh tranh của các nhà sản xuất địa phương. Những tiêu

chuẩn về vệ sinh và chất lượng thực phẩm ở châu Âu cực kỳ khắt khe và là một rào cản đối với các sản phẩm của nước ngoài. Để đáp ứng những khách hàng châu Âu khó tính, những nhà sản xuất châu Phi đã phải ép mình tuân thủ các hướng dẫn nghiêm ngặt về môi trường và xã hội của châu Âu. Mặt khác, trong suốt những năm qua, thực phẩm châu Phi đã phải đấu tranh chống lại những chiêu thức thiên chí giả dối của những nhà hoạt động phản đối toàn cầu hóa mà thực ra họ được trợ cấp tài chính bởi chính các nhà sản xuất địa phương. Trước sự phân biệt đối xử trên đây, chính nhiều chuyên gia phát triển thực sự của châu Âu - những người không có nhiều cơ hội tham gia các phương tiện truyền thông ở châu Âu - đã phải bèn bỏ đấu tranh, kiên trì giải thích rất nhiều lần rằng người tiêu dùng châu Âu không "ăn mất phần của những người dân châu Phi nghèo đói" khi mua thực phẩm nhập khẩu từ châu Phi, mà thực chất khi họ mua sản phẩm nhập khẩu từ châu Phi là đang giúp cải thiện và nâng cao mức sống và sự thịnh vượng cho châu lục này.

Tóm lại, sau một thời gian dài sao nhãng, đến những năm đầu thế kỷ XXI các nhà lãnh đạo EU đã bắt đầu quay lại để mắt đến thuộc địa xưa với nhận thức rằng: "Châu Phi là đối tác không thể thiếu được của châu Âu và EU cần tạo ra một cuộc cách mạng chiến lược để thay đổi bản chất quan hệ của khối với hòn ngọc đen... phải đưa châu Phi trở thành ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại..."¹. Chính sách trở lại của EU trong thời gian qua đã góp phần giúp một số

1. Dẫn theo *TTXVN*, "Tại sao châu Âu để mắt đến châu Phi", ngày 8-12-2007.

nước châu Phi khắc phục được những khó khăn về kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực thể chế chính trị, giảm đói nghèo... nhưng hiệu quả của những chính sách này chưa cao và chưa đều khắp toàn châu lục, quan hệ giữa hai bên còn nhiều bất bình đẳng, nhất là trong lĩnh vực thương mại, hàng rào bảo hộ của EU làm cho hàng hóa nông sản của các nước châu Phi mất khả năng cạnh tranh và thường bị thua thiệt. Hơn thế nữa, các chính sách trợ giúp của EU đối với châu Phi còn bị ràng buộc quá nhiều bởi những điều kiện chính trị, dân chủ, nhân quyền... nên không đáp ứng đúng nhu cầu của người nhận viện trợ, mà còn gây ra những tác động tiêu cực cho mỗi quan hệ hai bên. Điều này khiến EU từ chỗ có nhiều lợi thế trở nên bị thua thiệt trong cuộc cạnh tranh ảnh hưởng với Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga... tại châu Phi.

4.1.4. Chính sách của Nhật Bản đối với châu Phi

a. Các chính sách Nhật Bản đã và đang áp dụng

Quan hệ giữa Nhật Bản với châu Phi được hình thành từ thế kỷ XVI, chủ yếu là quan hệ thương mại. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai và trong những thập niên 1950-1980 của thời kỳ Chiến tranh lạnh, do nhiều lý do khác nhau, trong đó có lý do xa cách về địa lý, quan hệ Nhật Bản - châu Phi hầu như không có tiến triển gì đáng kể. Mãi đến năm 1993, Nhật Bản mới thực sự quan tâm đến châu Phi thông qua Hội nghị quốc tế Tokyo về phát triển châu Phi lần thứ nhất (TICAD-1) để bàn về các chiến lược phát triển dành cho châu Phi. Sau 5 năm, TICAD-2 được tổ chức vào năm 1998, rồi TICAD-3 năm 2003. TICAD-4 được tổ chức năm 2008 tại Yokohama

với sự tham gia của 40 nguyên thủ quốc gia châu Phi, tăng gấp đôi so với TICAD-3, chứng tỏ quan hệ Nhật Bản - châu Phi ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn. Các hội nghị này đều nhằm mục đích kêu gọi và thúc đẩy sự ủng hộ quốc tế đối với Chương trình tác mới vì sự phát triển của châu Phi (NEPAD), đồng thời mở rộng và phát triển quan hệ đối tác, đặc biệt là hợp tác Nam - Nam giữa các nước châu Á với các nước châu Phi nói chung, và giữa các nước châu Phi với nhau nói riêng.

Những động lực chính thúc Nhật Bản tăng cường quan hệ với châu Phi gồm có:

Thứ nhất, đối với Nhật Bản, châu Phi là một lực lượng có ảnh hưởng quan trọng về ngoại giao và chính trị quốc tế, vì đây là khu vực có 54 quốc gia độc lập, chiếm gần 1/3 số thành viên của Liên Hợp Quốc và 1/2 các nước thuộc phong trào Không liên kết¹. Là một cường quốc kinh tế lớn, mặc dù Nhật Bản đã có những đóng góp to lớn cho Liên Hợp Quốc, chiếm gần 20% ngân sách Liên Hợp Quốc, góp phần quan trọng cho các hoạt động gìn giữ hòa bình (PKOs) ở châu Phi² thông qua lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc, đóng góp cho Quỹ Ủy thác an sinh của Liên Hợp Quốc³ và Quỹ Toàn cầu

-
1. Thông tấn xã Việt Nam, “Quan hệ Trung Quốc - châu Phi bước sang trang mới”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 01/03/2007.
 2. Bài phát biểu của Bộ trưởng Ngoại giao Yoriko Kawaguchi tại bữa ăn trưa với các Bộ trưởng Ngoại giao các nước châu Phi ngày 24/9/2004.
 3. Viện trợ cho chương trình “Năng lượng nhằm xoá đói giảm nghèo ở nông thôn các nước châu Phi cận Sahara” thuộc Chương trình đa năng khu vực, Bộ Ngoại giao Nhật Bản, Tin ngày 8/4/2004.

chống AIDS, lao phổi, sốt rét¹..., song đến nay Nhật Bản vẫn chưa giành được chiếc ghế thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, chưa có tiếng nói quyết định trong các diễn đàn quốc tế, do đó Nhật Bản rất cần sự ủng hộ của các quốc gia châu Phi để trở thành thành viên chính thức của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, ngang tầm với Mỹ, Nga, Pháp, Anh và Trung Quốc;

Thứ hai, Nhật Bản muốn có nhưng đóng góp tích cực vào sự ổn định và thịnh vượng của châu Phi, nhất là tham gia vào việc giải quyết những vấn đề thiết yếu của khu vực này như đói nghèo, xung đột, dịch bệnh và triển vọng phát triển. Điều này đã được cựu Thủ tướng Nhật Bản Yoshiro Mori khẳng định trong chuyến thăm các nước châu Phi cận Sahara tháng 12 năm 2001 khi ông nói: "Thế kỷ XXI muốn ổn định và thịnh vượng thì các vấn đề của châu Phi cần phải được giải quyết"². Lời tuyên bố trên đây cho thấy chính sách ngoại giao của Nhật đã có sự thay đổi cơ bản, nó không còn đơn thuần là "chính sách ngoại giao tài nguyên" nặng tính thực dụng như trước, mà đã chuyển sang một chính sách mới - "Chính sách ngoại giao vì sự phát triển của châu Phi" trong thế kỷ XXI. Tất nhiên cũng là vì sự phát triển của Nhật Bản, hay vẫn chính theo lời cựu Thủ tướng Mori, quan hệ Nhật Bản - châu Phi

1. Bài phát biểu của Bộ trưởng Ngoại giao Yoriko Kawaguchi tại bữa ăn trưa với các Bộ trưởng Ngoại giao các nước châu Phi ngày 24/9/2004.
2. Dẫn theo: Bài phát biểu của cựu Thủ tướng Yoshiro Mori "Châu Phi và Nhật Bản trong thế kỷ mới" tại Gallagher Estate. Midlan, Cộng hoà Nam Phi, ngày 9/1/2001.

hiện nay là mối quan hệ “từ trái tim đến trái tim”¹ và “căn cứ vào sức mạnh của mình về kinh tế và chính trị, Nhật Bản phải đảm nhận hơn nữa các trách nhiệm đối với thế giới”², đặc biệt muốn thúc đẩy hợp tác với các nước châu Phi để giải quyết các thử thách mới mà cộng đồng quốc tế đang phải đối mặt như vấn đề môi trường toàn cầu và an ninh năng lượng... vì một thế giới tươi đẹp;

Thứ ba, cuộc chạy đua gay gắt về năng lượng và thị phần ở châu Phi giữa Nhật Bản và Trung Quốc cũng là một động lực mạnh thôi thúc Nhật Bản đến với châu Phi. Nhật Bản và Trung Quốc là hai nước tiêu dùng dầu lửa lớn thứ hai và thứ ba thế giới, đặc biệt là Nhật Bản, một quốc gia nghèo tài nguyên thiên nhiên, thì năng lượng là yếu tố sống còn đối với nền kinh tế. Đối với Nhật Bản, nguồn dầu mỏ trữ lượng 13 tỷ tấn, sản lượng hằng năm mới chỉ chiếm 10,2% sản lượng dầu mỏ thế giới³, là một tiềm năng rất lớn. Thêm vào đó, nền kinh tế châu Phi ngày càng tăng trưởng khá hơn, sức mua tăng nhanh, là một thị trường lớn đối với hàng hóa Nhật Bản.

b. Những biện pháp tăng cường ảnh hưởng của Nhật Bản tại châu Phi

Theo quan điểm của Nhật Bản, để có bước đi vững chắc vào châu Phi, cần giải quyết hai vấn đề cơ bản của châu Phi:

1. Dẫn theo: Bài phát biểu của cựu Thủ tướng Yoshiro Mori "Châu Phi và Nhật Bản trong thế kỷ mới" tại Gallagher Estate. Midlan, Cộng hoà Nam Phi, ngày 9/1/2001.
2. Thông tấn xã Việt Nam, "Chính sách ngoại giao của Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Shinzo Abe", Tài liệu tham khảo, số 4/2007, tr. 9.
3. Thông tấn xã Việt Nam, "Quan hệ Trung Quốc - Châu Phi bước sang trang mới", Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 01/03/2007, tr. 12.

Một là ngăn chặn xung đột và *hai là* viện trợ nhân đạo. Chính phủ Nhật Bản coi “hai vấn đề này giống như hai bánh xe của chiếc ô tô, cần phải có hai bánh xe vững để chiếc ô tô chạy nhanh được”. Chính vì vậy, Nhật Bản cho rằng cần thiết phải tập trung nỗ lực để giúp châu Phi tìm kiếm hòa bình, ổn định cho phát triển kinh tế.

Thứ nhất, một trong những công cụ ngoại giao hàng đầu của Nhật Bản ở châu Phi là sử dụng viện trợ để duy trì và nâng cao ảnh hưởng của mình tại châu Phi, đồng thời cạnh tranh với vị trí đang lên của Trung Quốc và Ấn Độ ở châu lục này. Từ năm 2003, Nhật Bản đã tăng viện trợ cho châu Phi lên 800 triệu USD/năm. Năm 2005, thủ tướng Koizumi cam kết tăng gấp đôi viện trợ trong 3 năm tiếp theo và hoàn thành chỉ tiêu vào năm 2007 với mức tài trợ đạt 1,7 tỷ USD. Trong Hội nghị TICAD-IV, Nhật Bản đã tài trợ 10 tỷ USD cho châu Phi để giúp châu lục này chống chọi với sự biến đổi khí hậu trong vòng 5 năm tới. Chính phủ Nhật Bản cũng cam kết tăng viện trợ ODA cho châu Phi nhằm cải thiện kỹ thuật nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế tư nhân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chăm sóc y tế và cung cấp nước sạch.

Trong "Tuyên bố kỷ niệm 10 năm thành lập TICAD" tại TICAD-III diễn ra tháng 9 năm 2003, vấn đề gìn giữ hòa bình ở châu Phi được coi là ưu tiên hàng đầu cho sự phát triển của châu Phi. Để thực hiện nhiệm vụ đó, Nhật Bản đã và đang phối hợp với các chương trình hợp tác kinh tế toàn diện cho châu Phi. Thông qua Quỹ Ủy thác vì an sinh con người, Nhật Bản viện trợ cho việc xây dựng hòa bình và các dự án viện trợ nhân đạo ở Cộng hòa Sierra Leone, Cộng hòa Angola và Cộng hòa dân chủ Congo. Nhật Bản còn viện trợ

và giúp đỡ các tổ chức khu vực và tiểu khu vực của châu Phi như Liên minh châu Phi (AU) và Cộng đồng Kinh tế các nước Tây Phi (ECOWAS) để họ tự giải quyết các vấn đề của khu vực mình.

Ngày 11 tháng 3 năm 2005, Chính phủ Nhật Bản ra quyết định mở rộng viện trợ khẩn cấp không hoàn lại trị giá 38,5 triệu USD cho các tổ chức của Liên Hợp Quốc đang thực hiện việc gìn giữ hòa bình ở 7 nước châu Phi là Cộng hòa Uganda, Cộng hòa dân chủ Congo, Cộng hòa Sierra Leone, Cộng hòa Sudan, Somalia, Cộng hòa Burundi và Cộng hòa Rwanda - những nước có xung đột, nội chiến kéo dài khiến nền kinh tế của không chỉ những nước này mà còn cả các nước láng giềng khác ở châu Phi rơi vào tình trạng tiêu điều, kiệt quệ, đẩy hàng triệu người dân vào hoàn cảnh đói nghèo.

Cách làm của Nhật Bản là vừa khuyến khích, hỗ trợ châu Phi tự giải quyết các vấn đề về xung đột, nội chiến của mình, mặt khác giúp châu Phi vươn lên thông qua việc cung cấp viện trợ, thực hiện các chương trình nhân đạo và hỗ trợ các cuộc bầu cử ở lục địa này.

Thứ hai, trước những vấn đề nghiêm trọng của châu Phi như nạn đói, dịch bệnh... Nhật Bản đã rất nỗ lực hỗ trợ phòng chống. Cụ thể Nhật Bản đã giúp các nước châu Phi cận Sahara thông qua 3 chương trình quan trọng phòng chống HIV/AIDS, trong đó có việc giúp đào tạo nguồn nhân lực châu Phi tại Nhật Bản cũng như ngay tại các nước châu Phi.

Nhờ sự hợp tác kinh tế và trợ giúp của Nhật Bản, 3 cơ sở nghiên cứu y tế đã được thành lập ở các nước châu Phi, đó là Viện nghiên cứu y tế Noguchi ở Ghana, Viện nghiên cứu y tế

ở Kenia và Trường đại học Y ở Dambisa. Sự trợ giúp đỡ về tài chính, kỹ thuật và chuyên gia của Nhật Bản đã góp phần tích cực phát triển các loại thuốc điều trị HIV và các phương pháp nghiên cứu cơ bản về HIV ở rất nhiều nước châu Phi.

Nhằm đạt các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ về sức khoẻ, một trong những vấn đề nghiêm trọng làm chậm quá trình phát triển của châu Phi, Nhật Bản cam kết cung cấp một khoản viện trợ toàn diện trị giá 5 tỷ USD trong vòng 5 năm tới cho việc cải thiện hệ thống chăm sóc sức khoẻ trẻ em và phòng chống các bệnh lây nhiễm. Nhật Bản đã tăng khoản đóng góp cho Quỹ Toàn cầu phòng chống AIDS, lao phổi, sốt rét trị giá 500 triệu USD. Trong chiến dịch phòng chống sốt rét để bảo vệ cuộc sống của trẻ em, Nhật Bản còn cung cấp 10 triệu màn chống muỗi cho các nước châu Phi.

Quan hệ song phương với các nước châu Phi được Nhật Bản rất coi trọng. Ví dụ, phái đoàn cao cấp do Ngài Goshihiro Nikai - giám đốc Cục Năng lượng và Tài nguyên thiên nhiên của METI tới Libya thiết lập quan hệ song phương với nước này. Libya hiện là nước có trữ lượng dầu mỏ ước tính 39 tỷ thùng, lớn thứ 9 trên thế giới. Bên cạnh đó, các quan chức của các tập đoàn phát triển dầu mỏ, các công ty thương mại và kỹ thuật Nhật Bản cũng đã đến Mauritania và Chad. Ngược lại, Bộ trưởng Năng lượng và Dầu khí của Mauritania đã đến thăm Tokyo để bàn về hợp tác phát triển nguồn dầu khí tại đất nước tây Bắc Phi này. Chính phủ Nhật Bản đã tăng khoản viện trợ ODA trị giá 10 tỷ USD cho châu Phi và xoá nợ cho các nước nghèo nợ nhiều nhất ở châu Phi (HIPC) với tổng số nợ trị giá 4,9 tỷ USD. Nhật Bản không chỉ là nước cho châu Phi vay lớn nhất mà còn là nước xoá nợ nhiều nhất cho châu Phi.

Đến nay, Nhật Bản đã có quan hệ hợp tác với hầu hết trong tổng số 54 quốc gia độc lập ở châu Phi. Các quan hệ không chỉ dừng ở lĩnh vực ngoại giao, mà đã được mở rộng ra hầu hết các lĩnh vực, từ chính trị, ngoại giao, đến kinh tế, văn hóa, phòng chống dịch bệnh... Trong quan hệ kinh tế, cán cân thương mại luôn nghiêng về phía Nhật Bản, các hoạt động đầu tư, viện trợ, hầu hết đều xuất phát từ phía Nhật Bản, còn tỷ lệ đầu tư hay viện trợ từ châu Phi vào Nhật Bản thì rất ít, nếu không muốn nói là hầu như không đáng kể.

Đánh giá chung, Nhật Bản là một trong những nước tài trợ lớn nhất cho châu Phi, có nhiều đóng góp tích cực cho việc giải quyết các vấn đề cốt yếu của châu Phi như xung đột, bệnh dịch, đói nghèo, tụt hậu và nhiều vấn đề bức xúc khác, góp phần quan trọng giúp cho châu lục này thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên nhiên kỹ của Liên Hợp Quốc. Hơn nữa, thông qua TICAD, Nhật Bản còn là cầu nối quan trọng thúc đẩy hợp tác Á - Phi nói chung, hợp tác châu Phi - Nhật Bản nói riêng. Sự nỗ lực của Nhật Bản trong việc thúc đẩy các hoạt động hợp tác đã góp phần quan trọng trong việc kêu gọi các cường quốc khác tăng cường viện trợ và đầu tư vào châu Phi, giúp châu Phi ngày càng có niềm tin cao hơn vào tương lai của chính mình.

4.1.5. Chính sách của Liên bang Nga đối với châu Phi

a. Các chính sách Nga đã và đang áp dụng

Nga có những ảnh hưởng rất lớn ở châu Phi trong thời kỳ chiến tranh lạnh với chiến lược hỗ trợ các nước châu Phi chống lại chủ nghĩa thực dân và phong trào phân biệt chủng tộc, giúp đỡ họ phát triển kinh tế và trang bị quốc phòng. Thời

kỳ này, Nga và Mỹ là hai đối thủ cạnh tranh đáng gờm nhất trên địa bàn châu Phi. Tuy nhiên, sau khi Liên Xô tan rã năm 1991, sự cạnh tranh này kết thúc, Nga "tạm biệt" châu Phi để quay về phục hưng nền kinh tế đang trên đà sa sút của mình.

Sự quay trở lại châu Phi của Nga được khởi động từ năm 2001 theo như dự kiến, mặc dù kế hoạch đi thăm một số nước châu Phi như Ai Cập, Nam Phi và Libya của Tổng thống Putin bị hoãn lại. Nga đã nỗ lực viện trợ nhân đạo cho nhiều nước châu Phi, đồng ý xoá nợ cho những nước châu Phi nghèo nặng nợ, hỗ trợ chương trình NEPAD. Nhân ngày châu Phi 25 tháng 5 năm 2004, Tổng thống Putin đã gửi một bức thông điệp đến châu Phi trong đó nhấn mạnh: "Một phần quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nga là phát triển đối thoại chính trị và hợp tác cùng có lợi với các nước châu Phi trên các lĩnh vực thương mại, kinh tế, khoa học, công nghệ và văn hóa. Chúng tôi tin tưởng rằng việc hợp tác gần gũi sẽ giúp chúng ta sử dụng được tiềm năng đối tác to lớn đầy đủ". Ngày 26 tháng 4 năm 2005, Tổng thống Putin đã chính thức đến thăm Ai Cập. Đây là chuyến công du đầu tiên của một vị tổng thống Nga tới châu Phi kể từ khi chiến tranh lạnh kết thúc, đánh dấu một bước phát triển mới trong quan hệ Nga - châu Phi.

Mặc dù chậm chân hơn một số nước khác trên thế giới và phải cạnh tranh với EU, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, nhưng Nga có những bước đi riêng của mình ở châu Phi. Việc Nga quay trở lại châu Phi trong những năm đầu thế kỷ XXI được đánh giá là mang nhiều ý nghĩa. *Thứ nhất*, Nga muốn phát huy mối quan hệ bạn bè truyền thống với hầu hết các nước châu Phi trước đây để thực hiện chiến lược cường quốc mới

của mình nhằm từng bước khôi phục và khẳng định sức mạnh của Nga trên trường quốc tế; *Thứ hai*, châu Phi là thị trường quan trọng đối với Nga, là mảnh đất đầu tư đầy tiềm năng cho các doanh nghiệp Nga; *Thứ ba*, việc mở rộng hợp tác năng lượng với châu Phi có thể giúp Nga có thêm lợi thế trên thị trường năng lượng quốc tế¹.

Năng lượng là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu trong chiến lược quay trở lại châu Phi của Nga. Chuyến đi thăm Ai Cập của Tổng thống Putin năm 2005 và chuyến đi thăm 4 nước châu Phi gồm Ai Cập, Nigeria, Namibia và Angola của Tổng thống Medvedev năm 2009 đều vì mục đích hợp tác năng lượng. Ngoài ra, các lĩnh vực hợp tác khác giữa Nga và châu Phi đang được tiến hành như khai thác kim cương, phát triển hệ thống ngân hàng, xây dựng các nhà máy chế tạo điện tử... Những bước đi đầu tiên của Nga tới châu Phi trong những năm gần đây cho thấy Nga đang tìm cách để tránh tụt lại phía sau so với phương Tây và Trung Quốc trong việc chiếm lĩnh thị phần năng lượng và tài nguyên dồi dào ở châu Phi.

b. Những biện pháp tăng cường ảnh hưởng của Nga tại châu Phi

Nga là quốc gia có diện tích lãnh thổ lớn nhất thế giới, ẩn chứa trong đó gần như tất các loại tài nguyên thiên nhiên có trên trái đất, từ dầu mỏ, khí đốt, các kim loại thông thường và kim loại hiếm, nước ngọt, đất đai màu mỡ... Vì thế, giới nghiên cứu ở phương Tây nhận định, nếu trên thế giới này có nước nào muốn xưng bá là “siêu cường số 1” thế giới thì có lẽ

1. Ngọc Sơn, “Nga mở rộng chiến lược sang Châu Phi”, Báo Đầu tư - Tin kinh tế, ngày 6-8-2009.

chỉ có nước Nga, bởi họ có đầy đủ mọi thứ để đứng vào vị thế ấy, từ tiềm năng trí tuệ đến tài nguyên thiên nhiên.

Từ thời Liên Xô tới nay, người Nga nổi danh bởi hoạt động khai thác và xuất khẩu tài nguyên. Nhưng rồi họ chợt nhận ra, tài nguyên thiên nhiên không chỉ có hạn mà còn là thứ “vũ khí” trong cuộc đua tranh giành ảnh hưởng chính trị trên thế giới. Việc các nước lớn xâm nhập ảnh hưởng vào không gian hậu Xô viết là bài học địa - chính trị và địa - kinh tế nhức nhối đối với nước Nga. Vì thế, trong Chiến lược an ninh quốc gia mới đến năm 2020 và trong chính sách đối ngoại, Nga bắt đầu chú ý tới việc bảo vệ lợi ích quốc gia bên ngoài lãnh thổ của Nga. Theo chiến lược đó, Nga đã triển khai lực lượng quân sự tới Bắc Cực, kiên quyết “mạnh tay” đối phó đối với sự can thiệp của các nước vào không gian hậu Xô viết và quay trở lại châu Phi.

Trong chuyến thăm 4 nước châu Phi là Ai Cập, Nigeria, Namibia và Angola tháng 6 năm 2009, Tổng thống Medvedev đã tuyên bố miễn giảm cho châu Phi 20 tỷ USD các khoản nợ. Trong năm 2008, đại sứ Nga tại Liên Hợp Quốc Vitaly Churkin cho biết, Nga tặng 40 triệu USD cho công tác phòng chống các loại dịch bệnh như AIDS, bệnh lao và sốt rét tại khu vực châu Phi. Trong chuyến thăm 4 nước này, Tổng thống Nga Medvedev đã ký với Tổng thống Ai Cập Hosni Mubarak hiệp định hợp tác chiến lược trong 10 năm nhằm thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư. Công ty Rosatom cũng ký với Ai Cập một thỏa thuận cho phép tập đoàn này xây dựng nhà máy năng lượng hạt nhân đầu tiên ở Ai Cập. Tại Nigeria, Tổng thống Nga D. Medvedev tuyên bố Nga sẵn sàng đầu tư hàng tỉ đô la Mỹ vào đất nước giàu vàng đen này. Tập

đoàn khí đốt Gazprom của Nga và Tập đoàn dầu khí quốc gia Nigeria cũng đã nhất trí thành lập một liên doanh khai thác và vận chuyển dầu khí. Gazprom có kế hoạch giành một thị phần lớn trong dự án đường ống dẫn khí đốt xuyên sa mạc Xahara, một dự án lớn đưa khí đốt của Nigeria đến châu Âu. Dự kiến, cuộc thảo luận giữa Tổng thống D. Medvedev với các nhà lãnh đạo của Angola và Namibia về việc hợp tác khai thác các tài nguyên dầu khí, kim cương và urani cũng diễn ra suôn sẻ. Như vậy, trong chuyến công du này, Tổng thống Medvedev không những thể hiện được sự quan tâm của Moscow đối với châu Phi mà quan trọng hơn là đã mang về cho Nga những hợp đồng rất giá trị.

Tuy xuất phát chậm hơn các nước khác, song Moscow lại có những ưu thế của riêng mình trong quan hệ với châu Phi. Mọi quan hệ tốt đẹp giữa Liên xô và các nước châu Phi trong quá khứ là tấm giấy thông hành tuyệt vời để Nga tiến vào lục địa này. Theo ước tính, hiện có khoảng hơn 100 nghìn trí thức và lãnh đạo ở châu Phi từng được đào tạo ở Liên Xô trước đây. Bên cạnh đó, là một quốc gia giàu tài nguyên, Nga có kinh nghiệm trong việc chuyển giao công nghệ, bán máy móc kỹ thuật, chứ không chỉ nặng về khai thác tài nguyên thô ở châu Phi như một số nước khác. Vì thế, các doanh nghiệp Nga đã nhanh chóng chiếm được nhiều thiện cảm trong mắt người dân châu Phi.

Nhìn tổng quát có thể thấy rõ châu Phi gần đây đã trở thành một lực hút mạnh đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Có người đã nhắc tới cụm từ "con sốt châu Phi" ý nói châu lục này không những đã vượt qua được thời kỳ là thuộc địa của các nước thực dân, tự mình trỗi dậy, mà ngày càng mở rộng

sự hợp tác với nhiều nước và nhiều khu vực trên thế giới, đáp ứng những nhu cầu mới của tiến trình toàn cầu hóa, khu vực hóa vì mục tiêu phát triển. Quả thực, một châu Phi mới đang khắc phục dần những những khó khăn, thách thức, giảm dần các cuộc chiến tranh, xung đột, tăng cường cải cách, nâng cao tốc độ tăng trưởng, tăng thu nhập, mở rộng thị trường và có những nguồn tài nguyên đa dạng, dồi dào, đặc biệt là dầu mỏ, đã trở thành một khu vực đầy hấp dẫn đối với nhiều cường quốc trên thế giới. Trong thực tế, ngoài những nước và nhóm nước đã nêu trên như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Nga, nhiều nước khác cũng đang ngày càng tìm cách tiếp cận để giành thị phần tại châu Phi như Ấn Độ, Anh, Pháp, Ý...

4.2. Chính sách của các nước lớn đối với Trung Đông

Là nơi tiếp giáp ba châu lục châu Á - Âu - Phi, có Địa Trung Hải và Hồng Hải nối liền hai đại dương lớn là Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương, Trung Đông có vị trí chiến lược rất quan trọng, nên suốt từ lịch sử xa xưa đến nay khu vực này luôn thu hút nhiều cường quốc đến chinh phục và thay nhau cai trị. Từ khi kênh đào Suez hoàn thành vào năm 1869 khai thông tuyến đường biển từ châu Âu sang Ấn Độ và phương Đông, đặc biệt là từ năm 1908, khi nguồn trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới được phát hiện tại khu vực này thì Trung Đông càng trở nên quan trọng hơn. Thêm nữa, Trung Đông còn là nơi có lịch sử văn minh lâu đời, là quê hương của 3 tôn giáo lớn (Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo), là điểm nóng của thế giới với cuộc xung đột Israel - Palestine, nơi trú ngụ các chi nhánh lớn của chủ nghĩa khủng bố Alqueda, nơi xảy ra cuộc chiến Iraq, nơi tiềm ẩn cuộc khủng hoảng hạt

nhân Iran... Có thể nói khu vực này đang tiềm ẩn hầu hết các vấn đề nóng của thời đại, có tác động lớn tới tình hình chính trị khu vực và thế giới, đồng thời là những vấn đề hàng đầu trong chiến lược đối ngoại của nhiều cường quốc thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Nga... Dưới đây chúng ta sẽ nghiên cứu chính sách của các cường quốc này đối với Trung Đông.

4.2.1. Chính sách của Mỹ đối với Trung Đông

Mỹ bắt đầu tìm kiếm lợi ích ở Trung Đông từ thập niên 1920 với sự có mặt của hai công ty dầu Standard Oil California và Texaco khai thác dầu ở Saudi Arabia và Bahrain. Đến thập kỷ 1930, Kuwait trở thành địa bàn tập trung các công ty khai thác dầu của Mỹ. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai và sau đó, Trung Đông được nâng lên vị trí ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Các nhà hoạch định chính sách Mỹ cho rằng Trung Đông có nguồn tài nguyên chiến lược, là một trong những nguyên liệu có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử thế giới. Để kiểm soát nguồn tài nguyên quan trọng này, Mỹ đã dần thay thế Anh và Pháp trở thành nước có ảnh hưởng lớn nhất tại Trung Đông.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, mục tiêu quan trọng nhất trong chính sách Trung Đông của Mỹ là duy trì liên tục nguồn cung dầu mỏ với mức giá hợp lý và khối lượng đủ đáp ứng nhu cầu của Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ, “ngăn chặn các cường quốc cứng đầu muốn gây ảnh hưởng và kiểm soát khu vực nhiều dầu mỏ này”¹. Để giữ vững mục tiêu đó, Mỹ

1. *Cuộc chiến không giới hạn*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr. 304.

luôn tìm cách điều chỉnh chính sách Trung Đông của mình sao cho phù hợp với từng giai đoạn.

Từ thời chính quyền Truman tới thời Reagan, Mỹ đã triển khai thực hiện một Chiến lược về Trung Đông nhằm vào ba mục đích: hạn chế và ngăn chặn ảnh hưởng chính trị, quân sự của Liên Xô ở khu vực này; đảm bảo nguồn cung cấp dầu mỏ; và đảm bảo an ninh cho nhà nước Israel trước mọi sự đe dọa ở trong và ngoài Trung Đông.

Tiếp nối chiến lược của Truman, Học thuyết Eisenhower đẩy mạnh quan hệ của Mỹ với thế giới Arab, tăng cường vai trò quân đội Mỹ tại khu vực, đề cao vai trò của các nước Arab chủ chốt, dựa vào đó để bảo vệ lợi ích của Mỹ, chống lại Liên Xô và các mối đe dọa thù địch khác từ bên ngoài. Trong học thuyết Eisenhower, vai trò của Israel rất mờ nhạt. Cho đến giữa thập kỷ 1960, Israel vẫn dựa chủ yếu vào viện trợ kinh tế và quan hệ thương mại với châu Âu, và vũ khí của Pháp. Chính tổng thống Eisenhower đã khẳng định: "Mỹ luôn sẵn sàng huy động lực lượng vũ trang của mình nhằm bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị tại các quốc gia trong khu vực trước những nguy cơ tấn công xâm lược công khai từ bất kỳ quốc gia nào bị kiểm soát và chỉ đạo của chủ nghĩa cộng sản quốc tế"¹. Năm 1957, Học thuyết Eisenhower đã chính thức được thông qua thành luật, chính quyền Eisenhower được Quốc hội Mỹ trao quyền đặc biệt để chống lại sự mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô ở Trung Đông.

Trong thập kỷ 1950, Mỹ dựa vào những nước Arab được coi là ôn hòa. Truman đề xuất hai cấp độ liên minh quân sự

1 *Cuộc chiến không giới hạn*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr. 308.

khu vực: (1) Bộ Tư lệnh Trung Đông với vai trò chủ đạo của Anh; và (2) Tổ chức Phòng thủ Trung Đông (thường được biết đến với tên gọi Hiệp ước Baghdad) gồm Thổ Nhĩ Kỳ và Iraq. Pakistan và Iran gia nhập Hiệp ước Baghdad năm 1955. Ai Cập bác bỏ hiệp ước trên. Năm 1955, Israel bất ngờ tấn công Gaza, khi đó nằm dưới quyền kiểm soát của Ai Cập khiến khu vực này càng bị chia rẽ. Tất cả những nhân tố trên càng làm sâu sắc thêm cách tiếp cận khu vực dựa trên sự phân biệt “cấp tiến và ôn hòa” của Mỹ.

Dưới thời Tổng thống Kennedy và Tổng thống Johnson, chính sách của Mỹ ở Trung Đông tạm thời bị xao lãng do Mỹ phải tập trung đối phó với cuộc chiến ngày càng gay gắt tại Việt Nam.

Từ năm 1967, dưới thời tổng thống Johnson và Nixon, Mỹ nhận thấy tự mình không kiểm soát nổi mọi diễn biến trên thế giới, vì thế Mỹ phải dựa vào các cường quốc khu vực. Từ sau cuộc chiến 1967 tại Trung Đông, quan hệ đặc biệt Mỹ - Israel phát triển nhanh chóng. Tổng thống Johnson đánh giá cao vai trò của Israel trong việc đánh bại hai đồng minh của Liên Xô là Ai Cập và Syria chỉ trong 6 ngày với vũ khí của phương Tây. Việc đóng cửa kênh đào Suez buộc hàng viện trợ của Liên Xô cho Bắc Việt Nam phải đi vòng quanh châu Phi được Johnson coi là một món quà có ý nghĩa địa chính trị Israel dành cho Washington. Sau chiến tranh, Mỹ ủng hộ Israel ở mức cao nhất trên mọi mặt, từ chính trị đến kinh tế và quân sự. Mỹ cung cấp cho nước này các máy bay chiến đấu hiện đại nhất, tên lửa không đối không, xe tăng và tất cả các loại vũ khí trước đây chỉ dành cho các thành viên NATO.

Học thuyết Nixon được công bố trong các bài phát biểu quan trọng ở Guam vào ngày 03 tháng 9 năm 1969 và Thông điệp Liên bang năm 1970. Mặc dù thông điệp chính được nhấn mạnh là “Việt Nam hóa chiến tranh” nhưng Học thuyết Nixon đã được mở rộng sang sử dụng các lực lượng “cảnh sát khu vực” để kiểm soát khu vực, như ở Trung Đông Mỹ đã sử dụng Israel như con át chủ bài để kiểm soát “thùng thuốc súng rất dễ bùng nổ” ở khu vực này (phát biểu của Nixon về Trung Đông ngày 27 tháng 01 năm 1969). Thay đổi lớn trong chính sách của Mỹ đối với Trung Đông chính là quyết định lựa chọn Israel, rời xa các nước Arab, dùng “Israel là quốc gia duy nhất ở Trung Đông ủng hộ tự do và là đối thủ hiệu quả chống lại sự mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô” (Thư Nixon gửi Kissinger mùa xuân năm 1970).

Sau vụ scandal Watergate, Tổng thống Nixon bị hạ bệ, Ford được đưa lên làm Tổng thống thay Nixon không qua dân bầu. Học thuyết Ford không có gì mới, chỉ là một sự tiếp tục của chính sách Nixon nhằm tăng cường sử dụng con bài Israel. Trong hồi ký của mình sau này, Tổng thống Ford thừa nhận : “Trong vòng 25 năm qua, nền tảng triết học cơ bản cho chính sách của Mỹ đối với Israel là niềm tin vững chắc của chúng ta rằng nếu Mỹ cung cấp nhiều viện trợ kinh tế, vũ khí, Israel sẽ cảm thấy mạnh mẽ và tự tin, linh hoạt và sẵn sàng hơn trong việc thảo luận về một nền hòa bình lâu dài.”

Đến lượt Tổng thống Carter lên nắm quyền trong bối cảnh người dân Mỹ bị sốc và chán trường sau thất bại ở Việt Nam và vụ Watergate. Do nhận thấy can dự quân sự ở nước ngoài không còn được ủng hộ như trước, ông chuyển sang nhấn mạnh tới tầm quan trọng của nhân quyền và quan hệ bình

đăng với các quốc gia khác. Trong quan hệ với Trung Đông, Tổng thống Carter nhấn mạnh quyền của người Palestine và hình thức tự trị nào đó cho người Palestine ở Bờ Tây và Gaza. Về mặt chiến lược, tiến trình trại David của Carter đã mở đường cho việc ký kết hiệp ước hòa bình Ai Cập - Israel năm 1979. Đây được coi là thắng lợi chiến lược quan trọng nhất Mỹ giành được trong một thập kỷ.

Sau khi Ai Cập - Israel ký hiệp ước hòa bình, Liên Xô đưa quân vào Afghanistan năm 1978, cách mạng Hồi giáo ở Iran năm 1979, vùng Vịnh và Trung Đông trở thành khu vực ưu tiên cấp thiết hơn trong chính sách của chính quyền Carter. Ngày 23 tháng 01 năm 1980, Mỹ công bố Học thuyết Carter nêu rõ: “Lập trường của Mỹ hoàn toàn rõ ràng: Bất kỳ nỗ lực của bất kỳ thế lực bên ngoài nào nhằm giành quyền kiểm soát khu vực vùng Vịnh Persian sẽ bị coi là sự tấn công vào lợi ích thiết yếu của Mỹ và vì thế chúng tôi sẽ đáp trả cuộc tấn công đó bằng mọi biện pháp, kể cả sử dụng lực lượng quân sự.”

Sau khi cuộc cách mạng Hồi giáo Iran và sự can thiệp của Liên Xô vào Afghanistan làm thay đổi trật tự truyền thống của khu vực Trung Đông, Tổng thống Jimmy Carter đã nhanh chóng thông qua kế hoạch hành động mới nhằm bảo đảm những lợi ích sống còn của Mỹ tại Trung Đông, đáp trả bằng mọi cách cần thiết, kể cả biện pháp quân sự, chống lại bất kỳ lực lượng nước ngoài nào nhằm mục đích kiểm soát Trung Đông, nhất là vùng Vịnh Persian. Mỹ đã thành lập Lực lượng hỗn hợp triển khai nhanh (RDJTF) và sẵn sàng sử dụng một loạt các căn cứ quân sự tại Trung Đông trong trường hợp khẩn cấp.

Khi Tổng thống Reagan lên cầm quyền trong những năm 1980, ông đã gọi Liên Xô là “đế chế xấu xa”, đẩy lên cuộc

chiến chống Liên Xô, đẩy Chiến tranh lạnh vào giai đoạn nguy hiểm, làm cho tình hình Trung Đông vốn đã căng thẳng càng trở nên căng thẳng hơn. Ngay trong giai đoạn tranh cử, Tổng thống Reagan đã đề cao Israel, coi đó là tài sản chiến lược của Mỹ, ông nói: “Chỉ có đánh giá đầy đủ vai trò quan trọng của Nhà nước Israel trong tính toán chiến lược của chúng ta, Mỹ mới có thể xây dựng được các nền tảng nhằm đập tan các thiết kế về lãnh thổ và tài nguyên của Moscow, đảm bảo được những nhân tố thiết yếu đối với an ninh và phúc lợi quốc gia của Mỹ”. Vai trò của Israel còn được mở rộng sang cả châu Phi và Mỹ La tinh, đặc biệt ở những khu vực xảy ra xung đột nơi chính quyền Reagan có thể dễ dàng nhận được ngân sách của Quốc hội để thực hiện các chính sách chiến tranh lạnh. Chính quyền Reagan còn hợp tác chặt chẽ với Saudi Arabia trong vấn đề Afghanistan, với Israel trong vấn đề Lebanon, coi Saudi Arabia và Israel là hai đồng minh tin cậy nhất để chống lại Liên Xô và các lợi ích của Liên Xô tại Đại Trung Đông.

Chiến tranh lạnh kết thúc, mặc dù Mỹ là siêu cường có ảnh hưởng lớn nhất tại Trung Đông nhưng việc bình ổn khu vực Trung Đông trong thế có lợi nghiêng hẳn về phía Mỹ vẫn là một khó khăn trong chiến lược toàn cầu mới với tham vọng làm bá chủ thế giới của Mỹ. Lúc này nếu chỉ dựa vào một mình đồng minh chiến lược Israel là chưa đủ, Mỹ còn cần sự đồng thuận, ủng hộ từ các nước Arab trong khu vực. Đó là lý do để hai Tổng thống tiếp theo của Mỹ là Bill Clinton và George W. Bush đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao nhằm vừa bảo trợ cho Israel vừa tranh thủ sự ủng hộ của các quốc gia Arab nhằm chấm dứt xung đột và đem lại hòa bình cho Trung Đông.

Các hoạt động chính của Mỹ thời kỳ này là tiến hành các cuộc đàm phán ngoại giao. Kết quả sau nhiều vòng đàm phán, ngày 13 tháng 9 năm 1993, Hiệp định Oslo đã được ký kết chính thức giữa Israel và Lực lượng giải phóng Palestine (PLO) tại Washington với sự chứng kiến của đại diện Mỹ, Nga và nhiều nước trên thế giới. "Tiến trình hòa bình Trung Đông" giữa Israel và Palestine chính thức được xác lập đem lại niềm hy vọng lớn lao về một nền hòa bình thực sự cho Trung Đông. Trải qua muôn vàn khó khăn, trước những nỗ lực của các bên, đặc biệt là vai trò của hai Tổng thống Mỹ là Bill Clinton và George W. Bush với hai dấu ấn quan trọng là cuộc gặp cấp cao ba bên Israel - Palestine - Mỹ tại trại David tháng 7 năm 2000 và Hội nghị Hòa bình giữa Israel - Palestine và Mỹ tại Annapolis (Mỹ) tháng 11 năm 2007, có sự tham gia chứng kiến của đại diện 44 quốc gia trên thế giới. Nhưng đáng tiếc tiến trình hòa bình Trung Đông chưa đi vào hồi kết¹. Điều này cho thấy vai trò và ảnh hưởng của Mỹ ở Trung Đông là rất lớn nhưng chưa phải là tất cả, hòa bình thực sự cho Trung Đông vẫn luôn là bài toán nan giải của Mỹ.

Bước vào thế kỷ XXI, cùng với việc bảo trợ cho tiến trình hòa bình Israel - Palestine, chính sách của Mỹ đối với Trung Đông còn được cụ thể hóa đối với từng quốc gia trong khu vực. Ngày 29 tháng 1 năm 2002, trong thông điệp liên bang hằng năm, Tổng thống G. Bush đã đưa Iraq, Iran cùng Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên vào danh sách "trục ma quỷ", cáo buộc các nước này phát triển vũ khí hủy diệt hàng

1. Xem thêm: Thái Văn Long, Nguyễn Đức Toàn, *Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Palestine sau Chiến tranh lạnh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, từ tr. 44-65.

loạt cần phải loại bỏ. Mỹ cũng thay đổi chính sách đối với các quốc gia khác trong khu vực như Saudi Arabia, Ai Cập, Kuwait... nhằm tạo cơ sở tốt cho cuộc chiến chống khủng bố và tấn công Iraq.

Từ khi chiến tranh Iraq kết thúc năm 2003 đến nay, Mỹ lại tiếp tục thay đổi chính sách đối ngoại của mình bằng một phương án thực hiện mới. Ngoại trừ chính sách cứng rắn đối với vấn đề hạt nhân của Iran, Washington chuyển sang kế hoạch bình định Trung Đông bằng lộ trình hòa bình và kế hoạch kinh tế, lấy việc xây dựng khu vực mậu dịch tự do Mỹ - Trung Đông làm công cụ chính để dụ dỗ và xoa dịu các nước thù địch với Mỹ trong khu vực này.

Ngày nay, chính quyền của Tổng thống Obama đang chuyển sang một chính sách mới nhằm cải thiện hình ảnh của Mỹ đối với thế giới Hồi giáo Arab. Ngay trong chuyến thăm ngoại giao Trung Đông đầu tiên sau khi nhậm chức, tổng thống Obama đã tuyên bố sẵn sàng đối thoại với người Hồi giáo về việc giải quyết cuộc xung đột và tin rằng Hoa Kỳ "có khả năng đưa các cuộc đàm phán nghiêm túc đi trở lại đúng đường" giữa Israel và Palestine. Trong bài phát biểu tại Cairo, Ai Cập, ngày 4 tháng 6 năm 2009, Tổng thống Obama đã nói: "Không phải có được một quốc gia là quyền lợi của riêng người Palestine không thôi, mà đó còn là quyền lợi của người Do Thái khi họ có được tình hình ổn định tại vùng Trung Đông. Trong đó có quyền lợi của Hoa Kỳ khi chúng ta thấy hai quốc gia sống cạnh nhau trong hòa bình và an ninh"¹.

1. Thái Văn Long, Nguyễn Đức Toàn, "*Cuộc đấu tranh... sau Chiến tranh lạnh*", Sđd, tr.162+163.

Ngoài ra, ông Obama còn kêu gọi các nhà lãnh đạo Arab - Hồi giáo nên lãnh đạo bằng sự đồng thuận, không ép buộc, tôn trọng quyền của phụ nữ và người thiểu số. Ông nói rõ rằng, dưới nhiệm kỳ của mình, nước Mỹ sẽ không áp đặt các giá trị chính trị của mình lên các đồng minh hay kẻ thù. Sự "tôn trọng" sẽ được thay thế cho "tự do" khi Mỹ lựa chọn quan hệ với thế giới Hồi giáo.

Từ giữa tháng 12 năm 2010, tình hình Trung Đông xáo trộn bởi các cuộc nổi dậy của dân chúng, dẫn đến sự thay đổi của một số chính quyền. Những hành động mới của Mỹ đến nay mang nặng tính đối phó, chưa có một chiến lược hay học thuyết mới nào, nhưng chắc chắn Mỹ sẽ có những chính sách mới nhằm đáp ứng nhu cầu mới của tình hình và tiếp tục bảo vệ các lợi ích chiến lược của Mỹ ở khu vực này.

Tổng hợp lại có thể thấy, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vai trò của Trung Đông trong các học thuyết và chính sách quốc gia của Mỹ đã trải qua hai giai đoạn. Giai đoạn đầu từ năm 1945 đến trước cuộc chiến năm 1967 giữa Israel và các nước Arab đã tạo ra bước ngoặt lớn trong việc xác định đồng minh chiến lược tại Trung Đông của Mỹ, đưa Israel từ vị thế rất mờ nhạt trở thành đồng minh số một của Mỹ tại khu vực này. Giai đoạn 2 kể từ cuộc chiến năm 1967 đến nay đã hơn 40 năm, nét chủ đạo trong chiến lược của Mỹ đối với Trung Đông, dù dưới thời Tổng thống của đảng Cộng hòa hay đảng Dân chủ, không hề thay đổi, đó là giành ưu tiên cao nhất cho quan hệ đồng minh với Israel, coi Israel là tài sản chiến lược của Mỹ, đảm bảo cho Israel có một sức mạnh vượt trội về quân sự tại Trung Đông.

- Quan điểm và thái độ của các nước Arab - Hồi giáo ở Trung Đông đối với chính sách của Mỹ ở khu vực

Cho đến nay, phần lớn các dân tộc Arab và thế giới Hồi giáo đều cho rằng chính sách của Mỹ không mang lại cho họ một nền hòa bình thật sự. Mặc dù qua các đời Tổng thống, Mỹ đã có những điều chỉnh, thay đổi chính sách đối với khu vực Trung Đông, nhưng nhìn chung những chính sách đó luôn nhằm bảo vệ những lợi ích căn bản của Mỹ ở khu vực như đảm bảo nguồn cung cấp dầu lửa ổn định, bảo vệ an ninh cho đồng minh của Mỹ là Israel, thúc đẩy quan hệ với các quốc gia Hồi giáo ôn hòa, ngăn ngừa sự thâm nhập của các cường quốc khác vào khu vực và duy trì vai trò siêu cường của Mỹ ở Trung Đông. Theo họ, tuy Mỹ luôn luôn nói về hòa bình, thúc đẩy “Tiến trình hòa bình Trung Đông”, nhưng giữa những lời tuyên bố và việc thực thi chính sách còn một khoảng cách rất xa.

Trong thực tế, số phận của người dân Palestine nói riêng, của các dân tộc Arab và thế giới Hồi giáo nói chung, đã và đang bị tước đoạt, vì vậy họ ngày càng oán thù phương Tây, nhất là Mỹ. Họ cho rằng chính Mỹ và các nước phương Tây đã nâng đỡ Israel, để Israel tự do hoành hành, thả sức “làm mưa làm gió” ở khu vực Trung Đông. Chừng nào giải pháp cho cuộc xung đột Israel - Palestine với việc thành lập một nhà nước Palestine tồn tại bên cạnh nhà nước Israel với các đường biên giới an toàn chưa được thực thi thì chừng đó người Arab còn đoàn kết với người Palestine chống lại nhà nước Do Thái và chống Mỹ.

Hơn nữa, cuộc chiến tranh Iraq (năm 2003) và sự chiếm đóng của Mỹ ở đây càng làm tăng thêm những mâu thuẫn

vốn đã rất căng thẳng. Từ khi cuộc chiến tranh này nổ ra, thế giới phương Tây nói chung và Mỹ nói riêng, ngày càng bị nhiều người Arab và Hồi giáo căm ghét, lên án. Họ cho rằng, Mỹ và phương Tây trừng phạt chính phủ Saddam Husein ở Iraq, nhưng lại làm ngơ cho chính phủ Israel - một chính phủ cũng dựa trên sức mạnh của bạo lực chiếm đóng bất hợp pháp các vùng lãnh thổ của người Arab. Làm sao Mỹ có thể tuyên bố là quan tâm đến lợi ích của người Arab trong khi lại tàn phá một trong những đất nước lớn nhất, một cái nôi của nền văn minh Arab như vậy?

Một vấn đề nữa làm cho người dân Trung Đông không thích Mỹ là chính sách hạt nhân hai mặt của Mỹ trong khu vực. Một mặt, Mỹ không ngớt đe dọa thay đổi chế độ, tấn công quân sự, cấm vận kinh tế Iran, chỉ vì nước này đang tiến tới gần khả năng sản xuất thành công vũ khí hạt nhân. Mặt khác, Mỹ lại dung túng và phớt lờ cho Israel - nước duy nhất thân Mỹ đang sở hữu vũ khí hạt nhân trong khu vực mà chưa tham gia Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT). Chính sách này của Mỹ càng làm cho thế giới Hồi giáo nghi ngờ về những "thiện tâm thay đổi cách nhìn" của Mỹ mà Tổng thống Obama vừa tuyên bố tại Ai Cập.

Nhìn tổng thể, mặc dù Mỹ là một siêu cường có ảnh hưởng lớn ở khu vực Trung Đông và đã có những điều chỉnh, thay đổi chính sách để nắm giữ khu vực này trong vòng ảnh hưởng của mình, nhưng những cách làm mang tính áp đặt của Mỹ đã và đang tạo ra những căm ghét thù địch Mỹ của bộ phận không nhỏ người dân trong khu vực. Gần đây, Tổng thống Obama đã đưa ra một quan điểm chính sách mới về Trung Đông nhằm cải thiện quan hệ với thế giới Arab và các tín đồ

đạo Hồi. Quan điểm này được đánh giá là khôn ngoan, nhưng theo giới quan sát, sự nỗ lực mới của Mỹ cũng sẽ giống như những nỗ lực trước đây, và giống như những cố gắng của các lực lượng bên ngoài khác, đều không thể xoay chuyển được tình thế của khu vực này. Hạn chế chính của những nỗ lực đó là không thể lay chuyển được tính kiên định của thế giới Arab. Sự thay đổi chỉ có thể được thực hiện trước hết khi có những thay đổi của chính những lực lượng nòng cốt từ bên trong khu vực này.

4.2.2. Chính sách của Trung Quốc đối với Trung Đông

Mặc dù Trung Quốc có quan hệ ngoại giao khá lâu với một số quốc gia ở Trung Đông, từ năm 1978 khi Trung Quốc bắt đầu cải cách, mở cửa, nhưng mãi đến những năm đầu thế kỷ XXI nước này mới có những chính sách khá rõ ràng với khu vực này. Với nguyên tắc chủ đạo trong chính sách đối ngoại là xây dựng một môi trường có lợi cho sự phát triển kinh tế càng nhiều càng tốt, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã từng tuyên bố: nước này sẽ làm tất cả những gì cần thiết để phát triển kinh tế, duy trì ổn định trong nước và Trung Quốc sẽ phát triển quan hệ mang tính chất xây dựng với bất kỳ nước nào, tổ chức nào, xã hội nào có thể phục vụ cho mục đích đó¹.

Với định hướng trên, trong thời gian vừa qua Trung Quốc đã tăng cường quan hệ với các nước Trung Đông nhằm đẩy mạnh hợp tác kinh tế, đặc biệt là thương mại, tranh thủ nguồn cung cấp dầu lửa và khí đốt từ Trung Đông để phục vụ cho

1 Dẫn theo tin tổng hợp từ <http://www.bromi.com> ngày 03/09/2009.

mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của Trung Quốc. Trong khi đó, một số nước sản xuất năng lượng ở Trung Đông cũng có nhu cầu tìm kiếm các đối tác mới, và Trung Quốc đang nổi lên là một thị trường có sức hấp dẫn lớn.

Quan hệ kinh tế giữa Trung Quốc với các nước Trung Đông ngày càng tăng trưởng mạnh. Năm 2006, 6 nước vùng Vịnh đã lập 13 liên doanh ở Trung Quốc, trong khi năm 2002 chưa có liên doanh nào. Các nước này dự định đầu tư thêm 250 tỷ USD vào châu Á trong 5 năm tới, trong đó phần lớn là vào Trung Quốc. Từ năm 2000 đến nay, quan hệ thương mại Trung Quốc - Trung Đông đã tăng gấp hai lần lên 240 tỷ USD.

Hiện nay Trung Quốc là nước nhập khẩu dầu lớn thứ ba thế giới, sau Mỹ và Nhật Bản. Mặc dù Trung Quốc là một nước sản xuất dầu lớn nhất thế giới, nhưng do tiến trình công nghiệp hóa mạnh nên không đủ cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng tăng nhanh ở trong nước, nên đã phải nhập khẩu một lượng dầu ngày càng lớn. Năm 2010 Trung Quốc đã nhập 239 triệu tấn dầu thô, tăng 17% so với năm 2009. Trung Quốc hiện đang nhập khẩu từ 10% đến 15% lượng dầu tiêu thụ của mình. Dự báo đến năm 2015, Trung Quốc sẽ nhập khoảng 70% tổng số dầu lửa cần thiết của mình từ Trung Đông. Vì vậy, Trung Quốc muốn thành lập cơ chế đối thoại với các nước OPEC nhằm thảo luận các vấn đề thị trường dầu lửa với các nước này. Bản thân các nước Trung Đông cũng muốn tranh thủ thị trường tăng trưởng nhanh nhất thế giới của Trung Quốc. Tuy có một số quan điểm lo ngại rằng vai trò ngày càng tăng của Trung Quốc sẽ tạo ra mối đe dọa đối với nền chính trị thế giới, nhưng đa số các nước Arab không coi Trung Quốc là mối đe dọa về chính trị.

Trung Quốc tăng nhanh quan hệ kinh tế với Saudi Arabia, Iran và Iraq, những nước mà Mỹ đang gặp khó khăn về quan hệ trong những năm gần đây. Saudi Arabia công khai bày tỏ mong muốn xây dựng quan hệ đối tác kinh tế với Trung Quốc. Saudi Arabia xuất khẩu 60% tổng lượng dầu lửa của mình tới châu Á, trong đó một lượng lớn đã được đưa vào Trung Quốc. Trong tương lai Saudi Arabia có thể trở thành nước cung cấp dầu lớn nhất cho Trung Quốc.

Còn Iran trong khi đang bất đồng sâu sắc với phương Tây về chương trình vũ khí hạt nhân, lại rất mong muốn phát triển quan hệ với Trung Quốc. Hiện tại Iran là nước xuất khẩu dầu lửa lớn thứ tư trên thế giới và là nước cung cấp dầu lửa lớn thứ ba cho Trung Quốc. Bị Mỹ cấm vận, Iran đang thiếu kinh phí để khai thác dầu lửa, vì vậy nước này cần tìm kiếm một thị trường ổn định để xuất khẩu dầu lửa và họ đã chọn Trung Quốc. Trong vài năm qua, hai nước đã thảo luận và ký kết nhiều dự án lớn, như việc công ty kinh doanh dầu lửa Zhenrong ở Chu Hải đã nhất trí mua 110 triệu tấn khí đốt hóa lỏng từ Iran, trị giá khoảng 20 tỷ USD, trong thời gian 25 năm bắt đầu từ năm 2008; Tập đoàn dầu khí quốc gia Trung Quốc (CNPC) đang đàm phán với Công ty dầu lửa quốc gia Iran (NIOC) để phát triển mỏ khí đốt Kish ở vịnh Persian; Sinopec ký một hợp đồng trị giá 2,8 tỷ USD trong tháng 7 năm 2006 để mở rộng công suất nhà máy lọc dầu của Iran tại Arak; Tổng công ty dầu khí ngoài khơi quốc gia Trung Quốc (CNOOC) tháng 12 năm 2006 đã ký một thỏa thuận với Iran để khai thác dầu ở khu vực Persian với khoản đầu tư từ phía Trung Quốc là 16 tỷ USD. Iran cũng đã thảo luận với Trung Quốc về việc hỗ trợ Trung Quốc tăng thêm kho dự trữ dầu lửa quốc gia.

Mặc dù Iraq đang trong tình hình khó khăn, chiến tranh xung đột chưa hoàn toàn chấm dứt, nhưng cũng đã tìm cách tăng cường quan hệ với Trung Quốc. Tổng thống Iraq Jalal Talabani và Bộ trưởng Dầu lửa Hussein al-Shahristani đã thăm Trung Quốc vào tháng 6 năm 2007 để thảo luận về hợp tác đầu tư giữa Iraq và Trung Quốc. Thể hiện thiện chí của mình, Trung Quốc đã xóa một phần trong khoản 8 tỷ USD Iraq nợ Trung Quốc. Trước chiến tranh Iraq, Trung Quốc đã ký với chính quyền cũ của Iraq một thỏa thuận phát triển mỏ dầu Adhab với khoản đầu tư khoảng 700 triệu USD. Chính phủ mới hiện nay ở Iraq đang thảo luận về việc tiếp tục dự án này với Trung Quốc.

Khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 - 2009 và khủng hoảng Trung Đông - Bắc Phi cuối năm 2010 đầu năm 2011 hiện đang làm xáo trộn tình hình khu vực và quốc tế. Sự trỗi dậy của Trung Quốc đã giúp nước này vươn lên vượt Nhật Bản, trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới với GDP đạt 4.900 tỷ USD. Trung Quốc đã vượt Mỹ trở thành nước nhập khẩu dầu mỏ lớn nhất từ Trung Đông. Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 4 tỷ USD của năm 2000 lên 60 tỷ USD năm 2009¹.

Bên cạnh những thuận lợi trong quan hệ với Trung Đông, Trung Quốc cũng vấp phải một số khó khăn, chủ yếu là khoảng cách văn hóa, một trở ngại đối với quan hệ thương mại và đầu tư, trong đó có những vấn đề như việc thiếu ngôn ngữ chung và thiếu hiểu biết về văn hóa kinh doanh giữa hai bên.

1. Trung Quốc lại hướng mục tiêu sang Trung Đông, <http://www.bromi.com>.

Sự tăng lên về ảnh hưởng chiến lược của Trung Quốc ở Trung Đông đang gây lo ngại cho một số nước lâu nay vốn có quan hệ mật thiết với Trung Đông, đặc biệt là Mỹ. Hiện nay, Mỹ kiểm soát Afghanistan, nhưng nước này nằm kẹp giữa hai nước lớn là Trung Quốc và Iran. Mỹ không thể tiếp tế bằng đường biển và đất liền, trong khi Trung Quốc có lực lượng bộ binh cơ giới hóa rất mạnh, có thể đánh chiếm Afghanistan bất kỳ lúc nào. Nếu Mỹ đánh chiếm được Iran thì Afghanistan và Iran nối liền thành một khối, như vậy có thể đảm bảo tiếp tế thuận lợi cho Afghanistan. Mặt khác, Iran là nước sản xuất dầu lửa lớn, vì vậy nếu chiếm được Iran thì Mỹ cũng chiếm luôn được kho dầu lửa lớn và cắt đứt nguồn cung cấp dầu lửa từ Trung Đông cho Trung Quốc. Có thể nói Iran là điểm then chốt chiến lược cuối cùng của Trung Quốc. Mỹ chiếm được Iran cũng có nghĩa là chặt đứt toàn bộ chiến lược Trung Á của Trung Quốc.

Xuất phát từ vị trí chiến lược này, Trung Đông đang trở thành khu vực cạnh tranh gay gắt giữa Trung Quốc và Mỹ. Trong hai nước, bên nào giành được quyền kiểm soát thì người đó sẽ đứng vững ở Trung Đông và Trung Á cũng như ở các khu vực khác trên thế giới.

Trung Quốc hiểu rõ mối quan ngại của Mỹ về chính sách của Trung Quốc đối với Trung Đông, vì thế để trấn an Mỹ, Trung Quốc đã nhiều lần nhấn mạnh rằng họ chỉ đẩy mạnh các quan hệ thương mại ở khu vực Trung Đông, chứ không có ý đồ gì về chính trị. Tuy nhiên, báo chí vẫn không ngừng bình luận và cho rằng việc Trung Quốc tăng cường sự có mặt ở Trung Đông ít nhất cũng là nhằm cạnh tranh với Mỹ về nguồn năng lượng ở khu vực này.

4.2.3. Chính sách của EU đối với Trung Đông

Trong các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) hiện nay, Anh và Pháp là hai nước có nhiều quyền lợi và ảnh hưởng đối với khu vực Trung Đông nhiều hơn các nước khác. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (năm 1914 - 1918), đế quốc Ottoman tan rã, mất vai trò và buộc phải rút khỏi những vùng thuộc địa rộng lớn tại Trung Đông. Ngay lập tức các nước đế quốc Anh, Pháp đã nhảy vào thế chân, lập ra chế độ quản thác (dưới thời Hội Quốc Liên) ở Palestine, Iraq, Jordan, Siria, Lebanon... Trên thực tế, các đế quốc Anh, Pháp chia nhau đô hộ và khai thác tài nguyên khoáng sản ở khu vực này làm giàu cho mình.

Sang thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai (năm 1939 - 1945), để xoa dịu phong trào dân tộc và lôi kéo các nước Arab Trung Đông đứng về phe chống phát xít, Chính phủ Anh đã nhiều lần tuyên bố sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi cho các vùng đất Arab Trung Đông trở thành quốc gia độc lập, phát triển các mối quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa... lên trình độ cao. Ngược lại, các quốc gia và vùng đất Arab tại Trung Đông cũng mong muốn sự hợp tác, ủng hộ của các nước Anh, Pháp để giành, giữ độc lập và phát triển đất nước.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ở Trung Đông bùng phát chủ nghĩa Phục quốc Do Thái (Zionism) buộc Liên Hợp Quốc phải ra Nghị quyết 181 chia vùng đất Palestine cho người Do Thái và người Arab Palestine thành hai quốc gia chung sống bên nhau. Cũng từ đây, mâu thuẫn giữa người Do Thái và người Arab trở nên cực kỳ gay gắt, bùng phát thành 5 cuộc chiến tranh khu vực trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Chính vào thời gian này, với sức mạnh của một siêu cường âm mưu thống trị toàn cầu, Mỹ đã từng bước gạt Anh, Pháp ra

khỏi khu vực, dần chiếm bá quyền trong mọi lĩnh vực tại Trung Đông. Tuy nhiên, không vì thế mà Anh, Pháp mất hết quyền lợi và ảnh hưởng tại Trung Đông, hai nước này vẫn có một vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề khu vực, còn quyền lợi ở đây, tuy không được như trước.

Mặc dù trong những chiến lược, chính sách đối với Trung Đông, EU có nhiều nét tương đồng so với Mỹ, nhưng EU cũng có những cách tiếp cận riêng khác với Mỹ xuất phát từ lợi ích riêng của EU. Trong khi Mỹ thường tập trung chủ yếu vào chính trị và quân sự, thì EU đặt trọng tâm vào kinh tế và chỉ đóng vai trò thứ yếu trong các vấn đề chính trị và an ninh ở khu vực. Những khác biệt này được thể hiện trong các điểm chính sau đây:

Một là, các quốc gia châu Âu nói chung không muốn thúc ép và đòi hỏi lợi ích của mình trong việc thúc đẩy các quá trình cải cách dân chủ tại Trung Đông. Họ cho rằng cải cách chính trị là một bộ phận không thể thiếu trong tiến trình hiện đại hóa kinh tế - xã hội nói chung. Vì thế, thay cho cách yêu cầu thẳng thừng, gây áp lực đòi thay đổi chế độ như Mỹ, EU lựa chọn phương pháp ôn hòa, trung dung, nghiêng về phổ biến các giá trị tự do hơn là áp đặt. Các nước châu Âu nhiều khi đã thể hiện rõ thái độ của mình không đồng tình với cách tuyên bố gây áp lực mạnh của chính quyền Mỹ, họ rất ít khi dùng tới cụm từ "thúc đẩy dân chủ". Các nhà chính trị Đức chẳng hạn cho rằng, cải tổ chính trị là chuyển biến theo từng lĩnh vực riêng biệt chứ không phải là dân chủ hóa thuần túy. Chiến lược cải cách thể chế chính trị của thế giới Arab, từng là thuộc địa của Anh được giải quyết theo các mục tiêu pháp trị chứ không phải theo lối áp đặt chế độ dân chủ.

Hai là, khái niệm “quan hệ đối tác” đã trở thành yếu tố nổi bật được cả các chính phủ và các tổ chức chính trị - xã hội châu Âu rất thích sử dụng. Các nước châu Âu thiên về khuynh hướng cam kết tích cực, không áp dụng biện pháp trừng phạt đòi thay đổi thể chế chính trị, mặc dù có lần họ đã gây sức ép đối với một vài trường hợp cá biệt, như trong trường hợp khi Ai Cập ban hành luật hạn chế thành lập các tổ chức phi chính phủ năm 1999 chẳng hạn. Phần lớn các nước EU phản đối biện pháp trừng phạt của Mỹ đối với Syria, Libya và Iran. Trong các yêu sách đưa ra tại các dự án hỗ trợ dân chủ, hay kế hoạch nhân quyền dành cho khu vực này, châu Âu thường áp dụng rộng rãi vai trò đối tác hơn là áp đặt kiểu Mỹ, chính điều đó đã được một số quốc gia Trung Đông ủng hộ, trong đó có Jordan.

Ba là, châu Âu vẫn tiếp tục viện trợ nhiều nhất cho khu vực Bắc Phi và Trung Đông. Cụ thể Anh tiếp tục viện trợ cho Ai Cập và Yemen, Tây Ban Nha có một số dự án hợp tác với Tunisia và Morocco, Đức viện trợ cho các nước Arab. Thực chất các khoản viện trợ đó là nhằm mở rộng dân chủ, cải cách luật pháp.

Chuyển sang đầu thế kỷ XXI, EU không chỉ tỏ ra lo ngại về vấn đề cải cách chính trị ở Trung Đông, mà còn cố gắng tìm kiếm một triết lý khác với Mỹ. Cách tiếp cận của châu Âu được coi là "con đường thứ ba", trung dung, làm dần, nằm giữa hai loại giải pháp là thay đổi chế độ hoặc ủng hộ các chế độ chuyên quyền như Mỹ từng thực hiện.

Chính sách của EU đối với Trung Đông còn được thể hiện qua các khoản viện trợ, trong đó phần viện trợ cho mục tiêu

phát triển dân chủ không đáng kể so với những khoản tài trợ nhằm kiểm soát nhập cư, hợp tác chống khủng bố, tăng cường pháp luật và hợp tác an ninh.

Đối với nhiều nước EU, Trung Đông chưa phải là một đối tượng quan trọng trong kế hoạch ngân sách viện trợ chính trị của họ. Như Anh chẳng hạn, nước này đã giảm viện trợ dành cho khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA), giảm các chương trình hợp tác song phương với Ai Cập và Jordan để tăng cường ưu tiên viện trợ cho các nước đang phát triển nghèo nhất. Không đồng tình với việc quy kết chủ nghĩa khủng bố bùng nổ là do tình trạng kém phát triển ở Trung Đông, Bộ Ngoại giao Anh đã công khai tuyên bố rằng khu vực này đã nhận được quá nhiều viện trợ, do đó Anh đã hạn chế cung cấp viện trợ cho Trung Đông trong số 23 dự án so với tổng số vài trăm dự án cần sự hỗ trợ của châu Âu. Toàn bộ quỹ viện trợ của Anh dành cho thế giới Arab trong năm tài chính 2004 chỉ có 4 triệu bảng, trong khi đó riêng khoản tiền Anh cung cấp cho các cơ quan chống khủng bố ngay sau các vụ tấn công ở Madrid đã lên tới 15 triệu bảng.

Giống như Anh, Hà Lan tập trung chủ yếu vào một vài dự án không lớn ở Yemen và Ai Cập, trong khi Na Uy không hề cung cấp viện trợ cho bất cứ dự án nào ngoài các vùng lãnh thổ bị Israel chiếm đóng. Tây Ban Nha chỉ có một vài chương trình hợp tác song phương chính thức với các chính phủ Morocco, Tunisia và các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng. Chỉ có Đức mặn mà với các nước Arab, hằng năm nước này cung cấp tới hàng trăm triệu euro viện trợ cho các dự án "dân chủ và điều hành" ở Trung Đông - Bắc

Phi, phần lớn tập trung vào các dự án hợp tác kỹ thuật, chiếm 1/10 tổng viện trợ song phương dành cho MENA.

Sự khác biệt giữa châu Âu và Mỹ trong chính sách thúc đẩy cải tổ chính trị ở Trung Đông còn được thể hiện dưới các hình thức được gọi là "trợ giúp cải cách gián tiếp". Các nước châu Âu không áp dụng biện pháp can thiệp theo kiểu truyền bá dân chủ trực tiếp như Mỹ, chỉ dành một phần viện trợ không đáng kể cho những phần tử sống lưu vong, phần lớn viện trợ là để tài trợ cho các đài phát thanh. Tổng số viện trợ mà châu Âu dành cho thế giới Arab lớn hơn tổng số viện trợ tương tự của Mỹ, chỉ riêng số tiền EU cung cấp cho các nước thuộc "Đối tác Trung Đông" đã lên tới 1 tỷ euro/năm. Trong khi Mỹ dành 1/3 khoản ngân sách hạn hẹp trong chương trình Sáng kiến đối tác Trung Đông (MEPI) cho các hoạt động "viện trợ dân chủ" thì hầu hết các chính phủ châu Âu đều không đặt ra các mục tiêu và mức chi tiêu như Mỹ.

Ưu tiên viện trợ của EU thường tập trung vào các vấn đề "nhân quyền" hơn là dân chủ. Năm 2003, 70% viện trợ của châu Âu cho Trung Đông được dành cho các khoản mục liên quan đến nhân quyền (như án tử hình, tra tấn, phân biệt sắc tộc, tư pháp quốc tế...), chỉ có 30% dành cho cải cách dân chủ và luật pháp. Khoản hỗ trợ cho các vấn đề chính trị (bầu cử, đảng phái, nghị viện và quan hệ quân - dân sự) mà châu Âu dành cho Trung Đông trong ngân sách viện trợ chính trị tiếp tục chiếm một tỷ lệ thấp hơn bất cứ nơi nào khác. Như vậy, EU dường như không mấy mặn mà với các vấn đề cải tổ chính trị như đã ghi trong "Sáng kiến Đại Trung Đông" được Hội nghị G8 thông qua.

- *Quan điểm, thái độ của các nước Arab Trung Đông đối với chính sách của EU trong khu vực*

Sau khi thoát khỏi ách cai trị của thực dân châu Âu, Trung Đông đã mau chóng đổi mới hệ thống chính trị, cải cách một phần theo hướng dân chủ, coi châu Âu là đối tác kinh tế - chính trị quan trọng. Hiện nay châu Âu là một thị trường xuất khẩu lớn của các quốc gia Trung Đông, là nguồn cung cấp viện trợ, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài quan trọng để xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở, phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp khai thác dầu khí. Đối với châu Âu, Trung Đông là nơi cung cấp các loại nhiên, nguyên liệu và lương thực, thực phẩm thiết yếu, giá rẻ.

Tuy nhiên, các nước Arab Trung Đông vẫn duy trì tình đoàn kết hữu nghị anh em với nhau trong "Liên đoàn Arab", cùng nhau phối hợp trong các cuộc đấu tranh chung chống Israel, chống những chính sách áp đặt, can thiệp của các nước EU đối với khu vực nói chung và đối với vấn đề Palestine - Israel nói riêng.

4.2.4. Chính sách của Nhật Bản đối với Trung Đông

Là nước nhập khẩu dầu mỏ nhiều nhất thế giới, Nhật Bản là một khách hàng lớn của thị trường dầu mỏ Trung Đông và luôn chịu tác động mạnh bởi sự lên xuống của giá dầu và giá các loại nguyên liệu thô khác. Sau cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973, Nhật Bản đã cố gắng giảm sự phụ thuộc vào dầu lửa từ 77,4% năm 1973 xuống 56,1% năm 1995. Những năm gần đây, mức độ nhập khẩu dầu lửa của Nhật Bản đã tăng trở lại và lên tới khoảng 90%. Với sự phụ thuộc như trên, Nhật

Bản là nước mong chờ vào sự ổn định và hòa bình ở Trung Đông hơn bất cứ nước công nghiệp nào khác trên thế giới.

Chính sách của Nhật Bản đối với Trung Đông từ thập kỷ 1990 đã chuyển từ hỗ trợ hòa bình sang quan tâm đến các lợi ích kinh tế, tập trung vào sự ổn định lâu dài ở Trung Đông. Nhật Bản nhận thức rõ rằng các vấn đề kinh tế của Trung Đông không thể giải quyết độc lập với các vấn đề chính trị và xã hội. Xung đột giữa Israel và Palestine được chính phủ Nhật Bản coi là nguyên nhân chính dẫn đến sự mất an ninh trong khu vực Trung Đông. Vì vậy, Nhật Bản rất nỗ lực góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế và chính trị ở hai nước này thông qua đối thoại và xây dựng niềm tin giữa hai phía.

Trong những nỗ lực kiến tạo hòa bình ở Trung Đông, Nhật Bản đã thực hiện một số dự án và chương trình cơ bản, như dự án Hòa bình Trung Đông năm 2003, còn gọi là chương trình Giao lưu thanh niên Israel và Palestine; dự án An ninh con người ở cấp cơ sở (grassroots) do chính phủ Nhật Bản tài trợ năm 2003 nhằm xây dựng niềm tin và sự hợp tác giữa Israel và Palestine; chương trình Giao lưu sinh viên Nhật Bản - Israel - Palestine nhằm chia sẻ quan điểm của thanh niên về các vấn đề thời sự của đất nước... Ngoài các chương trình mang tính chất đối thoại cấp địa phương, về mặt chính trị Nhật Bản khuyến khích Israel và Palestine đàm phán về vấn đề hòa bình giữa hai bên và các nước liên quan. Tháng 1 năm 2005, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản, ông Nobutaka Machimura, đã đi thăm Israel và Palestine. Tháng 4 năm 2005, Phó Thủ tướng Israel, ông Ehud Olmert, đã đi thăm Nhật Bản, sau đó đến tháng 5 năm 2005 đã đi thăm Palestine

Quan hệ giữa Nhật Bản và các nước Trung Đông thực sự nồng ấm hơn kể từ năm 2005. Thủ tướng Palestine Mahmoud Abbas đã đến thăm Nhật Bản vào tháng 5 năm 2005, Chủ tịch Hội đồng nhà nước Qatar, ông Sheikh Hamad Bin Khalifa Al Thani đã có chuyến viếng thăm Nhật Bản vào tháng 6 năm 2005, chủ tịch nước Yemen, ông Ali Abdullal Saleh thăm Nhật Bản vào tháng 11 năm 2005; Quốc vương Mohammed VI của Morocco thăm Nhật Bản vào tháng 11 năm 2005; Quốc vương Jordan, ông Abdullah II và thủ tướng Iraq, ông Ibrahim Saleh thăm Nhật Bản tháng 12 năm 2005.

Tháng 1 năm 2006, cựu Thủ tướng Nhật Bản, ông Junichiro Koizumi, đã thăm Thổ Nhĩ Kỳ lần đầu tiên sau 15 năm không có chuyến viếng thăm ở cấp thủ tướng của hai nước. Hai nhà lãnh đạo Nhật Bản và Thổ Nhĩ Kỳ đã đồng ý tăng cường mối quan hệ truyền thống lâu dài giữa hai nước, mở rộng hợp tác trong một số vấn đề mang tính chất quốc tế, bao gồm cả việc duy trì và gìn giữ hòa bình ở Trung Đông.

Cũng trong tháng 1 năm 2006, diễn đàn Đối thoại Nhật Bản - các nước Arab lần thứ ba đã được tổ chức tại Saudi Arabia. Rồi hội nghị lần thứ tư giữa giới quan chức chính phủ Nhật Bản với thế giới Hồi giáo đã được tổ chức tại Tunisia cũng trong năm 2006. Đến tháng 9 năm 2006, Nhật Bản đã tổ chức Tuần lễ văn hóa lần thứ 3 tại Trung Đông ở các nước Saudi Arabia, Thổ Nhĩ Kỳ và Tunisia, đồng thời tiến hành liên tiếp các diễn đàn nhân dịp Hội nghị Liên đoàn Arab diễn ra tại Angeria.

Sau khi Hiệp ước Oslo được ký kết năm 1993, Nhật Bản đã tăng cường trợ giúp Palestine nhằm góp phần giúp nước này giảm bớt khó khăn và giải quyết mối quan hệ xung đột với

Israel. Nhật Bản đã mở rộng sự giúp đỡ đối với Palestine trong 4 lĩnh vực: Hỗ trợ nhân đạo, tái thiết quốc gia, phát triển kinh tế độc lập, và xây dựng niềm tin giữa Israel và Palestine. Tính đến tháng 3 năm 2006, Nhật Bản đã giải ngân trên 830 triệu USD tiền viện trợ phát triển cho Palestine kể từ năm 1993. Khi Thủ tướng Mahoud Abbas viếng thăm Nhật Bản tháng 5 năm 2005, Nhật Bản đã thông báo một khoản hỗ trợ trọn gói 100 triệu USD cho Palestine, trong đó khoảng 50 triệu USD nhằm hỗ trợ khẩn cấp cho người dân Palestine đang chịu cảnh xung đột với Israel tại dải Gaza. Hơn nữa, Nhật Bản còn hỗ trợ cho cuộc bầu cử ở Palestine vào tháng 1 năm 2006 khoản tiền trị giá 720.000 USD nhằm khuyến khích Palestine thành lập một nhà nước thân thiện và hợp tác với Israel.

Ngoài Israel và Palestine, Nhật Bản còn hỗ trợ Iraq tái thiết nền kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Tại Diễn đàn quốc tế về tái thiết Iraq diễn ra ở Madrid tháng 10 năm 2003, Nhật Bản đã thông báo một khoản trợ cấp trọn gói 5 tỷ USD cho công cuộc tái thiết Iraq đến năm 2007, trong đó 1,5 tỷ USD đã được giải ngân ngay lập tức và đến tháng 5 năm 2005 khoản viện trợ này đã có quyết định giải ngân toàn bộ. Chính sách viện trợ của Nhật Bản để tái thiết Iraq chủ yếu thực hiện trong các lĩnh vực như điện (xây dựng các trạm phát điện, lắp đặt các thiết bị điện, xây dựng trạm phát điện bằng diesel ở Samawah), y tế và sức khoẻ (xây dựng 11 bệnh viện và cung cấp thiết bị y tế), nước sạch và vệ sinh môi trường (thông qua Quỹ Ủy thác do Chương trình môi trường của Liên Hợp Quốc (UNEP) hợp tác thực hiện ở Mesopotamia), an ninh (cung cấp xe cảnh sát), giáo dục, văn hóa, thể thao và một số lĩnh vực khác.

Ngoài ra, các nước Trung Đông khác cũng nhận được sự hỗ trợ của Nhật Bản, đặc biệt là các nước thuộc Hội đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC). Nhật Bản đã cung cấp tài chính cho việc phát triển nguồn nhân lực ở Saudi Arabia, giúp các nước vùng Vịnh hợp tác bảo vệ môi trường, phát triển giáo dục, đối thoại giữa các chính phủ và giao lưu văn hóa.

Các chính sách và hiệu quả hợp tác của Nhật Bản đối với các vấn đề thuộc khu vực Trung Đông nêu trên đã thu hút được cảm tình và sự chào đón của các nước Arab trong khu vực. Vai trò của Nhật Bản ở Trung Đông được mở rộng trong các lĩnh vực từ chính trị, an ninh, đến kinh tế, văn hóa, xã hội với mục đích "chia sẻ trách nhiệm" cùng với Mỹ và các nước phương Tây khác. Chính sách của Nhật Bản ở Trung Đông vừa mang tính độc lập vừa mang tính phối hợp với các nước phương Tây khác. Để xây dựng hòa bình trong một khu vực đầy xung đột, Nhật Bản thường có xu hướng xây dựng mối quan hệ tốt với cả hai phía. Mặt khác, các vấn đề của Trung Đông thường độc lập với chính sách của Nhật Bản kể cả về bản chất lẫn lợi ích. Ví dụ, trong mối quan hệ căng thẳng giữa Mỹ và Iran, Nhật Bản chỉ đóng vai trò cầu nối giữa Trung Đông và phương Tây. Vì vậy, khi nói đến vai trò của Nhật Bản, Mỹ và EU ở Trung Đông, người ta thường nói đến một sự "phân công hợp lý" giữa ba đối trọng này trong khu vực Trung Đông, trong đó mỗi đối trọng có sự đóng góp theo quan điểm, cách thức và năng lực riêng của mình nhằm góp phần kiến tạo hòa bình và phát triển ở Trung Đông.

4.2.5. Chính sách của Nga đối với Trung Đông

Là nước kế thừa hầu như toàn bộ di sản của Liên Xô trước đây nên có thể nói Liên bang Nga là nước có bề dày truyền

thống trong quan hệ và có vai trò ảnh hưởng nhất định đối với các vấn đề thuộc khu vực Trung Đông.

Ngay sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, Đảng Cộng sản Liên Xô và chính quyền Xô viết đã cử nhiều đoàn công tác xuống hoạt động tại các khu vực Arab - Hồi giáo Trung Đông nhằm gây dựng cơ sở, giúp đỡ cách mạng giải phóng dân tộc ở đây. Hàng loạt các đảng mang khuynh hướng cộng sản đã được thành lập ở Iraq, Siria, Lebanon, Jordan... Về mặt ngoại giao, từ năm 1921, Liên Xô đã ký những hiệp ước hỗ trợ lẫn nhau nếu một trong hai nước bị nước thứ ba tấn công. Trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Liên Xô đã đưa một lực lượng hồng quân xuống phối hợp với lực lượng các nước đồng minh, các nước Arab chống sự xâm nhập của phát xít Đức, Ý tại miền Bắc Iran.

Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, sự có mặt và ảnh hưởng của Liên Xô ở Trung Đông đã tạo nên thế cân bằng nhất định tại khu vực này, đặc biệt là giúp đỡ các phong trào dân tộc và giải phóng dân tộc phát triển. Tuy nhiên, càng về cuối Chiến tranh lạnh, cùng với sự gia tăng ảnh hưởng của Mỹ, vai trò của Liên Xô ở Trung Đông đã suy giảm dần.

Sau Chiến tranh lạnh, đầu thập niên 1990, nước Nga quay về lo giải quyết công việc nội bộ và phục hồi kinh tế trong nước, vai trò ảnh hưởng của Nga ở các khu vực trên thế giới, trong đó có Trung Đông, càng trở nên mờ nhạt.

Sang thế kỷ XXI, đặc biệt là nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Putin, nước Nga đã độc lập hơn với phương Tây, dần lấy lại vị thế cường quốc của mình ở các khu vực trên thế giới, bao gồm cả Trung Đông.

Trong khi Trung Quốc ngày càng nâng cao vai trò của mình ở Trung Đông thì ngược lại, Nga ngày càng mất dần vị thế và ảnh hưởng tại khu vực này.

Một số ít trong những hoạt động ngoại giao mà Nga còn đóng vai trò quan trọng là Nga có chân trong bộ tứ đồng bảo trợ cho Tiến trình hòa bình giữa Palestine và Israel, đồng thời có tiếng nói trong Diễn đàn G8, một diễn đàn để các bên liên quan thảo luận và tư vấn cho nhau về chính sách đối với các nước Trung Đông, tìm cách hướng tới những thỏa thuận đa phương về những vấn đề như dân chủ hóa, hay xây dựng xã hội công dân mà cho đến nay, hầu như chưa có vấn đề nào đạt được thỏa thuận tập thể. Về kinh tế, Nga cố gắng tìm cách gây ảnh hưởng của mình thông qua con chủ bài dầu lửa và khí đốt, nhưng ngay cả về mặt này, tiếng nói của Nga cũng không gây được tác động lớn.

Phần lớn quan hệ của Nga với các nước Trung Đông hiện nay tập trung chủ yếu trong việc bán vũ khí, mặc dù từ giữa những năm 1990, Nga đã thỏa thuận với Mỹ không bán vũ khí cho Iran và một số nước Trung Đông khác. Năm 2005, Nga đã ký thỏa thuận trị giá 700 triệu USD với Iran để phát triển hệ thống phòng thủ đất đối không. Với hành động này, Nga đã bị Mỹ phê phán là đi ngược lại thỏa thuận Nga - Mỹ, vì thế đã gây ra mối bất hòa giữa Nga và Mỹ cũng như giữa Nga với các đồng minh của Mỹ ở khu vực Trung Đông.

Để tái khẳng định vị thế và ảnh hưởng của mình tại Trung Đông, ngày 16 tháng 10 năm 2007, Tổng thống Nga Putin đã chính thức thăm Iran bất chấp những lời đe dọa về ám sát cá nhân và về sự phản đối của dư luận phương Tây. Trong cuộc viếng thăm này, Nga cam kết tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp

tác lâu dài với Iran, đồng thời công khai cảnh báo Mỹ và các nước phương Tây rằng Nga phản đối mọi hành động bạo lực chống lại Iran. Nga cam kết tiếp tục giúp Iran phát triển ngành hạt nhân dân sự, trong đó có việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân Bushehr trị giá 1 tỷ USD.

4.3. Phân tích tổng thể về vai trò, tầm ảnh hưởng và tương quan lực lượng giữa các nước lớn ở châu Phi và Trung Đông

Xét một cách tổng thể về vai trò, tầm ảnh hưởng và tương quan lực lượng giữa các nước lớn ở châu Phi và Trung Đông, có thể khẳng định cho đến nay tất cả các nước lớn đều rất quan tâm đến khu vực này, vì vị trí địa - chính trị - kinh tế - văn hóa - tôn giáo của nó có tầm quan trọng chiến lược, đặc biệt vì khu vực này có những nguồn tài nguyên thiên nhiên thiết yếu như dầu lửa, khí đốt, vàng, kim cương... Thực tế mỗi nước lớn đều đã triển khai thực hiện các chính sách riêng của mình đối với khu vực, trong một số trường hợp họ đã có sự phối hợp hành động trước những vấn đề mà họ cùng có mối quan tâm chung. Nhưng dù hành động chung hay riêng, vai trò của các nước lớn đối với khu vực không giống nhau, giữa họ có sự thay đổi về vị trí và tầm ảnh hưởng của mỗi nước tùy theo mỗi thời kỳ lịch sử cụ thể.

Trong thời kỳ thuộc địa, châu Âu, nhất là Anh, Pháp, Hà Lan, đóng vai trò thống trị ở châu Phi và Trung Đông với tư cách là những nước thực dân hay mẫu quốc cai trị và khai thác thuộc địa, đặc biệt là khai thác các nguồn tài nguyên quý giá bao gồm tài nguyên khoáng sản, nguồn nhân lực lao động giá

ré và thị trường thuộc địa rộng lớn tiêu thụ một lượng lớn hàng hóa công nghiệp từ chính quốc.

Đến thời kỳ nổ ra cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Liên Xô, nay là nước Nga, đã vượt lên trở thành nước có ảnh hưởng lớn tới khu vực này, giúp các nước trong khu vực đứng lên đấu tranh giành lại những quyền lợi chính đáng của họ, lật đổ ách đô hộ và áp bức của chủ nghĩa thực dân, đế quốc, vì tự do, độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ và hạnh phúc của nhân dân.

Khi chiến tranh thế giới bùng nổ, Nga và Mỹ tranh giành ảnh hưởng, các nước châu Phi - Trung Đông bị phân tán, một số nước thân Nga, các nước khác thân Mỹ dẫn đến những mâu thuẫn, bất hòa, xung đột, thậm chí cả chiến tranh đổ máu.

Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh và sau Chiến tranh lạnh, Mỹ nổi lên đóng vai trò chi phối đối với khu vực. Và không riêng một mình Mỹ, thời kỳ này Mỹ còn có những đồng minh chiến lược trong khu vực như Israel trợ giúp đặc lực, nhờ đó Mỹ gần như là cường quốc duy nhất có ảnh hưởng bao trùm cả khu vực, các nước khác đóng vai trò nghe theo, phụ họa, có ảnh hưởng từng phần, hoặc nếu có bất đồng thì chỉ phản ứng nhẹ nhàng, không trực diện đối đầu căng thẳng.

Bước sang thập niên đầu của thế kỷ XXI, Mỹ vẫn chi phối toàn cục, nhưng Trung Quốc dần dần lấn sân. Với những tiềm lực mới được xây dựng và phát triển nhờ đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong vài thập kỷ liên tiếp, tăng nguồn lực tài chính, tiềm lực quốc phòng, có một dân số đông, và lợi dụng sự mâu thuẫn gay gắt giữa Mỹ với một số quốc gia trong khu vực, nhất là các nước Arab, Trung Quốc ngày càng vươn

manh và mở rộng ảnh hưởng ra các vùng trên thế giới, trong đó một trọng điểm là châu Phi - Trung Đông. Trung Quốc đã bắt đầu gây dựng được ảnh hưởng ngày càng tăng đối với một số nước ở khu vực này, một trường hợp điển hình là Iran.

Trong tương lai từ nay đến năm 2020, và xa hơn, đến giữa thế kỷ XXI, Mỹ và Trung Quốc sẽ là hai cường quốc lớn nhất tranh giành ảnh hưởng ở khu vực châu Phi và Trung Đông. Đối với Mỹ, chắc chắn họ sẽ không chịu khoanh tay để mất một khu vực có “lợi ích sống còn” đối với nước Mỹ như họ vẫn thường nói. Mặt khác, đối với Trung Quốc, một nước đang đẩy mạnh việc thực hiện chính sách “quyền lực mềm”, họ sẽ không ngồi yên để nhìn nước Mỹ một mình hưởng thụ những môi ngon béo bở ở châu Phi và Trung Đông, họ sẽ tiếp tục tìm đường len lỏi vào khu vực này để từ đó giành cho mình những phần lợi ích thỏa đáng mà Trung Quốc lâu nay hằng mong đợi như nắm giữ một địa bàn chiến lược cùng với nguồn dầu khí dồi dào nhất thế giới. Cuộc tranh giành ảnh hưởng và lợi ích của hai cường quốc này sẽ ngày càng trở nên quyết liệt, chắc chắn những xung đột giữa họ sẽ xảy ra, lúc đó khu vực châu Phi và Trung Đông một lần nữa sẽ không tránh khỏi những cơn sóng dữ mới, khả năng hòa bình, ổn định và phát triển của châu Phi và Trung Đông sẽ bị đẩy ra xa hơn.

CHƯƠNG V

DẦU MỎ, KHÍ ĐỐT Ở TRUNG ĐÔNG VÀ CHÂU PHI

Trong những năm gần đây, nhu cầu năng lượng trên toàn thế giới ngày càng gia tăng, khiến nguồn năng lượng thiết yếu là dầu mỏ và khí đốt ngày càng trở nên khan hiếm. Trung Đông và châu Phi được biết đến là những khu vực tiềm năng về nguồn năng lượng này. Vậy thực trạng trữ lượng về dầu mỏ và khí đốt tại châu Phi và Trung Đông ra sao? Khả năng sản xuất và mức tiêu thụ dầu mỏ và khí đốt của hai khu vực như thế nào? Dầu mỏ và khí đốt đã tạo ra cơ hội và thách thức gì đối với các nước châu Phi và Trung Đông và triển vọng về nguồn năng lượng này như thế nào?.

5.1. Thực trạng trữ lượng dầu mỏ và khí đốt tại Trung Đông và châu Phi

Dầu mỏ được ví như “máu” của nền kinh tế, một cơ thể khỏe mạnh cần cung cấp đầy đủ máu cũng giống như một nền kinh tế tăng trưởng cần bổ sung đủ nguồn “máu đen”, song nguồn “máu đen” này không có khả năng tái sinh mà càng ngày trở nên khan hiếm. Trung Đông và châu Phi hiện nay đang nắm trong tay nguồn năng lượng quý giá này.

Theo đánh giá của nhiều tổ chức năng lượng quốc tế, đặc biệt là nhận định mới đây nhất của Tổ chức Dầu mỏ và khí

đốt thế giới, với trữ lượng 727,314 tỷ thùng dầu mỏ và 2.591,653 Tcf (Tcf) khí đốt tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2009, Trung Đông là khu vực có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn nhất thế giới, trữ lượng dầu mỏ của Trung Đông chiếm hơn 50% tổng trữ lượng dầu mỏ thế giới, còn trữ lượng khí đốt của Trung Đông cũng xấp xỉ gần ½ tổng trữ lượng khí đốt thế giới.

Theo đánh giá này thì châu Phi có trữ lượng dầu mỏ đứng thứ tư trên thế, với 117,064 tỷ thùng, chiếm 10% tổng trữ lượng dầu mỏ thế giới, còn trữ lượng khí đốt của châu Phi thì xếp ở vị trí thứ ba trên thế giới sau khu vực Trung Đông và Trung Á với 494,078 Tcf (Chi tiết xem Bảng 5.1.).

Bảng 5.1. Trữ lượng dầu lửa và khí đốt của các nước Trung Đông và châu Phi theo đánh giá của một số tổ chức quốc tế

Nước/Khu vực	Dầu lửa	Dầu lửa	Dầu lửa	Khí đốt	Khí đốt	Khí đốt	Khí đốt
	Tỷ thùng	Tỷ thùng	Tỷ thùng	Tcf	Tcf	Tcf	Tcf
	T/C Thống kê của BP	T/C Dầu và Khí đốt	Báo cáo Dầu lửa thế giới	T/C Thống kê của BP	CEDIGAZ	T/C Dầu và Khí đốt	Báo cáo Dầu lửa thế giới
	Đến cuối năm 2007	Đến 01/01/2009	Đến cuối năm 2007	Đến cuối năm 2007	Đến 01/01/2008	Đến 01/01/2009	Đến cuối năm 2007
Bắc Mỹ	70,311	209,910	57,535	308,289	308,462	308,794	314,059
Trung và Nam Mỹ	111,211	122,687	104,793	272,841	260,095	266,541	246,979
Châu Âu	15,570	13,657	13,801	207,654	218,134	169,086	168,978
Trung Á	128,146	98,886	126,000	1 890,891	1 900,265	1 993,800	2 104,000
Bahrain	NA	0,125	NA	3,002	3,002	3,250	NA
Iran	138,400	136,150	137,000	981,748	988,820	991,600	985,000
Iraq	115,000	115,000	126,000	111,947	111,949	111,940	91,000

Israel	NA	0,002	NA	NA	1,554	1,075	NA
Jordan	NA	0,001	NA	NA	0,177	0,213	NA
Kuwait	101,500	104,000	99,425	63,001	63,002	63,360	66,300
Lebanon	0	0	0	0	0	0	0
Oman	5,572	5,500	5,700	24,367	24,367	30,000	32,000
Qatar	27,436	15,210	20,000	904,055	904,064	891,945	903,150
Saudi Arabia	264,209	266,710	264,825	253,030	257,800	258,470	254,000
Syria	2,500	2,500	2,900	10,171	10,029	8,500	12,100
United Arab Emirates	97,800	97,800	68,105	215,066	227,323	214,400	196,300
Yemen	2,780	3,000	2,670	17,234	17,234	16,900	16,800
Một số nước khác	0,128	--	0,689	1,730	--	--	13,572
Trung Đông	755,325	745,998	727,314	2 585,351	2 609,319	2 591,653	2 570,222
Algeria	12,270	12,200	11,900	159,446	159,059	159,000	160,000
Angola	9,035	9,040	9 500	NA	9,535	9,530	5,700
Benin	NA	0,008	NA	NA	0	0 040	NA
Botswana	0	0	0	0	0	0	0
Burkina Faso	0	0	0	0	0	0	0
Burundi	0	0	0	0	0	0	0
Cameroon	NA	0 200	NA	NA	8,299	4,770	NA
Cape Verde	0	0	0	0	0	0	0
Central African Republic	0	0	0	0	0	0	0
Chad	0,900	1,500	0	0	0	0,000	0
Comoros	0	0	0	0	0	0	0
Congo (Brazzaville)	1,940	1,600	1,940	NA	4,591	3,200	4,050
Congo (Kinshasa)	NA	0,180	NA	NA	0	0,035	NA
Cote d'Ivoire (Ivory Coast)	NA	0,100	NA	NA	0,777	1,000	NA
Djibouti	0	0	0	0	0	0	0
Egypt	4,070	3,700	3,700	72,854	72,749	58,500	68,450
Equatorial Guinea	1,755	1,100	1,705	NA	3,885	1,300	3 400
Eritrea	0	0	0	0	0	0	0
Ethiopia	NA	0,004	NA	NA	0 883	0,880	NA
Gabon	1,995	2,000	3,184	NA	1,059	1,000	2,500

Gambia, The	0	0	0	0	0	0	0
Ghana	NA	0,015	NA	NA	0,848	0,800	NA
Guinea	0	0	0	0	0	0	0
Guinea-Bissau	0	0	0	0	0	0	0
Kenya	0	0	0	0	0	0	0
Lesotho	0	0	0	0	0	0	0
Liberia	0	0	0	0	0	0	0
Libya	41,464	43,660	36,500	52,795	52,796	54,380	52,800
Madagascar	0	0	NA	NA	NA	NA	NA
Malawi	0	0	0	0	0	0	0
Mali	0	0	0	0	0	0	0
Mauntania	0	0,100	0	0	0	1,000	0
Mauritius	0	0	0	0	0	0	0
Morocco	NA	0,001	NA	NA	NA	0,053	NA
Mozambique	0	0	0	NA	2,119	4,500	0
Namibia	0	0	0	NA	2,472	2,200	0
Niger	0	0	0	0	0	0	0
Nigeria	36,220	36,220	37,200	186,991	186,887	184,160	184,500
Reunion	0	0	0	0	0	0	0
Rwanda	0	0	NA	NA	2,013	2,000	NA
Saint Helena	0	0	0	0	0	0	0
Sao Tome and Principe	0	0	0	0	0	0	0
Senegal	0	0	0	0	0,388	0	0
Seychelles	0	0	0	0	0	0	0
Sierra Leone	0	0	0	0	0	0	0
Somalia	0	0	NA	NA	0,212	0,200	NA
South Afrca	NA	0,015	NA	NA	0,318	--	NA
Sudan	6,615	5,000	6,700	NA	3,037	3,000	4,000
Swaziland	0	0	0	0	0	0	0
Tanzania	0	0	NA	NA	0,989	0,230	NA
Togo	0	0	0	0	0	0	0
Tunisia	0,596	0,425	0,601	NA	1,236	2,300	3,461

Uganda	0	0	0	0	0	0	0
Western Sahara	0	0	0	0	0	0	0
Zambia	0	0	0	0	0	0	0
Zimbabwe	0	0	0	0	0	0	0
Một số nước khác	0,622	--	1,786	42,837	0,177	--	15,350
Châu Phi	117,482	117,064	114,716	514,923	514,328	494,078	504,211
Việt Nam	3,410	0,600	1,250	7,769	7,769	6,800	8,200
Châu Á và Đại dương	40,847	34,006	40,049	510,687	531,809	430,412	527,580
World Total	1 238,892	1 342,207	1 184,208	6 290,636	6 342,411	6 254,364	6.436,029

Nguồn: Cơ quan thông tin về năng lượng (EIA), 03/03/2009.

Xét về trữ lượng dầu lửa, nhóm “10 nước” có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất của Trung Đông và châu Phi bao gồm các nước: Saudi Arabia, Iran, Iraq, Kuwait, UAE, Libya, Nigeria, Algeria, Angola, Sudan. Trong đó, Saudi Arabia là nước có trữ lượng dầu mỏ không những lớn nhất khu vực Trung Đông mà còn lớn nhất thế giới với 266,710 tỷ thùng, chiếm khoảng 1/5 tổng trữ lượng dầu mỏ thế giới. Vị trí thứ ba và thứ tư, thứ năm trong danh sách các nước có trữ lượng dầu mỏ lớn trên thế giới đều thuộc về các nước Trung Đông. Đó là Iran - nước có trữ lượng dầu mỏ lớn thứ ba trên thế giới sau Saudi Arabia và Canada, rồi đến Iraq với trữ lượng dầu mỏ là 115 tỷ thùng, Kuwait ở vị trí thứ năm với trữ lượng dầu mỏ là 104 tỷ thùng. UAE xếp ở vị trí thứ bảy về trữ lượng dầu mỏ trên thế giới. Các nước châu Phi như Libya và Nigeria cũng là những nước có trữ lượng dầu mỏ lớn trên thế giới chiếm khoảng 3,4% và 3% tổng trữ lượng dầu mỏ thế giới, được xếp ở vị trí thứ 9 và 10 theo đánh giá của Tổ chức Dầu mỏ và khí đốt thế giới ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Nói đến các giếng dầu mỏ có trữ lượng lớn ở Trung Đông và châu Phi không thể không kể đến vùng Ghawar với diện tích rộng 1.260 dặm nằm trong lãnh thổ Saudi Arabia. Đây là vùng có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới ước tính khoảng 70 tỷ thùng. Chỉ riêng vùng Ghawar của Saudi Arabia có trữ lượng dầu mỏ lớn hơn tổng trữ lượng dầu mỏ của 06 quốc gia khác cộng lại. Tiếp đó là khu vực Burgan rộng lớn nằm phía Nam thành phố Kuwait bao gồm các vùng Burgan, Magwa và Admadi, với trữ lượng gần 70 tỷ thùng, đây được coi là khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn thứ hai trên thế giới. Sau đó là đến Safaniya - vùng có trữ lượng dầu mỏ lớn thứ ba trên thế giới và vùng Kurais cũng là một trong những vùng có trữ lượng dầu mỏ lớn trên thế giới. Cả hai vùng này đều nằm ngoài khơi Saudi Arabia. Các vùng có trữ lượng dầu mỏ lớn của Iran đều nằm ở Tây Nam Khuzestan gần biên giới với Iraq. Hiện nay, Iran có 40 vùng với trữ lượng dầu mỏ lớn, trong đó có 27 vùng nội địa và 13 vùng ở ngoài khơi. Các vùng có trữ lượng dầu mỏ chính của Iraq đều tập trung ở phía Đông Nam của đất nước tạo thành một vành đai với 05 vùng có trữ lượng dầu mỏ lớn, trung bình hơn 5 tỷ thùng/vùng và 22 vùng có trữ lượng dầu mỏ ít hơn, trung bình hơn 1 tỷ thùng/vùng. Trữ lượng của các vùng này chiếm khoảng từ 70% đến 80% tổng trữ lượng dầu mỏ của Iraq. UAE gồm 07 tiểu vương trong đó Abu Dhabi là tiểu vương có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất quốc gia Hồi giáo này với trữ lượng 92,2 tỷ thùng dầu, kế tiếp là tiểu vương Dubai với trữ lượng dầu mỏ 4 tỷ thùng, Sharjah với 1,5 tỷ thùng và Ras al Khaimad có trữ lượng ít hơn khoảng 100 triệu thùng. Nhìn chung, các vùng có các giếng dầu mỏ với trữ lượng lớn của khu vực Trung Đông đều nằm gần đường biên giới giữa các nước, đây cũng chính

là nguyên nhân khiến khu vực Trung Đông trở thành điểm nóng - nơi tranh chấp nguồn năng lượng quý hiếm này giữa các nước trong khu vực.

Ở châu Phi, các vùng có trữ lượng dầu mỏ lớn đều tập trung ở Bắc Phi. Đáng kể nhất là vùng Bắc và Nam Hassi Messaoud của Algeria có trữ lượng khoảng trên 300 triệu thùng. Ngoài ra, với trữ lượng dầu mỏ khoảng từ 160 triệu thùng đến 300 triệu thùng trải rộng ở những vùng khác của Algeria, Angola, Ai Cập, Libya, Morocco, Nigeria và Tunisia. Theo nguồn dữ liệu của Hội đồng Khoa học địa lý và Mintek, thì đó là vùng Rhourde El Baguel, nam Hassi Berkin, Zarzan Tine và Edj'leh của Algeria; vùng El Morgan và vùng dầu lửa tháng 7 của Ai Cập; vùng Zelten, Waha, Amal, Serir, Gialo Và Dahra của Libya; vùng Meskalia của Morocco; vùng Usan, Ukot, Aparo, Agabami, Bonga Sw và Jones Creek của Nigeria; vùng El Borma của Tunisia.

Xét về trữ lượng khí đốt, thứ hạng trong bảng xếp loại các nước có trữ lượng khí đốt lớn nhất trên thế giới có những thay đổi, không giống vị trí trong bảng xếp hạng các nước có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất trên thế giới. Nếu như xét về trữ lượng dầu mỏ thì Saudi Arabia xếp ở vị trí top ten trên thế giới, song xét về trữ lượng khí đốt thì Saudi Arabia chỉ xếp ở vị trí thứ 4 với trữ lượng khí đốt ước tính khoảng 258 Tcf (Tcf). Với trữ lượng khí đốt 991,6 Tcf, Iran vươn lên vị trí thứ hai trên thế giới sau Nga. Vị trí thứ ba thuộc về Qatar với trữ lượng khí đốt 890 Tcf chiếm khoảng 15% tổng trữ lượng khí đốt toàn thế giới song đây là quốc gia xuất khẩu khí tự nhiên hóa lỏng (LNG - *Liquefied natural gas*) lớn nhất trên thế giới. Trong bảng xếp hạng các nước có trữ lượng khí đốt lớn nhất trên thế

giới, vị trí thứ bảy và thứ chín thuộc về 02 quốc gia châu Phi là Nigeria với trữ lượng là 184,2 Tcf và Algeria với trữ lượng là 159 Tcf, song Nigeria là nước có trữ lượng khí đốt lớn nhất châu Phi có thể đáp ứng đủ nguồn cung cho các nước thuộc khu vực Tây Phi, xếp thứ hạng thứ hai tại khu vực là Algeria. Đứng ở vị trí thứ ba về trữ lượng khí đốt là Ai Cập. Mặc dù được xếp trong 5 nước có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất trên thế giới song trữ lượng khí đốt của Kuwait lại ở mức khiêm tốn khoảng 63 Tcf, còn trữ lượng khí đốt của Iraq thì dường như không được nhắc đến.

Là nước có trữ lượng khí đốt lớn thứ hai trên thế giới, các vùng có trữ lượng khí đốt lớn của Iran bao gồm nam và bắc Pars, Kish và Kangan-Nar. Bên cạnh đó, hơn 1/3 trữ lượng khí đốt của Iran nằm rải rác ở các vùng khác nhau và chưa được khai thác. Phần lớn trữ lượng khí đốt của Qatar nằm ở ngoài khơi rộng lớn vùng phía bắc, đây là vùng có trữ lượng khí đốt nằm rải rác ngoài khơi lớn nhất trên thế giới, với trữ lượng được phát hiện vào khoảng 450 Tcf. Tại Saudi Arabia, các khu vực có trữ lượng khí đốt lớn đều là những khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn của quốc gia Trung Đông này. 57% trữ lượng khí đốt của Saudi Arabia tập trung tại vùng Ghawar nội địa rộng lớn và vùng Safaniya và Zuluf ngoài khơi, đặc biệt chỉ riêng vùng dầu khí Ghawar chiếm khoảng 1/3 trữ lượng khí đốt của quốc gia này. Tương tự như vậy, Abu Dhabi là tiểu vương vừa có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất và trữ lượng khí đốt lớn nhất của UAE với trữ lượng khoảng 198,5 Tcf, xếp thứ tự tiếp theo là tiểu vương Sharjah, Dubai và Ras al-Khaimah có trữ lượng nhỏ hơn rất nhiều tương ứng với 10,7 Tcf, 4,0 Tcf và 1,2 Tcf. Tại châu Phi, vùng đồng bằng sông Niger là nơi có trữ lượng khí đốt lớn nhất của Nigeria. Vùng

có trữ lượng khí đốt lớn nhất của Algeria là Hassi R'Mei được phát hiện vào năm 1956 với trữ lượng ước tính khoảng 85 Tcf. Ngoài ra, những vùng có trữ lượng khí đốt tương đối của Algeria nằm rải rác ở khu vực phía nam và đông nam của đất nước Bắc Phi này. 80% trữ lượng khí đốt của Ai Cập nằm ở khu vực Địa Trung Hải.

Nói tóm lại, trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn của Trung Đông và châu Phi chỉ tập trung ở một số quốc gia trong khu vực, đặc biệt là các nước vùng Vịnh giáp vịnh Ba Tư, các nước Bắc Phi giáp Địa Trung Hải và các nước ở khu vực đồng bằng sông Niger. Vị trí địa lý ưu đãi cho các nước Trung Đông và châu Phi cơ hội khai thác dầu mỏ và khí đốt tiềm năng của mình để không những phục vụ cho nhu cầu phát triển của đất nước mà còn xuất khẩu cho các quốc gia khác. Song làm thế này để phát huy tối đa lợi thế này thực sự vẫn còn là một vấn đề đặt ra đối với chính các quốc gia Trung Đông và châu Phi và đối với cả thế giới.

5.2. Khả năng sản xuất và mức tiêu thụ dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi

5.2.1. Khả năng sản xuất dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi

- Dầu mỏ

Từ thế kỷ VIII, dầu mỏ đã được biết đến ở Trung Đông, lúc đó người ta khai thác sản phẩm từ dầu mỏ để lát nhựa các con đường ở Baghdad. Sang thế kỷ IX, dầu mỏ bắt đầu được mở rộng sản xuất ở khu vực Trung Đông. Còn ở châu Phi cho mãi đến những năm 50-60 của thế kỷ XX, dầu mỏ của khu

vực mới bắt đầu được khai thác. Hiện nay, trong bảng xếp hạng 15 nước sản xuất dầu mỏ lớn nhất trên thế giới theo số liệu năm 2008 thì có 5 nước Trung Đông và 2 nước châu Phi, trong đó Saudi Arabia là nước sản xuất dầu mỏ lớn nhất thế giới với sản lượng là 10.783,07 nghìn thùng/ngày, xếp thứ 4 là Iran với sản lượng là 4.179,62 nghìn thùng/ngày đứng sau Nga và Mỹ. Kế tiếp là UAE với sản lượng là 3.046, 449 nghìn thùng/ngày và tiếp đó là Kuwait với sản lượng 2.728,501 nghìn thùng/ngày. Mặc dù với trữ lượng dầu mỏ lớn nhất tại châu Phi, song khả năng sản xuất dầu mỏ của Nigeria lại xếp sau Algeria với sản lượng 2.168, 552 nghìn thùng/ngày đứng ở vị trí thứ 15 trong bảng xếp hạng các nước sản xuất dầu mỏ lớn nhất trên thế giới, còn sản lượng của Algeria là 2.180,07 nghìn thùng/ngày, được xếp ở vị trí thứ 14. Một phần là do Algeria - quốc gia Bắc Phi có trình độ kỹ thuật sản xuất dầu mỏ hiện đại và kinh nghiệm lâu năm hơn trong ngành khai thác dầu mỏ ở châu Phi, trong khi đó trình độ khai thác cũng như kinh nghiệm sản xuất dầu mỏ của Nigeria còn yếu nên tiềm năng phát triển ngành dầu khí của quốc gia Tây Phi này vẫn còn vô cùng to lớn (Chi tiết xem Bảng 5.2.).

Có thể nói rằng, Trung Đông vẫn là khu vực sản xuất dầu mỏ lớn nhất trên thế giới chiếm hơn 70% tổng sản lượng của OPEC và 30% tổng sản lượng của toàn thế giới, trong khi đó sản lượng dầu mỏ của toàn khu vực châu Phi chiếm gần 30% tổng sản lượng của OPEC và gần 13% tổng sản lượng của toàn thế giới¹. Có thể nhận thấy rằng sản lượng dầu mỏ của cả

1. Những tính toán này là do tác giả dựa vào số liệu tổng hợp trong năm 2008.

hai khu vực Trung Đông và châu Phi có xu hướng gia tăng theo các năm từ năm 2005 đến năm 2008, nhưng đến năm 2009 có sự sụt giảm. Một trong những nguyên nhân chính của hiệu tượng này là do khủng hoảng tài chính toàn cầu cuối năm 2008 đã khiến cầu về dầu mỏ trên thế giới giảm sút.

Bảng 5.2: Tổng cung dầu mỏ của Trung Đông và châu Phi qua các năm

(Đơn vị: nghìn thùng/ngày)

	2005	2006	2007	2008	2009
Bắc Mỹ	15 197,6	15 327,1	15 389,93	15.032,46	15.451,64
Châu Âu	6 103,382	5 692,142	5 430,961	5.211,491	4.956,776
Trung Á	11 765	12.157,87	12 615,19	12.534,69	12 906,78
Trung Đông	25.550,76	25.187,13	24.555,49	25.840,86	24.400,63
Bahrain	47,52479	48,56101	48,43458	48,43458	48,43458
Iran	4 238,584	4.149,625	4 039,025	4 179,62	4 176,635
Iraq	1.889,419	2.009,441	2 096,636	2 385,578	2 400,339
Israel	5,2457	3,80553	4,02907	4,02907	4,02907
Jordan	-0,25859	-0,12821	0,08777	0,08777	0,08777
Kuwait	2 671,98	2.662,916	2 603,426	2 728,501	2 496,427
Lebanon	0	0	0	0	0
Oman	780,5585	743,8595	714,8137	761,1384	816,1527
Palestine	0	0	0	0	0

Qatar	1.111,045	1.138,144	1.121,076	1.203,178	1.212,888
Saudi Arabia	11.096,31	10 665,44	10.248,62	10 783,07	9 764,639
Syria	463,794	438,8215	411,8702	401,1688	399,874
United Arab Emirates	2.844,626	2 948,469	2 947,497	3 046,449	2.794,69
Yemen	401,9348	378,1764	319,9696	299,6068	286,4341
Châu Phi	10.273,44	10.478,75	10.825,06	10.878,62	10.679,04
Algeria	2.090,583	2.122,425	2.174,546	2.180,701	2 125,922
Angola	1.260,505	1.434,917	1.768,464	2.014,317	1 948,038
Benin	0	0	0	0	0
Botswana	0	0	0	0	0
Burkina Faso	0	0	0	0	0
Burundi	0	0	0	0	0
Cameroon	82,70864	86,80748	83,15674	81,65448	77,23345
Cape Verde	0	0	0	0	0
Central African Republic	0	0	0	0	0
Chad	176,6575	157,9178	144,2027	126,9863	115
Comoros	0	0	0	0	0
Congo (Brazzaville)	235,876	247,1958	213,6506	239,7504	274,3402
Congo (Kinshasa)	19,74795	20	22,15616	19,95765	16,36164

Cote d'Ivoire (Ivory Coast)	39,93577	63,13191	53,04377	60,2088	58,86103
Djibouti	0	0	0	0	0
Egypt	717,1616	792,0186	780,3649	718,5459	678,3018
Equatorial Guinea	375,4767	362,8658	368,5288	359,2032	346,0161
Eritrea	0	0	0	0	0
Ethiopia	0	0	0	0	0
Gabon	266,0288	236,7665	243,897	247,813	241,8052
Gambia	0	0	0	0	0
Ghana	7,39939	7,08103	7,69119	7,69119	7,69119
Guinea	0	0	0	0	0
Guinea - Bissau	0	0	0	0	0
Kenya	0,16089	-0,31759	-0,13615	-0,13615	-0,13615
Lesotho	0	0	0	0	0
Liberia	0	0	0	0	0
Libya	1721,293	1809,577	1844,703	1874,989	1789,155
Madagascar	0,08457	0	0	0	0
Malawi	0	0	0	0	0
Mali	0	0	0	0	0
Mauritania	0	30,61918	14,99178	12,83333	16,50685
Mauritius	0	0	0	0	0

Morocco	4,30974	4,05268	3,93794	3,93794	3,93794
Mozambique	0	0	0	0	0
Namibia	0	0	0	0	0
Niger	0	0	0	0	0
Nigeria	2.630,86	2.442,25	2.352,756	2.168,552	2 211,423
Reunion	0	0	0	0	0
Rwanda	0	0	0	0	0
Saint Helena	0	0	0	0	0
Sao Tome and Principe	0	0	0	0	0
Senegal	-0,03865	-0,01342	-0,06512	-0,06512	-0,06512
Seychelles	0	0	0	0	0
Sierra Leone	0,00299	0,02898	0,02539	0,02539	0,02539
Somalia	0	0,10807	0,11005	0,11005	0,11005
South Africa	215,6963	201,7384	196,1957	193,8048	190,5595
Sudan	352,4073	381,3479	466,7621	480,7901	486,4416
Swaziland	0	0	0	0	0
Tanzania	0	0	0	0	0
Togo	0	0	0	0	0
Tunisia	76,7478	78,07796	85,88712	86,76198	91,32411
Uganda	0	0	0	0	0
Western Sahara	0	0	0	0	0

Zambia	0,15928	0,15948	0,19034	0,19034	0,19034
Zimbabwe	0	0	0	0	0
Châu Á và Châu Đại Dương	8.462,626	8.487,567	8.478,026	8.568,277	8.524,561
Vietnam	390,9906	361,9019	350,6508	313,6363	338,3616
Thế giới	84.589,04	84.652,13	84.535,04	85.477,53	84.390,54

Nguồn: Tổ chức Quản lý Thông tin Năng lượng Mỹ.

- Khí đốt

Trung Đông và châu Phi cũng được biết đến là hai khu vực có trữ lượng lớn về khí đốt. Nhưng hiện nay, sản lượng khí đốt của Trung Đông mới chiếm 12% tổng sản lượng khí đốt thế giới, đứng ở vị trí thứ 4 trong danh sách các khu vực sản xuất khí đốt lớn trên thế giới, còn châu Phi thì đứng ở vị trí thứ 6 trong bảng xếp hạng, chiếm 6,5% tổng sản lượng khí đốt thế giới. Tại Trung Đông, Iran vươn lên vị trí hàng đầu trong danh sách 5 nước sản xuất khí đốt lớn nhất của khu vực với sản lượng 4.107,135 tỷ m² (Bcf) trong năm 2008 và đứng ở vị trí thứ 4 trong bảng xếp hạng các nước sản xuất khí đốt lớn của thế giới. Saudi Arabia xếp ở vị trí thứ hai trong khu vực với sản lượng 2.841 Bcf vào năm 2008, song so với thế giới thì quốc gia vùng Vịnh này ở thứ hạng thứ 8. Vị trí thứ ba của khu vực thuộc về Qatar với sản lượng khí đốt là 2.178,584 Bcf. Mặc dù so với khu vực UAE xếp ở vị trí thứ 4 nhưng so với thế giới, UAE ở thứ hạng thứ 17 với sản lượng khí đốt là 1.774,226 Bcf. Với trữ lượng dầu mỏ không đáng kể song Oman lại là quốc gia Trung Đông có sản lượng khí đốt tương

đổi cao 849,6789 Bcf - đây là một nguồn năng lượng quan trọng để giúp Oman phát triển đất nước.

Bảng 5.3. Sản lượng khí đốt của Trung Đông và châu Phi qua các năm

(Đơn vị: tỷ mét khối)

	2005	2006	2007	2008	2009
Bắc Mỹ	26 133,61	26 792,5	27.269,79	28.255,39	NA
Trung và Nam Mỹ	4 863,199	5 059,904	5 199,751	5 259,08	NA
Châu Âu	11 427,97	1 1091,84	10 712,59	11 155,09	NA
Trung Á	28 191,43	28 895,33	29 221,14	29 939,29	NA
Trung Đông	11.205,45	11.948,83	12.592,98	13.510,85	NA
Bahrain	378,2237	400,119	416,0107	446,3816	NA
Iran	3.563,284	3 835,562	3 951,749	4 107,135	NA
Iraq	86,52175	63,567	51,5599	66,3922	NA
Israel	26,1331	34,25555	40,2591	42,02485	NA
Jordan	9,8882	11,3008	8,82875	8,82875	NA
Kuwait	434,3745	438,2592	425,8989	448,5005	NA
Lebanon	0	0	0	0	NA
Oman	698,8839	837,3187	848,9726	849,6789	NA
Palestine	0	0	0	0	NA
Qatar	1 617,427	1 790,471	2 231,908	2.718,584	NA
Saudi Arabia	2 515,841	2 594,24	2 628,142	2 840,739	2722,787
Syna	215,4215	220,7188	211,89	208,3585	NA

United Arab Emirates	1 659,452	1 723,019	1 777,757	1 774,226	NA
Yemen	0	0	0	0	NA
Châu Phi	6.117,538	6.545,248	6.832,382	7.156,962	NA
Algeria	3 107,72	3.079,468	2 995,771	3 054,924	NA
Angola	28,252	24,0142	29,31145	24,0142	NA
Benin	0	0	0	0	NA
Botswana	0	0	0	0	NA
Burkina Faso	0	0	0	0	NA
Burundi	0	0	0	0	NA
Cameroon	0	0,7063	0,7063	0,7063	NA
Cape Verde	0	0	0	0	NA
Central African Republic	0	0	0	0	NA
Chad	0	0	0	0	NA
Comoros	0	0	0	0	NA
Congo (Brazzaville)	4,2378	6,3567	6,3567	6,3567	NA
Congo (Kinshasa)	0	0	0	0	NA
Cote d'Ivoire (Ivory Coast)	45,9095	45,9095	52,9725	45,9095	NA
Djibouti	0	0	0	0	NA
Egypt	1 500,888	1 596,238	1 642,148	1 705,715	NA
Equatorial Guinea	45,9095	45,9095	103,1198	235,5511	NA
Eritrea	0	0	0	0	NA

Ethiopia	0	0	0	0	NA
Gabon	3,5315	3,5315	2,8252	3,17835	NA
Gambia, The	0	0	0	0	NA
Ghana	0	0	0	0	NA
Guinea	0	0	0	0	NA
Guinea-Bissau	0	0	0	0	NA
Kenya	0	0	0	0	NA
Lesotho	0	0	0	0	NA
Liberia	0	0	0	0	NA
Libya	399,0595	465,9814	539,6132	561,5085	NA
Madagascar	0	0	0	0	NA
Malawi	0	0	0	0	NA
Mali	0	0	0	0	NA
Mauritania	0	0	0	0	NA
Mauntius	0	0	0	0	NA
Morocco	1,76575	2,1189	1,27134	2,1189	NA
Mozambique	7,063	58,26975	105,945	116,5395	NA
Namibia	0	0	0	0	NA
Niger	0	0	0	0	NA
Nigeria	791,056	1006,478	1147,738	1159,215	NA
Reunion	0	0	0	0	NA
Rwanda	0	0	0	0	NA
Saint Helena	0	0	0	0	NA

Sao Tome and Prncipe	0	0	0	0	NA
Senegal	1,76575	1,76575	1,76575	1,76575	NA
Seychelles	0	0	0	0	NA
Sierra Leone	0	0	0	0	NA
Somalia	0	0	0	0	NA
South Africa	77,693	102,4135	105,945	114,7738	NA
Sudan	0	0	0	0	NA
Swaziland	0	0	0	0	NA
Tanzania	14,4	17,8	19,2	19,8	NA
Togo	0	0	0	0	NA
Tunisia	88,2875	88,2875	77,693	104,8856	NA
Uganda	0	0	0	0	NA
Western Sahara	0	0	0	0	NA
Zambia	0	0	0	0	NA
Zimbabwe	0	0	0	0	NA
Châu Á và châu Đại Dương	12 135,72	13 082,58	13 941,94	14 508,36	NA
Việt Nam	141,26	201,2955	208,3585	233,079	NA
Thế giới	100.074,9	103.423,3	105.774,1	109.788,5	NA

Nguồn: Tổ chức Quản lý Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA).

Không chỉ là một trong những quốc gia châu Phi có sản lượng dầu mỏ lớn nhất khu vực mà Algeria còn là quốc gia có sản lượng khí đốt lớn nhất tại châu Phi với 3.055 Bcf, xếp ở vị

trí thứ 6 trong bảng xếp hạng các nước sản xuất khí đốt lớn nhất trên thế giới. Kế đến là Ai Cập với sản lượng khí đốt là 1.705,715 Bcf. Nigeria xếp ở vị trí thứ ba trong danh sách các nước sản xuất khí đốt lớn nhất khu vực và ở vị trí thứ 23 trong bảng xếp hạng các nước sản xuất khí đốt lớn nhất thế giới với sản lượng là 1.159 Bcf. Các nước châu Phi có sản lượng khí đốt trên 100 Bcf, đó là Libya: 561,5085 Bcf; Guinea Xích đạo: 235,5511 Bcf; Mozambique: 116,5395 Bcf; Nam Phi: 114,7738 Bcf và Tunisia: 10,8856 Bcf. Nhìn chung, sản lượng khí đốt của các nước Trung Đông và châu Phi đều gia tăng theo các năm, một phần đáp ứng nhu cầu tiêu thụ năng lượng trong nước đang ngày càng cao, mặt khác cũng giúp các nước Trung Đông và châu Phi xuất khẩu khí đốt cho các nước trong khu vực và trên thế giới.

5.2.2. Một số tổ chức và công ty khai thác và sản xuất dầu mỏ và khí đốt nổi tiếng của Trung Đông và châu Phi

Có thể nhận thấy rằng các nước sản xuất dầu mỏ lớn ở Trung Đông và châu Phi đều là thành viên của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) - một tổ chức có vai trò “cầm cân nảy mực” đối với sản lượng cũng như giá dầu trên thế giới. Hiện nay, OPEC gồm 6 nước Trung Đông, 4 nước châu Phi và 2 nước Nam Mỹ. Trong số 5 nước đồng sáng lập ra OPEC vào năm 1949 đã có đến 4 nước thuộc khu vực Trung Đông đó là Saudi Arabia, Iraq, Iran và Kuwait và sau đó là các nước Qatar (năm 1961); Libya (năm 1962); UAE (năm 1967); Algeria (năm 1969); Nigeria (năm 1971); Gabon (năm 1995) sau đó rút ra khỏi OPEC. Gần đây nhất là Angola, nước Tây Phi này đã chính thức trở thành thành viên OPEC vào năm 2007.

Một đặc điểm chung nữa đối với các nước khai thác dầu khí lớn ở Trung Đông và châu Phi, đó là các tập đoàn hay công ty khai thác và sản xuất dầu khí lớn của Trung Đông và châu Phi đều thuộc sở hữu nhà nước hay của hoàng gia. Chẳng hạn, Saudi Aramco là một tập đoàn nổi tiếng và lớn nhất thuộc sở hữu nhà nước trong lĩnh vực khai thác và sản xuất dầu khí của Saudi Arabia với sản lượng dầu trung bình 7 triệu thùng/ngày và sản lượng khí đốt khoảng từ 9,3 Bcf đến 12,5 Bcf. Tại UAE, Công ty dầu quốc gia Abu Dhabi - Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC) là tập đoàn khai thác và sản xuất dầu khí lớn nhất, cũng thuộc sở hữu nhà nước với 17 công ty con. Tập đoàn dầu khí Kuwait (KPC) bao gồm một loạt các công ty như: công ty Dầu khí Kuwait (KOC) chuyên khai thác và sản xuất dầu khí; công ty Dầu quốc gia Kuwait (KNPC) chuyên lọc và chuyên chở dầu; công ty Dầu mỏ quốc tế Kuwait (KPI) chuyên lọc và marketing sản phẩm dầu... tất cả đều thuộc sở hữu nhà nước. Cũng tương tự như vậy đối với các công ty khai thác và sản xuất dầu khí lớn của Iran và Iraq. Công ty khai thác và sản xuất dầu khí lớn của Nigeria là NNPC thuộc sở hữu nhà nước. Nói đến công ty khai thác và sản xuất dầu mỏ của Algeria không thể không nhắc đến doanh nghiệp quốc doanh Sonatrach, hiện nay công ty này đang khai thác khu vực dầu khí lớn nhất của Algeria với sản lượng ước tính khoảng 350.000 thùng/ngày chiếm khoảng 26% tổng sản lượng dầu mỏ trên toàn quốc và sản lượng khí đốt chiếm hơn 50% tổng sản lượng khí đốt của Algeria. Ngành dầu khí của Libya do Tập đoàn dầu khí quốc gia (NOC) chịu trách nhiệm khai thác và sản xuất. Đây là tập đoàn thuộc sở hữu nhà nước.

Trong bối cảnh hội nhập và quốc tế hóa hiện nay, xu thế liên doanh, hợp tác với các công ty nước ngoài trong ngành dầu khí ở khu vực Trung Đông và châu Phi ngày càng gia tăng. Có thể nói rằng các tập đoàn dầu khí nổi tiếng trên thế giới đã có mặt tại hầu hết các quốc gia có tiềm năng về dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi như Shell, Exxon Mobil, Chevron, Conoco Phillips, Petrobras, Statoil Hydro, Addax Petroleum, Sinopec... dưới dạng liên doanh hay liên kết để cùng với các công ty của các nước Trung Đông và châu Phi cùng khai thác, sản xuất và kinh doanh dầu khí của khu vực.

5.2.3. Mức tiêu thụ dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi

- Dầu mỏ

Như trên đã đề cập, khu vực Trung Đông và châu Phi với trữ lượng và khả năng sản xuất dầu mỏ lớn không những đủ cung cho nhu cầu trong khu vực mà còn đáp ứng cầu nhập khẩu của một số đối tác lớn trên thế giới. Với sản lượng 25.841 nghìn thùng dầu/ngày vào năm 2008, mức tiêu thụ dầu mỏ của cả khu vực Trung Đông là 6.775 nghìn thùng/ngày, chiếm 26%, điều đó có nghĩa là xuất khẩu ròng của Trung Đông đạt 19.066 nghìn thùng/ngày. Trong số các quốc gia Trung Đông tiêu thụ dầu mỏ nhiều nhất phải kể đến Saudi Arabia với mức tiêu thụ 2.376 nghìn thùng/ngày, chiếm gần 1/2 mức tiêu thụ của cả khu vực, tiếp theo là Iran với mức tiêu thụ 1.741 nghìn thùng/ngày; Iraq: 616 nghìn thùng/ngày; UAE: 525 nghìn thùng/ngày; Kuwait: 351 nghìn thùng/ngày; Syria: 273 nghìn thùng/ngày; Israel: 251 nghìn thùng/ngày. Tại châu Phi, mức tiêu thụ dầu mỏ của châu lục này vẫn chưa cao. So

với thế giới, mức tiêu thụ dầu mỏ của châu Phi là 3.235 nghìn thùng/ngày, chỉ chiếm gần 4% tổng mức tiêu thụ dầu mỏ thế giới. Các nước tiêu thụ dầu nhiều nhất của châu Phi đều là các nước sản xuất dầu mỏ, hay là các nền kinh tế phát triển của lục địa đen. Đó là Ai Cập với mức tiêu thụ 702 nghìn thùng/ngày; Nam Phi: 575 nghìn thùng/ngày; Algeria: 292 nghìn thùng/ngày; Nigeria: 286 nghìn thùng/ngày; Libya: 278 nghìn thùng/ngày; Morocco: 197 nghìn thùng/ngày (Chi tiết xem Bảng 5.4.). Nhìn chung, nhằm phục vụ nhu cầu tăng trưởng kinh tế, nhu cầu tiêu thụ dầu mỏ của các nước Trung Đông và châu Phi đều có chiều hướng gia tăng. Nếu như năm 2005, mức tiêu thụ dầu mỏ của Trung Đông là 5.828,161 nghìn thùng/ngày thì đến năm 2009 đã tăng hơn 1.000 nghìn thùng/ngày, tương tự như vậy cũng xảy ra đối với châu Phi, mức tiêu thụ dầu mỏ của châu Phi năm 2005 là 2.972,44 nghìn thùng/ngày thì sau 4 năm đã tăng lên 3.238 nghìn thùng/ngày.

Bên cạnh đó, Trung Đông và châu Phi còn là khu vực xuất khẩu dầu mỏ lớn trên thế giới. Dựa trên những số liệu thu thập, tác giả ước tính năm 2008, Trung Đông đã xuất khẩu ròng dầu thô, đạt 19.066 nghìn thùng/ngày chiếm gần 68% tổng lượng xuất khẩu ròng của OPEC, còn xuất khẩu ròng dầu mỏ của châu Phi là 7.644 nghìn thùng/ngày chiếm hơn 27% tổng lượng xuất khẩu ròng của OPEC. Trong đó, lượng dầu mỏ xuất khẩu của Trung Đông sang Mỹ đạt 2.400 nghìn thùng/ngày chiếm gần 10% tổng sản lượng dầu mỏ của Trung Đông và chiếm gần 13% tổng lượng dầu mỏ xuất khẩu ròng của Trung Đông. Chỉ riêng lượng dầu mỏ xuất khẩu của châu Phi sang Mỹ là 2.515 nghìn thùng/ngày đã chiếm gần ½ tổng lượng dầu mỏ xuất khẩu ròng của châu Phi và chiếm gần 1/3

tổng sản lượng dầu mỏ của châu Phi. Nigeria được coi là nước xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất tại châu Phi sang Mỹ với 988 nghìn thùng/ngày.

Ngoài ra, Nhật Bản cũng là nước nhập khẩu dầu mỏ lớn từ khu vực Trung Đông sau Mỹ. Trong 4,7 triệu thùng dầu thô nhập khẩu trong năm 2008 thì gần 80% lượng dầu nhập khẩu của Nhật Bản là từ khu vực Trung Đông, trong đó tỷ lệ nhập khẩu dầu thô của Nhật Bản từ Saudi Arabia là 27%; từ UAE: 20%; từ Qatar: 12%; từ Kuwait và Iran đều là 9%. Lượng dầu nhập khẩu của Nhật Bản từ khu vực châu Phi chưa nhiều, mặc dù trong những năm gần đây châu Phi được coi là khu vực khai thác năng lượng chiến lược của Nhật Bản.

Trung Quốc hiện nay đang là nền kinh tế mới nổi của châu Á và được đánh giá là nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Chính vì vậy nhu cầu về dầu mỏ để phát triển kinh tế của Trung Quốc đang ngày càng gia tăng. Theo cơ quan Năng lượng toàn cầu FACTs, trong năm 2008 Trung Quốc đã nhập 3,6 triệu thùng dầu thô, trong đó 1,8 triệu thùng dầu thô được nhập khẩu từ Trung Đông chiếm 50%, và 1,1 triệu thùng dầu thô được nhập khẩu từ châu Phi chiếm 30%. Saudi Arabia - quốc gia Trung Đông và Angola - quốc gia châu Phi là hai nhà xuất khẩu dầu thô lớn nhất cho Trung Quốc, chiếm 1/3 tổng lượng dầu thô nhập khẩu của Trung Quốc.

Nếu như các nước tiêu thụ và nhập khẩu dầu của Trung Đông rất đa dạng thì các nước nhập khẩu và tiêu thụ dầu của các nước sản xuất dầu mỏ lớn của châu Phi chủ yếu là châu Âu. Theo số liệu của Tổ chức Thương mại toàn cầu Atlas năm 2009, phần lớn lượng dầu xuất khẩu của Libya được bán cho các nước châu Âu như: Ý là 425 nghìn thùng/ngày; Đức: 178

nghìn thùng/ngày; Pháp: 133 nghìn thùng/ngày và Tây Ban Nha: 115 nghìn thùng/ngày. Gần ½ tổng sản lượng dầu xuất khẩu của Algeria được bán cho các nước châu Âu như Pháp, Đức, Ý và Anh ước tính khoảng 482 nghìn thùng/ngày theo số liệu của Tổ chức Năng lượng quốc tế.

Có thể khẳng định rằng với trữ lượng và khả năng sản xuất dầu mỏ lớn trên thế giới, các nước sản xuất dầu mỏ của Trung Đông và châu Phi không chỉ bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia mà còn có thể cung cấp đủ nguồn dầu thô cho các nước trong khu vực và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu sang các khu vực và quốc gia khác trên thế giới.

Bảng 5.4. Tổng mức tiêu thụ dầu lửa của Trung Đông và châu Phi qua các năm

(Đơn vị: nghìn thùng/ngày)

	2005	2006	2007	2008	2009
Bắc Mỹ	25 269,34	25 063,04	25 176,02	23 897,07	23 016
Trung và Nam Mỹ	5 481,752	5 733,33	5 931,258	6 149,33	6 105
Châu Âu	16 420,5	16 452,75	16 224,79	16 154,6	15 281
Trung Á	4 158,806	4.190,085	4 093,807	4 349,8	4 291
Trung Đông	5.828,161	6.040,575	6.279,046	6.775	6.806
Bahrain	30,51584	39,14797	43,21912	44	39
Iran	1 556,44	1 642,915	1 655,697	1 741	1 809
Iraq	541,0284	532,9929	570,8079	616	687
Israel	257,5292	249,6363	241,8445	251	231
Jordan	112,4302	107,7327	103,5094	111	108

Kuwait	329,938	317,0605	321,6055	351	320
Lebanon	97,45164	86,74616	79,11151	93	90
Oman	72,0646	78,03322	90,95882	96	84
Palestine	19,97633	21,62019	22,11096	23	24
Qatar	86,084	94,99609	121,5751	123	142
Saudi Arabia	1 963,644	2.020,021	2 144,449	2 376	2 430
Syria	258,6537	261,1182	264,3065	273	252
United Arab Emirates	374,2297	448,4878	477,583	525	435
Yemen	128,1752	140,0671	142,2676	152	155
Châu Phi	2.972,248	3.039,069	3.121,78	3.235	3.238
Algeria	254,7569	252,6715	271,0913	292	325
Angola	49,56101	56,2949	64,57984	67	70
Benin	17,56263	20,79449	22,56373	22	23
Botswana	14,51945	15,19597	15,59025	15,7	15
Burkina Faso	8,3254	8,4473	9,47236	8,8	9
Burundi	2,63499	2,55655	2,35477	2,8	3
Cameroon	23,7977	26,12573	29,34945	31	26
Cape Verde	1,80208	1,98396	2,33581	2,1	2
Central African Republic	2,09564	2,20323	2,41773	2,3	2
Chad	1,4511	1,57085	1,83655	1,7	1
Comoros	0,75537	0,7662	0,96677	0,8	1
Congo (Brazzaville)	7,55155	8,22608	9,06468	8,6	10
Congo (Kinshasa)	11,60485	11,26252	12,96953	11,6	10
Cote d'Ivoire (Ivory Coast)	27,68965	27,45031	24,8448	27	24
Djibouti	11,70542	11,45673	11,21652	12,5	12

Egypt	625,24	658,4421	693,5329	702	683
Equatonal Guinea	1,06995	1,11449	2,33244	1,2	1
Entrea	4,87249	4,86392	4,52233	5,2	5
Ethiopia	29,81233	33,71227	37,32893	39	38
Gabon	12,66823	13,89145	15,46326	16	14
Gambia, The	2,08162	2,22466	2,76578	2,4	2
Ghana	45,95419	46,97457	47,66395	52	57
Guinea	8,74384	8,67433	8,55882	9	9
Guinea - Bissau	2,56022	2,54501	2,62819	3	3
Kenya	65,8089	73,154	73,05641	78	76
Lesotho	1,5	1,5529	1,69	1,7	2
Liberia	3,54904	4,14072	4,52901	4,3	4
Libya	264,9264	267,9092	271,2902	278	280
Madagascar	16,73267	16,57493	16,49548	18,5	21
Malawi	6,78595	6,96022	7,18778	7,6	8
Mali	4,8597	4,40244	4,5074	6,1	6
Mauritania	23,51874	20,61433	18,70425	21	20
Mauntius	21,8909	22,20038	23,02085	23,3	23
Morocco	174,1384	180,7864	183,1837	197	187
Mozambique	13,37901	13,58921	14,35236	14,8	18
Namibia	17,74545	19,11729	20,11353	21	22
Niger	5,42521	5,36732	5,4431	5,7	6
Nigeria	311,6272	284,4666	268,9417	286	280

Reunion	19,20378	19,43551	19,73893	20	20
Rwanda	5,49677	5,62323	5,12532	6	6
Saint Helena	0,08542	0,07973	0,08468	0,1	0
Sao Tome and Principe	0,65953	0,72553	0,88904	0,8	1
Senegal	36,18445	37,15448	37,68342	38	39
Seychelles	5,7191	5,9174	6,29871	6,9	7
Sierra Leone	7,76391	7,84260	8,39836	8,5	9
Somalia	4,85773	5,11005	5,76107	5	5
South Africa	536,627	550,6286	560,8354	575	579
Sudan	76,59927	87,42005	85,11115	89	84
Swaziland	3,53	3,93067	4,68644	4	4
Tanzania	28,75644	28,06586	30,25822	31	34
Togo	14,93321	15,56882	16,73826	19	21
Tunisia	89,93405	88,32429	88,43608	90	89
Uganda	11,38992	12,87863	13,90022	13,4	13
Western Sahara	1,92466	1,70219	1,80197	2	2
Zambia	14,0741	14,54259	14,80088	15,6	16
Zimbabwe	15,8046	13,83373	13,27142	13	11
Châu Á & châu Đại Dương	23 974,2	24 647,04	25 015,31	25 198,1	24 978
Việt Nam	244,5877	250,7299	277,2157	281	302
Thế giới	84.105,01	85.165,89	85.842,02	85.758,9	83.714

Nguồn: Tổ chức Quản lý Thông tin Năng lượng của Mỹ (EIA).

- Mức tiêu thụ khí đốt của Trung Đông và châu Phi

Khác với mức tiêu thụ dầu mỏ, mức tiêu thụ khí đốt của Trung Đông và châu Phi tương đối cao. Mức tiêu thụ khí đốt của Trung Đông là 11.652 Bcf, chiếm hơn 86% tổng sản lượng khí đốt toàn khu vực, do đó Trung Đông chỉ còn khoảng 14% khí đốt xuất khẩu ròng tương đương với 1859 Bcf. Trong số các nước tiêu thụ khí đốt nhiều nhất của Trung Đông phải kể đến Iran, Saudi Arabia, UAE, Qatar, Kuwait và Oman (Chi tiết xem Bảng 5.5.). Nếu như sản lượng dầu mỏ trong năm 2008 của 05 nước sản xuất dầu mỏ lớn nhất của Trung Đông không những đáp ứng nhu cầu tiêu thụ dầu mỏ trong nước mà còn xuất khẩu ròng lớn cho các nước trong khu vực và trên thế giới thì sản lượng khí đốt của các nước này vừa đủ hoặc không đủ cung cấp nhu cầu trong nước, đôi khi phải nhập ròng. Chẳng hạn, sản lượng khí đốt của Saudi Arabia và Kuwait vừa đủ mức tiêu thụ trong nước, trong khi đó Iran, UAE thì phải nhập ròng khí đốt, do mức tiêu thụ khí đốt của Iran là 4.200,861 Bcf, âm so với sản lượng khí đốt của Iran là 4.107,135, tương tự như vậy mức tiêu thụ của UAE là 2.098,523 Bcf, hơn sản lượng là 324 Bcf. Với mức tiêu thụ khí đốt là 713,363 Bcf, chỉ chiếm 1/4 tổng sản lượng khí đốt của Qatar, điều đó khiến cho quốc gia này trở thành nhà xuất khẩu ròng khí đốt lớn nhất của khu vực Trung Đông. Mặc dù sản xuất một lượng khí đốt tương đối thấp so với các nước khác trong khu vực, song mức tiêu thụ khí đốt của Oman là 477,1057 Bcf, do đó gần ½ sản lượng khí đốt của Oman được dùng vào xuất khẩu cho các nước trong khu vực và một số đối tác khác trên thế giới.

Nhìn chung, các nước sản xuất khí đốt lớn ở châu Phi đồng thời cũng là những nước tiêu thụ khí đốt lớn của khu

vực, song không giống như Saudi Arabia, Iran, UAE, Kuwait, các nước châu Phi bao gồm Algeria, Ai Cập, Libya, Nigeria đều là những nước xuất khẩu ròng khí đốt. Chẳng hạn, với mức tiêu thụ khí đốt 947,678 Bcf, Algeria xuất khẩu ròng khí đốt là 2.107,246 Bcf. Mức tiêu thụ khí đốt của Ai Cập là 1.108,185 Bcf, trong khi đó sản lượng khí đốt là 1.705,715 Bcf. Mức tiêu thụ khí đốt của Libya chỉ chiếm khoảng gần 35% tổng sản lượng khí đốt của quốc gia Bắc Phi này. Nigeria xuất khẩu ròng khí đốt là 726 Bcf, vì mức tiêu thụ khí đốt của nước này chỉ có 434 Bcf. Đặc biệt là Guinea Xích đạo và Mozambique là hai nước có mức tiêu thụ khí đốt rất ít tương đương 52,61935 Bcf và 3,5315 Bcf, chỉ chiếm 20% và 3% tổng sản lượng khí đốt của hai nước này.

Trong số các nước tiêu thụ khí đốt lớn của khu vực châu Phi phải kể đến Nam Phi và Tunisia với mức tiêu thụ khí đốt của Nam Phi là 227,7818 Bcf âm 122,8962 Bcf và mức tiêu thụ khí đốt của Tunisia là 149,0293 Bcf - quốc gia này phải nhập khẩu khoảng 44,1437 Bef mới đủ tiêu dùng.

Bảng 5.5. Mức tiêu thụ khí đốt của Trung Đông và châu Phi giai đoạn 2005 - 2009

(Đơn vị: tỷ mét khối)

	2005	2006	2007	2008	2009
Bắc Mỹ	27 290,13	27 191,63	28 316,21	28 485,68	NA
Trung và Nam Mỹ	4 400,926	4 520,644	4 580,193	4 705,575	NA
Châu Âu	20.279,99	20 147,95	20 028,94	20 414,9	NA
Trung Á	23.628,31	23.647,56	24 160 63	24 317,64	NA

Trung Đông	9.768,129	10.264,3	10.674,39	11.652,08	NA
Bahrain	378,2237	400,119	416,0107	446,3816	NA
Iran	3615,55	3839,094	3992,008	4200,861	NA
Iraq	86,52175	63,567	51,5599	66,3922	NA
Israel	26,1331	34,25555	40,2591	42,02485	NA
Jordan	55,0914	79,45875	91,819	104,8856	NA
Kuwait	434,3745	438,2592	425,8989	448,5005	NA
Lebanon	0	0	0	0	NA
Oman	323,8386	380,3426	384,3084	477,1057	NA
Palestine	0	0	0	0	NA
Qatar	660,3905	692,5272	696,0587	713,363	NA
Saudi Arabia	2515,841	2594,24	2628,142	2840,739	2722,787
Syria	215,4215	220,7188	211,89	213,3026	NA
United Arab Emirates	1 456,744	1 521,723	1 736,439	2 098,523	NA
Yemen	0	0	0	0	NA
Châu Phi	2.964,968	2 899,681	3.079,245	3.238,127	NA
Algeria	802,71	904,064	934,4349	947,678	NA
Angola	28,252	24,0142	29,31145	24,0142	NA
Benin	0	0	0	0	NA
Botswana	0	0	0	0	NA
Burkina Faso	0	0	0	0	NA
Burundi	0	0	0	0	NA

Cameroon	0	0,7063	0,7063	0,7063	NA
Cape Verde	0	0	0	0	NA
Central African Republic	0	0	0	0	NA
Chad	0	0	0	0	NA
Comoros	0	0	0	0	NA
Congo (Brazzaville)	4,2378	6,3567	6,3567	6,3567	NA
Congo (Kinshasa)	0	0	0	0	NA
Cote d'Ivoire (Ivory Coast)	45,9095	45,9095	52,9725	45,9095	NA
Djibouti	0	0	0	0	NA
Egypt	1 208,126	999,4145	1 081,737	1 108,185	NA
Equatorial Guinea	45,9095	45,9095	52,65113	52,61935	NA
Eritrea	0	0	0	0	NA
Ethiopia	0	0	0	0	NA
Gabon	3,5315	3,5315	2,8252	3,17835	NA
Gambia, The	0	0	0	0	NA
Ghana	0	0	0	0	NA
Guinea	0	0	0	0	NA
Guinea - Bissau	0	0	0	0	NA
Kenya	0	0	0	0	NA

Lesotho	0	0	0	0	NA
Liberia	0	0	0	0	NA
Libya	205,8865	165,8039	187,8758	194,2325	NA
Madagascar	0	0	0	0	NA
Malawi	0	0	0	0	NA
Mali	0	0	0	0	NA
Mauntania	0	0	0	0	NA
Mauritius	0	0	0	0	NA
Morocco	1,76575	2,1189	1,27134	19,7764	NA
Mozambique	7,063	14,126	3,5315	3,5315	NA
Namibia	0	0	0	0	NA
Niger	0	0	0	0	NA
Nigeria	365,8634	385,6398	374,4096	433,5623	NA
Reunion	0	0	0	0	NA
Rwanda	0	0	0	0	NA
Saint Helena	0	0	0	0	NA
Sao Tome and Principe	0	0	0	0	NA
Senegal	1,76575	1,76575	1,76575	1,76575	NA
Seychelles	0	0	0	0	NA
Sierra Leone	0	0	0	0	NA

Somalia	0	0	0	0	NA
South Africa	77,693	148,323	208,3585	227,7818	NA
Sudan	0	0	0	0	NA
Swaziland	0	0	0	0	NA
Tanzania	14,4	17,8	19,2	19,8	NA
Togo	0	0	0	0	NA
Tunisia	151,8545	134,197	121,8368	149,0293	NA
Uganda	0	0	0	0	NA
Western Sahara	0	0	0	0	NA
Zambia	0	0	0	0	NA
Zimbabwe	0	0	0	0	NA
Châu Á và Châu Đại Dương	13 810,28	15.310,13	16 826,26	17 368,5	NA
Việt Nam	141,26	201,2955	208,3585	233,079	NA
Thế giới	102.142,7	104.063,1	107.743,6	110.262	NA

Nguồn: Cơ quan Quản lý Thông tin Năng lượng của Mỹ (EIA).

Khác với thị trường tiêu thụ dầu mỏ của Trung Đông và Châu Phi, thị trường tiêu thụ khí đốt của hai khu vực này có những đặc điểm sau.

Thị trường tiêu thụ khí đốt của Trung Đông và châu Phi chủ yếu là các nước trong khu vực. Chẳng hạn, hằng năm, UAE, Saudi Arabia, Iran, Kuwait, Thổ Nhĩ Kỳ, Yemen và

một số quốc gia Trung Đông khác vẫn phải nhập một lượng khí đốt không nhỏ từ các nước xuất khẩu ròng khí đốt của khu vực vùng Vịnh như Qatar, Oman thông qua đường ống dẫn khí đốt “Cá heo” (The Dolphin Pipeline) nối từ vùng sản xuất khí đốt phía bắc Qatar qua Abu Dhabi, Dubai, Fujairah của UAE và đến Oman - đây được coi là đường ống dẫn khí đốt đầu tiên ở vùng Vịnh với công suất 200.000 cf/ngày. Tháng 3 năm 2009, Kuwait và Qatar đã ký hiệp định trong đó đề cập đến việc trong vòng 5 năm cứ vào mùa hè, Kuwait sẽ nhập khẩu khoảng 67 Bcf khí đốt hóa lỏng (LNG) của Qatar. Hiệp định này có hiệu lực vào tháng 6 năm 2009. Thông qua đường ống dẫn khí Tây Phi (WAGP - The West African Gas Pipeline), Nigeria xuất khẩu khí đốt LNG sang Ghana, Togo và Benin, Cote d'Ivoire với công suất ước tính khoảng 170 Mcf/ngày. Nếu được đầu tư và an ninh được bảo đảm, với trữ lượng khí đốt như hiện nay của Nigeria, quốc gia này có đủ khả năng đảm bảo cung khí đốt cho cả khu vực Tây Phi rộng lớn.

Ngoài các thị trường tiêu thụ khí đốt chính trong khu vực thì các nước như châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ... là các đối tác nhập khẩu khí đốt chủ yếu của Trung Đông và châu Phi. Nhật Bản nhập khẩu 12% lượng khí đốt LNG từ Qatar; 7,9% từ UAE và 4% từ Oman. Gần 2/3 trong 385 Bcf LGN của Oman xuất khẩu vào năm 2008 được xuất sang Hàn Quốc. Trong 1,4 Tcf LNG của Qatar thì có gần 425 Bcf (8,7 MMt) xuất sang Hàn Quốc, 300 Bcf (6,2 MMt) sang Ấn Độ, 165 Bcf (3,4 MMt) sang Tây Ban Nha và 3 Bcf (ít hơn 0,1MMt) xuất sang Mỹ. Lượng khí đốt của các nước Bắc Phi như Algeria, Ai Cập và Libya chủ yếu được xuất sang các nước châu Âu. Chẳng hạn, Algeria là nước xuất khẩu

LNG lớn thứ 6 trên thế giới, chỉ riêng lượng LNG xuất sang thị trường châu Âu chiếm khoảng 90% tổng lượng LNG xuất khẩu của Algeria ước tính khoảng 643Bcf, bao gồm các nước nhập khẩu chính: Pháp, Tây Ban Nha và Ý. Thông qua đường ống dẫn khí đốt dưới biển từ Melitah của Libya đến Gela của Sicily, Ý, lượng khí đốt của Libya được xuất sang Ý rồi từ đó trung chuyển sang các nước châu Âu khác. Năm 2008, đã có 368 Bcf của Libya được xuất khẩu sang châu Âu. Trong số 450 Bcf LNG xuất khẩu của Ai Cập năm 2009, chỉ riêng thị trường châu Âu đã tiêu thụ gần $\frac{1}{2}$, khoảng 236 Bcf. Mỹ là đối tác nhập khẩu LNG lớn thứ hai của Ai Cập xấp xỉ 160 Bcf, các đối tác còn lại là Nhật Bản, Ấn Độ và Hàn Quốc cũng là những thị trường tiêu thụ khí đốt tương đối lớn của Ai Cập. Ngoài ra các nước ở khu vực Trung Đông giáp hoặc gần giáp với Ai Cập như Israel, Jordan, Lebanon và Siria cũng là những nước nhập khẩu khí đốt quan trọng của Ai Cập thông qua đường ống dẫn khí đốt Arab (AGP - The Arab Gas Pipeline). Châu Âu không chỉ là thị trường tiêu thụ khí đốt lớn của các nước Bắc Phi mà còn của Nigeria. Phần lớn lượng LNG của Nigeria được xuất sang châu Âu chiếm 66%, trong đó Tây Ban Nha chiếm 33%, Pháp: 15%; Bồ Đào Nha: 13%. Mỹ là một trong những bạn hàng nhập khẩu khí đốt quan trọng của Nigeria. Năm 2009, lượng khí đốt xuất khẩu của Nigeria sang Mỹ là 13,3 Bcf chiếm khoảng 3% tổng lượng nhập khẩu LNG của Mỹ. Kế tiếp là Mexico và châu Á nhập khẩu tương ứng 16% và 15% lượng khí LNG xuất khẩu của Nigeria.

Mặc dù Thổ Nhĩ Kỳ và Yemen không phải là quốc gia sản xuất dầu mỏ và khí đốt lớn của khu vực Trung Đông, song đây là hai quốc gia có vị trí chiến lược quan trọng trong việc

trung chuyển dầu mỏ và khí đốt sang châu Âu, Mỹ, và các nước châu Á như: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia. Năm 2009, Yemen đã xuất khẩu 18,9 MMcf LNG sang Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Texas và Boston nhờ hệ thống kho chứa khí đốt gồm 4 thùng chứa với tổng công suất là 13 MMcf. Thổ Nhĩ Kỳ được biết đến là thị trường tiêu thụ khí đốt lớn thứ hai trên thế giới bởi vì thông qua các kho dự trữ khí đốt lớn của Thổ Nhĩ Kỳ tại vịnh Caspian, dầu mỏ và khí đốt của khu vực Trung Đông và Bắc Phi được trung chuyển đến các nước châu Âu và một số nước khác trên thế giới.

5.3. Cơ hội và thách thức

5.3.1. Cơ hội

- Tăng trưởng kinh tế

Dầu mỏ và khí đốt được coi là một trong những động lực chủ chốt để tăng trưởng kinh tế không những của Trung Đông và châu Phi nói riêng mà của tất cả các quốc gia trên thế giới nói chung. Điều đó đặc biệt đúng đối với hầu hết các quốc gia khai thác dầu mỏ và khí đốt lớn ở Trung Đông và châu Phi. Tỷ lệ đóng góp của dầu mỏ và khí đốt trong GDP của các nước này tương đối cao. Chẳng hạn, riêng ngành dầu mỏ và khí đốt của Qatar đã đóng góp hơn 1/2 GDP tương đương 60% GDP của nước này. Ngành dầu mỏ và khí đốt của Angola và Kuwait cũng chiếm 1/2 GDP của hai quốc gia này. 45% GDP của Saudi Arabia do ngành dầu mỏ và khí đốt mang lại, trong khi đó tỷ lệ đóng góp của ngành dầu mỏ và khí đốt của UAE, Algeria và Libya là 30%.

Một minh chứng khác cho thấy trong những năm gần đây tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các nước sản xuất dầu mỏ và khí đốt và các nước không sản xuất dầu mỏ và khí đốt có sự thay đổi đáng kể. Điều đó phản ánh tầm quan trọng của ngành dầu mỏ và khí đốt đối với sự tăng trưởng kinh tế của các nước châu Phi. Nếu như năm 2006, trong 53 nước châu Phi thì có 03 nước sản xuất dầu mỏ và khí đốt đạt tốc độ tăng trưởng trên 7% trong khi đó có tới 8 nước không sản xuất dầu cũng đạt tốc độ tăng trưởng này. Nhưng đến năm 2008, đã có sự đảo chiều, chỉ có 02 nước không sản xuất dầu mỏ và khí đốt ở châu Phi đạt tốc độ tăng trưởng trên 7%, có đến 05 nước sản xuất dầu mỏ và khí đốt của lục địa đen này đạt tốc độ tăng trưởng trên 7% (Chi tiết xem Bảng 5.6.).

Bảng 5.6. Tốc độ tăng trưởng của 54 nước châu Phi từ năm 2006 đến năm 2008

Tốc độ tăng GDP	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	< 3%	5	7	4	10	2
3% - 5%	1	11	2	8	3	14
5% - 7%	4	14	2	15	3	17
> 7%	3	8	5	7	5	2
Tổng	13	40	13	40	13	40

Nguồn: UN-DESA, tháng 11 năm 2008.

Không ai không biết đến sự phát triển thần kỳ của nền kinh tế Qatar và UAE. Dầu mỏ và khí đốt đã biến Qatar thành một trong những quốc gia tăng trưởng kinh tế nhanh nhất thế giới với thu nhập bình quân đầu người cao nhất thế giới, khoảng 51.201USD. 30 năm trước, UAE vẫn còn là một nước kém phát triển, nhờ khai thác và xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt mà ngày nay UAE trở thành một đất nước giàu có với GDP bình quân đầu người là 49.782USD, đứng thứ 14 trên thế giới và đứng thứ hai sau Qatar tại Trung Đông. Ngoài Qatar và UAE, hầu hết các nước thuộc OPEC còn lại của Trung Đông và châu Phi đều có GDP bình quân đầu người tương đối cao. Ví dụ, Kuwait có GDP bình quân đầu người là 30.240USD; Saudi Arabia: 14.552USD; Libya: 10.479USD; Iran: 4.460 USD; Algeria: 3.751USD; Angola: 3.717USD; Iraq: 3.363USD. Duy nhất Nigeria là nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt hiện nay của châu Phi có GDP bình quân đầu người ở mức thấp (1.064 USD). Mặc dù Nigeria là một quốc gia có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn nhất ở châu Phi, song sản lượng chưa cao, dân số đông cộng thêm tình hình đất nước bất ổn, tất cả những điều đó khiến mức thu nhập bình quân đầu người của Nigeria thuộc trung bình thấp so với các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt khác trên thế giới.

Như trên đã đề cập, với trữ lượng dầu mỏ đứng hàng đầu và hàng thứ tư trên thế giới và trữ lượng khí đốt đứng hàng thứ hai và thứ ba trên thế giới, Trung Đông và châu Phi không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu sang các nước trong khu vực và trên thế giới. Việc xuất khẩu một lượng lớn dầu mỏ và khí đốt đã mang lại nguồn thu khổng lồ cho các quốc gia Trung Đông và châu Phi. Hơn 80% doanh

thu xuất khẩu của các nước như Algeria, Angola, Libya, Nigeria, Ai Cập, Kuwait, Qatar, Saudi Arabia, UAE, Iran, Oman từ nguồn dầu mỏ và khí đốt, cụ thể là dầu mỏ và khí đốt chiếm 95% doanh thu xuất khẩu của Algeria, Libya và Nigeria; 93% của Kuwait; 90% của Angola và Saudi Arabia; 85% của Qatar; và hơn 50% của UAE... (chỉ riêng giá trị xuất khẩu dầu mỏ của UAE đạt 58,66 tỷ USD trên 174,73 tỷ USD tổng giá trị xuất khẩu của UAE).

Có thể nói rằng dầu mỏ và khí đốt đã góp phần tăng trưởng kinh tế. Việc xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt đã mang lại nguồn ngoại tệ lớn và đóng góp phần lớn cho ngân sách quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế của các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt tại Trung Đông và châu Phi.

- Thu hút FDI

Nguồn năng lượng hóa thạch không chỉ là động lực chính để tăng trưởng kinh tế, mà dầu mỏ và khí đốt còn là lực hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đến với Trung Đông và châu Phi. Dòng FDI đổ vào khu vực Trung Đông và châu Phi trong những năm gần đây liên tục gia tăng và năm 2008 đạt đỉnh cao nhất từ trước cho đến nay. Cụ thể, năm 2008, dòng FDI đổ vào Trung Đông đạt 84,32 tỷ USD tăng gần gấp 3 lần so với năm 2005, tương tự như vậy dòng FDI đổ vào châu Phi cũng tăng kỷ lục từ 30 tỷ năm 2005 lên đến 72 tỷ USD năm 2008. Đến năm 2009, khủng hoảng tài chính toàn cầu đã khiến dòng FDI trên toàn thế giới có hiện tượng sụt giảm, do đó dòng FDI đổ vào Trung Đông và Châu Phi cũng hệ lụy theo (Chi tiết xem Bảng 5.7.). Mặc dù chịu tác động của cuộc khủng hoảng, song ngành dầu mỏ và khí đốt của Trung

Đông và châu Phi vẫn là một trong những ngành thu hút FDI nhiều nhất.

Năm 2009, Saudi Arabia - quốc gia có trữ lượng và xuất khẩu dầu mỏ hàng đầu thế giới, đứng thứ 8 trong danh sách 10 nước nhận FDI nhiều nhất trên thế giới và trở thành nước nhận FDI đứng đầu ở khu vực Trung Đông. Theo Báo cáo đầu tư thế giới, Saudi Arabi đã thu hút được 38,1 tỷ USD trong năm 2009 tăng 5% so với năm 2008 (36 tỷ USD) mặc dù khủng hoảng tài chính toàn cầu. Điều đó chứng tỏ ngành dầu mỏ và khí đốt của Saudi Arabi có sức lôi cuốn FDI mạnh. Chỉ riêng ngành dầu mỏ và khí đốt của Saudi Arabia chiếm tỷ trọng thu hút FDI cao nhất, cụ thể là ngành hóa dầu đã chiếm 13,7% tổng dòng FDI hướng nội của Saudi Arabia, sau đó đến ngành chế biến các sản phẩm từ dầu mỏ chiếm 11,8% và ngành khoáng sản, dầu mỏ và khí đốt chiếm 7,7%. Các nước nhập khẩu dầu mỏ lớn vừa là đối tác kinh doanh và vừa là nhà đầu tư hàng đầu của Saudi Arabia, trong đó Mỹ đã trở thành nhà đầu tư lớn nhất với 5,8 tỷ USD, tiếp sau là Kuwait: 4,3 tỷ USD; UAE: 3,8 tỷ USD; Pháp 2,6 tỷ USD; Nhật Bản: 2 tỷ USD...

Tại Trung Đông, Qatar là nước nhận FDI nhiều, đứng vị trí thứ hai trong khu vực. Theo Báo cáo Đầu tư Thế giới, trong 10 tỷ FDI hướng nội thì có 9 tỷ USD FDI được đầu tư vào ngành sản xuất LNG của Qatar. Với trữ lượng dầu mỏ ở vị trí thứ 4 trên thế giới, Kuwait đã thay thế UAE để trở thành nước nhận FDI đứng thứ 3 trong khu vực với tổng giá trị FDI là 9 tỷ USD trong năm 2009.

Có thể nói rằng ở châu Phi, các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt hoặc có tiềm năng về nguồn năng lượng hóa thạch

cũng là những địa chỉ hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Minh chứng cho thấy năm 2008, Nigeria nhận được 20,3 tỷ USD; Angola: 15,5 tỷ USD, Ai Cập: 9,5 tỷ USD tiếp theo là Libya, Tunisia, Algeria và Sudan. Khu vực Bắc Phi là khu vực có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn của châu Phi thì cũng là nơi thu hút FDI, năm 2008 FDI của khu vực Bắc Phi đạt 27 tỷ USD tăng 7% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, song do việc phát hiện và mở rộng một số mỏ dầu và khí đốt mới ở Ghana, Guinea và Nigeria nên dòng FDI đổ vào khu vực Tây Phi lại tăng vọt (khoảng 63%), trong đó gần 80% FDI của khu vực Tây Phi được đầu tư vào ngành dầu mỏ.

Bảng 5.7. Dòng FDI hướng nội vào Trung Đông và châu Phi giai đoạn 2005 - 2009

(Đơn vị: tỷ USD)

	2005	2006	2007	2008	2009
Trung Đông	35	43,3	69,6	84,32	68
Châu Phi	30	36	53	72	59

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ những số liệu thu thập từ UNCTAD, Báo cáo của WB.

- Phát triển cơ sở hạ tầng

Không thể phủ nhận rằng từ nguồn thu đô la dầu mỏ và khí đốt, hệ thống cơ sở hạ tầng của các quốc gia Trung Đông và châu Phi được mở rộng và phát triển.

Thứ nhất, đó là hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc khai thác và xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi được đầu tư xây dựng đồng bộ từ mỏ giếng khai thác đến nhà máy lọc dầu, từ hệ thống đường bộ, đường sắt, đường ống dẫn dầu, dẫn khí đến hệ thống kho chứa, cảng biển để xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt sang các nước khác trên thế giới. Chẳng hạn, nhờ nguồn thu từ xuất khẩu dầu mỏ, UAE xây dựng hệ thống đường sắt liên quốc gia dài 1.100km với tổng chi phí xây dựng lên đến 8 tỷ USD. Để vận chuyển dầu và khí đốt được thuận tiện và mang lại lợi ích kinh tế cao, một loạt hệ thống đường ống dẫn khí được đầu tư xây dựng, đó là đường ống dẫn khí Dolphine nối từ Qatar qua UAE đến Oman; đường ống dẫn khí Tây Phi (WAGP) dài 420 dặm dẫn khí từ Nigeria đến Ghana, Togo, Benin, và Cote d'Ivoire với công suất 450 MMcf/ngày; dự án xây dựng đường ống dẫn khí xuyên Sahara chuyển khí đốt từ các mỏ dầu khí của Nigeria đến cảng xuất khẩu Beni Saf của Algeria nằm ở bờ biển Địa Trung Hải với chiều dài 2.500 dặm, chi phí của dự án lên đến 12 tỷ USD. Không phải là nước có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn, nhưng Yemen lại là nước có hệ thống hậu cầu dầu mỏ và khí đốt hiện đại với 662 dặm đường ống dẫn dầu.

Bên cạnh đó, rất nhiều nhà máy lọc dầu hiện đại, quy mô lớn được xây dựng ở Trung Đông và châu Phi. Ví dụ, Yemen có tới 3 nhà máy lọc dầu lớn, đáng kể nhất là nhà máy lọc dầu Aden với công suất lên đến 130.000 thùng/ngày. Tại Libya, mặc dù diện tích đất đai không lớn lắm song Libya có đến 05 nhà máy lọc dầu hiện đại, lớn nhất là nhà máy lọc dầu Ras Lanuf nằm ở vịnh Sirte có công suất 240.000 thùng/ngày.

Ngoài ra là các nhà máy như Az Zawiya với công suất 120.000 thùng/ngày; Tobruk: 20.000 thùng/ngày; Sarir: 10.000 thùng/ngày và Tobruk: 8.000 thùng/ngày.

Một trong những khâu quan trọng trong việc xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi đó là hệ thống kho chứa, cảng biển tại hai khu vực này. Nổi tiếng nhất là cảng Jebel Ali của UAE - đây là cảng biển lớn nhất Trung Đông; cảng Arzew của Algeria - là cảng xuất khẩu dầu thô và khí đốt lớn nhất của Algeria, ngoài ra còn một loạt các cảng xuất dầu thô và LNG khác của Algeria như Aden, Hodeidah, Bir Ali. Cảng xuất dầu thô al - Basrah của Iraq ở vịnh Ba Tư với công suất 82.000 thùng/giờ cũng được đầu tư xây dựng nhờ nguồn thu từ xuất khẩu dầu mỏ...

Thứ hai, chi phí xây dựng cho các dự án cơ sở hạ tầng của Trung Đông rất lớn, chủ yếu lấy từ nguồn thu đô la dầu mỏ và khí đốt. Điều đó được minh chứng bằng những công trình xây dựng vĩ đại của thế kỷ 21 tại UAE như Đảo cọ nhân tạo lớn nhất thế giới, tháp Buri Khalifa cao nhất thế giới (828m), sân bay quốc tế Dubai lớn thứ 6 trên thế giới, trung tâm công nghệ viễn thông Etisalat lớn thứ 14 trên thế giới và hàng loạt các khách sạn 7 sao. Có thể nói rằng nhờ dầu mỏ và khí đốt mà UAE đã biến những sa mạc cát hoang sơ thành các trung tâm kinh tế, thương mại, du lịch và dịch vụ sầm uất hàng đầu trong khu vực và trên thế giới.

Một trường hợp tiêu biểu khác phải kể đến là tốc độ phát triển chóng mặt của các công trình xây dựng tại Qatar như: Sport City - khu liên hợp thể thao đồ sộ, khang trang với quy mô cực kỳ lớn của Qatar, hãng Qatar Airways - một trong

những hãng hàng không lớn và nổi tiếng nhất trên thế giới với 90 máy bay hiện đại phục vụ 94 điểm đến tại châu Âu, châu Á, Trung Đông, châu Phi, châu Á - Thái Bình Dương, Bắc và Nam Mỹ. Để đăng cai World Cup 2022, Qatar đang khẩn trương xây dựng sân thi đấu dưới lòng đất với sức chứa 11 nghìn chỗ. Đúng như ngài Al Mohmad Al Kinuiya - chủ tịch Sport City tự hào cho biết: “Tôi dám khẳng định trong khu vực Tây Á và cả châu Á hiện nay, không có nơi nào đầy đủ sân bãi hiện đại bằng ở nơi đây”.

Có thể nói rằng nhờ dầu mỏ và khí đốt mà cơ sở hạ tầng của Trung Đông và châu Phi có điều kiện đầu tư nâng cấp và mở rộng. Ngược lại cơ sở hạ tầng cũng chính là nền tảng để phát triển ngành dầu mỏ và khí đốt góp phần tích cực để tăng trưởng kinh tế, cải thiện cuộc sống của người dân Trung Đông và châu Phi.

5.3.2. Thách thức

Như trên đã đề cập, dầu mỏ và khí đốt vừa là cơ hội để tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng của khu vực Trung Đông và châu Phi, song bên cạnh đó dầu mỏ và khí đốt cũng đem lại không ít thách thức cho các quốc gia Trung Đông và châu Phi trong quá trình phát triển bền vững. Đó là:

- Phụ thuộc vào xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt

Thị trường xuất khẩu là một trong những nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt tại Trung Đông và châu Phi. Trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008, nhờ xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt mà các nước

xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt thuộc MENA có được sự tăng trưởng vượt bậc như Qatar, UAE, với mức tăng trưởng GDP bình quân hằng năm đạt khoảng 25,7%. Do khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhu cầu dầu mỏ và khí đốt trên thế giới năm 2009 giảm, khiến cho giá dầu và khí đốt cũng giảm theo, hệ lụy trực tiếp đến các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi. Cụ thể, xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của MENA đã giảm 30,7%, trong đó Algeria và Kuwait là những nước có mức giảm hai con số. Xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt trong năm 2009 của Algeria giảm 44,8% và của Kuwait giảm 42,5%.

Bên cạnh đó, giá dầu xuống thấp dẫn đến tài khoản hiện hành của các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ Trung Đông bị thâm hụt -10 tỷ USD vào năm 2009 so với mức thặng dư +400 tỷ USD năm 2008. Thu nhập từ xuất khẩu dầu mỏ của châu Phi cũng rơi vào tình trạng tương tự. Trong tháng 2 năm 2009, dòng ngoại tệ chủ yếu thu được từ việc xuất khẩu dầu mỏ của Nigeria giảm nghiêm trọng xuống mức 68% so với tháng 10 năm 2008. Doanh thu từ xuất khẩu dầu mỏ trong năm 2009 của Angola cũng giảm 24% so với năm 2008.

Sự phá sản của tập đoàn Dubai World với khoảng nợ hơn 50 tỷ USD là một minh chứng về mức độ phụ thuộc vào nguồn ngoại tệ thu được từ việc xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của UAE nói riêng và của các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi nói chung. Có thể nói rằng hầu hết các quốc gia Trung Đông và châu Phi đều phụ thuộc quá nhiều vào việc khai thác nguồn năng lượng hóa thạch, lấy việc xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt là công cụ chính để thu ngoại tệ, tăng trưởng kinh tế. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn

cầu lần này cũng là một dịp tốt để các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi nhìn nhận lại thực trạng nền kinh tế thiên lệch dễ đổ vỡ nếu quá phụ thuộc vào việc xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt.

Hơn thế nữa, Trung Đông và châu Phi chắc chắn sẽ không thể tiếp tục thịnh vượng nếu lệ thuộc quá nhiều vào nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí đốt như hiện nay, vì theo các số liệu dự báo, nguồn trữ lượng dầu mỏ và khí đốt không phải là vô hạn, sẽ bị cạn kiệt trong vài thập kỷ tới. Do đó, muốn duy trì một sự phát triển bền vững lâu dài thì các nước Trung Đông và châu Phi cần phải đa dạng hóa cơ cấu ngành kinh tế, không thiên lệch hay quá chú trọng vào ngành dầu mỏ và khí đốt mà phải dùng nguồn lợi thu được từ xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt để phát triển các ngành khác như nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đồng thời, các nước Trung Đông và châu Phi cũng cần phải đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp bởi vì hiện nay phần lớn các doanh nghiệp dầu mỏ và khí đốt lớn đều thuộc sở hữu nhà nước, có như vậy mới tạo sức cạnh tranh và đổi mới phương thức quản lý để tối đa hóa lợi ích mà ngành dầu mỏ và khí đốt mang lại.

- Nạn thất nghiệp

Một trong những thử thách cấp bách mà các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi đang phải đối mặt đó là nạn thất nghiệp, đặc biệt tỷ lệ thất nghiệp trong giới trẻ gia tăng. Theo số liệu của CIA World Factbook ngày 01 tháng 01 năm 2009, tình trạng thất nghiệp của một số nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi tương đối cao. Cụ thể tỷ lệ thất nghiệp của Libya là 30%, đứng thứ 20 trong danh sách 196 nước trên thế giới; tiếp đó là

Sudan: 18,7% (vị trí thứ 36); Iraq: 18,2% (vị trí thứ 37); Oman: 15% (vị trí thứ 45); Algeria: 12,5% (vị trí thứ 59); Saudi Arabia: 11,8% (vị trí thứ 63). Tại UAE - quốc gia xuất khẩu dầu mỏ lớn của Trung Đông, cũng đang ở trong tình trạng tương tự với tỷ lệ thất nghiệp vào cuối năm 2008 là 13%, theo đánh giá của Abdullah Al Awadi - nhà tư vấn của Cơ quan phát triển và tuyển dụng nguồn nhân lực quốc gia UAE thì “xã hội UAE cũng giống như nhiều xã hội vùng Vịnh khác đang phải trải qua cuộc khủng hoảng thất nghiệp và cuộc khủng hoảng này có xu hướng gia tăng”. Thất nghiệp hiện đang là vấn đề nghiêm trọng của Nigeria - quốc gia xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất và khí đốt lớn thứ hai ở châu Phi với tỷ lệ thất nghiệp là 14,9%¹.

Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp của các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt ở Trung Đông và châu Phi vẫn ở mức cao, song nguồn nhân lực trong nước của các quốc gia này không đáp ứng đủ nhu cầu khát lao động có tay nghề và có trình độ để phục vụ các công trình xây dựng và phát triển kinh tế từ nguồn thu dầu mỏ và khí đốt. Theo tạp chí Kinh doanh Arab, trong thế kỷ XXI, các nước Trung Đông thiếu 20% lao động kỹ năng. Chính vì vậy, các quốc gia này đã và đang nhập khẩu một lượng lớn lực lượng lao động nước ngoài từ lao động cổ xanh đến lao động cổ trắng. Cụ thể, lực lượng lao động là người nước ngoài ở Qatar chiếm 90% trong tổng lực lượng lao động của Qatar; UAE: 89%; Kuwait: 80,4%; Oman: 70%; Saudi Arabia: 40%. Tại Algeria, lực lượng lao động Trung Quốc chiếm tới 45% trong tổng lực lượng lao động nước

1. Cục thống kê Nigeria, 3/2008.

ngoài, lực lượng lao động đến từ Ai Cập trước đây chiếm đa số trên thị trường lao động của Algeria thì giờ đây đứng ở vị trí thứ hai sau Trung Quốc với tỷ lệ là 11%, lao động là người Ý chiếm 4%.

Nguồn nhân lực trẻ là nội lực và tương lai của đất nước, thế nhưng tỷ lệ thất nghiệp ở độ tuổi từ 15 đến 29 trong khoảng 300 triệu dân của MENA là 28%. Đây là khu vực có tỷ lệ thất nghiệp giới trẻ cao nhất thế giới, trong đó Algeria là nước có tỷ lệ thất nghiệp giới trẻ tồi tệ nhất chiếm 46%, còn của Saudia Arabia là 26%. Theo báo cáo của WB, tháng 3 năm 2009, tỷ lệ thất nghiệp ở lứa tuổi từ 15 đến 24 của Nigeria cũng rất cao chiếm tới 41,6% trong tổng lực lượng lao động của quốc gia Tây Phi, ngoài ra ở Nigeria, tỷ lệ thất nghiệp ở độ tuổi từ 25 đến 44 là 17%. Thất nghiệp trong giới trẻ đã khiến cho Saudi Arabia mất 3,2 tỷ USD, giảm tốc độ tăng trưởng GDP là 1,22%. Có thể nói rằng tỷ lệ thất nghiệp trong giới trẻ của các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt tại Trung Đông và châu Phi gia tăng là một nghịch lý. Bởi vì lực lượng lao động nước ngoài vẫn là lực lượng chủ chốt có mặt ở hầu hết các thị trường lao động của các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt tại Trung Đông và châu Phi, trong khi người dân Trung Đông nói riêng và người dân các nước Arab nói chung tại Trung Đông và châu Phi không có thói quen làm việc lao động nặng nhọc và giản đơn như xây dựng, giúp việc gia đình. Hơn thế nữa, người phụ nữ đạo Hồi của các nước này có thói quen ở nhà không tham gia các công việc xã hội. Họ đã quen hưởng phúc lợi và lợi nhuận từ nguồn thu dầu mỏ và khí đốt. Đây thực sự là vấn đề nghiêm trọng cản trở quá trình phát triển bền vững của các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt tại Trung Đông và châu Phi.

- *Xung đột và chiến tranh*

Dầu mỏ và khí đốt còn là nguyên nhân dẫn đến chiến tranh và xung đột để tranh giành nguồn tài nguyên quý hiếm này tại Trung Đông và châu Phi.

Nhắc đến Trung Đông không thể không nhắc đến các cuộc chiến tranh vùng Vịnh. Đầu tiên phải kể đến chiến tranh Iran - Iraq hay còn được biết đến với các tên Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất mà nguyên nhân là hệ lụy của những tranh chấp vùng dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn nằm giữa biên giới hai nước. Cuộc chiến kéo dài trong suốt 8 năm và chấm dứt vào ngày 20 tháng 8 năm 1988 đã khiến cả hai nước Iraq và Iran tổn thất cực lớn về người và của. Phía Iran, con số thương vong là 1 triệu người. Về phía Iraq, số người bị thiệt mạng ước tính khoảng 500.000 người, tất cả các cơ sở hạ tầng cảng biển của Iraq ở vịnh Ba Tư đều bị hủy hoại. Có thể nói rằng một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến đẫm máu nhất kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai giữa Iran - Iraq là sự tranh chấp các vùng tài nguyên dầu mỏ và khí đốt giáp biên giới rộng lớn.

Tiếp đến là cuộc xâm chiếm Kuwait của Iraq. Nếu như trong cuộc chiến Iran - Iraq, Kuwait là đồng minh thân cận của Iraq với khoản cho vay trị giá 14 tỷ USD, thì nguồn lợi từ dầu mỏ đã khiến Iraq tiến hành cuộc chiến với Kuwait, lấy cớ Kuwait đã khoan giếng vào các giếng dầu của Iraq ở vùng biên giới của nước này. Nguyên nhân sâu xa hơn là Iraq muốn dùng cuộc chiến này để sáp nhập Kuwait - một quốc gia có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn, trở thành một phần lãnh thổ tự nhiên của Iraq.

Ngay cuộc chiến vùng Vịnh lần thứ ba - cuộc tấn công quy mô lớn và chớp nhoáng của quân đồng minh mà đứng đầu là Mỹ nhằm đánh đổ chính quyền Saddam Hussein, song thực chất đây là cuộc chiến giành nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí đốt dồi dào của Iraq, hay nói cách khác, Mỹ muốn biến Iraq thành cơ sở sản xuất dầu mỏ và khí đốt của mình tại Trung Đông để bảo đảm an ninh năng lượng cho chính quốc.

Có thể nói rằng dầu mỏ và khí đốt là yếu tố quan trọng và là động lực để phát triển kinh tế, song đối với các nước xuất khẩu dầu mỏ tại châu Phi, nguồn tài nguyên này lại là nguyên nhân dẫn đến các cuộc xung đột và bạo lực gia tăng ở châu Phi. Không ai không biết đến cuộc xung đột Darfur - một vùng có trữ lượng dầu mỏ lớn nằm phía Tây Sudan. Cuộc xung đột nghiêm trọng ở Darfur giữa chính phủ và các phong trào nổi dậy ở Sudan bắt đầu từ tháng 2 năm 2003 kéo dài đến nay khiến con số người bị thiệt mạng từ cuộc xung đột Darfur là hơn 200.000 người, số người sống trong cảnh ly tán là 2,5 triệu người (số liệu năm 2008). Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến cuộc xung đột Darfur là sự tranh giành nguồn tài nguyên dầu mỏ to lớn bởi vì doanh thu từ dầu khí sẽ mang lại hàng tỷ đôla cho ai làm chủ sở hữu.

Các giếng dầu mỏ và khí đốt lớn của Trung Đông và châu Phi luôn là địa điểm phá hoại của các phần tử nổi loạn và khủng bố. Chẳng hạn, tại Saudi Arabia, quốc gia chiếm 1/5 trữ lượng dầu thế giới với những nhà máy lọc dầu và hệ thống kho chứa khổng lồ từng là mục tiêu tấn công của các tổ chức khủng bố quốc tế. Dự tính, chỉ cần một vài nhà máy lọc dầu trọng yếu của Saudi Arabia bị tấn công thì kinh tế toàn cầu sẽ đình trệ ngay lập tức và rơi vào khủng hoảng. Với trữ lượng

dầu mỏ và khí đốt lớn, đáng lẽ ra Nigeria phải là một quốc gia phát triển với mức thu nhập bình quân đầu người ở mức cao, song các đường ống dẫn dầu cũng như các mỏ dầu và khí đốt của Nigeria luôn bị đe dọa tấn công và phá hoại. Ví dụ, đường ống dẫn dầu chính của công ty Dầu khí Shell tại miền nam Nigeria đã bị phiến quân của Phòng trào giải phóng châu thổ sông Niger (MEND) phá hủy, hay trạm bơm dầu của công ty Shell và giàn khoan dầu khí của công ty Chevron bị tấn công bởi các nhóm phiến quân tại Nigeria. Có thể nói rằng các cuộc xung đột bạo lực không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến việc khai thác và sản lượng dầu khí của Nigeria mà còn khiến giấc mơ đưa Nigeria gia nhập câu lạc bộ 20 nước phát triển hàng đầu thế giới vào năm 2020 nhờ trữ lượng dầu thô và khí đốt lớn của quốc gia Tây Phi mà tổng thống Nigeria Umaru Yar Adua ấp ủ không trở thành hiện thực.

- Ô nhiễm môi trường

Bên cạnh những lợi ích mà ngành khai thác và xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt mang lại cho các quốc gia Trung Đông và châu Phi thì cái giá mà các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt tại Trung Đông và châu Phi hiện đã và đang phải gánh chịu là ô nhiễm môi trường.

Theo số liệu mà tác giả thống kê, lượng khí thải carbon dioxide từ việc khai thác dầu mỏ và khí đốt của các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi ở mức cao. Điển hình nhất là lượng khí thải carbon dioxide của Saudi Arabia năm 2007 là 433,9 triệu tấn; UAE năm 2008 là 171 triệu tấn trong đó 57% là từ khí đốt và 43% là từ dầu mỏ; Ai Cập là nước thứ ba có lượng khí thải carbon dioxide cao

164 triệu tấn trong năm 2008. Tiếp đến là Algeria với lượng khí thải carbon dioxide 105,6 triệu tấn, Nigeria là 101 triệu tấn và Iraq là 99 triệu tấn. Libya và Qatar là hai quốc gia xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt có lượng khí thải carbon dioxide trên 50 triệu tấn, cụ thể năm 2008 Libya thải 57,24 triệu tấn khí carbon dioxide và Qatar là 57,51 triệu tấn; song Qatar là nước có mức khí thải carbon dioxide bình quân đầu nước cao nhất với mức $70,57m^2$ tấn/người. Có thể nói rằng việc khai thác dầu mỏ và khí đốt của các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi đã góp phần làm gia tăng hiệu ứng nhà kính, dẫn đến biến đổi khí hậu không chỉ của khu vực mà còn ảnh hưởng đến toàn thế giới.

Do thiếu cơ sở hạ tầng, kỹ thuật khai thác lạc hậu và hệ thống tiếp cận thị trường còn yếu dẫn đến việc nhiều giếng dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi không được khai thác quy mô và triệt để dẫn đến không chỉ lãng phí nguồn tài nguyên hóa thạch mà còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Theo tổ chức Quản lý đại dương và khí quyển quốc gia (NOAA - National Oceanic and Atmosphere Administration), Nigeria đã đốt cháy 533 Bcf khí đốt tự nhiên vào năm 2008 mặc dù có giảm so với năm 2007 (593 Bcf). Chi phí đốt khí đốt cháy khí tự nhiên này của Nigeria không chỉ đã khiến quốc gia Tây Phi này mất khoảng 1,46 tỷ USD mà còn tác động xấu đến môi trường gia tăng hiệu ứng nhà kính do hơi nóng và khói bụi.

Một thảm họa môi trường xảy ra gần đây nhất tại Trung Đông phải kể đến, đó là trận lụt khủng khiếp ở Pakistan vào tháng 8 năm 2010 đã khiến 20 triệu người bị ảnh hưởng, 2 triệu người bị mất nhà cửa, đường xá, hệ thống hạ tầng cơ sở

năng lượng bị tàn phá nặng nề, 10% diện tích đất canh tác bị ngập lụt. Nguyên nhân của trận lụt này không thể không liên quan đến việc khai thác dầu mỏ và khí đốt tràn lan của các nước trong khu vực, đã phần nào ảnh hưởng đến việc biến đổi khí hậu thất thường của khu vực Trung Đông nói riêng và toàn thế giới nói chung. Trong cuốn “*Thoát khỏi lời nguyền tài nguyên*” do các tác giả nổi tiếng Macartan Humphreys, Jeffrey D. Sachs và Josephs E. Stiglitz biên tập đã mô tả nghịch lý của các quốc gia giàu có tài nguyên hóa thạch như dầu mỏ và khí đốt song lại phát triển không bền vững, môi trường bị tàn phá nghiêm trọng.

5.4. Đánh giá tổng quát về nguồn dầu mỏ và khí đốt tại Trung Đông và châu Phi đến năm 2020

Dự báo đến năm 2020 Saudi Arabia sẽ vẫn là nhà sản xuất dầu thô lớn nhất ở Trung Đông chiếm 26% tổng sản lượng dầu thô của Trung Đông. Tiếp theo là Iran với sản lượng ước tính khoản 4.642,1 nghìn thùng/ngày vào năm 2020, tăng gấp 20% so với sản lượng năm 2009. Ngược lại mặc dù vẫn là những nhà sản xuất dầu thô lớn trong khu vực song đến năm 2020, Iraq, UAE, Kuwait và Nigeria sẽ không còn giữ được vị trí như hiện tại.

Hiện nay, sản lượng khí đốt của Iran chiếm 20% của cả hai khu vực Trung Đông và châu Phi, hy vọng đến năm 2020, Iran sẽ tăng lên khoảng 23%. Các nước sản xuất khí đốt lớn của Trung Đông và châu Phi bao gồm Algeria, Saudi Arabia, Qatar, Ai Cập và Nigeria đều sẽ tăng sản lượng khí đốt để không những đáp ứng nhu cầu tiêu thụ năng lượng của đất

nước mình mà còn xuất khẩu sang các nước trong khu vực và trên thế giới.

Vậy để nguồn năng lượng dầu mỏ và khí đốt là động lực để tăng trưởng và phát triển bền vững thì các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt của Trung Đông và châu Phi cần khai thác và quản lý nguồn năng lượng quý giá này một cách hiệu quả. Để thúc đẩy phát triển trên diện rộng cũng như đạt được sự công bằng kinh tế xã hội, chính phủ các nước Trung Đông và châu Phi cần phải bảo đảm rằng tất cả người dân, công dân của nước mình đều có cơ hội tiếp cận và sử dụng nguồn năng lượng này như nhau. Các chính phủ có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ủng hộ người bằng cách tạo cơ hội mới làm tăng của cải cho các cộng đồng nông thôn, đặc biệt là những người tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp đến công việc khai thác dầu mỏ và khí đốt.

Để tối đa hóa lợi ích từ dầu mỏ và khí đốt, các nước Trung Đông và châu Phi cần thực hiện một loạt các biện pháp chiến lược như sau:

- Thực hiện triệt để cải cách kinh tế, chính trị và xã hội hiện nay trên toàn quốc, tiểu khu vực và khu vực;

- Thúc đẩy giá trị gia tăng nội địa từ dầu mỏ và khí đốt thông qua việc mở rộng khu vực khai thác để đáp ứng nhu cầu trong khu vực và xuất khẩu;

- Hội nhập sâu rộng để tạo các thị trường hàng hóa về dầu mỏ và khí đốt liên khu vực và trong khu vực năng động, đặc biệt nâng cao tính cạnh tranh;

- Bảo đảm tính minh bạch trong công tác khai thác dầu mỏ, khí đốt và công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên;

- Thắt chặt khung pháp luật và tài chính liên quan đến các hoạt động khai thác và quản lý thị trường dầu mỏ và khí đốt;
- Xác định rõ vai trò của tổ chức trung gian quan trọng trong khu vực bao gồm WB, OPEC, EU, GCC, UNDP và AU;
- Luôn cảnh giác về những rủi ro liên quan đến việc cung cấp tài chính cho các nước do giá dầu mỏ và khí đốt lên cao. Điều này góp phần giảm thiểu những tổn thất do thị trường dầu mỏ bên ngoài thay đổi gây ra, đồng thời tối đa hóa hiệu quả của thị trường dầu mỏ và khí đốt nội địa;
- Thực hiện các cam kết khu vực và tiểu khu vực dài hạn và đáng tin cậy để bảo đảm phát triển nguồn năng lượng bền vững trong tương lai;
- Chấp thuận các chiến lược khu vực và tiểu khu vực để bảo đảm an ninh năng lượng không những cho khu vực Trung Đông và châu Phi mà cho cả thế giới.

CHƯƠNG VI

SỰ NỔI DẬY CỦA DÂN CHÚNG CÁC NƯỚC BẮC PHI - TRUNG ĐÔNG

6.1. Diễn biến và tính chất của làn sóng nổi dậy tại Bắc Phi - Trung Đông

Bắt đầu từ vụ một thanh niên thất nghiệp bán rau tự thiêu ngay trên đường phố do bị cảnh sát xúc phạm, ngọn lửa căm phẫn đã bùng lên thành một cuộc biểu tình phản đối chính phủ nổ ra tại Tunisia ngày 17 tháng 12 năm 2010 dẫn đến cuộc ra đi tị nạn của Tổng thống Tunisia Zine El Abidine Ben Ali tại Saudi Arabia ngày 14 tháng 1 năm 2011 sau gần 30 năm cầm quyền và gần một tháng chống đỡ không nổi; tiếp đến áp lực của quần chúng nhân dân đã buộc vị của tổng thống lâu năm của Ai Cập Hosni Mubarak không muốn nhượng quyền cũng phải thoái vị vào ngày 11 tháng 2 năm 2011, chuyển quyền quản lý đất nước cho quân đội sau 30 năm tại vị; kể nữa là hàng loạt các cuộc biểu tình chống chính phủ nổ ra ở các nước Trung Đông và Bắc Phi khác như Algeria, Jordan, Yemen, quốc đảo Bahrain, Libya, Mauritania, Saudi Arabia, Oman, Sudan, Syria, Iraq, Morocco, thậm chí lan sang cả các nước ngoài thế giới Arab như Albani, Bangladesh, Bolivia, Cyprus, Gabon và Cộng hòa Hồi giáo Iran... Đến nay các điểm nóng ban đầu là Tunisia và Ai Cập đã dịu bớt, nhưng các điểm nóng mới lại xuất hiện và ngày càng trở nên nóng hơn, đó là

Libya, Yemen và Siria. Các cuộc biểu tình phản đối chính phủ đã thực sự trở thành một làn sóng nổi dậy của dân chúng, nó không những lan nhanh, lan rộng, mà còn có thể kéo dài, dẫn đến nhiều thay đổi quan trọng và cơ bản ở các nước thuộc khu vực Trung Đông và Bắc Phi vốn tồn đọng nhiều bất trắc tiềm ẩn kéo dài đã từ lâu.

Xét về tính chất, cho đến nay có một số ý kiến định nghĩa khác nhau về các cuộc nổi dậy trên đây, tùy theo góc nhìn của mỗi người. Có ý kiến cho rằng đây là một cuộc cách mạng của quần chúng nhân dân hay “cách mạng đường phố”. Nhưng trong thực tế đây là những cuộc nổi dậy bột phát, không có tổ chức, không có người đứng đầu, cũng không có ban lãnh đạo, do đó không thể gọi đó là các cuộc cách mạng, dù là “cách mạng đường phố”, cũng không phải là cuộc “cách mạng màu” vì khởi đầu các cuộc nổi dậy này không hề có ý định thay đổi màu sắc chế độ. Còn tại các nước Trung Đông - Bắc Phi, nơi diễn ra các sự kiện đó, đối với những người cầm quyền, kể cả một số người đứng đầu các thánh đường Hồi giáo, thì những cuộc biểu tình này là các cuộc bạo loạn. Nhưng đối với đa số dân chúng ở các nước sở tại thì đây là những cuộc nổi dậy đòi chấm dứt các chế độ độc tài, xây dựng các xã hội dân chủ, nâng cao đời sống và phúc lợi của nhân dân. Yêu sách cụ thể mà những người biểu tình đòi hỏi là phải có sự thay đổi chính phủ, phải tổ chức bầu cử có sự tham gia rộng rãi của quần chúng nhân dân, thực thi các cuộc cải cách kinh tế - xã hội theo hướng kinh tế thị trường đi đôi với giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc như xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển giáo dục, y tế, phòng chống dịch bệnh, chống tham nhũng... Trong bài viết này, chúng tôi thiên về cách nhìn của

dân chúng, coi đây là những cuộc nổi dậy. Chính vì đó là những cuộc nổi dậy của dân chúng nên các chính phủ dù không muốn, thậm chí tìm cách đáp lại bằng những biện pháp cứng rắn, kể cả dùng bạo lực đàn áp, cuối cùng cũng phải nhượng quyền nếu không muốn bị lật đổ.

Xét về thời điểm và diễn biến đột ngột cùng mức độ lan toả nhanh chóng khiến chính phủ nhiều nước không kịp trở tay thì những cuộc xuống đường này là một sự bất ngờ; nhưng xét về những cội nguồn, nguyên căn âm ỉ từ lâu thì đây là những kết quả của những sai lầm có tính hệ thống. Dưới đây chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn về những cội nguồn, nguyên căn chính của những cuộc biểu tình nổi dậy đó.

6.2. Những nguyên nhân chính của cuộc nổi dậy tại Bắc Phi - Trung Đông

Có hai loại nguyên nhân dẫn đến các cuộc biểu tình nổi dậy tại Bắc Phi và Trung Đông thời gian qua, đó là những nguyên nhân xuất phát từ bên trong và những yếu tố tác động từ bên ngoài, trong đó các nguyên nhân bên trong là cơ bản, đóng vai trò quyết định.

- Nguyên nhân thứ nhất và cơ bản nhất là sự bất cập của thể chế, bao gồm cả thể chế chính trị và kinh tế, làm cho quần chúng nhân dân không còn chịu đựng được nữa, nên khi có cơ hội là vùng lên nổi dậy.

Bây giờ nhìn lại, ai cũng thấy rõ là phần lớn các chế độ chính trị ở các nước Bắc Phi và Trung Đông đều đã được thiết lập từ cách đây trên dưới 30 năm và từ đó đến nay hầu như không có thay đổi gì đáng kể, thậm chí một số nhà nước do

một người, một dòng họ, một nhóm thân hữu, một thế lực hay một giáo phái trị vì quá lâu. Điển hình là là nhà nước Ai Cập do Tổng thống Hosni Mubarak, năm nay 82 tuổi, một sỹ quan không quân lên nắm quyền thay thế hai sỹ quan quân đội trước đó là Nasser và Sadat; nhà nước Tunisia do Tổng thống Zine El Abidine Ben Ali nắm quyền gần 30 năm; nhà nước Libi do Tổng thống Muammar Gaddafi lãnh đạo suốt 42 năm liền kể từ năm 1969 đến nay; và nhà nước Iran với một chế độ liên kết các giáo lý đạo Hồi cố hữu với chính quyền chuyên chế kéo dài dai dẳng 30 năm, bất chấp những thay đổi diễn ra nhanh chóng trên thế giới trong thời đại toàn cầu hóa và kinh tế tri thức được trang bị bởi công nghệ thông tin hiện đại khó kiểm soát.

Nhìn rộng ra, người ta thấy không chỉ ở Bắc Phi và Trung Đông, mà cả ở một số nơi khác cũng diễn ra tình hình tương tự như vậy: Không thay đổi kịp thời thì rơi vào khủng hoảng; thay đổi kịp thời thì vừa tránh được khủng hoảng, vừa đạt được các mục tiêu phát triển mong muốn. Như ở Zimbabwe chẳng hạn, tổng thống Mugabe nắm quyền bính hơn 30 năm, đến 85 tuổi vẫn còn thách thức đối thủ 45 tuổi và thách thức công luận bức xúc lúc đó rằng “Chúa còn cho tôi sống, tôi còn trị vì!”. Ý chí quyết tâm cầm quyền đến hơi thở cuối cùng đó của vị Tổng thống già nua Mugabe cùng với cuộc cải cách ruộng đất bằng bạo lực và nạn tham nhũng tàn bạo kéo dài từ năm 2000 đã làm tê liệt nền nông nghiệp và nền kinh tế Zimbabwe nói chung, đẩy đất nước Zimbabwe từ một trong những tấm gương sáng về phát triển kinh tế ở châu Phi trở thành một nước khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng nhất châu Phi với tỷ lệ lạm phát lên tới hàng triệu phần trăm mỗi

năm trong các năm 2009-2010, chỉ riêng chi phí in đồng tiền có mệnh giá thay đổi thường xuyên đã trở thành một gánh nặng trong các khoản chi công của đất nước, đến mức vào lúc đỉnh điểm đồng tiền mệnh giá 100 tỷ đôla Zimbabwe chỉ đủ mua được 3 quả trứng. Kết cục thảm hại trên đây khác hẳn so với tình hình diễn ra tại những quốc gia đẩy mạnh cải cách, kịp thời đáp ứng những nguyện vọng chính đáng của dân chúng như ở Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ hay Các tiểu vương quốc Arab Thống nhất (UAE). Một trong những ví dụ điển hình là Thổ Nhĩ Kỳ, quốc gia duy nhất trong thế giới Hồi giáo đã đặt tôn giáo nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước; và tôn giáo mà họ lựa chọn là đạo Hồi ôn hòa chứ không phải đạo Hồi cực đoan. Tại những nước thực thi các cuộc cải cách kịp thời này không những không xảy ra tình trạng nổi dậy đòi lật đổ chính quyền, trái lại nhà nước còn được dân chúng ủng hộ, bảo vệ.

Nói vậy không có nghĩa là tại các nước Bắc Phi và Trung Đông không có thay đổi. Trong thực tế, họ đã tiến hành một số cải cách, nhưng những cải cách đó không căn bản và không đồng bộ, chủ yếu nhằm bảo vệ lợi ích của tầng lớp cầm quyền hơn là quyền lợi của dân chúng. Từ thập niên 1990, các nước Bắc Phi và Trung Đông đã triển khai một số cải cách, chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế, kết quả đã mang lại một số thành công đáng kể như tăng trưởng kinh tế tới 5-6%/năm ở Ai Cập, Libya, Iran. Nhưng đáng tiếc, những thành quả của cải cách kinh tế không được hoặc chỉ được sử dụng rất ít cho mục tiêu giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc như nghèo đói, bệnh dịch, giáo dục, y tế... Nói cách khác, rất ít những lợi ích của cải cách kinh tế đến được tay đa số dân chúng, trái lại phần lớn lọt vào tay các quan chức cầm quyền tham nhũng.

Một bất cập nữa là sự thiếu đồng bộ giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị. Trong số các nước Bắc Phi và Trung Đông mà dân chúng đã nổi dậy đòi lật đổ chính quyền, một số cải cách kinh tế theo hướng thị trường tự do đã được triển khai, nhờ đó một tầng lớp những người giàu có đã hình thành, họ đòi hỏi phải có tiếng nói chính trị tương xứng, nhưng sự đè nén, kìm hãm về chính trị đã không đáp ứng được những nhu cầu của họ, vì thế họ ủng hộ những cuộc đấu tranh đòi thay đổi hệ thống chính trị cho phù hợp với những thay đổi về kinh tế.

- Nguyên nhân lớn thứ hai là sự cách biệt giữa tầng lớp quan chức thống trị và người dân bị trị, giữa các thế hệ và các luồng tư tưởng, giữa các ý thức hệ khác nhau dẫn đến những bất cập không được giải quyết, từ đó chỉ còn một con đường là nổi dậy đấu tranh.

Có người gọi loại nguyên nhân thứ hai này là những nguyên nhân về xã hội và nhân chủng học. Bằng chứng họ đưa ra là một thế hệ của những người dân trẻ ở các nước này có nguy cơ bị bỏ rơi nên họ phải đứng lên đấu tranh đòi quyền phát triển. Như ở Ai Cập chẳng hạn, gần 65% dân số ở độ tuổi dưới 30, trong số đó 25% những người ở độ tuổi 18 - 29 bị thất nghiệp, chỉ 1% thanh niên tham gia các đảng phái chính trị, 99% thờ ơ với giới lãnh đạo vì lãnh đạo không quan tâm đến họ thì đáp lại họ cũng không quan tâm đến lãnh đạo, họ hầu như không biết về chiến tích của ông Mubarak khi ông nổi lên như một nhà lãnh đạo không quân tài ba trong cuộc chiến chống Israel năm 1973 mà chỉ biết qua các nguồn thông tin đại chúng giờ đây bản thân ông, gia đình ông và dòng họ của ông nắm quyền tối thượng ở đất nước, hầu như không ai ngoài những người thân cận và phe cánh của ông toàn quyền

thống trị đất nước, tha hồ vơ vét của cải và trở nên cực kỳ giàu có với số tài sản của gia đình ông trị giá hơn 70 tỷ USD. Chính sự cách biệt về thể hệ này là nguyên nhân giải thích tại sao giới trẻ thanh thiếu niên, nhất là tầng lớp trí thức trẻ được học hành đầy đủ mà không tìm được việc làm theo đúng ngành nghề đào tạo, đã đi tiên phong trong các cuộc biểu tình, diễu hành chống chính phủ, đòi cải cách chính trị, phát triển kinh tế, tạo việc làm.

Mẫu thuẫn ở Ai Cập dâng lên thành cao trào vì đó là sự xung đột giữa hai luồng tư tưởng, một bên là dân chúng muốn thoát khỏi chế độ độc đoán kìm kẹp họ quá lâu, đòi xây dựng một xã hội dân chủ, bên kia là chế độ chuyên quyền do tổng thống Mubarak lập nên chỉ quan tâm tới việc xây dựng quyền lực, sản phẩm của cái mà nhiều người gọi là sự “ám ảnh về ổn định và an ninh”, họ tưởng duy trì được ổn định là kiểm soát được đất nước, nhưng họ đã lầm, ổn định mà không quan tâm tới nguyện vọng của dân chúng, bỏ lỡ nhiều cơ hội thực hiện các cuộc cải cách dân chủ và hiện đại hóa đất nước, thì đó là một sự ổn định trong sóng ngầm và chính những luồng sóng ngầm đó giờ đây đã góp lại thành những cơn sóng thần nhấn chìm họ.

Còn ở Iran thì giới trẻ và dân thường cho rằng tôn giáo và chính quyền phải làm theo nguyện vọng của dân, không chỉ dựa vào quyền lực mà bất chấp lòng dân.

Tại Libi cũng vậy, chủ thuyết Gaddafi chỉ có ảnh hưởng lớn trong giới cầm quyền, thậm chí còn nhằm xây dựng một xã hội cha truyền con nối, quản lý bằng quân đội, song không được lòng dân.

Trong các trường hợp trên thì Tổng thống Mubarak của Ai Cập và Tổng thống Zine El Abidine Ben Ali của Tunisia không được quân đội ủng hộ nên đành phải từ chức và nhượng quyền, mặc dù không muốn, còn Tổng thống Gaddafi của Libi khi còn tại vị và chính phủ Iran được quân đội hỗ trợ nên đã đáp trả lại các lực lượng nổi dậy bằng những biện pháp cứng rắn, kể cả dùng vũ lực gây đổ máu. Như vậy, trong sự cách biệt giữa chính quyền và dân chúng có vai trò rất quan trọng của quân đội: Nếu quân đội ủng hộ dân thì chính quyền phải nhượng bộ, tránh được bạo lực và đổ máu; ngược lại, nếu quân đội ủng hộ chính quyền thì cuộc đấu tranh trở nên gay go, ác liệt, có thể dẫn đến bạo lực, đổ máu, và trong thực tế đã diễn ra bạo lực, đàn áp đẫm máu ở Libya và Iran làm hàng vạn người phải li tán và hàng nghìn người bị tiêu diệt (riêng tại Libya tính đến 25 tháng 2 năm 2011 đã có hơn 1.000 người bị giết chết).

Đi liền với sự cách biệt về thể hệ còn là sự cách biệt về tư tưởng. Tại các nước Bắc Phi và Trung Đông người ta thấy rất rõ những xung đột giữa một bên là các tư tưởng thần học của Hồi giáo, nhất là chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, điển hình là chủ nghĩa dân tộc Nasser (Nasserism) hình thành từ các thập kỷ 1950-1960 gắn kết tôn giáo với chủ nghĩa dân tộc để bảo vệ quyền lợi của tầng lớp cầm quyền mà cho đến nay hầu như không có thay đổi cho phù hợp với tình hình mới của toàn cầu hóa, tin học hóa và kinh tế tri thức, với bên kia là những trào lưu tư tưởng mới về tự do, dân chủ, nhân quyền ngày càng phát triển rộng rãi và có ảnh hưởng lớn trong dân chúng. Tất cả những khác biệt và đối lập này được phản ánh hằng ngày, hằng giờ trên các phương

tiên thông tin đại chúng được công nghệ thông tin hiện đại hỗ trợ, và được giới trẻ tiếp cận nhanh chóng, cập nhật thường xuyên. Hiện nay ở các nước Arab có trên 700 kênh vệ tinh, trong đó gần 70% số kênh không do chính phủ các nước Arab quản lý. Đối với các nhà lãnh đạo Arab, đây là một lỗ hổng lớn nằm ngoài khả năng kiểm soát của họ, đến mức như ở Ai Cập, chính quyền đã coi “lớp trẻ facebook không phải là lớp trẻ người Ai Cập thực sự”!

- Thứ ba là cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới từ năm 2008 đến năm 2010 đã đổ thêm dầu vào lửa, làm cho những bức xúc âm ỉ lâu nay có cơ hội bùng phát, biến thành biểu tình, bạo động lan toả khắp cả trong và ngoài khu vực.

Cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới từ năm 2008 đến năm 2010 làm cho những vấn đề xã hội như tình trạng nghèo đói, lạm phát, bệnh dịch, phân biệt đối xử, thất học, tham nhũng, đặc biệt là tỷ lệ thất nghiệp đã cao càng tăng nhanh, lên đến trên 30% ở Libya và 50% ở Ai Cập. Tại châu Phi mỗi năm có từ 7 đến 10 triệu thanh niên thất nghiệp. Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng kinh tế đã góp phần đẩy giá lương thực lên cao. Tại nhiều nước Bắc Phi - Trung Đông giá lương thực đã tăng tới 40-50% trong các năm 2009 - 2010. Những vấn đề này ở các nước Bắc Phi - Trung Đông vốn đã rất bức xúc và nhức nhối từ lâu nay trở nên căng thẳng, chuyển hóa từ những vấn đề đời sống dân sinh thông thường thành những vấn đề chính trị - xã hội nóng bỏng, từ những cuộc đấu tranh về quyền lợi cụ thể thành một phong trào đấu tranh đòi lật đổ chính quyền, thay đổi chế độ. Ngược lại, những xung đột này càng làm cho những thành quả kinh tế bị mất dần đi, đời sống người dân càng thêm khốn khó, cuộc

khủng hoảng càng trở nên trầm trọng, cái vòng luẩn quẩn càng trở nên luẩn quẩn, muốn cải thiện mà không được, tình hình càng ngày trở nên xấu đi.

- Thứ tư, sự tác động của các lực lượng từ bên ngoài và bên trong khu vực như Mỹ, EU, Trung Quốc, Iran... đã tiếp sức cho các cuộc nổi dậy đòi thay đổi tình hình, khiến cho tình trạng đã rối ren càng trở nên phức tạp hơn.

Tác động từ bên ngoài thường rất phức tạp do mỗi nước, nhất là các siêu cường, đều có những lợi ích riêng, bất chấp lợi ích của nước sở tại. Trước những diễn biến xảy ra ở Bắc Phi và Trung Đông, thái độ và cách ứng xử của các nước trong và ngoài khu vực có những điểm giống nhau, nhưng đồng thời cũng có rất nhiều điểm khác nhau. Giống nhau là về cơ bản cho đến nay các nước đều ủng hộ phong trào dân chủ, đòi chính quyền các nước sở tại chuyển giao quyền lực. Khác nhau là mỗi nước có cách ứng xử riêng nhằm đảm bảo lợi ích và khu vực ảnh hưởng riêng của mình. Điều này thể hiện rất rõ khi nhìn vào cách ứng xử của các nước và nhóm nước cụ thể, nhất là những nước và nhóm nước lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc... Thậm chí cả nước không lớn như Iran.

EU ngay từ đầu đã ủng hộ các cuộc nổi dậy, đòi chính quyền nước sở tại chuyển giao quyền lực. Điều này là phù hợp với lợi ích của EU vì lâu nay các nước Trung Đông và Bắc Phi ít thực hiện những cải cách về dân chủ và nhân quyền là những thứ EU luôn nêu điều kiện mỗi khi cung cấp viện trợ.

Cách ứng xử của Mỹ lúc đầu không dứt khoát như EU mà tỏ ra lúng túng vì Mỹ gặp khó khăn khi phải lựa chọn giữa

một bên là đồng minh tin cậy và bên kia là phong trào dân chủ, một mẫu hình phát triển mà Mỹ luôn theo đuổi. Cái khó của Mỹ là nếu chấp thuận yêu sách của dân chúng về dân chủ thì phải loại bỏ đồng minh tin cậy là Tổng thống Mubarak; ngược lại nếu Mỹ quyết tâm bảo vệ Tổng thống Mubarak thì sẽ mất phong trào dân chủ ở Ai Cập, thậm chí mất cả thế giới Arab, đó chính là lý do đằng sau sự lúng túng của Mỹ. Cuối cùng, xét về bề ngoài, Mỹ đã phải công khai lựa chọn giải pháp đánh đổi: Hy sinh Tổng thống - đồng minh Mubarak, ủng hộ phong trào dân chủ đòi chuyển giao quyền lực; nhưng bên trong Mỹ vẫn có ảnh hưởng lớn tới giới quân nhân do lực lượng quân đội hằng năm nhận tới 1,3 tỷ trong tổng số 1,5 tỷ USD viện trợ của Mỹ cho Ai Cập. Đối với Libya thì Mỹ đã chính thức tuyên bố cấm vận và trừng phạt, đồng thời tiếp tục trừng phạt Iran.

Giải pháp của Trung Quốc khác hẳn so với cả Mỹ và EU. Trung Quốc tỏ ra không nghiêng hẳn về bên nào, không hoàn toàn ủng hộ chính quyền đương nhiệm, cũng không ủng hộ mạnh phong trào nổi dậy, mà tuyên bố theo đuổi chính sách “cân bằng hòa bình”, thực hiện đối sách ngoại giao mềm dẻo được giới bình luận gọi là “chiến lược cân bằng mềm”, lựa chiều hưởng lợi. Trước đây, Trung Quốc đã gây được ảnh hưởng lớn đối với Iran thông qua những biện pháp nhẹ tay với Iran trong vấn đề hạt nhân, không phản đối, nhưng cũng không tuân thủ các nghị quyết của Liên Hợp Quốc do phương Tây chi phối để trừng phạt nặng Iran, nhờ đó đã giành được phần lớn thị trường thương mại, nguồn dầu lửa và thị trường vũ khí lớn của Iran (Trung Quốc đã bán cho Iran khoảng trên 4 tỷ USD vũ khí). Nay Trung Quốc tiếp tục chính sách ngoại

giao mềm dẻo này để giành ảnh hưởng và kiếm lời ở các nước có phong trào dân chúng nổi dậy. Nhờ chính sách cân bằng mềm dẻo, Trung Quốc tranh thủ được niềm tin của cả hai bên, từ đó dù bên nào thắng thì Trung Quốc vẫn mở rộng được ảnh hưởng, vẫn giành được lợi ích lớn. Đây chính là con đường để Trung Quốc nhanh chóng mở rộng quan hệ với các nước châu Phi và Trung Đông trong hai thập kỷ qua.

Không chỉ các nước ngoài Bắc Phi và Trung Đông mà cả các nước trong khu vực cũng có những cách ứng xử riêng đối với các cuộc nổi dậy. Nếu như Israel luôn luôn dựa vào Mỹ, thực hiện những chính sách giống như Mỹ, thì ngược lại Iran là một ví dụ điển hình về cách làm đối nghịch với Mỹ, và đáng tiếc trong vụ việc này đã theo đuổi một cách làm “dùng gậy ông tự đập lưng ông”. Điều này xảy ra khi lúc đầu chính phủ Iran ủng hộ phong trào biểu tình của người dân Iran chống lại chính quyền Ai Cập, nhưng trở trêu thay ngay sau đó, chính những người Iran biểu tình chống chính phủ Ai Cập được chính phủ Iran cổ vũ lại quay sang chống chính phủ Iran, dẫn đến đàn áp, xung đột, đổ máu.

Nhìn tổng quát có thể thấy rõ những nguyên nhân bên trong đóng vai trò cơ bản và quyết định dẫn đến tình trạng nổi dậy tại khu vực Trung Đông - Bắc Phi trong những tháng cuối năm 2010, đầu năm 2011. Đây là kết cục không tránh khỏi của tình trạng trì trệ kéo dài ở khu vực này. Suốt ba - bốn thập kỷ liên tục, các nhà lãnh đạo nhiều nước trong khu vực luôn tự hào nhấn mạnh về nền chính trị ổn định của đất nước họ, nhưng thực tế trong sự ổn định đó hàm chứa rất nhiều những biểu hiện của trì trệ gắn liền với bất công xã hội và chính sự trì trệ đi đôi với bất công xã hội đó là nguyên nhân dẫn tới nổi

dậy. Những diễn biến mới tại các nước Bắc Phi - Trung Đông cuối năm 2010 - đầu năm 2011 đã chứng minh rằng muốn có một nền hòa bình lâu dài phải có một thể chế chính trị dân chủ và một thể chế kinh tế thị trường thực thụ; đổi lại, chính thể chế chính trị dân chủ và thể chế kinh tế thị trường đó là những yếu tố cơ bản đảm bảo một nền hòa bình lâu dài và một tiến trình phát triển bền vững; thiếu hai thể chế cơ bản đó sẽ không có hòa bình lâu dài và phát triển bền vững.

CHƯƠNG VII

TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - KINH TẾ NỔI BẬT Ở CHÂU PHI - TRUNG ĐÔNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ CHÂU PHI - TRUNG ĐÔNG

7.1. Đánh giá tổng quát, dự báo triển vọng những vấn đề chính trị - kinh tế nổi bật của châu Phi - Trung Đông giai đoạn 2011 - 2020 và những khả năng hợp tác của Việt Nam với hai khu vực này

Trên đây chúng ta đã nghiên cứu về những vấn đề chính trị, kinh tế nổi bật của châu Phi và Trung Đông, cụ thể là 6 vấn đề lớn bao gồm: sự thay đổi về thể chế chính trị và kinh tế; vấn đề sắc tộc; vấn đề tôn giáo; mối quan hệ với các nước lớn; nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là dầu lửa; và nguồn nhân lực. Trong bối cảnh thế giới có những biến động mạnh theo hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa, dân chủ hóa, cải cách, chuyển đổi sang kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, những yếu tố trên đã và đang có những tác động hai mặt tích cực và tiêu cực tới mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong cả hai khu vực châu Phi và Trung Đông. Trong phần tiếp theo

chúng ta tiếp tục xem xét từng vấn đề cụ thể nêu trên để thấy rõ những tác động tích cực và tiêu cực của mỗi vấn đề.

Vấn đề nổi bật nhất và mang tính quyết định đối với các quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông là sự thay đổi về thể chế chính trị và kinh tế. Trong vấn đề này, mặt tích cực là những cải cách, chuyển đổi theo hướng dân chủ hóa, phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế. Những xu hướng này có nhiều nét tương đồng với những đổi mới đã và đang diễn ra ở Việt Nam, do đó chúng có thể tạo ra những cơ hội cho việc mở rộng hợp tác giữa hai bên. Trong khi đó có những nước hoặc không thay đổi, bám chặt vào những giá trị cổ hủ cũ kỹ, bảo thủ, biệt lập, không phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa, dân chủ hóa và phát triển kinh tế thị trường hiện đại, hoặc đi theo đường lối cực đoan, tiếp tay cho khủng bố, đối với những quốc gia đi theo xu hướng này, việc mở rộng hợp tác là rất khó khăn, vì cơ hội ít, mà thách thức thì nhiều.

Thứ hai, vấn đề sắc tộc ở châu Phi và Trung Đông thật không đơn giản. Bên cạnh những nước có xu hướng hòa hợp dân tộc như Nam Phi hay thống nhất giữa các vương quốc như Các tiểu vương quốc Arab thống nhất (UAE) thì lại có những nước như Ruanda chỉ vì mâu thuẫn giữa hai sắc tộc Hutu và Tutsi mà dẫn đến cuộc nội chiến diệt chủng đẫm máu, một trong ba cuộc diệt chủng thảm khốc nhất trong lịch sử thế giới hiện đại, sau sự tàn sát hàng loạt người Do Thái giữa thế kỷ XX và nạn diệt chủng tiêu diệt gần một nửa dân số Campuchia. Mối quan hệ phức tạp giữa thế giới Arab và người Do Thái ở Trung Đông với biểu hiện nổi bật là cuộc xung đột kéo dài hàng nửa thế kỷ chưa chấm dứt giữa người

Palestine và Israel là một ví dụ khác về xung đột sắc tộc ở Trung Đông. Những nghịch lý trên đây đặt ra cho Việt Nam không ít khó khăn rắc rối khi phải xác lập chính sách hợp tác. Rõ ràng hợp tác với những nước có chính sách hòa hợp và thống nhất dân tộc thuận lợi hơn nhiều so với những nước theo đuổi chính sách phân biệt đối xử, chia rẽ.

Thứ ba, vấn đề tôn giáo cũng phức tạp không kém vấn đề sắc tộc. Nhiều nước châu Phi và Trung Đông đã áp dụng chính sách tự do tôn giáo với đa số giáo dân theo đạo ủng hộ chính quyền trong các nỗ lực xây dựng và phát triển đất nước, nhờ đó đảm bảo được hòa bình và phát triển; nhưng cũng có một số nước lợi dụng tôn giáo để mưu cầu lợi ích riêng dẫn đến xung đột tôn giáo, thậm chí sử dụng tôn giáo vào các hoạt động khủng bố, gây bất ổn xã hội. Xung đột tôn giáo không chỉ diễn ra giữa các tôn giáo ở các quốc gia khác nhau, mà giữa các tôn giáo ở trong cùng một nước, hay giữa các nhánh hoặc các dòng trong cùng một tôn giáo như giữa dòng Shia và dòng Sunni của đạo Hồi. Khi đối mặt với trường hợp trên đây, rõ ràng hợp tác với những quốc gia có xung đột tôn giáo khó khăn hơn nhiều so với những quốc gia có sự hợp tác và hòa hợp tôn giáo, đảm bảo hòa bình, ổn định và an ninh.

Thứ tư, quan hệ với các nước lớn không chỉ phức tạp, mà nhiều khi còn làm thay đổi, thậm chí lái cả mối quan hệ của các nước khác với các nước châu Phi và Trung Đông theo tầm ảnh hưởng của nước lớn. Trong thực tế, tương quan giữa các nước lớn với các nước trong khu vực luôn có sự thay đổi theo thời cuộc và theo thực lực của các nước lớn. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, những nước có ảnh hưởng lớn ở châu Phi và Trung Đông là các nước Tây Âu, nhất là Anh và Pháp.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối thập kỷ 1980 của thế kỷ XX, Liên Xô và Mỹ đã thay Tây Âu đóng vai trò chi phối khu vực. Từ khi Liên Xô tan rã vào đầu thập kỷ 1990 đến nay, Mỹ đã thừa cơ vượt lên giành ảnh hưởng độc tôn tại khu vực. Trong tương lai, dự báo đến năm 2020 và 2-3 thập kỷ tiếp sau đó có thể Trung Quốc sẽ vượt lên tranh giành ảnh hưởng không thua kém gì Mỹ ở khu vực. Đến giữa thế kỷ XXI, có lẽ Mỹ và Trung Quốc sẽ là hai cường quốc có ảnh hưởng lớn và tương đối ngang tầm nhau ở cả châu Phi và Trung Đông. Trong bối cảnh đó, nếu Việt Nam không xác định rõ tầm nhìn và đối sách thích hợp thì không những sẽ để mất cơ hội mà thậm chí còn có thể bị thua thiệt.

Thứ năm, nguồn tài nguyên khoáng sản, nhất là dầu lửa, là lợi thế của các nước châu Phi và Trung Đông, đồng thời đây cũng là yếu tố quan trọng trong mối quan hệ hợp tác bổ sung cho nhau giữa Việt Nam và các nước châu Phi và Trung Đông. Ngoài khoáng sản, châu Phi và Trung Đông còn có những vùng đất đai rộng lớn có thể phát triển các nguồn tài nguyên khác như nông sản, thủy sản... nhưng đến nay những lợi thế này ít được phát huy, dẫn đến tình trạng thiếu đói lương thực, thực phẩm. Đối với Việt Nam, việc phát triển các nguồn tài nguyên nông sản, thủy sản... lại là một lợi thế. Đây là cơ hội để Việt Nam có thể phát triển quan hệ bổ sung, hỗ trợ nhau, cùng có lợi với các nước châu Phi - Trung Đông.

Thứ sáu, nguồn nhân lực là một lĩnh vực Việt Nam đã có quan hệ hợp tác từ nhiều năm nay với các nước châu Phi và Trung Đông, và còn có khả năng tiếp tục được đẩy mạnh trong tương lai, nhất là trong các ngành thương mại, đầu tư, nông nghiệp, y tế, giáo dục, xây dựng. Từ nay đến năm 2020

và xa hơn nữa, chắc chắn đây vẫn là một lĩnh vực mà cả Việt Nam và các nước châu Phi - Trung Đông đều có nhu cầu tăng cường hợp tác do cả hai bên đang cùng trong tiến trình đẩy mạnh cải cách, phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng hội nhập, mở ra nhiều cơ hội mới về hợp tác phát triển nguồn nhân lực.

Qua phân tích những vấn đề nổi bật nêu trên, có thể nhận thấy rất rõ là mỗi vấn đề đều phản ánh những tác động hai mặt cả tích cực và tiêu cực đối với mối quan hệ của Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông. Mặt tích cực được thúc đẩy là do giữa Việt Nam và các nước ở hai khu vực này đều có những cải cách, chuyển đổi theo hướng cởi mở và hợp tác nhiều hơn, giảm dần những mâu thuẫn, xung đột gây cản trở đối với tiến trình hợp tác vì phát triển. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và một vài thập kỷ tiếp đó, những tác động trên chắc chắn sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng đến quan hệ của Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông trên hai hướng tương tự như trong hai thập kỷ vừa qua, từ đó tác động tới mối quan hệ hợp tác này trên cả hai mặt thuận và nghịch, mở ra nhưng cơ hội đồng thời cũng đặt ra những thách thức cần phải vượt qua.

Xét về mặt thuận, những tác động tích cực sẽ được thúc đẩy thông qua các cuộc cải cách kinh tế - chính trị - xã hội theo hướng dân chủ, phát triển kinh tế thị trường, mở rộng hội nhập quốc tế và khu vực. Hơn nữa, cả hai bên khi triển khai hợp tác đều có những yếu tố có thể bổ sung cho nhau như nguồn nhân lực, cơ cấu thị trường, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là dầu lửa.

Những tác động nghịch thường gắn với những yếu tố liên quan đến tình hình chính trị, xã hội mất ổn định, những xung

đột sắc tộc, tôn giáo, sự can thiệp từ bên ngoài, nhất là sự can thiệp của các nước lớn. Còn một loại yếu tố không thuận lợi nữa là những hạn chế của cả hai bên hoặc từng bên về các mặt như cơ sở pháp lý, khả năng tài chính, dung lượng thị trường, kinh nghiệm kinh doanh, ngôn ngữ, tập quán, văn hóa, khoảng cách địa lý xa xôi...

So sánh giữa hai mặt tác động, tích cực và tiêu cực, có thể khẳng định các yếu tố tích cực đóng vai trò chi phối, ngày càng mở ra nhiều cơ hội cho tiến trình hợp tác, hạn chế những khó khăn, thách thức và tác động tiêu cực, nhờ đó các quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông ngày càng được tăng cường và phát triển, nhất là trong các lĩnh vực như chính trị, ngoại giao, kinh tế, thương mại, đầu tư, lao động. Trên cơ sở của những kết quả hợp tác đã đạt được và nhìn vào xu hướng phát triển của Việt Nam và các nước châu Phi và Trung Đông trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020 và một vài thập kỷ sau đó, có thể dự báo xu hướng hợp tác sẽ tiếp tục phát triển ngày càng mạnh hơn, mặc dù những khó khăn, thách thức là không nhỏ.

7.2. Tác động của cải cách thể chế kinh tế, chính trị đối với quan hệ Việt Nam với châu Phi và Trung Đông

Trong những vấn đề nêu trên, cuộc cải cách, thay đổi thể chế chính trị và kinh tế của các nước trong khu vực là vấn đề có ảnh hưởng lớn nhất tới mối quan hệ giữa khu vực châu Phi - Trung Đông với các nước ở những khu vực khác của thế giới, trong đó có Việt Nam. Vì thế trong phần này chúng tôi sẽ đi sâu phân tích thêm về sự tác động và ảnh hưởng của những cải cách thể chế kinh tế và thể chế chính trị ở các nước

châu Phi và Trung Đông đối với Việt Nam. Có thể thấy sự tác động đó tập trung vào những lĩnh vực chính sau đây:

Một là, tạo cơ sở cho việc Việt Nam tăng cường, mở rộng quan hệ hợp tác về chính trị và ngoại giao với các nước châu Phi và Trung Đông.

Xét về mặt lịch sử, quan hệ hữu nghị truyền thống giữa Việt Nam và châu Phi đã có từ những năm đầu thế kỷ XX, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đường đi tìm đường cứu nước dừng chân tại một số nước châu Phi và hoạt động ở Hội liên hợp các dân tộc thuộc địa ở Paris. Cho đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 48 nước trong tổng số 54 nước châu Phi.

Hiện nay, mặc dù Việt Nam mới có đại sứ quán ở một số nước châu Phi nhưng quan hệ giữa Việt Nam và châu Phi đã có bước phát triển mới với các quan hệ mang tính chất mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam đã ký với nhiều nước châu Phi các hiệp ước khung hợp tác kinh tế, thương mại; các hiệp định thỏa thuận và hợp tác về chuyên gia giáo dục, y tế. Việt Nam và châu Phi đã cùng nhau nỗ lực phối hợp trên các diễn đàn quốc tế như Phong trào Không liên kết, Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, Liên Hợp Quốc và các diễn đàn quốc tế khác trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, hợp tác và phát triển. Việt Nam đã ký hiệp định hợp tác cấp chính phủ với 28 nước thuộc châu Phi, đẩy mạnh các cuộc viếng thăm lẫn nhau, nhất là các đoàn cấp cao. Kết quả của sự mở rộng quan hệ hợp tác giữa châu Phi và Việt Nam thời gian qua và triển vọng tốt đẹp của quan hệ này nhờ một phần rất quan trọng từ những thành tựu đạt được của các nước châu

Phi trong thực hiện những chính sách cải cách chính trị và cải cách kinh tế của mình trong những thập kỷ gần đây, kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc đến nay.

Nhờ có những cải cách chính trị và cải cách kinh tế của khu vực Trung Đông cũng như sự phát triển kinh tế và chính sách mở cửa của Việt Nam mà mối quan hệ chính trị và ngoại giao hữu nghị giữa Việt Nam và Trung Đông trở nên tốt đẹp. Đến năm 2008, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả 16 nước thuộc khu vực Trung Đông, đã ký khoảng 100 hiệp định hợp tác ở cấp chính phủ với 14 nước khu vực Trung Đông. Việt Nam đã tham gia nhiều diễn đàn đa phương quan trọng như Diễn đàn đối thoại châu Á - Trung Đông (AMED), các diễn đàn trong khuôn khổ Phong trào Không liên kết và nhiều diễn đàn quốc tế khác, cùng các nước Châu Phi và Trung Đông phấn đấu trong cuộc đấu tranh chung vì các mục tiêu của thời đại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển. Các quan hệ ngoại giao đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.

Hai là, tạo điều kiện cho Việt Nam đẩy mạnh hợp tác kinh tế, thương mại với các nước châu Phi và Trung Đông.

Cải cách ở Trung Đông và châu Phi từ sau Chiến tranh lạnh đến nay đã tạo ra những điều kiện quan trọng về chính trị và kinh tế cho Việt Nam trong việc đẩy mạnh hợp tác kinh tế, thương mại với các nước thuộc hai khu vực này. Hiện nay, khu vực châu Phi và Trung Đông gộp lại là thị trường đứng thứ sáu của Việt Nam sau các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, châu Âu, Trung Quốc và ASEAN. Sự hướng tới dân chủ

hóa đời sống chính trị xã hội, phát triển theo mô hình kinh tế phương Tây, phát triển kinh tế thị trường mở cửa của các nước châu Phi và Trung Đông tuy còn có những bất cập và hạn chế nhưng cũng tạo điều kiện cho Việt Nam có thể đẩy mạnh hợp tác chính trị và kinh tế, thương mại với hai khu vực này của thế giới bởi Việt Nam cũng đang trong quá trình thực hiện sự nghiệp đổi mới đất nước, phát triển kinh tế thị trường, tích cực và chủ động mở rộng hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, sự hợp tác giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông trong thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng của mỗi bên, kết quả đạt được còn thấp so với yêu cầu.

Trong những năm gần đây, mặc dù xét về tốc độ tăng trưởng thương mại với thị trường Trung Đông đạt tốc độ cao, nhưng tổng kim ngạch hai chiều giữa Việt Nam và Trung Đông còn ở mức khiêm tốn, mới đạt trên 1 tỷ USD, chưa tương xứng với tiềm năng của cả Việt Nam và các quốc gia ở khu vực này. Trong số 22 nước thuộc khu vực Trung Đông và Bắc Phi, Việt Nam mới phát triển quan hệ kinh tế, thương mại chủ yếu với một số thị trường chính như Iraq, Iran, UAE, Thổ Nhĩ Kỳ, Israel và Saudi Arabia. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình như vậy, song có một nguyên nhân rất cơ bản là Việt Nam đang thiếu một chiến lược tiếp cận thị trường hoàn chỉnh, gắn kết các mục tiêu ngoại giao với việc tập trung thúc đẩy các lĩnh vực hợp tác kinh tế, như quan hệ thương mại, đầu tư và xuất khẩu lao động. Trong thời gian tới, có thể dự báo rằng, tuy khu vực Trung Đông còn nhiều khó khăn, bất ổn nhưng vẫn có nhiều cơ hội để Việt Nam phát triển các quan hệ hợp tác cùng có lợi, đặc biệt là trong việc hợp tác kinh tế. Điều đó cho thấy, đã đến lúc Việt Nam

cần phải có một chiến lược rõ ràng, thiết thực, cùng với những cơ chế, chính sách phù hợp để tăng cường mở rộng hơn nữa các quan hệ hợp tác cùng có lợi trên nhiều phương diện với các quốc gia Trung Đông.

Trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam cũng có những nét tương đồng như ở châu Phi, trong xu thế mở rộng hợp tác Nam - Nam trong thời gian qua, nên quan hệ Việt Nam - châu Phi đã có những bước khởi sắc đáng kể. Điều đó được minh chứng cụ thể là, trong những năm gần đây, kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và châu Phi đã tăng gấp đôi. Trong lĩnh vực thương mại và đầu tư, Việt Nam và châu Phi đã có những bước phát triển vượt bậc. Đến năm 2008, Việt Nam đã ký hiệp định thương mại với 14 quốc gia châu Phi, đó là: Guinea, Ai Cập, Algeria, Guinea Xích đạo, Mozambique, Angola, Libya, Tunisia, Cộng hòa Nam Phi, Nigeria, Morocco, Zimbabwe, Cộng hòa Congo, Namibia. Trong đó, hầu như tất cả các hiệp định đều có điều khoản dành cho nhau quy chế tối huệ quốc về thuế quan, tạo hành lang pháp lý cơ bản để các doanh nghiệp của hai bên Việt Nam và các nước châu Phi xúc tiến các hoạt động thương mại, đầu tư và phát triển kinh tế.

Ba là, tạo điều kiện cho Việt Nam có thể thu hút nguồn lực từ hai khu vực này để thúc đẩy kinh tế phát triển.

Sự phát triển của Việt Nam đòi hỏi rất cao sự nỗ lực của cả dân tộc, phát huy mọi nguồn lực trong nước cho sự phát triển; đồng thời yêu cầu rất lớn phải tranh thủ và khai thác mọi nguồn lực từ bên ngoài. Những tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, những kết quả tích cực của công cuộc cải cách chính trị và kinh tế của các quốc gia thuộc hai khu vực

này đã đặt ra yêu cầu và tạo điều kiện cho Việt Nam gia tăng hợp tác và có thể khai thác các nguồn lực từ châu Phi và Trung Đông cho nhu cầu phát triển của nền kinh tế đất nước. Đến nay, một số nhà đầu tư Trung Đông đã bắt đầu triển khai các hoạt động hợp tác, đầu tư và ngày càng được đẩy mạnh. Quỹ Kuwait đã cho Việt Nam vay các khoản tín dụng trị giá gần 100 triệu USD với điều kiện ưu đãi; một số nhà đầu tư của Các tiểu vương quốc Arab Thống nhất, Saudi Arabia và Qatar tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác các ngành đầu tư kinh tế của Việt Nam, như tập đoàn Cảng Dubai đã cam kết xây dựng cảng Hợp Phước của Việt Nam với trị giá vốn khoảng 230 triệu USD và nhiều tập đoàn kinh tế khác của Trung Đông đang đầu tư vào Việt Nam, ở các tỉnh Nha Trang, Đà Nẵng, Phú Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Nam... Việt Nam cần tận dụng và khai thác tốt hơn các nguồn lực này để phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời gian tới.

Nhờ kết quả của việc thực hiện cải cách thể chế chính trị và kinh tế, Việt Nam có thêm điều kiện tận dụng những cơ hội, những nguồn lực từ các nước châu Phi phục vụ cho sự phát triển kinh tế. Đẩy mạnh hợp tác thương mại, đầu tư, xuất nhập khẩu; hợp tác phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp; trao đổi chuyên gia, lao động và phát triển nguồn nhân lực; thúc đẩy hợp tác y tế; hợp tác, trao đổi kinh nghiệm cải cách và phát triển kinh tế - xã hội... là những vấn đề quan trọng trong hợp tác giữa Việt Nam và châu Phi. Thời gian tới, Việt Nam cần thực hiện chính sách thu hút và sử dụng các nguồn lực từ châu Phi tốt hơn để phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

7.3. Thực trạng quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước châu Phi - Trung Đông thời gian qua

7.3.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao

Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông đã có mối quan hệ chính trị - ngoại giao truyền thống lâu đời được vun đắp từ gần một thế kỷ qua. Những điểm tương đồng về lịch sử và nguyện vọng cháy bỏng về độc lập dân tộc, xây dựng một thế giới tươi đẹp để mọi dân tộc đều được sống trong hòa bình, ổn định và phát triển đã làm cho nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước châu Phi và Trung Đông thêm gắn bó. Trong những năm đấu tranh giành độc lập, Việt Nam luôn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân các nước châu Phi và Trung Đông. Ngược lại các dân tộc châu Phi và Trung Đông cũng nhận được sự cổ vũ nhiệt tình của Việt Nam đứng lên đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân. Thập kỷ 60 của thế kỷ XX trở thành thập kỷ giành độc lập dân tộc của hầu hết các nước châu Phi và Trung Đông, mở ra kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của các nước ở hai khu vực này. Đây cũng chính là thời điểm quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với nhiều nước châu Phi và Trung Đông chính thức được thiết lập, dựa trên cơ sở đó Việt Nam đã gửi chuyên gia sang giúp một số nước châu Phi và Trung Đông đào tạo, xây dựng đội ngũ quản lý đất nước.

Từ đó đến nay, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông đã từng bước được mở rộng và phát triển thông qua việc tăng cường các cuộc gặp gỡ tiếp xúc giữa hai bên trong nhiều lĩnh vực. Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 49 trong tổng số 54 nước châu Phi

và với tất cả 16/16 nước Trung Đông, đã ký gần 100 hiệp định hợp tác ở cấp chính phủ, trong đó có 14 nước thuộc Trung Đông và 28 nước thuộc châu Phi. Hiện nay, Việt Nam có đại sứ quán và thương vụ tại các nước châu Phi là: Angeria, Libya, Angola, Nam Phi, Tanzania, Ai Cập, Morocco và Nigeria; về phía châu Phi, đã có 6 đại sứ quán tại Việt Nam gồm: Angeria, Nam Phi, Ai Cập, Morocco, Angola, Nigeria và Sudan. Với Trung Đông, Việt Nam đã có đại sứ quán tại Qatar, UAE, Saudi Arabia, Israel, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ. Các đại sứ quán của các nước Trung Đông tại Việt Nam bao gồm: Israel, Iran, Iraq, Palestine. Hằng năm, Việt Nam và nhiều nước châu Phi, Trung Đông thường xuyên trao đổi các đoàn lãnh đạo cấp cao, các hiệp hội kinh tế, các doanh nghiệp, các chuyên gia trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, trong nông nghiệp, xây dựng... Những chuyến thăm và các cuộc trao đổi, tiếp xúc như vậy ngày càng tăng lên tạo tình cảm gắn bó, khăng khít giữa hai bên, đồng thời mở ra những cơ hội mới trong quan hệ giữa hai bên về chính trị, ngoại giao, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, trao đổi chuyên gia...

Điển hình trong số những cuộc tiếp xúc rộng rãi giữa Việt Nam và các nước châu Phi là hai cuộc hội thảo được tổ chức tại Hà Nội lần thứ nhất vào tháng 5 năm 2003 về chủ đề "*Việt Nam - châu Phi: Những cơ hội hợp tác trong thế kỷ XXI*" và lần thứ hai vào tháng 8 năm 2010 về chủ đề "*Việt Nam - châu Phi: Hợp tác cùng phát triển bền vững*". Đây là những sự kiện quan trọng góp phần tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy quan hệ hợp tác nhiều mặt trên cơ sở song phương và đa phương giữa Việt Nam và các nước châu Phi, thắt chặt thêm mối quan

hệ truyền thống, đồng thời chia sẻ những kinh nghiệm trong việc phát triển đất nước. Hội thảo còn góp phần tích cực vào việc thực hiện “*Chương trình hành động quốc gia thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam - châu Phi giai đoạn 2004 - 2010*” của chính phủ Việt Nam.

Bên cạnh các quan hệ song phương truyền thống tốt đẹp, quan hệ chính trị - ngoại giao giữa Việt Nam với các nước châu Phi - Trung Đông cũng đã góp phần vào việc xây dựng và củng cố nền hòa bình của khu vực và thế giới. Trong những năm qua, Việt Nam luôn đồng hành, tham gia tích cực vào các hoạt động chính trị nhằm ủng hộ và thúc đẩy những giải pháp hòa bình cho các nước có xung đột hoặc đang tái thiết sau chiến tranh tại châu Phi và Trung Đông, đồng thời ủng hộ những nỗ lực nhằm giải quyết một cách hòa bình các vấn đề phức tạp giữa các bên liên quan, cũng như tham gia vào các chương trình của Liên Hợp Quốc và cộng đồng quốc tế. Ngoài ra, Việt Nam còn thể hiện quan điểm của mình bằng việc kêu gọi các nỗ lực hòa bình từ các bên xung đột cũng như kêu gọi sự ủng hộ từ cộng đồng quốc tế trong việc xây dựng và duy trì nền hòa bình lâu dài.

Năm 2008 là năm Việt Nam tích cực tham gia chia sẻ với các nước châu Phi và Trung Đông về quan điểm và lập trường chung vì nền hòa bình và sự ổn định chính trị ở châu Phi và Trung Đông. Đặc biệt ngày 23 tháng 7, trên cương vị Chủ tịch Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, Đại sứ Lê Lương Minh, đại diện thường trực của Việt Nam tại Hội đồng bảo an, đã tiếp và trao đổi với ông Ramtane Lamamra - Ủy viên về hòa bình và an ninh của Ủy ban AU – về các vấn đề châu Phi trong Chương trình nghị sự của Hội đồng bảo an, đồng thời thông

báo một số diễn biến quan trọng trong công việc của Hội đồng bảo an về các vấn đề châu Phi cũng như những đóng góp của Việt Nam vào công việc của Hội đồng bảo an liên quan đến các vấn đề châu Phi từ khi trở thành thành viên không thường trực Hội đồng bảo an. Trong đó các vấn đề đang thu hút sự quan tâm của AU như Zimbabwe, Somalia và căng thẳng hiện nay giữa Tòa án Hình sự quốc tế (ICC) và Sudan. Qua đó khẳng định Việt Nam luôn chia sẻ lập trường chung của AU và sẵn sàng phối hợp, tham vấn với AU về các vấn đề khu vực, đóng góp tích cực vào công việc của Hội đồng bảo an và tìm giải pháp thỏa đáng cho các vấn đề ở châu Phi. Đánh giá cao vai trò và lập trường nguyên tắc tích cực mà Việt Nam đã và đang thể hiện về các vấn đề châu Phi, đại diện AU cho rằng điều này minh chứng cho quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam với các nước AU, đồng thời AU cũng khẳng định mong muốn phối hợp và tham vấn chặt chẽ hơn nữa với Việt Nam nhằm thúc đẩy hợp tác giữa AU với Hội đồng bảo an nói chung và với Việt Nam nói riêng trong việc giải quyết các xung đột ở khu vực.

Với các nước Trung Đông, trong những năm gần đây, hai bên đã tăng cường các chuyến thăm lẫn nhau ở cấp cao, đạt được những bước tiến quan trọng trong quan hệ chính trị - ngoại giao. Đó là cuộc viếng thăm Việt Nam của Bộ trưởng nước Cộng hòa Iran Mohammad Reza Eskeandari vào ngày 31 tháng 1 năm 2008; đoàn Qatar do Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Hamad Anthani dẫn đầu vào ngày 3 tháng 4 năm 2008; đoàn của Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao Israel từ ngày 06 đến 10 tháng 01 năm 2008... Ngược lại, Việt Nam cũng đã có nhiều đoàn sang thăm các nước Trung Đông như: chuyến

thăm Israel và Palestine của Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Vũ Dũng vào ngày 31 tháng 3 đến 03 tháng 4 năm 2008; chuyến thăm UAE của đoàn Việt Nam do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng chính phủ Nguyễn Xuân Phúc dẫn đầu từ ngày 10 đến 14 tháng 8 năm 2008... Các chuyến thăm này đã góp phần tăng cường mối quan hệ chính trị - ngoại giao, thực hiện việc ký kết các văn kiện quan trọng trong hợp tác nhiều mặt. Bên cạnh đó, hai bên tiếp tục mở các đại sứ quán tại mỗi bên, tổ chức lễ kỷ niệm thiết lập quan hệ ngoại giao, các ngày lễ lớn tại mỗi nước...

Có thể nói, quan hệ chính trị - ngoại giao truyền thống tốt đẹp giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông trong gần nửa thế kỷ qua ngày càng được khẳng định, càng trở nên gắn bó và không ngừng phát triển. Mối quan hệ này đã trở thành nền tảng, là cơ sở cho sự hình thành và phát triển của các quan hệ hợp tác thiết thực và hiệu quả trên nhiều lĩnh vực khác giữa các bên.

7.3.2. Quan hệ kinh tế

Tuy quan hệ kinh tế phát triển chậm hơn quan hệ ngoại giao, nhưng hiện nay đây là lĩnh vực quan hệ cơ bản, mang lại hiệu quả cao và thiết thực nhất. Đi tiên phong trong các quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông là *hợp tác thương mại*, mặc dù các quan hệ này vẫn đi sau so với các quan hệ chính trị - ngoại giao hữu nghị là những quan hệ đã có truyền thống phát triển gắn bó từ giữa thế kỷ XX. Trong thực tế, các quan hệ kinh tế nói chung, quan hệ thương mại nói riêng, mới chỉ bắt đầu được đẩy mạnh từ thập kỷ 1990 khi Việt Nam bước vào công cuộc

đổi mới, mở rộng hội nhập quốc tế, trong đó có mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với các nước châu Phi và Trung Đông. Cùng với xu hướng mở rộng hợp tác Nam - Nam, quan hệ hợp tác thương mại giữa Việt Nam với châu Phi và Trung Đông cũng dần dần được phát triển và có những bước khởi sắc đáng kể.

Đến nay, Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại với 15 nước châu Phi là: Guinea (năm 1961), Guinea Bissau (năm 1977), Mozambique (năm 1978), Angola (năm 1978), Libya (năm 1983), Ai Cập (năm 1994), Angeria (năm 1994), Tunisia (năm 1994), Nam Phi (năm 2000), Nigeria (năm 2000), Morocco (năm 2001), Zimbabwe (năm 2001), Tanzania (năm 2001), Cộng hòa Congo (năm 2002), Namibia (năm 2003), trong đó 13 hiệp định có điều khoản Tối huệ quốc (MFN). Đây là hành lang pháp lý cơ bản để các doanh nghiệp xúc tiến các hoạt động thương mại. Cùng với chính sách thúc đẩy quan hệ thương mại của Việt Nam với các nước châu Phi và sự năng động của các doanh nghiệp trong việc khai thác các thị trường mới, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - châu Phi đã có bước tăng trưởng nhanh, từ 15,5 triệu USD năm 1991 lên trên 2 tỷ USD năm 2008. Sang năm 2009, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới, kim ngạch buôn bán hai chiều tuy có giảm, nhưng không nhiều, vẫn đạt gần 2 tỷ USD. Năm 2010, kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - châu Phi tăng trở lại, đạt 2,565 tỷ USD, cao hơn mức dự báo là 2,4 tỷ USD. Trong quan hệ buôn bán Việt Nam - châu Phi, năm 2010 Việt Nam xuất siêu với giá trị xuất khẩu đạt 1,8 tỷ USD, nhập khẩu 767 triệu USD.

Bảng 7.1: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - châu Phi qua các năm*(Đơn vị: triệu USD)*

Năm	Tổng kim ngạch	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1991	15,5	13,3	2,2
1996	39,6	26,7	12,9
2001	218,1	174,9	43,2
2002	196,2	126,9	69,3
2003	372,4	229,1	143,3
2004	577,8	407,5	170,3
2005	911,4	647,5	263,9
2006	832	610	222
2007	10 07,8	683,5	324,3
2008	2 086	1 330	756
2009	1 941	1 500	441
2010	2 400	1 800	600

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2008, 2009, 2010.

Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu sang châu Phi ngày càng đa dạng hơn. Nếu như trong thập kỷ 1990, các mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam sang châu Phi là gạo thì những năm gần đây, Việt Nam đã xuất khẩu thêm các sản phẩm điện, điện tử, cơ khí, đồ nhựa, sản phẩm gỗ, xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy, thuốc lá điếu, rau quả... Nếu năm 1991, hàng Việt Nam mới chỉ được xuất sang 3 nước châu Phi thì

đến nay là 54 nước với các thị trường xuất khẩu quan trọng hàng đầu gồm Nam Phi, Ai Cập, Angeria, Angola... Về nhập khẩu, các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu ổn định từ châu Phi trong những năm qua với khối lượng đáng kể là sắt thép (chủ yếu từ Nam Phi), hạt điều thô (từ Nigeria, Bờ Biển Ngà), bông (từ Mali, Tanzania), gỗ nguyên liệu (từ Nam Phi, Togo), phân bón (từ Tunisia, Swaziland, Nam Phi), nguyên phụ liệu thuốc lá (từ Mozambique, Zimbabwe) và một số mặt hàng khác thay đổi từng năm như xăng dầu, hóa chất, nguyên phụ liệu thuốc lá, thức ăn gia súc và nguyên liệu, thuốc trừ sâu và nguyên liệu...

Với Trung Đông, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác thương mại với tất cả các nước trong khu vực và có 5 thương vụ tại Kuwait, Thổ Nhĩ Kỳ, UAE, Iran và Iraq. Việt Nam và các nước Trung Đông đã ký kết nhiều văn bản, hiệp định thương mại tạo hành lang pháp lý cho quan hệ thương mại giữa hai bên. Kim ngạch buôn bán hai chiều đã tăng khá nhanh kể từ khi bước sang thế kỷ XXI, trong đó Việt Nam luôn ở thế xuất siêu. Từ năm 2000 đến năm 2008, kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều giữa Việt Nam và khu vực Trung Đông tăng từ 604,4 triệu USD lên gần 2 tỷ USD, trong đó xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ 414,7 triệu USD năm 2000 lên tới 1,25 tỷ USD năm 2008 (tăng gần gấp đôi so với năm 2007). Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Đông đạt mức cao nhất trong năm 2008 với 744 triệu USD. Năm 2009 do khủng hoảng kinh tế thế giới, kim ngạch buôn bán giữa hai bên giảm đi chút ít, nhưng đến năm 2010 đã tăng trở lại, đạt 3,3 tỷ USD, tăng 53% so với năm 2009, trong số đó xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Đông đạt 1,65 tỷ. Các mặt hàng Việt Nam nhập

khẩu từ khu vực Trung Đông gồm: xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, phân bón, hóa chất, sắt thép, chất dẻo... Ngược lại, nếu trước đây Việt Nam xuất khẩu sang Trung Đông chủ yếu là các mặt hàng nông sản (gạo và chè) thì hiện nay đã mở rộng sang nhiều nhóm hàng khác như máy vi tính, sản phẩm và linh kiện điện tử, vải, hải sản, giày dép, hạt tiêu, sản phẩm dệt may, cà phê, sữa và sản phẩm sữa, cao su, gạo... Cơ cấu thị trường xuất khẩu trong những năm gần đây cũng có sự chuyển dịch, từ việc phụ thuộc chủ yếu vào hai thị trường Iraq và UEA trong những năm trước, đến những năm gần đây đã mở dần sang các thị trường khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Israel và Saudi Arabia. Cụ thể, những thị trường chính của Việt Nam tại Trung Đông gồm có UAE (năm 2007 Việt Nam xuất khẩu vào UAE 233 triệu USD), Thổ Nhĩ Kỳ (202 triệu USD), Israel (57 triệu USD) và Saudi Arabia (51 triệu USD).

Tính chung tổng giá trị thương mại hai chiều giữa Việt Nam với cả châu Phi và Trung Đông cộng lại đã vượt ngưỡng 4 tỷ USD dự kiến cho năm 2010. Số thực tế năm 2010 xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường châu Phi - Trung Đông đã đạt 5,86 tỷ USD, trong đó xuất khẩu là 3,84, nhập khẩu là 2,417 tỷ USD, đưa châu Phi và Trung Đông trở thành 1 trong 6 thị trường lớn nhất của Việt Nam, sau Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, ASEAN và EU.

Đến cuối năm 2010 - đầu năm 2011, tình hình Bắc Phi - Trung Đông có nhiều bất ổn, các cuộc biểu tình chống đối chính phủ nổ ra dẫn đến nhiều thay đổi lớn, kể cả có sự thay đổi một số chính phủ, nhưng thị trường Bắc Phi - Trung Đông vẫn hấp dẫn, nhiều loại hàng hóa của Việt Nam vẫn rất cần cho các nước ở khu vực này. Dự báo xuất khẩu của Việt Nam

vào châu Phi và Trung Đông có thể đạt trên 10 tỷ USD vào năm 2015, trong đó châu Phi trên 5 tỷ và Trung Đông cũng trên 5 tỷ USD.

Hợp tác đầu tư giữa Việt Nam với châu Phi và Trung Đông đã được triển khai, nhưng còn muộn và nhỏ hơn so với các hoạt động thương mại. Nếu như các quan hệ thương mại giữa Việt Nam với châu Phi và Trung Đông đã được đẩy mạnh từ những năm 1990 thì hợp tác đầu tư chỉ bắt đầu từ tháng 7 năm 2002 với sự kiện Tổng công ty Dầu khí Việt Nam đầu tư vào Algeria. Đến hết năm 2007, Việt Nam có 2 dự án đầu tư trực tiếp vào châu Phi với tổng số vốn đăng ký 360,36 triệu USD, chiếm tỷ lệ rất nhỏ về tổng số dự án đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 1989-2007, nhưng chiếm tới 25% về tổng vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam tính đến hết năm 2007. Cả hai dự án này đều thuộc lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí và đều do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư, một ở Algeria và một ở Madagascar. Với một địa bàn rộng lớn gồm 54 quốc gia như châu Phi, mà hiện tại Việt Nam mới có hai dự án đầu tư ở hai nước thì quả là còn ít. Hơn nữa, các dự án đầu tư của Việt Nam vào châu Phi đều do các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước có đủ tiềm lực tài chính tiến hành, chứng tỏ doanh nghiệp Nhà nước là lực lượng đi tiên phong trong lĩnh vực này. Điều đó cho thấy Việt Nam chưa có nhiều doanh nghiệp quan tâm và đủ sức mạo hiểm vươn ra đầu tư ở địa bàn xa xôi, nhiều bất ổn và rủi ro như châu Phi, mặc dù theo nhận định của các chuyên gia có nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm... doanh nghiệp Việt Nam có khả năng đầu tư và thuộc danh mục ưu đãi đầu tư của nhiều nước châu Phi.

Bảng 7.2. Đầu tư của Việt Nam vào châu Phi theo năm*Đơn vị: triệu USD*

Tháng/năm	Số dự án quy mô lớn	Tổng vốn đầu tư
7/2002	1	243
10/2007	1	117,36
Tổng số	2	360,36

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (năm 2007).

Mặc dù số đầu tư của Việt Nam vào châu Phi còn ít, nhưng bước đầu đã có những dấu hiệu khả quan. Theo Cục Đầu tư Nước ngoài, dự án thăm dò dầu khí Lô 433a&416b tại Algeria của Tổng Công ty dầu khí Việt Nam bước đầu đã phát hiện có dầu và khí ga. Cụ thể giếng MOM-2 đã phát hiện dầu khí, giếng MOM-6 bis cho dòng dầu 5.100 thùng/ngày. Còn dự án thăm dò, khai thác dầu khí tại Madagascar do Tổng công ty Đầu tư phát triển dầu khí thực hiện cũng đã tìm thấy dầu. Những kết quả bước đầu trên đây cho thấy các dự án đầu tư của Việt Nam có cơ hội giành thắng lợi tại châu Phi.

Trong thời gian gần đây, các dự án đầu tư của Việt Nam vào châu Phi không tăng chứng tỏ các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp ra nước ngoài chưa tiếp cận nhiều với địa bàn này. Châu Phi vẫn đang là địa bàn tiềm năng cho hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam.

Về phía các nước châu Phi, đến nay họ đã có khoảng 20 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký trị giá trên 200 triệu USD nhưng số vốn thực hiện mới đạt 70 triệu USD.

Đây là lĩnh vực tương đối mới trong hợp tác giữa hai bên nên quy mô, mức độ và hiệu quả còn nhỏ và thấp.

Với Trung Đông, Việt Nam đã có một số hoạt động đầu tư như: tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ký các thỏa thuận về hợp tác dầu khí với Oman, Qatar, Bahrain; tổng công ty Tàu thủy Việt Nam - Vinashin ký với Israel hợp đồng đóng tàu trị giá trên 1 tỷ USD. Các doanh nghiệp Trung Đông cũng thực hiện các dự án đầu tư như: nhà máy thép Zamil Steel (Đồng Nai), khu du lịch giải trí cao cấp Raffles Resort (Đà Nẵng), đây là những dự án đầu tư của Saudi Arabia; tập đoàn Cảng Dubai đầu tư xây dựng cảng Hợp Phước với số vốn 230 triệu USD, cầu dây văng Cửa Đại trị giá 300 triệu USD; tập đoàn SAMA Dubai ký Biên bản ghi nhớ xây dựng khu nghỉ mát Hội An trị giá khoảng 700 triệu USD...

Quan hệ hợp tác về lao động, chuyên gia giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông cũng được tăng cường và đã mang lại một số kết quả khả quan. Riêng với các nước châu Phi, từ thập niên 1960, Việt Nam đã cử chuyên gia sang giúp đỡ trong các ngành y tế, giáo dục, sau đó mở rộng sang các lĩnh vực nông nghiệp, ngân hàng, xây dựng cơ sở thủ công nghiệp. Nước châu Phi đầu tiên mà các chuyên gia Việt Nam đặt chân tới là Mali năm 1961, tiếp đến là Guinea, Cộng hòa Congo năm 1964 và một số nước châu Phi khác. Đến thập niên 1980, hợp tác chuyên gia Việt Nam - châu Phi bắt đầu phát triển mạnh và mở rộng hơn với nhiều lĩnh vực và đối tác mới trên cơ sở các hiệp định, các nghị định thư cụ thể được ký kết giữa hai bên. Trong giai đoạn này, Việt Nam gửi khoảng gần 1.000 lượt chuyên gia y tế sang các nước châu Phi (chủ yếu tập trung ở Angola và Yemen), hơn 1.000 chuyên gia giáo

dục sang các nước Algeria, Angola, Cộng hòa dân chủ Congo, Madagascar, Mozambique. Tuy nhiên, bước sang những năm đầu thập kỷ 1990, các nước châu Phi gặp nhiều khó khăn về chính trị, xã hội và kinh tế nên đã giảm dần việc tiếp nhận chuyên gia Việt Nam. Cuối thập kỷ 1990, đầu những năm 2000, tình hình kinh tế - xã hội các nước châu Phi dần ổn định, bắt đầu có dấu hiệu khả quan nên có nhu cầu tiếp nhận chuyên gia Việt Nam với số lượng lớn hơn trước. Kể từ khi Việt Nam ký các hiệp định khung về việc cử và tiếp nhận chuyên gia với các nước châu Phi, Bộ Y tế đã cử được hơn 7.000 lượt chuyên gia y tế gồm các giáo sư, bác sỹ, dược sỹ, kỹ sư, y tá, kỹ thuật viên y tế sang châu Phi công tác trên tất cả các lĩnh vực: phòng bệnh và chữa bệnh, giảng dạy trong các trường đại học y và dược, nghiên cứu và sản xuất cây thuốc, sửa chữa vận hành các máy móc và thiết bị trong ngành y tế... Trong đó, Angola gần 4.000 lượt, Algeria 2.000 lượt, Yemen, Mozambique và Cộng hòa Congo mỗi nước trên dưới 100 lượt chuyên gia y tế; 3.000 lượt chuyên gia giáo dục sang giảng dạy ở hơn 20 nước châu Phi, từ các cấp trung học phổ thông đến đại học và trên đại học, từ các ngành khoa học cơ bản (toán, lý, hóa, sinh...) đến các ngành khoa học kỹ thuật (cơ khí, xây dựng, luyện kim, nông nghiệp, điện, điện tử, hóa kỹ thuật...), các ngành khoa học xã hội, kinh tế tài chính, các ngành nghề âm nhạc, y tế và dạy tiếng Việt. Trong đó Algeria, Angola, Cộng hòa Congo, Madagascar, Mozambique là những quốc gia dẫn đầu trong hợp tác chuyên gia giáo dục giữa Việt Nam và châu Phi.

Hợp tác lao động giữa Việt Nam và Trung Đông tuy không phát triển sớm như với các nước châu Phi, nhưng phát

triển nhanh và mạnh trong những năm gần đây do Trung Đông là một thị trường nhập khẩu lao động lớn của các nước, trong đó có Việt Nam. Lao động Việt Nam làm việc ở Trung Đông chủ yếu trong các ngành nghề như xây dựng, được trả lương từ 190 đến 250USD/tháng (từ không có tay nghề đến có tay nghề), tay nghề cao hơn thì mức lương sẽ cao hơn nữa. Theo thống kê của cục Quản lý lao động nước ngoài, hiện nay Việt Nam có hơn 10.000 lao động đang làm việc tại các nước thuộc khu vực Trung Đông, tập trung chủ yếu ở Qatar, UAE với các công việc như xây dựng, thợ cơ khí, thợ hàn và giúp việc nhà. Ngoài ra, thị trường tiềm năng cho lao động xuất khẩu và du lịch của Việt Nam hiện nay là Israel, theo tham tán Israel tại Việt Nam, nhiều chủ sử dụng lao động đang có ý định sang thăm Việt Nam để tìm hiểu khả năng đưa người lao động Việt Nam sang Israel, nhiều doanh nhân Israel cũng bày tỏ ý muốn sang tìm hiểu thị trường du lịch Việt Nam để đưa khách sang thăm.

Hợp tác lao động có sự thay đổi lớn vào cuối năm 2010 - đầu năm 2011 khi tại Trung Đông - Bắc Phi nổ ra khủng hoảng chính trị, dân chúng biểu tình dẫn đến bất ổn, kể cả chiến tranh ở một số nước, làm cho lao động Việt Nam phải về nước, rút khỏi một số thị trường, nổi bật nhất là Libya, nơi hơn 10.000 lao động Việt Nam đã phải về nước. Điều này có thể tiếp tục làm giảm số lao động Việt Nam xuất khẩu sang châu Phi và Trung Đông trong một số năm tới.

Mặc dù *lĩnh vực nông nghiệp* là một thế mạnh của Việt Nam, nhưng cho đến nay Việt Nam mới phát huy được sự hợp tác trong lĩnh vực này chủ yếu với châu Phi, còn hợp tác với các nước Trung Đông chưa được đẩy mạnh, phần nào mới

được phản ánh thông qua quan hệ thương mại buôn bán, trao đổi hàng hóa nông sản. Hợp tác nông nghiệp Việt Nam - châu Phi được thực hiện từ những năm 1960 trong chương trình trao đổi chuyên gia. Theo hình thức này, các chuyên gia nông, lâm nghiệp và thủy lợi của Việt Nam đã được cử sang làm việc ở một số nước châu Phi để hỗ trợ kỹ thuật về trồng lúa nước, chăn nuôi, bảo vệ thực vật, giám sát và thực hiện các công trình thủy lợi, các nước châu Phi chịu trách nhiệm chi trả lương và các chi phí liên quan. Số nước có quan hệ hợp tác tăng dần từ Ai Cập, Algeria sang Namibia, Sudan, Tanzania, Ethiopia, Angola, Mozambique.

Từ năm 2007, hình thức xuất khẩu nông dân trong hợp tác nông nghiệp giữa Việt Nam và châu Phi đã bắt đầu được thực hiện với việc đưa 20 nông dân An Giang sang Sierra Leone theo dự án Hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa Việt Nam tại châu Phi do GS. Võ Tòng Xuân chủ trì. Đây là một hình thức hợp tác mới bổ sung cho các hình thức cũ và khắc phục được một số hạn chế của hình thức hợp tác trao đổi chuyên gia.

Hợp tác nông nghiệp Việt Nam - châu Phi còn được biết đến qua mô hình hợp tác ba bên: Việt Nam - châu Phi - FAO, được thực hiện từ năm 1996. Theo hình thức này, các chuyên gia về nông nghiệp của Việt Nam sang làm việc tại một số nước châu Phi theo thỏa thuận ba bên được ký giữa Việt Nam với FAO và một số nước châu Phi nhằm thực hiện Chương trình hợp tác trong khuôn khổ Hợp tác Nam - Nam (PSSA). Đến nay, Việt Nam đã ký thỏa thuận ba bên với 5 nước châu Phi gồm Senegal, Madagascar, Cộng hòa Congo, Benin theo mô hình Việt Nam + 1 nước châu Phi + FAO và mô hình 3 nước gồm Việt Nam + Guinea + Nam Phi. Riêng với Guinea,

tháng 5 năm 2008 Việt Nam đã cử 15 chuyên gia nông nghiệp sang thực hiện Dự án “*Nâng cao sản xuất lúa và rau màu*” trong khuôn khổ hợp tác ba bên Việt Nam - Guinea - Nam Phi, theo đó Nam Phi cung cấp kinh phí, Việt Nam cung cấp chuyên gia và chuyển giao kỹ thuật.

Các chuyên gia Việt Nam đã giúp nước sở tại phát triển trồng lúa và hoa màu với hiệu quả cao hơn, nâng sản lượng lúa bình quân lên 4 đến 6 tấn/ha tại các vùng lúa sử dụng nước trời tự nhiên ở Kaolack, Fatick, Kolda và Tambacound của Senegal, lúa nước tưới với sản lượng bình từ 6 đến 8 tấn/ha, thậm chí có thửa đạt tới 10 tấn/ha. Kết quả của mô hình trồng lúa chứng minh rõ ràng, một số vùng của Senegal có điều kiện đất đai, thiên nhiên phù hợp với canh tác lúa nước, nếu biết đầu tư và khai thác hợp lý sẽ thu được năng suất lúa cao, góp phần đáng kể giảm lượng lương thực phải nhập khẩu hằng năm của Senegal. Tại tỉnh Ewo ở Congo, giống lúa Việt Nam cũng mang lại năng suất cao với 4,5 tấn/ha, kết quả này đã nâng cao tín nhiệm cho đoàn chuyên gia Việt Nam. Cũng như vậy, ở Madagascar và Benin, nhờ ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mà các vùng triển khai dự án, sản lượng lúa đã tăng rõ rệt, mang lại lợi ích trực tiếp cho nông dân trong vùng.

Các loại rau màu như bắp cải, khoai tây, cà chua, sắn, khoai lang được trồng trên diện tích rộng hàng hecta, các cây khác như dưa chuột, dưa hấu thường trồng trên diện tích nhỏ hơn từ vài trăm đến vài nghìn mét vuông. Tất cả các loại rau đều cho năng suất cao, lạc, đỗ, chè, cà phê, khoai tây, cà tím, sắn, khoai lang năng suất tăng từ 30% đến 50%. Tại Congo, các vùng rau lớn như Pointe - Noire, Brazzaville, Oyo, các kỹ thuật viên Việt Nam đã đẩy mạnh trồng nhiều bắp cải, cà

chua, hành, dưa chuột mang lại lợi ích kinh tế cao, mỗi hecta thu được 900.000 Franc Tây Phi (tương đương 2.000USD).

Chăn nuôi tiểu gia súc tại Senegal, với mô hình một hộ gia đình được cấp 10 gà mái, một gà trống, thức ăn và thuốc thú y trong 6 tháng, sau một thời gian đã duy trì được đàn gà từ 60 đến 80 con. Nhiều hộ gia đình bán trứng, bán gà để mua dê, mua bò nâng cao thu nhập. Tại Oyo, Congo, các kỹ thuật viên Việt Nam đã giúp người dân lai tạo giống gà Pháp với gà địa phương, cho năng suất cao. Mô hình này tương đối bền vững và hiệu quả. Nuôi ong và nuôi trồng thủy sản mặc dù chưa hiệu quả bằng các lĩnh vực trên, nhưng đã có những cải thiện nhất định. Hợp tác nông nghiệp giữa Việt Nam và châu Phi được coi là nền tảng, là thế mạnh để Việt Nam bước vào thị trường châu Phi một cách thuận lợi và dễ dàng hơn.

7.3.3. Nguyên nhân thành công và hạn chế

Như phần trên đã trình bày, quan hệ giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông đã gặt hái được những thành quả quan trọng góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của hai bên. Đó là nhờ những nguyên nhân và điều kiện thuận lợi chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, với chiều dài lịch sử gần một thế kỷ có quan hệ hữu nghị truyền thống, cùng chia sẻ khó khăn trong công cuộc kháng chiến chống thực dân, cùng hoạt động trong Phong trào không liên kết, ủng hộ và thúc đẩy các quan hệ hợp tác Nam - Nam, Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông đã sẵn sàng cùng nhau thúc đẩy phát triển những quan hệ hợp tác tốt đẹp trên nhiều lĩnh vực. Do đó, các nước châu Phi, Trung

Đông cũng như Việt Nam đều sẵn sàng dành cho nhau những ưu tiên cần thiết để phát triển quan hệ hợp tác.

Thứ hai, Việt Nam và các nước châu Phi - Trung Đông có nhiều điểm tương đồng về lịch sử, đều xuất phát từ những nước đang phát triển nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, hoặc những nước có lợi thế về tài nguyên khoáng sản, nhưng chủ yếu là những nước khai thác và xuất khẩu tài nguyên thô, từng bị thực dân đô hộ hoặc bị cô lập với thế giới bên ngoài. Một nét tương đồng nữa là hiện nay các nước này đều đang trong tiến trình xây dựng đất nước, thực hiện cải cách, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng, xóa đói giảm nghèo, mở cửa với thế giới bên ngoài, phát triển ngoại thương, thu hút đầu tư nước ngoài, hầu hết phải vay vốn ODA, mắc nợ nước ngoài và phải tìm cách giải quyết các khoản nợ... Với những điểm tương đồng đó, tất cả các nước đều có nhu cầu hợp tác với nhau, cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm, hướng tới một sự phát triển nhanh và bền vững. Đây là những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các quan hệ hợp tác.

Thứ ba, châu Phi và Trung Đông bao gồm một châu lục lớn thứ ba trên thế giới và một vùng có vị trí chiến lược quan trọng, nơi tiếp giáp ba châu Á - Âu - Phi, lại là nơi giàu tài nguyên khoáng sản vào bậc nhất thế giới, đất đai phì nhiêu, rất thuận lợi cho phát triển các quan hệ giao lưu quốc tế và trao đổi, bổ sung cơ cấu kinh tế với Việt Nam. Hướng chủ đạo của cả châu Phi và Trung Đông hiện nay là đi dần vào ổn định và phát triển. Dù các cuộc xung đột vẫn còn nhưng đang được giải quyết từng phần. Kinh tế cũng từng bước hồi phục, một số nước đạt tăng trưởng khá như Nam Phi, Nigeria, Ai Cập,

Israel, UAE... tạo ra một môi trường kinh doanh và hợp tác thuận lợi hơn giữa châu Phi, Trung Đông với thế giới, trong đó có Việt Nam. Nhiều nước châu Phi, Trung Đông đang được hưởng chế độ ưu đãi trong quan hệ thương mại với Mỹ, EU, vì vậy thông qua việc hợp tác với châu Phi, Trung Đông, Việt Nam có thêm một cơ hội để tiếp cận với những thị trường Âu, Mỹ.

Thứ tư, Việt Nam đang có một đội ngũ chuyên gia, lao động lâu năm tại nhiều nước châu Phi và gần đây có nhiều người đến lao động tại một số nước Trung Đông trên nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, xây dựng, y tế, giáo dục... có kinh nghiệm về đất nước, con người, tình hình thị trường châu Phi - Trung Đông. Đồng thời Việt Nam có một nền nông nghiệp hiệu quả với phương pháp sản xuất và kỹ thuật phù hợp với đất và người nông dân châu Phi, có sản phẩm nông nghiệp có thể xuất khẩu sang châu Phi và Trung Đông. Việt Nam có khả năng đáp ứng thị hiếu của thị trường châu Phi và Trung Đông về nhiều loại hàng hóa, các yêu cầu về hợp tác lao động, hợp tác chuyên gia, có thể chia sẻ kinh nghiệm trong việc phát triển kinh tế, xã hội, phát triển giáo dục, an ninh lương thực, xóa đói, giảm nghèo... những vấn đề cấp thiết của nhiều nước châu Phi và Trung Đông hiện nay.

Thứ năm, châu Phi và Trung Đông là những thị trường có nhu cầu rất lớn về các mặt hàng mà Việt Nam có thể mạnh như gạo, cà phê, cao su, chè, hàng thủ công mỹ nghệ, và một số mặt hàng máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, xi măng... Đây là những mặt hàng có thể đáp ứng nhu cầu bổ sung cơ cấu kinh tế với các nước châu Phi - Trung Đông khi Việt Nam nhập khẩu các hàng hóa của họ như dầu lửa, gỗ, bông, hạt điều, sắt thép...

Thứ sáu, trong những năm gần đây, Việt Nam và các nước châu Phi - Trung Đông đã có nhiều biện pháp tăng cường hợp tác hai bên và nhiều bên. Việt Nam đã ký nhiều hiệp định, biên bản ghi nhớ về hợp tác về kinh tế, thương mại, văn hóa, khoa học kỹ thuật, khuyến khích và bảo hộ đầu tư, hợp tác lao động, chuyên gia... tạo nền tảng pháp lý cho hợp tác giữa hai bên. Việt Nam đã mở hàng chục sứ quán và cơ quan thương vụ tại châu Phi và Trung Đông nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, xúc tiến thương mại, thâm nhập và mở rộng thị trường. Hàng hóa Việt Nam bước đầu đã có chỗ đứng tại thị trường châu Phi và Trung Đông, người tiêu dùng châu Phi và Trung Đông đã bắt đầu có thói quen dùng hàng Việt Nam. Nhiều nước châu Phi và Trung Đông cũng đã lập các cơ quan đại diện ngoại giao và thương mại tại Việt Nam góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp châu Phi và Trung Đông tăng cường giao lưu, quảng bá hình ảnh đất nước, giới thiệu sản phẩm và khả năng đầu tư của các công ty nước mình tại Việt Nam. Các chương trình hành động của Việt Nam với châu Phi và Trung Đông đang được thực hiện, góp phần quan trọng thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác Việt Nam - châu Phi - Trung Đông giai đoạn từ nay đến năm 2015 - 2020 và xa hơn nữa. Về phía các nước châu Phi và Trung Đông, họ cũng muốn đa dạng hóa quan hệ, trong đó Việt Nam là một điểm đến mới có tình hình chính trị ổn định, thành tựu phát triển kinh tế ấn tượng, chính sách đầu tư thông thoáng, giúp các nước châu Phi - Trung Đông đảm bảo được nguồn vốn đầu tư, ít rủi ro, giảm lệ thuộc vào các nước đầu tư lớn thường có nhiều điều kiện khắt khe áp đặt đối với các nước châu Phi - Trung Đông.

Mặc dù đã gặt hái được những thành quả đáng kể, nhưng trong quan hệ hợp tác Việt Nam - châu Phi - Trung Đông vẫn còn nhiều hạn chế, như tổng giá trị thương mại hai chiều 4 tỷ

USD là chưa nhiều, mức độ đầu tư còn thấp, sự hợp tác trong các lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng, lao động, giáo dục, y tế... tuy ngày càng phát triển song chưa tương xứng với tiềm năng của cả hai bên. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên đây là do:

Thứ nhất, Việt Nam cũng như hầu hết các nước châu Phi và Trung Đông đều là những nước đang phát triển với tiềm lực kinh tế yếu kém, khả năng vốn, công nghệ, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, hệ thống pháp lý, kinh nghiệm kinh doanh, thương hiệu công ty và sản phẩm... đều có nhiều hạn chế. Trong khi đó, Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ nặng ký khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước châu Âu. Tình hình bất ổn về chính trị, an ninh xã hội ở nhiều nước châu Phi và Trung Đông, đặc biệt là những xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh giành quyền lực, tranh chấp đất đai, tài nguyên, nguồn nước... cũng là những trở ngại lớn cho các quan hệ hợp tác.

Thứ hai, khoảng cách địa lý xa xôi, nạn cướp biển... khiến các hoạt động giao lưu kinh tế gặp nhiều rủi ro, cước vận chuyển hàng hóa giữa Việt Nam với châu Phi và Trung Đông trở nên đắt đỏ, tốn kém, làm giảm lợi thế cạnh tranh của hàng hóa so với các nước có vị trí địa lý gần gũi với châu Phi và Trung Đông.

Thứ ba, những hạn chế về thông tin, sự khác biệt về ngôn ngữ, hệ thống pháp luật, luật lệ kinh doanh giữa Việt Nam và các nước châu Phi - Trung Đông đã và đang gây ra những trở ngại cho sự phát triển quan hệ hợp tác của Việt Nam với hai khu vực này. Nhiều nước châu Phi và Trung Đông bị chi phối bởi hệ thống pháp luật và luật lệ thương mại thời thuộc địa, có liên quan đến các luật lệ tôn giáo không mang tính phổ biến

trên thế giới gây cản trở cho những giao dịch trong các quan hệ kinh tế quốc tế.

Thứ tư, lĩnh vực đầu tư giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông còn khá mới mẻ, cả hai bên đều ít hiểu biết về cơ chế, chính sách của nhau, chưa thực sự tạo ra những động lực và lợi ích thúc đẩy các hoạt động đầu tư, chưa có nhiều kinh nghiệm, năng lực, chưa tạo được những điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, trong khi khả năng tài chính, nhân lực, khoa học - công nghệ và trình độ quản lý các doanh nghiệp đầu tư còn nhiều hạn chế.

Thứ năm, trong lĩnh vực thương mại, cả Việt Nam và các đối tác ở châu Phi và Trung Đông chưa hình thành được hệ thống văn bản pháp quy đầy đủ và chi tiết để tạo lập cơ sở cho các hoạt động trao đổi, buôn bán hàng hóa. Hiểu biết của các doanh nghiệp về thị trường của nhau còn rất hạn chế, nhất là những thông tin về giá cả hàng hóa, mẫu mã, chủng loại, thị hiếu, sức mua, tập quán tiêu dùng, tình hình cạnh tranh, cách thức thanh toán... Các doanh nghiệp chưa xây dựng được quan hệ trực tiếp với nhau và với các nhà phân phối. Thêm vào đó, năng lực cạnh tranh và tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp Việt Nam, châu Phi cũng như Trung Đông phần lớn chưa cao, do đó thường phải lựa chọn giải pháp xuất khẩu thông qua trung gian là một công ty của nước thứ ba, phải trả phí và phân chia lợi nhuận với họ, dẫn đến tình trạng giá thành sản phẩm tăng, lợi nhuận của công ty chủ nhà giảm.

Thứ sáu, cho đến nay số cơ quan ngoại giao, kinh tế, văn hóa của Việt Nam cũng như các nước châu Phi, Trung Đông đặt trên đất của nhau còn ít, hạn chế khả năng tiếp xúc của các quan chức chính phủ, các doanh nghiệp, các nhà khoa học, cũng như người lao động, từ đó hạn chế khả năng thiết lập

quan hệ hợp tác, giải quyết khó khăn, khắc phục rủi ro trong hoạt động kinh doanh, nhất là thanh toán, một trong những khâu yếu trong quan hệ kinh tế với châu Phi và Trung Đông.

7.4. Triển vọng và giải pháp tăng cường phát triển quan hệ hợp tác của Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông từ nay đến năm 2020 và xa hơn

7.4.1. Triển vọng

Từ thực tế của các quan hệ hợp tác đang ngày càng phát triển giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông trong thời kỳ vừa qua và trên cơ sở của xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa, hội nhập quốc tế đang ngày càng mở rộng, có thể dự báo từ nay đến năm 2020 và một vài thập kỷ sau đó, *quan hệ hợp tác Việt Nam - châu Phi - Trung Đông sẽ tiếp tục được khẳng định, mở rộng và phát huy hiệu quả cao hơn*, nhất là trong các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế, thương mại, đầu tư, nông nghiệp, lao động, chuyên gia, y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ...

Trong lĩnh vực thương mại chẳng hạn, đến năm 2020, không chỉ tổng giá trị thương mại của Việt Nam với châu Phi và Trung Đông dự báo sẽ tăng lên khoảng 20 tỷ USD mà các mặt hàng xuất nhập khẩu cũng ngày càng đa dạng, từ hàng hóa nông sản là chính như gạo, cà phê, hạt điều, gỗ, bông, hải sản, mở rộng sang các mặt hàng công nghiệp và dịch vụ như dệt may, giày dép, máy móc nông nghiệp, vật liệu xây dựng, hàng điện tử và linh kiện điện tử, xuất khẩu lao động... Các lĩnh vực khác tuy không lượng hóa được nhưng cũng có xu hướng phát triển tương tự. Đây là kết quả của những nỗ lực cải cách, hội nhập, của sự mở rộng thị trường ở các khu vực

có tới cả tỷ dân với mức thu nhập ngày càng tăng, của những trao đổi, bổ sung cho nhau về các nguồn tài nguyên nhân lực, khoáng sản, nông sản, thủy sản, của sự mở rộng các hoạt động xây dựng, sản xuất đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng cao của dân chúng.

7.4.2. Giải pháp

Tuy xu hướng phát triển quan hệ hợp tác ngày càng tăng lên, nhưng không phải tự nó sẽ tăng nhanh, mà đòi hỏi phải có những nỗ lực và giải pháp hữu hiệu, trong đó cần tập trung thực hiện tốt các loại chính sách và biện pháp sau đây:

Thứ nhất, phát huy và tăng cường các quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp vì hòa bình, độc lập dân tộc, hợp tác và phát triển. Sự hợp tác này giữa Việt Nam và nhiều nước châu Phi - Trung Đông đã phát huy tác dụng rất lớn trong thời kỳ đấu tranh vì độc lập, tự do, các nước đã sát cánh bên nhau, ủng hộ nhau chống lại ách thống trị của thực dân, giải phóng dân tộc. Ngày nay, mỗi quan hệ hợp tác tốt đẹp này cần được tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao trong công cuộc cải cách, đổi mới, xây dựng đất nước.

Thứ hai, mở rộng quan hệ hợp tác từ thiên về chính trị sang các lĩnh vực mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực hơn, nhất là các lĩnh vực đã chứng tỏ có hiệu quả, đôi bên cùng có lợi và đang ngày càng được tăng cường như kinh tế, thương mại, nông nghiệp, đầu tư, xuất khẩu lao động, chuyên gia, khai thác tài nguyên, khoáng sản, nông hải sản gồm dầu lửa, gỗ, thủy sản, cà phê, hạt điều, chia sẻ kinh nghiệm cải cách, xóa đói giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục, thu hút, sử dụng viện trợ, đầu tư nước ngoài, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế phù hợp với xu thế toàn cầu hóa.

Thứ ba, nâng quan hệ với những nước thân thiện và có nhiều lĩnh vực hợp tác thiết thực với Việt Nam lên tầm hợp tác toàn diện và đối tác chiến lược, kể cả việc lựa chọn và ký kết một số hiệp định thương mại tự do với một số nước và tổ chức khu vực châu Phi và Trung Đông. Từ thực tiễn hoạt động hợp tác, đã xuất hiện những nước châu Phi - Trung Đông có quan hệ nhiều mặt và ngày càng gắn bó với Việt Nam, đó là các nước như Nam Phi, Ai Cập, Tanzania, Angola, Mozambique ở châu Phi, Algeria, Morocco, Sudan ở châu Phi, và UAE, Thổ Nhĩ Kỳ, Saudi Arabia, Israel, Iraq, Kuwait, Qatar, Iran ở Trung Đông. Đây là những nước có quan hệ hợp tác ngày càng tăng nhanh và mang lại những kết quả thiết thực, cần tập trung ưu tiên và nâng dần lên tầm quan hệ hợp tác nhiều mặt, toàn diện và đối tác chiến lược, đồng thời từ những đối tác, thị trường trọng điểm đó mở rộng quan hệ hợp tác ra các thị trường và đối tác khác ở châu Phi và Trung Đông.

Thứ tư, tăng cường vai trò chủ đạo của chính phủ, người điều hành các quan hệ quốc tế của quốc gia, người có đủ thẩm quyền để xây dựng các chương trình hành động quốc gia, ký kết những hiệp định, thỏa thuận tạo khung pháp lý cho tiến trình hợp tác trong tất cả các lĩnh vực từ chính trị, an ninh, ngoại giao, đến kinh tế, văn hóa, thành lập các cơ quan ngoại giao, cơ quan đại diện về kinh tế, văn hóa... để thúc đẩy các hoạt động hợp tác. Chính phủ lựa chọn các khâu đột phá, các lĩnh vực trọng yếu, tạo cơ chế thuận lợi thúc đẩy các quan hệ hợp tác. Thông qua các cuộc gặp cấp cao, các cuộc giao lưu giữa các ngành, các cấp, các bên hữu quan có thể nâng cao sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau. Bên cạnh việc quyết định thành lập những cơ quan, tổ chức nghiên cứu và thực thi chính sách, chính phủ còn có thể hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức

này tìm hiểu, nghiên cứu về châu Phi và Trung Đông một cách sâu rộng hơn.

Thứ năm, nâng cao vai trò xung kích của doanh nghiệp trong các hoạt động kinh doanh, hợp tác kinh tế thương mại, phát triển nông nghiệp, nông thôn, an ninh lương thực, mở rộng hợp tác về lao động, giáo dục, phát triển nguồn nhân lực, xoá đói giảm nghèo... Việc làm này có thể được thực hiện thông qua các hoạt động thương mại, đầu tư, đẩy mạnh xuất nhập khẩu các sản phẩm truyền thống và sản phẩm mới, phát huy những lĩnh vực, ngành nghề, sản phẩm đã chứng minh được khả năng phát triển, mang lại hiệu quả cao như hợp tác về chuyên gia, lao động, hợp tác nông nghiệp, và từ các lĩnh vực này mở rộng sang các lĩnh vực khác, tăng cường các cuộc gặp gỡ, trao đổi giữa các doanh nghiệp, tổ chức các diễn đàn doanh nghiệp, đẩy mạnh các hoạt động khảo sát, tìm kiếm thị trường, lựa chọn phương thức kinh doanh phù hợp.

Thứ sáu, nâng cao năng lực cạnh tranh đi đôi với liên kết, phối hợp với những đối thủ lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước phát triển... Các nước này là những đối thủ cạnh tranh lớn, có nhiều tiềm lực về vốn, công nghệ, sản phẩm, kinh nghiệm kinh doanh và chiếm lĩnh thị trường, Việt Nam khó có thể cạnh tranh được với họ nếu không có những nỗ lực và cách làm phù hợp, mang sắc thái riêng của Việt Nam, đặc biệt là cần xác định rõ những lĩnh vực và sản phẩm thuộc thế mạnh của Việt Nam mà các nước châu Phi và Trung Đông có nhu cầu lớn như hàng nông, hải sản (gạo, chè, cà phê, hạt tiêu, hải sản, trái cây, rau quả), hàng công nghiệp chế biến, chế tạo dùng nhiều lao động (dệt may, giày dép, đồ điện tử, linh kiện máy vi tính...). Mặt khác, Việt Nam cũng cần tiếp cận với những ngành, sản phẩm mà hai

khu vực này có nhiều và Việt Nam có nhu cầu lớn như dầu lửa, khoáng sản, gỗ...

Thứ bảy, khắc phục những khó khăn, hạn chế, có biện pháp ứng xử phù hợp trước các vấn đề phức tạp, nhạy cảm. Những khó khăn, hạn chế, cũng như những vấn đề phức tạp và nhạy cảm trong quan hệ của Việt Nam với các nước châu Phi - Trung Đông thường liên quan tới hai loại vấn đề: một là những khó khăn, hạn chế về kinh tế như thiếu vốn, công nghệ, tiếp cận thị trường, khoảng cách địa lý xa xôi dẫn đến tốn kém về cước phí vận tải; hai là những khác biệt về thể chế chính trị, văn hóa, xã hội, tôn giáo, sắc tộc, ngôn ngữ, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên, nguồn nước, các mâu thuẫn, xung đột khu vực và quốc tế dẫn đến bao vây, cấm vận... Trước các vấn đề trên, Việt Nam cần xuất phát từ lợi ích của tất cả các bên liên quan và dựa trên những nguyên tắc chung của cộng đồng quốc tế, tôn trọng độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ, không can thiệp công việc nội bộ của các quốc gia, vì mục đích hòa bình, ổn định và phát triển.

Trên cơ sở nền tảng đoàn kết hữu nghị truyền thống và những thuận lợi trong quan hệ giữa Việt Nam và các nước châu Phi và Trung Đông cùng với việc thực hiện các biện pháp khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức, triển vọng quan hệ Việt Nam và châu Phi - Trung Đông đến năm 2020 đang được đánh giá có nhiều thuận lợi. Châu Phi và Trung Đông đang nổi lên là thị trường có nhiều tiềm năng và triển vọng đối với Việt Nam, họ cần các mặt hàng mà Việt Nam đang sản xuất và xuất khẩu như lương thực, thực phẩm, bao gồm gạo, chè, cà phê, gia vị, tinh dầu, quế, đinh hương, hải sản, hạt tiêu, hạt điều, cao su, sản phẩm gỗ, máy vi tính, hàng dệt may, lao động... Trong khi đó, Việt Nam cũng rất cần các

loại sản phẩm mà châu Phi, Trung Đông sản xuất và xuất khẩu như dầu khí, đá quý, vàng, bạc, kim cương, khoáng sản... Đặc biệt, các nước xuất khẩu dầu mỏ ở Trung Đông và châu Phi còn có nguồn tài chính dồi dào, đang tìm kiếm các cơ hội và địa điểm đầu tư ra bên ngoài. Đây là những yếu tố quan trọng mà hai bên có thể trao đổi, bổ sung cho nhau, tăng cường các quan hệ hợp tác đôi bên cùng có lợi.

Với những nỗ lực mới mà cả hai bên đang cùng làm như đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, giúp doanh nghiệp quảng bá thông tin sản phẩm đến khách hàng và doanh nghiệp tại thị trường bản địa; tham gia các hội chợ, triển lãm; tổ chức các hội thảo doanh nghiệp hoặc tiếp xúc khách hàng trực tuyến giữa hai bên, tổ chức các đoàn giao thương sang khảo sát thị trường, tiếp xúc với các hiệp hội ngành hàng, các hệ thống nhập khẩu tại thị trường sở tại thuộc chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp mở văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại một số thị trường khu vực trọng điểm để đưa hàng xuất khẩu xâm nhập có hiệu quả, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các phòng thương mại và công nghiệp, doanh nghiệp, cơ quan và tổ chức hữu quan ở các nước sở tại đi khảo sát thị trường, tham gia hội chợ triển lãm, gặp gỡ trực tiếp đối tác, thảo luận trao đổi các hoạt động kinh doanh giữa các doanh nghiệp... Những nỗ lực trên đang góp phần đẩy nhanh quan hệ hợp tác trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là thương mại, đầu tư và hợp tác công nghiệp. Với đà này, việc nâng kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và các nước châu Phi - Trung Đông lên 20 tỷ USD và nâng mức đầu tư lên hàng chục tỷ USD vào năm 2020 là có cơ sở thực hiện.

KẾT LUẬN

Trên đây chúng ta đã nghiên cứu những vấn đề chính trị và kinh tế nổi bật của các nước châu Phi và Trung Đông, bao gồm các vấn đề về thể chế; sắc tộc; tôn giáo; dầu lửa; vai trò các nước lớn; sự nổi dậy tại Bắc Phi và Trung Đông; thực trạng và triển vọng của mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông giai đoạn 2011 - 2020. Tất cả đều là những vấn đề lớn và thiết yếu đối với các nước châu Phi và Trung Đông, đồng thời cũng là những vấn đề có ảnh hưởng đáng kể tới mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông. Qua sự phân tích chúng ta thấy rõ có hai khuynh hướng phát triển chủ yếu đã, đang và sẽ tiếp tục diễn ra.

Thứ nhất, tại phần lớn các quốc gia trong khu vực châu Phi và Trung Đông, những vấn đề trên đã được giải quyết tương đối tốt, phù hợp với điều kiện thực tế, đáp ứng được nguyện vọng của đa số dân chúng, nhờ đó tình hình ngày càng được cải thiện, các cuộc chiến tranh, xung đột giảm dần, nhường chỗ cho sự phát triển ổn định, tỷ lệ tăng trưởng cao, đời sống người dân được cải thiện, quan hệ hợp tác quốc tế và khu vực được mở rộng.

Thứ hai, tại một số quốc gia, những vấn đề trên chưa được giải quyết thỏa đáng, thậm chí còn tồn tại nhiều bất cập, phức tạp và nan giải, vì thế tình hình còn nhiều bất ổn,

chiến tranh, xung đột chậm được khắc phục, có lúc đã nổi lên bùng phát trở thành nghiêm trọng, dẫn đến tình trạng diệt chủng như ở Rwanda, hay nổi dậy đấu tranh đòi dân chủ, dân sinh trong những tháng cuối năm 2010 - đầu năm 2011 ở Bắc Phi và Trung Đông, làm cho đất nước trở nên hỗn loạn, khủng hoảng kinh tế - xã hội, đời sống khó khăn, quan hệ hợp tác quốc tế và khu vực không những không được mở rộng mà còn bị thu hẹp.

Đối với Việt Nam, thực tế thời kỳ vừa qua cho thấy hợp tác với những nước thuộc nhóm thứ nhất rõ ràng thuận lợi hơn, cơ hội hợp tác được mở ra nhiều hơn, kết quả đạt được cao hơn. Trái lại, hợp tác với những nước thuộc nhóm thứ hai có nhiều khó khăn, phức tạp, cơ hội ít hơn, rủi ro nhiều hơn, kết quả đạt được kém. Cho đến nay quan hệ hợp tác của Việt Nam với các nước châu Phi và Trung Đông ngày càng phát triển hơn do xu hướng thứ nhất ngày càng được mở rộng, trở thành xu hướng phát triển chính của khu vực, còn xu hướng thứ hai thì đang được khắc phục dần. Từ nay đến năm 2020, tình hình chung của cả khu vực chắc chắn sẽ ngày càng phát triển theo chiều hướng tích cực hơn, xu hướng hòa bình, dân chủ, kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và khu vực, hợp tác vì phát triển sẽ trở thành xu hướng chủ đạo, đóng vai trò chi phối. Đây chính là cơ hội để Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hợp tác nhiều mặt, toàn diện, chiến lược, thiết thực và hiệu quả, hạn chế những rủi ro, thiệt hại trong quan hệ với các nước ở khu vực châu Phi và Trung Đông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. African Development Bank and the African Union (2009), *Oil and Gas in Africa*, Oxford University Press.
2. An Bình (26/5/2010), “Mỹ mở rộng quân sự bí mật tại Trung Đông”, *New York Times*.
3. Arkadie, Brian Van, & Dinh, Do Duc, *Economic Reform in Tanzania and Vietnam: A Comparative Commentary (Nghiên cứu so sánh cải cách kinh tế ở Tanzania và Việt Nam)*, Co-authors Paper for the Globalization and East Africa, Tanzania, October, 2003, Tạp chí Kinh tế thế giới 7-2004, Vietnam Social Sciences, số 2 + 3 (100 + 101), 2004.
4. *Bách khoa thư lịch sử thế giới*, 2004, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Ben Goldberg (12/2005), *Discourse of Religion on Politics in Israel: The Compatibility of Judaism and Democracy*, New York University.
6. Ben Mollow (19/5/2009), *Religion is Part of the Solution in Middle East*, Common Ground News Service.
7. Brenthurst Foundation (2008), *American and Chinese Activities in Africa and African Priorities for the Future*, Paper 6/2008.
8. Cao Liên (2006), *Lịch sử 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
9. Chu Dương (2005), *Thế chế nhà nước của các quốc gia trên thế giới*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
10. CSIS (7/2007), *Shared Values, Shared Fate: Muslim Identity in the Global Age*, Middle East Program Muslim Networks, Washington.

11. Cương, Vũ Kim (2004), *Việt Nam và Châu Phi trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Dallaire, Romeo (2005), *Shake hand with the Devil*, Carroll & Graf.
13. DIIS Report 2006, *Religion and Conflict in Africa: with a Special Focus on East Africa*, Danish Institute for International Studies.
14. Định, Đỗ Đức - Hiền, Nguyễn Thanh (Đồng chủ biên) (2009), *Châu Phi và Trung Đông năm 2008, những vấn đề và sự kiện nổi bật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Định, Đỗ Đức (Chủ biên) (2006), *Tình hình chính trị - kinh tế cơ bản của châu Phi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Định, Đỗ Đức (Chủ biên) (2010), *Việt Nam - châu Phi: Từ đoàn kết hữu nghị truyền thống hướng tới hợp tác toàn diện, đối tác chiến lược*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Dinh, Do Duc (2002), *Industrialisation: Key to Development in East Asia And East Africa* Công nghiệp hóa: Yếu tố then chốt đối với sự phát triển ở Đông Á và Đông Phi), Paper No.4, The Globalisation and East Africa Project, ESRF, Dar es Salaam, Tanzania.
18. Định, Đỗ Đức (2005), “Quan hệ hợp tác Việt Nam - châu Phi”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông*, số 3/2005.
19. Định, Đỗ Đức, và Greg Mill (2007), *Việt Nam - châu Phi: Nghiên cứu so sánh kinh nghiệm và cơ hội phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Đỗ Đức Định (2008), *Trung Đông: Những vấn đề và xu hướng kinh tế - chính trị trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

21. Thịnh, Đỗ Đức (2006), *Lịch sử châu Phi*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
22. Quang, Đỗ Trọng (2005), *Các khuynh hướng hiện nay của đạo Hồi*, Tạp chí Châu Phi - Trung Đông, số 4, tháng 12, 2005.
23. Quang, Đỗ Trọng, *Hồi giáo cực đoan và cuộc khủng bố ở Tây - Bắc Phi*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông số 3, tháng 11, 2005.
24. Dung, Nguyễn Đăng - Sơn, Bùi Ngọc, *Thế chế chính trị*, (2004), Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
25. Dũng, Nguyễn Văn, *Về cuộc xung đột sắc tộc ở Nigêria hiện nay*, Tạp chí nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, 5/2010.
26. Familusi, O. O., *Religious Politics and Its Implications for Sustainable Development in the Post Independence Nigeria*, Journal of Sustainable Development in Africa, Vol 12, No 5, 2010.
27. Hansen, Holger; Mills, Greg; Wahlers, Gerhard, & Dinh, Do Duc: *Africa Beyond Aid*, the Brenthurst Foundation, 2008.
28. Houssain Kettani, *Muslim Population in Africa: 1950-2020*, International Journal of Environment Science and Development, Vol 1, No 2, June 2010.
29. Hương, Trần Thị Lan (2010), *Tôn giáo ở Trung Đông*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số 6 và 7 năm 2010.
30. Hương, Trần Thị Lan (chủ biên) (2009), *Hợp tác phát triển nông nghiệp ở Châu Phi - Đặc điểm và xu hướng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. *Jerusalem - vùng đất Thiêng trong thùng thuốc súng Trung Đông*, dantri.com.vn, 10/3/2010.
32. Kasomo Daniel (Feb, 2010), *The Position of African traditional Religion in Conflict Prevention*, International Journal of Sociology and Anthropology, Vol 2 (2).

33. Krisher, B. (12/2005), *Islamist and Democratic Advance in the Middle East*, The Middle East Changes in the Economy.
34. *Lịch sử châu Phi*, (1985) tiếng Nga. Nxb. Khoa học. Matxcova.
35. Liên, Cao Văn (9/2010), *Trung Đông hiện đại: Chiến tranh Arap - Israel*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông
36. Liên, Cao Văn (2007), *Lịch sử 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới*. Nxb. Lao động, Hà Nội.
37. Liên, Cao Văn (2007), *Tiến trình hòa bình Trung Đông bế tắc: Nguyên nhân và giải pháp*, Tạp Chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông. Số tháng 11, (27) 2007.
38. Macertan Humphreys (May 2008), *Community-driven Reconstruction in the DR Congo*, Columbia University.
39. Mahmood Messkoub (2008), *Economic Growth, Employment and Poverty in the Middle East and North Africa*, International Labour Office, Geneva.
40. Marwan Bishara, “Học thuyết Obama phục hồi lại đế chế”, 30/5/2010, *Al Jazeera*.
41. Mathias Besedau & Johannes Vullers (2010), *Religion and Armed Conflict in Sub-Saharan Africa, 1990 - 2008: results from a new database*, Stockholm, 9-11/9/2010.
42. Michael Bonner, Megan Reif & Mark Tessler (2005), *Islam, Democracy and the State in Algeria*; Routledge.
43. Narsi Ghorban (2009), *Potentials and Challenges in the Iranian Oil and Gas Industry*, 17/02/2009.
44. Nathan J. Brown (2010), *Religion and Politics in Palestine: Debate about Islam and the Hamas - Fatah Schism*, Heinrich Boll Stiftung, 9/3/2010.

45. Nga, Kiều Thanh (2007), *Hiệu quả và triển vọng hợp tác nông nghiệp Việt Nam - châu Phi*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số 4.
46. Nga, Kiều Thanh (2008), *Hợp tác chuyên gia Việt Nam - châu Phi: Thách thức và triển vọng*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số 10.
47. Ngọc, Lê Bích (2011), *Người Tutsi, Zulu, Wodaale, Yoruba và một số tộc người khác ở châu Phi*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số tháng 2-2011.
48. Nicole Gnesotto, Giovanni Grevi (2008), *Thế giới năm 2025*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
49. Nwachukwu (Sep. 2007), *Religion and Politics in Nigeria; the way forward*, Univerdity of Nigeria, Nsukka.
50. Palestine (2001), *Islam's Mandatory War Against Jews in Palestine Religious Teaching*, Special Report, 7/2001.
51. Phương, Trần Thuý (2009), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số nước châu Phi*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
52. Phương, Trần Thuý (2005), *Lịch sử và nguyên nhân mâu thuẫn Israel - Palestine*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông. Số tháng 3, (03) 2005.
53. Quang, Bùi Nhật (2009), *Triết lý đạo Hồi tại Trung Đông và bước tiếp cận của Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Số tháng 11, (51) 2009.
54. Quang, Đỗ Trọng (2007), *Nhìn lại cuộc chiến tranh Israel - Arab lần thứ nhất và sự can thiệp của nước Anh*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số tháng 5, (21) 2007.
55. *Reforming for Competitiveness: Lesotho and Comparative International Experiences*, 2008, Proceedings of the Policy

Analysis Workshop, co-organized by the Lesotho Government, the Lesotho National Development Corporation and the Brenthurst Foundation

56. *Sự khác biệt giữa người Sunni và người Shiite là gì?* Vietnamnet, 27/12/2006.
57. Ted Belman, *Secular Tolerance for Arab and Muslim intolerance*, Red Country.
58. Thanh, Giang Thiệu và Định, Đỗ Đức (Đồng chủ biên) (2010), *Cẩm nang các nước châu Phi*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
59. Thơm, Đinh Thị (2007), *Thị trường một số nước châu Phi - Cơ hội đối với Việt Nam*, 2007, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Thoa, Lương Thị (2006), *Sự truyền bá đạo Hồi từ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII*, Tạp chí Châu Phi Trung Đông, số 8 tháng 8, 2006.
61. Thông tấn xã Việt Nam, *Châu Phi trong cuộc tranh giành giữa các siêu cường*, Tài liệu Tham khảo đặc biệt ngày 21/03/2008.
62. Thông tấn xã Việt Nam, *Chính sách khai thác tài nguyên của Trung Quốc ở châu Phi*, Tài liệu Tham khảo đặc biệt ngày 21/01/2008.
63. Thông tấn xã Việt Nam (2002). *Cuộc xung đột Israel và Arab*. Nxb. Thông tấn, Hà Nội.
64. Thư, Nguyễn Thị - Bích, Nguyễn Hồng - Sơn, Nguyễn Văn (2007), *Lịch sử Trung Cận Đông* (Tái bản lần thứ ba), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
65. Thường, Nguyễn Văn (Chủ biên) (2007), *Quan hệ thương mại Việt Nam - Châu Phi: Thực trạng và giải pháp*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

66. Toàn, Nguyễn Đức (2009), *Cuộc xung đột Israel - Palestine và vai trò của Mỹ*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số tháng 11, (51) 2009.
67. Trang, Trần Mai (2008), *Một số nét về kinh tế Ruanda*, Tạp Chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông, số tháng 7 (35) 2008.
68. Trang, Trần Mai (2008), *Tìm hiểu về đất nước Ruanda*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số tháng 6 (34) 2008.
69. Washington Report on Middle East Affairs, *Christianity in the Gulf*, 3/2000.
70. Wim van Bisbergen (2003), *Challenges for the Sociology of Religion in the African Context: Prospect for the next fifty years*, African Studies Centre, Erasmus University Rotterdam.
71. Yaakov Meron (9/1995), *Why Jews Fled the Arab Countries*, The Middle East Quartely.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

36 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxx

Email: nxbkhxx@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT. 08.38394948 - Fax: 08.38394948

**CHÂU PHI – TRUNG ĐÔNG
NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ NỔI BẬT**

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

<i>Biên tập nội dung:</i>	NGUYỄN DUY MINH
<i>Kỹ thuật vi tính:</i>	DŨNG ĐẠT
<i>Sửa bản in:</i>	NGUYỄN DUY MINH
<i>Trình bày bìa:</i>	THỤC UYÊN

In 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty Cổ phần in và thương mại Đông Bắc

Số đăng ký KHXB: 984 - 2011 / CXB / 07 - 95 / KHXXH

Số QĐXB: 175/ QĐ-NXB KHXXH ngày 30/12/2011

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3/2012

09/03
KHXH

THƯ VIỆN VTTKHXH



VB00050553

Viện Thông tin
Khoa học xã hội

Vb
50553

CHÂU PHI - TRUNG ĐÔNG

NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ NỔI BẬT

Giá: 66.000 đ